

BỘ THƯƠNG MẠI
ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP BỘ

MÃ SỐ: 2004 - 78 - 004

**HOÀN THIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN
ĐỂ BẢO HỘ MỘT SỐ NÔNG SẢN CHỦ YẾU
CỦA NƯỚC TA PHÙ HỢP VỚI THÔNG LỆ
QUỐC TẾ**

HÀ NỘI - 2005

BỘ THƯƠNG MẠI

ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP BỘ

MÃ SỐ: 2004 - 78 - 004

**HOÀN THIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHỊ THUẾ QUAN ĐỂ BẢO
HỘ MỘT SỐ NÔNG SẢN CHỦ YẾU CỦA NƯỚC TA PHÙ
HỢP VỚI THÔNG LỆ QUỐC TẾ**

Cơ quan quản lý đề tài: BỘ THƯƠNG MẠI

Cơ quan chủ trì thực hiện: VIỆN NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS Đinh Văn Thành

Các thành viên: Ths. Đỗ Kim Chi

Ths. Hoàng thị Vân Anh

Ths. Nguyễn Việt Hưng

CƠ QUAN CHỦ TRÌ THỰC HIỆN

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU

CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỀ TÀI

HÀ NỘI - 2005

MỤC LỤC

	Trang
Danh mục chữ viết tắt	
Mở đầu	1
CHƯƠNG 1. TỔNG QUÁT CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỂ BẢO HỘ HÀNG NÔNG SẢN THEO QUY ĐỊNH CỦA WTO VÀ THÔNG LỆ QUỐC TẾ	5
1. Tổng quan Hiệp định nông nghiệp của WTO về các biện pháp bảo hộ hàng nông sản	6
1.1. Các cam kết về mở cửa thị trường	6
1.2. Các biện pháp bảo hộ phù hợp	15
1.3. Các ngoại lệ được phép	20
1.4. Các ưu đãi đối với thành viên đang phát triển	21
2. Các biện pháp phi thuế quan khác trong khuôn khổ WTO có liên quan đến bảo hộ hàng nông sản	23
2.1. Hiệp định về kiểm dịch động thực vật (SPS)	23
2.2. Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)	25
2.3. Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng	26
2.4. Các quy định quản lý thương mại liên quan đến môi trường	27
3. Kinh nghiệm sử dụng các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ hàng nông sản của một số nước	29
3.1. Các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ hàng nông sản của một số nước	29
3.2. Những bài học rút ra đối với Việt Nam	40
CHƯƠNG II. THỰC TRẠNG CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỂ BẢO HỘ HÀNG NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM	42
1. Khái quát về việc sử dụng các biện pháp bảo hộ hàng nông sản của nước ta hiện nay	42
1.1. Thực trạng một số biện pháp bảo hộ hàng nông sản	42
1.2. Mức độ bảo hộ hàng nông sản	53

1.3. Tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu đối với hàng nông sản	58
2. Các biện pháp phi thuế quan bảo hộ hàng nông sản của Việt Nam từ 1996 đến nay	60
2.1. Các biện pháp kiểm soát nhập khẩu	60
2.2. Các biện pháp liên quan đến doanh nghiệp	66
2.3. Tiêu chuẩn kỹ thuật	68
2.4. Các biện pháp tự vệ	73
3. Thực trạng áp dụng các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ một số nông sản chủ yếu	76
3.1. Các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ gạo	76
3.2. Các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ chè, cà phê	78
3.3. Các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ rau, quả	79
3.4. Các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ một số nông sản chủ yếu khác	80
4. Đánh giá tổng quát về các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ hàng nông sản của Việt Nam	83
4.1. Các biện pháp phi thuế quan ở Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế	83
4.2. Các biện pháp phi thuế quan ở Việt Nam chưa phù hợp với thông lệ quốc tế	85
4.3. Những vấn đề đặt ra cần hoàn thiện các biện pháp phi thuế quan nhằm bảo hộ hàng nông sản phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện của Việt Nam	88
CHƯƠNG III. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN HỆ THỐNG BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỂ BẢO HỘ MỘT SỐ NÔNG SẢN CHỦ YẾU CỦA VIỆT NAM	90
1. Dự báo các xu hướng mới để bảo hộ hàng nông sản trong thương mại quốc tế	90
1.1. Những xu hướng mới trong đàm phán về tự do hoá thương mại hàng nông sản	90
1.2. Một số xu hướng mới để bảo hộ hàng nông sản	92
2. Quan điểm về xây dựng và hoàn thiện các biện pháp phi thuế quan	95

để bảo hộ một số hàng nông sản của Việt Nam

3. Một số đề xuất về xây dựng và hoàn thiện các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ hàng nông sản của Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế	97
3.1. Về các biện pháp hỗ trợ trong nước	97
3.2. Xây dựng các điều luật, quy định về tự vệ, các biện pháp thương mại tạm thời	100
3.3. Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn hàng hoá	101
3.4. Hoàn thiện các biện pháp về vệ sinh an toàn thực phẩm	103
3.5. Xây dựng và hoàn thiện các tiêu chuẩn môi trường	106
3.6. Tăng cường các biện pháp kiểm dịch động, thực vật	107
4. Các đề xuất cụ thể cho một số nông sản chủ yếu	109
5. Một số kiến nghị chủ yếu	117
Kết luận	122
Tài liệu tham khảo	125
Phụ lục	127

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TIẾNG ANH

AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
AMS	Aggregate Measure of Support	Lượng hỗ trợ gộp
APEC	Asia Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
APPPC	Asia and Pacific Plant Protection Commission	Ủy ban Bảo vệ thực vật châu Á - Thái Bình Dương
ASEM	ASEAN Europe Meeting	Diễn đàn Hợp tác Á - Âu
ATPA	Andean Trade Preference Act	Đạo luật ưu đãi thương mại Andean
AVE	Average Value Equivalent	Giá trị trung bình tương đương
CAP	The Common Agriculture Policy	Chính sách nông nghiệp chung của EU
CBERA	Caribbean Basin Economic Recovery Act	Đạo luật Khôi phục kinh tế khu vực lòng chảo Caribê
CEPT	Common Effective Preferential Tariff	Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung
CITES	Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora	Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng
CVA	Custom Valuation Agreement	Hiệp định định giá hải quan (WTO)
DLD	The Thai Department of Livestock Development	Cục Phát triển chăn nuôi Thái Lan
DRC	Domestic Resource Cost	Hệ số chi phí nguồn lực nội địa
EHP	Early harvest programme	Chương trình thu hoạch sớm
ERP	Effective Rate of Protection	Tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu
EU	European Union	Liên minh châu Âu
FAO	Food and Agriculture Organization	Tổ chức Nông lương của Liên Hợp Quốc
GAP	Good Agricultural Practice	Phương thức sản xuất tốt
GATT	General Agreement on Tariff and Trade	Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch
GMO	Genetically modified organisms	Sản phẩm biến đổi gen

GSP	Generalised System of Preference	Hệ thống ưu đãi phổ cập
ICO	International Coffee Organization	Tổ chức Cà phê thế giới
IFPRI	International Food Policy Research Institute	Viện Nghiên cứu chính sách lương thực quốc tế
IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ quốc tế
ISO	International Organization for Standardization	Tổ chức Tiêu chuẩn quốc tế
LDC	Least Developed Countries	Các nước kém phát triển
MEA	Multilateral environmental agreement	Hiệp định đa phương về môi trường
MFN	Most Favoured Nation	Quy chế Tối huệ quốc
MOAC	Ministry of Agriculture and Cooperative	Bộ Nông nghiệp và hợp tác xã Thái Lan
NTM	Non - Tariff Measures	Các biện pháp phi thuế quan
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế
IOE	International Office of Epizootics	Tổ chức Phòng chống dịch bệnh quốc tế
RCA	Revealed Comparative Advantage	Hệ số lợi thế so sánh hiển thị
RTG	Royal Thai Government	Chính phủ Hoàng gia Thái Lan
S&D	Special and differential treatment	Đối xử đặc biệt và khác biệt
SCM	Subsidies and Countervailing Measures	Trợ cấp và các biện pháp đối kháng
SEV	Soviet Economic Vzaimopomos	Hội đồng tương trợ kinh tế
SPM	Sanitary and Phytosanitary Measures	Các biện pháp kiểm dịch động thực vật
SPS	Sanitary and phytosanitary	Kiểm dịch động thực vật
SSG	Special Safe Guards	Các biện pháp tự vệ đặc biệt
SSM	Special safeguard mechanism	Cơ chế tự vệ đặc biệt
TBT	Technical Barriers to Trade	Hàng rào kỹ thuật trong thương mại
TRQ	Tariff-rate quota	Hạn ngạch thuế quan

URAA	Uruguay Round Agreement on Agriculture	Hiệp định Nông nghiệp Vòng đàm phán Uruguay
USC	United States Code	Luật Thương mại Mỹ
WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại thế giới

TIẾNG VIỆT

BNN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
BTC	Bộ Tài chính
BTM	Bộ Thương mại
BYT	Bộ Y tế
XNK	Xuất nhập khẩu

MỞ ĐẦU

Sự cần thiết nghiên cứu đề tài

Thực hiện chủ trương hội nhập quốc tế và khu vực, Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của ASEAN, tham gia AFTA, APEC, ASEM và đang đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Hiện tại, WTO đang chuẩn bị cho Vòng đàm phán thiên niên kỷ với mục tiêu đẩy mạnh tự do hoá thương mại trên toàn thế giới. Tuy nhiên, tự do hoá thương mại là một quá trình lâu dài, gắn chặt với quá trình đàm phán để cắt giảm thuế quan và hàng rào phi thuế. Các nước, đặc biệt là các nước công nghiệp phát triển, một mặt luôn đi đầu trong việc đòi hỏi phải đàm phán để mở cửa thị trường và thúc đẩy tự do hoá thương mại, mặt khác lại luôn đưa ra các biện pháp tinh vi hơn và các rào cản phức tạp hơn nhằm bảo hộ sản xuất trong nước, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp do tính chất nhạy cảm của lĩnh vực này đối với kinh tế, xã hội của các quốc gia.

Các nước thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vẫn tiếp tục khẳng định những nỗ lực thiết lập một hệ thống thương mại về nông sản công bằng và theo hướng thị trường và đã thực hiện nhiều chính sách cải thiện về tiếp cận thị trường, giảm trợ cấp xuất khẩu và giảm các hỗ trợ trong nước gây ảnh hưởng xấu đến thương mại hàng nông sản, thực hiện thuế quan hoá các rào cản phi thuế quan và cắt giảm dần thuế quan theo lộ trình đã cam kết tại Hiệp định Nông nghiệp của WTO. Tuy nhiên, nhiều biện pháp bảo hộ mới lại được áp dụng đối với hàng nông sản theo các Hiệp định có liên quan như Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại, Hiệp định về kiểm dịch động thực vật, Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng và các quy định quản lý thương mại liên quan đến môi trường, lao động... Các nước hoặc các khối nước còn có các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật cho các mặt hàng cụ thể cũng như các quy định về thủ tục hải quan và nhiều quy định quản lý khác.

Ở nước ta, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 9 (khoá IX) đã xác định phải chuẩn bị tốt các điều kiện để sớm gia nhập WTO vào năm 2005. Để thực hiện thắng lợi Nghị quyết, chúng ta phải mở cửa thị trường, tiến hành tự do hoá nhiều hoạt động kinh tế, từng bước tự do hoá thương mại, giảm dần mức thuế suất, mở cửa thị trường hàng nông sản nhiều hơn, các chính sách trợ cấp hoặc hỗ trợ cho nông dân không phù hợp với quy định của WTO cũng dần phải loại bỏ. Khi đó, Việt Nam vẫn phải xây dựng và hoàn thiện một số

hàng rào phi thuế quan để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và bảo hộ sản xuất trong nước.

Có thể nói, một trong những vấn đề khó khăn nhất khi đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam hiện nay là lĩnh vực nông nghiệp và yêu cầu mở cửa thị trường nông sản trong nước. WTO và các nước thành viên khi đàm phán đều yêu cầu Việt Nam giảm thuế nhập khẩu nông sản xuống rất thấp, dỡ bỏ hàng rào bảo hộ cho nông sản trong nước. Trong khi chúng ta lại là nước đang phát triển, tỷ lệ dân cư phải dựa vào sản xuất nông nghiệp còn cao, nên nông nghiệp của Việt Nam không chỉ đơn thuần là vấn đề kinh tế mà còn là vấn đề ổn định xã hội.

Việc thực hiện các cam kết của WTO theo hướng cắt giảm thuế, loại bỏ hàng rào phi thuế và cắt giảm các khoản trợ cấp cho nông nghiệp sẽ ảnh hưởng đến thương mại và cung cầu một số ngành hàng nông sản của Việt Nam, tạo cơ hội cho hàng hoá từ bên ngoài, đặc biệt là các nước xuất khẩu nông sản lớn thâm nhập thị trường Việt Nam với giá rẻ hơn, gây sức ép cạnh tranh lên các ngành hàng nội địa và có thể tác động tới các vấn đề xã hội như công ăn việc làm, nghèo đói, bất bình đẳng thu nhập... Vì vậy, một chính sách bảo hộ hợp lý sản xuất nông nghiệp trong nước vẫn rất cần thiết.

Điều quan trọng là các hình thức bảo hộ đó được xây dựng phù hợp với các qui định của WTO và thông lệ quốc tế, không tạo ra những trở ngại cho quá trình đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam. Muốn vậy, cần phải có sự nghiên cứu toàn diện về các biện pháp phi thuế quan phù hợp với các qui định của WTO để xây dựng được rào cản hữu hiệu bảo hộ sản xuất trong nước, phù hợp với chủ trương của Đảng về bảo hộ có sự lựa chọn, có thời hạn, có điều kiện và phù hợp với các thông lệ quốc tế.

Là một vấn đề cấp thiết nhưng hiện nay mới chỉ có một số công trình nghiên cứu về vấn đề này như:

1. Bảo hộ hợp lý sản xuất và mậu dịch nông sản trong quá trình Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế (Đại học Ngoại thương).

2. Nghiên cứu những vấn đề môi trường trong các hiệp định của Tổ chức thương mại thế giới, Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ... và giải pháp đối với Việt Nam.

3. Cơ sở khoa học áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp đối với hàng nhập khẩu vào Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế (Vụ Chính sách thương mại đa biên, Bộ Thương mại).

4. Hệ thống rào cản kỹ thuật trong thương mại quốc tế, những giải pháp để vượt rào cản của các doanh nghiệp Việt Nam (Đại học Thương mại).

5. Cơ sở khoa học định hướng các biện pháp phi thuế để bảo hộ sản xuất hàng hoá ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế thương mại thế giới (Vụ Kế hoạch thống kê, Bộ Thương mại).

6. Nghiên cứu các rào cản trong thương mại quốc tế và đề xuất các giải pháp đối với Việt Nam (Viện Nghiên cứu thương mại, Bộ Thương mại).

Ngoài ra, còn có một số chuyên đề nghiên cứu, bài báo đăng trên các tạp chí và một số tham luận tại Hội thảo khoa học về các biện pháp phi thuế, về bảo hộ sản xuất trong nước... Tuy nhiên, cho đến nay chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu chuyên sâu về các rào cản phi thuế quan trong thương mại hàng nông sản để làm cơ sở cho việc hoàn thiện hệ thống hàng rào phi thuế quan nhằm bảo hộ hàng nông sản của Việt Nam trong tiến trình hội nhập.

Ở nước ngoài, phần lớn các nước tham gia GATT/WTO đều có sự đầu tư và nghiên cứu xây dựng rào cản cho họ. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu và các quy định của các khối nước hoặc của từng nước còn chưa được phân tích một cách có hệ thống để rút ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Từ những lý do nêu trên, Bộ Thương mại đã cho phép chúng tôi nghiên cứu triển khai đề tài cấp Bộ với tiêu đề: “*Hoàn thiện các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ một số nông sản chủ yếu của nước ta phù hợp với thông lệ quốc tế*”.

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

- Tổng hợp và khái quát các biện pháp phi thuế quan theo quy định của WTO và thông lệ quốc tế để bảo hộ hàng nông sản.

- Đánh giá thực trạng các biện pháp phi thuế quan được áp dụng để bảo hộ hàng nông sản Việt Nam hiện nay.

- Đề xuất định hướng xây dựng, hoàn thiện và áp dụng các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ một số nông sản chủ yếu của Việt Nam cho phù hợp với quy định của WTO và thông lệ quốc tế.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

- Đối tượng nghiên cứu là các biện pháp phi thuế quan trong thương mại để bảo hộ hàng nông sản Việt Nam theo quy định của WTO và thông lệ quốc tế.

- Phạm vi nghiên cứu của đề tài tập trung vào nghiên cứu việc áp dụng các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ một số hàng nông sản.

- Phạm vi về không gian, thời gian là các biện pháp phi thuế quan được áp dụng ở Việt Nam trong giai đoạn 1996 đến nay và đề xuất các biện pháp cho thời kỳ đến năm 2010.

Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài, ngoài các phương pháp chung được áp dụng cho lĩnh vực nghiên cứu kinh tế, một số phương pháp cụ thể được tiến hành là:

- Phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh
- Khảo sát thực tế
- Phương pháp chuyên gia, hội thảo

Nội dung nghiên cứu:

Đề tài được kết cấu thành 3 chương (ngoài phần mở đầu, kết luận), nội dung nghiên cứu cụ thể của từng chương như sau:

CHƯƠNG 1

TỔNG QUÁT CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỂ BẢO HỘ HÀNG NÔNG SẢN THEO QUY ĐỊNH CỦA WTO VÀ THÔNG LỆ QUỐC TẾ

Trong các sách giáo khoa và sách tham khảo về kinh tế quốc tế, hay thương mại quốc tế đã có nhiều tác giả phân tích và đề cập trực tiếp tới vấn đề bảo hộ như là sự cần thiết phải bảo hộ, ngành nào phải bảo hộ, thời hạn bảo hộ nên kéo dài bao lâu, bảo hộ đến mức nào là hợp lý, sử dụng các chính sách và biện pháp nào để bảo hộ ngành hàng cần phải bảo hộ, các phương pháp và chỉ số đánh giá mức độ bảo hộ... Khi nghiên cứu cụ thể về chính sách kinh tế nói chung và chính sách thương mại nói riêng, người ta cũng đi sâu nghiên cứu và phân tích để xem xét hiện đã và sẽ sử dụng biện pháp nào để bảo hộ và mức độ ra sao? Tuy nhiên, trong hầu hết các văn bản chính sách cụ thể đều không ghi rõ mục đích của chính sách ấy là nhằm bảo hộ. Nhiều công trình nghiên cứu những vấn đề chung về tự do hoá thương mại và bảo hộ mậu dịch cũng có những quan điểm khác nhau. Trường phái ủng hộ tự do hoá thương mại thì đề cập đến "*cái gọi là chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch*" và đều thống nhất cho rằng cần phải bãi bỏ hoặc là giảm bảo hộ. Trường phái ngược lại thì phê phán kịch liệt vấn đề tự do hoá thương mại và cho rằng tự do hoá thương mại chỉ là mưu đồ của một số nước giàu có. Rõ ràng là, tự do hoá thương mại hay bảo hộ cũng còn có nhiều quan điểm trái ngược nhau, nhưng tự do hoá thương mại là xu thế chung không thể đảo ngược được và nó sẽ mang lại lợi ích cho những ai biết khai thác tốt quá trình này.

Trường phái ủng hộ bảo hộ cũng lại có những quan điểm khác nhau về mức độ bảo hộ hợp lý và sử dụng biện pháp nào để bảo hộ. Một phần rất ít quan điểm ủng hộ bảo hộ bằng các biện pháp phi thuế quan, còn lại đa phần là ủng hộ sử dụng các biện pháp thuế quan. Sử dụng các biện pháp thuế quan có ưu điểm vượt trội so với các biện pháp phi thuế quan ở chỗ nó làm tăng thêm nguồn thu cho Chính phủ và nó dễ đo lường, dễ dự báo và minh bạch. Các biện pháp phi thuế quan thì ngược lại, nó làm tăng chi tiêu của Chính phủ cho việc thực hiện các biện pháp phi thuế quan, đồng thời nó lại khó dự báo và thiếu minh bạch. Tuy nhiên, nhiều nước không ủng hộ sử dụng các biện pháp phi thuế quan lại là những nước thường áp dụng các biện pháp phi thuế quan hết sức tinh vi. Họ không đề cập tới mục tiêu bảo hộ nhưng thực chất lại sử dụng các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ, và nói chung các biện pháp phi thuế quan được sử dụng đều được đặt ra với mục tiêu nhằm bảo đảm an

toàn vệ sinh cho con người, bảo vệ động thực vật và bảo vệ môi trường sinh thái chứ không đề cập tới mục đích bảo hộ.

Ngay trong các văn kiện của WTO cũng không có tài liệu nào đề cập một cách trực tiếp tới các biện pháp bảo hộ, mà chỉ đề cập tới việc cắt giảm thuế quan và các biện pháp phi thuế quan nhằm tự do hoá thương mại. Chỉ duy nhất có Hiệp định Nông nghiệp là có đề cập tới cam kết về trợ cấp, bảo hộ nhưng lại không có bất cứ điều khoản nào về bảo hộ và cũng không có định nghĩa về bảo hộ.

Đề tài này không nhằm vào mục tiêu làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn của bảo hộ nói chung mà chỉ tập trung vào giải quyết những vấn đề cơ sở khoa học của việc sử dụng các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ hàng nông sản Việt Nam cho phù hợp với thông lệ quốc tế. Đồng thời, đề tài cũng không đi sâu vào giải quyết vấn đề vì sao chúng ta lại phải bảo hộ hàng nông sản, vì sao lại bảo hộ mặt hàng này mà không bảo hộ mặt hàng khác. Chúng tôi ủng hộ trường phái tự do hoá thương mại nhưng cũng thống nhất quan điểm rằng phải bảo hộ có thời hạn, có lựa chọn và có điều kiện; hàng nông sản của Việt Nam còn cần phải sử dụng các biện pháp để bảo hộ vì nó liên quan đến việc làm và thu nhập của gần 80% dân số sống ở nông thôn và dựa vào nông nghiệp. Bên cạnh việc sử dụng các hàng rào thuế quan là chủ yếu thì phải nghiên cứu các biện pháp phi thuế để bảo hộ. Trong thương mại quốc tế, chúng ta cũng không cần thiết phải viện dẫn lý do phải bảo hộ hoặc biện pháp này nhằm mục tiêu bảo hộ mà chỉ đề cập tới các biện pháp phi thuế quan phù hợp với thông lệ quốc tế, các biện pháp được áp dụng là nhằm vào mục đích bảo vệ sức khoẻ con người, bảo vệ động thực vật và bảo vệ môi trường. Nhưng để minh chứng hay viện dẫn lý do áp dụng các biện pháp phi thuế quan mà cho là phù hợp với quy định và thông lệ quốc tế thì buộc phải tổng quan và làm rõ những biện pháp phi thuế quan theo quy định của WTO có liên quan đến hàng nông sản. Với cách đặt vấn đề như vậy, đề tài tập trung vào tổng quan các biện pháp phi thuế quan theo quy định của WTO và thông lệ quốc tế có thể sử dụng để bảo hộ hàng nông sản.

1. TỔNG QUAN HIỆP ĐỊNH NÔNG NGHIỆP CỦA WTO VỀ CÁC BIỆN PHÁP BẢO HỘ HÀNG NÔNG SẢN

1.1. Các cam kết về mở cửa thị trường

Nông nghiệp là lĩnh vực quan trọng và gây ra nhiều tranh cãi trong Vòng đàm phán Uruguay. Trong lĩnh vực nông nghiệp, tồn tại 3 quan điểm

của 3 nhóm nước gồm nhóm các nước xuất khẩu, nhóm các nước nhập khẩu và nhóm trung gian là những nước tự túc được lương thực và tùy theo từng hoàn cảnh có thể trở thành nước xuất khẩu hoặc nhập khẩu đối với một loại nông sản nhất định. Hầu hết các nước đang phát triển đều thuộc nhóm nước nhập khẩu nông sản hoặc nhóm thứ ba là những nước tự túc được lương thực và tham gia xuất khẩu một vài mặt hàng nông sản nhất định. Nhưng có điểm cần lưu ý là mặc dù ít nước đang phát triển có thể là những nước xuất khẩu chính tất cả các nhóm hàng nông sản chủ yếu, những mặt hàng nông sản có thế mạnh của từng nước đang phát triển được xuất khẩu đều là những mặt hàng có tính sống còn đối với nền kinh tế.

Những vấn đề chính đặt ra đối với lĩnh vực nông nghiệp trong Vòng đàm phán Uruguay gồm:

- Sự mất cân đối lớn giữa cung và cầu đối với các sản phẩm nông nghiệp cộng với sự chênh lệch lớn về giá cả giữa thị trường thế giới và trong nước;

- Chủ nghĩa bảo hộ thông qua các chính sách hỗ trợ nội địa và trợ cấp xuất khẩu và những tác động tiêu cực của nó đối với các nước đang phát triển;

- Sự thiếu hiệu quả của GATT và phản ứng của các nước phát triển đối với việc mở cửa thị trường nông nghiệp;

- Gánh nặng tài chính ngày càng tăng đối với các nước phát triển trong các chính sách hỗ trợ nông nghiệp khiến các nước này muốn thúc đẩy nhanh quá trình đàm phán nông nghiệp.

Các cam kết về mở cửa thị trường trong Hiệp định Nông nghiệp của WTO tập trung chủ yếu vào 3 lĩnh vực cam kết chính: *tiếp cận thị trường, hỗ trợ trong nước và trợ cấp xuất khẩu.*

*** *Tiếp cận thị trường:***

Cũng như trong các lĩnh vực khác, trong nông nghiệp, tiếp cận thị trường là mức độ một nước cho phép hàng nhập khẩu bên ngoài thâm nhập vào thị trường của mình. Trong thương mại hàng nông sản, ngoài thuế quan, các biện pháp phi quan thuế thường được sử dụng để điều tiết việc nhập khẩu nông sản. Các điều khoản của tiếp cận thị trường trong Hiệp định Nông nghiệp nhằm điều tiết và hạn chế các cản trở đối với thương mại trong nông nghiệp. Do đó các biện pháp mở cửa thị trường trong Hiệp định Nông nghiệp

tập trung vào hai vấn đề chính là cắt giảm thuế/ thuế quan hoá các rào cản phi thuế quan và cam kết mở cửa thị trường tối thiểu.

+ *Giảm thuế và thuế quan hoá các rào cản phi thuế quan*

Tất cả các hàng rào thuế quan sẽ bị ràng buộc và sau đó giảm dần theo các cam kết trong Hiệp định Nông nghiệp. Các nước không được phép tăng mức thuế trần. Các nước phát triển sẽ phải cắt giảm thuế 36% và các nước đang phát triển phải cắt giảm trung bình 24% trong 10 năm. Mức cắt giảm này không tính theo giá trị thương mại trung bình. Có nghĩa là có những hạng mục được cắt giảm nhiều hơn, miễn là bảo đảm tổng số cắt giảm sẽ là 36% hoặc 24%. Tuy nhiên, Hiệp định cũng quy định mỗi dòng thuế phải cắt giảm ít nhất 15% đối với các nước phát triển, 10% đối với các nước đang phát triển và tiến trình cắt giảm phải được tiến hành đều đặn theo từng năm.

Tất cả các biện pháp phi quan thuế phải được chuyển thành thuế (thuế hoá). Mức thuế quan tương ứng của các biện pháp phi quan thuế được lấy mức cơ sở là năm 1986-1988. Hiệp định chung quy định hai ngoại lệ đối với quá trình thuế hóa, đó là: 1) trong những hoàn cảnh nhất định, nước được sử dụng quyền tự vệ; và 2) các nước được hưởng các ưu đãi đặc biệt trong một số mặt hàng nông sản nhất định.

Các nước đang phát triển, đặc biệt là những nước có tiềm năng về xuất khẩu nông sản, có điều kiện mở rộng thị trường. Do tác động của quá trình thuế hóa và cắt giảm thuế quan, các nước đang phát triển sẽ có điều kiện thâm nhập nhiều hơn vào thị trường các nước phát triển. Đồng thời, việc loại bỏ các biện pháp phi quan thuế sẽ khiến thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp công khai, minh bạch và có tính dự đoán cao hơn.

Tuy nhiên, kết quả của quá trình mở cửa trong lĩnh vực nông nghiệp còn nhiều hạn chế, đặc biệt đối với các nước đang phát triển:

Thứ nhất, cho dù hàng rào bảo hộ nông nghiệp đã trở nên rõ ràng và công khai hơn thông qua quá trình thuế hóa các biện pháp phi quan thuế nhưng mức bảo hộ bằng thuế trong nông nghiệp vẫn còn rất cao ở những nước phát triển.

Thứ hai, trong quá trình cắt giảm thuế, do quy định mức cắt giảm chung chỉ là 36% và mặc dù mức cắt giảm tối thiểu với một dòng thuế được quy định là 15%, các nước phát triển thường giữ mức thuế cao đối với các sản phẩm nhạy cảm trong khi lại cắt giảm rất mạnh ở những sản phẩm khác để

bảo đảm tổng số mức cắt giảm vẫn là 36%. Nói cách khác, chỉ cắt giảm thuế mạnh đối với những mặt hàng vốn có thuế ban đầu thấp và cắt giảm thấp với mặt hàng vốn có thuế ban đầu cao, miễn là bảo đảm mức cắt giảm trung bình là 36%. Biện pháp này đã khiến thuế trong một số hàng nông sản tăng lên nhanh chóng vào cuối Vòng đàm phán Uruguay, đặc biệt đối với hàng chế biến xuất khẩu từ các nước đang phát triển sang các nước phát triển.

+ *Các cam kết mở cửa thị trường tối thiểu*

Trong trường hợp không có nhu cầu nhập khẩu đối với một số sản phẩm nhất định, các nước phát triển vẫn phải tạo cơ hội mở cửa thị trường tối thiểu cho những sản phẩm đó là 3% so với sức tiêu thụ nội địa trong thời kỳ cơ sở 1986-1988. Tỷ lệ 3% này bắt đầu thực hiện từ năm 1995 và nâng lên 5% vào năm 2000. Tỷ lệ này là 1% đối với các nước đang phát triển và sẽ tăng lên 4% vào năm 2004. Những tỷ lệ thấp hơn (đưa ra trong các chương trình hành động quốc gia nhưng nhìn chung không quá 32% tỷ lệ thuế ràng buộc) đánh vào hàng nhập khẩu trong phạm vi giới hạn hạn ngạch và tỷ lệ cao hơn đánh vào hàng nhập khẩu vượt quá giới hạn hạn ngạch.

Do kết quả của các cam kết mở cửa thị trường tối thiểu, các nước phải nhập khẩu một số lượng khiêm tốn nhất những hàng hóa hạn chế chặt chẽ nhất. Bên cạnh các sản phẩm về thịt, các cam kết này cũng bao gồm cả những sản phẩm về sữa, và các loại rau, và hoa quả tươi. Điều chú ý ở đây là việc bảo đảm mở cửa thị trường tối thiểu không yêu cầu các nước phải nhập khẩu một khối lượng hàng nhất định mà chỉ yêu cầu phải tạo cơ hội cho tiếp cận thị trường.

* *Hỗ trợ trong nước:*

Tại Phụ lục 2 của Hiệp định Nông nghiệp đã phân các biện pháp hỗ trợ trong nước có yêu cầu được miễn trừ cam kết cắt giảm cần phải thoả mãn các yêu cầu cơ bản là các biện pháp đó không có tác động bóp méo thương mại và ảnh hưởng đến sản xuất. Khi đàm phán về dỡ bỏ hàng rào bảo hộ thì người ta quy các loại hỗ trợ này về 3 dạng hỗ trợ, đó là: hỗ trợ dạng hộp hổ phách, hỗ trợ dạng hộp xanh lá cây và hỗ trợ dạng hộp xanh da trời.

+ *Các biện pháp trong "hộp hổ phách"* gồm trợ giá và các thanh toán trực tiếp - là những biện pháp có ảnh hưởng tới thương mại hàng nông sản và phải cắt giảm. Các nước phát triển phải cắt giảm đều 20% mức trợ cấp so với Tổng lượng hỗ trợ tính gộp (AMS) của giai đoạn cơ sở trong vòng 6 năm và các nước đang phát triển là 13,3% trong vòng 10 năm. Nếu lượng hỗ trợ tổng

cộng AMS của năm 1986 cao hơn mức trung bình trong giai đoạn 1986 - 1988, các nước được phép sử dụng mức năm 1986.

Giới hạn các biện pháp hỗ trợ (de minimis) cho phép các nước duy trì ở mức độ nhất định lượng hỗ trợ hàng năm tính bằng tiền của các biện pháp hỗ trợ trong nước (lượng hỗ trợ tổng cộng AMS). Các nước phát triển được phép duy trì cao nhất là 5% mức hỗ trợ sản xuất đối với các sản phẩm cụ thể cũng như đối với tổng lượng hỗ trợ sản xuất nông nghiệp trong nước. Các nước đang phát triển được duy trì tối đa là 10%.

+ *Các biện pháp hỗ trợ dạng hộp xanh lá cây và xanh da trời* gồm những chính sách hỗ trợ chung cho ngành nông nghiệp, không hoặc rất ít bóp méo giá trị thương mại và được coi là các biện pháp bảo hộ phù hợp (sẽ được phân tích kỹ hơn trong phần sau).

*** Trợ cấp xuất khẩu**

Những khoản chi của Chính phủ hoặc những khoản đóng góp tài chính của các Chính phủ cho các nhà sản xuất hay xuất khẩu để họ xuất khẩu hàng hóa hay dịch vụ được gọi là trợ cấp xuất khẩu. Theo Hiệp định Nông nghiệp, các nước phát triển phải giảm 21% trợ cấp (tính theo lượng trợ cấp) và 36% (tính theo giá trị) trong vòng 6 năm, các nước đang phát triển là 14% (theo lượng) và 24% (theo giá trị) trong vòng 9 năm. Thời kỳ cơ sở của cắt giảm trợ cấp xuất khẩu được tính từ 1986 - 1990. Trong quá trình cắt giảm, các nước có thể linh hoạt tùy theo sự biến động của thị trường vào thời điểm từ 2 đến 5 năm đầu, cho phép các nước có thể tiếp tục trợ cấp xuất khẩu. Tuy nhiên, nếu điều này xảy ra thì mức trợ cấp trong năm tiếp theo phải bị cắt giảm tiếp để bảo đảm mức cắt giảm tổng cộng trong toàn bộ quá trình không bị ảnh hưởng.

Các cam kết cắt giảm được thực hiện theo nhóm sản phẩm chứ không theo từng sản phẩm cụ thể. Các nước không được phép bổ sung thêm các hình thức trợ cấp mới cũng như không được tăng trợ cấp so với các loại hình và số lượng trợ cấp trong thời kỳ cơ sở, trừ những trợ cấp được miễn trừ công bố trong lịch trình cắt giảm của nước đó.

Quá trình cắt giảm trợ cấp xuất khẩu hàng nông sản của các nước phát triển sẽ có tác động khác nhau lên các nhóm nước đang phát triển. Đối với những nước đang phát triển, trợ cấp xuất khẩu sẽ giúp nâng cao khả năng cạnh tranh của họ trong lĩnh vực xuất khẩu nông sản. Chính sách trợ cấp xuất khẩu là hệ quả của chính sách hỗ trợ trong nước cho nông dân. Giá nông sản trong nước trở nên cao hơn nhiều so với giá trên thị trường thế giới và do đó,

để xuất khẩu được thì Chính phủ các nước phát triển buộc phải trợ cấp cho nông dân nước họ.

Nói cách khác, bản chất của trợ cấp xuất khẩu chính là bán phá giá nông sản. Nếu trong lĩnh vực công nghiệp, trợ cấp cho phép các nước xuất khẩu với giá thấp hơn giá trong nước thì bị coi là bán phá giá và bị cấm theo WTO thì ngược lại, trong Hiệp định Nông nghiệp, do Hoa Kỳ và EU là các nước xuất khẩu nông sản lớn nên họ không đề cập đến thuật ngữ bán phá giá mà dùng các cụm từ khác để thay thế, ví dụ trợ cấp xuất khẩu hoặc cạnh tranh xuất khẩu. Nhưng bản chất của vấn đề không thay đổi và việc cắt giảm chúng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các nước đang phát triển tăng tính cạnh tranh trong xuất khẩu nông sản.

Tuy nhiên, trong thời gian đầu của quá trình cắt giảm trợ cấp xuất khẩu, những kết quả khả quan đối với các nước đang phát triển như trên đã nói sẽ rất hạn chế vì các nước phát triển đều có những biện pháp khôn khéo để vẫn bảo đảm sự hỗ trợ đối với xuất khẩu nhưng một mặt vẫn thực hiện các cam kết cắt giảm trợ cấp xuất khẩu. Ví dụ, các nước phát triển biến các biện pháp trợ cấp xuất khẩu thành các thanh toán thiếu hụt liên quan đến sản lượng (output-related deficiency payments) và những biện pháp này nằm trong các biện pháp của "hộp xanh".

Đạo luật Nông nghiệp Hoa Kỳ năm 1996 đã chuyển các Quỹ trợ cấp xuất khẩu thành các Quỹ xúc tiến thị trường, mở rộng chương trình Bảo hiểm tín dụng xuất khẩu trong đó tín dụng thương mại được phát triển để tài trợ cho việc buôn bán các nông sản xuất khẩu của Hoa Kỳ ở những nước thu nhập trung bình hoặc thấp. Các trợ cấp này được coi là nằm trong "hộp xanh" và được phép theo Hiệp định Nông nghiệp. Cuối cùng, cũng tương tự như trong hỗ trợ nội địa, do việc cắt giảm là tính theo nhóm mặt hàng và không theo từng mặt hàng cụ thể nên các nước có điều kiện duy trì trợ cấp cho những mặt hàng quan trọng đến cuối thời kỳ cắt giảm. Điều này càng khiến các nước đang phát triển trong giai đoạn đầu của việc thực hiện Hiệp định Nông nghiệp khó có thể cạnh tranh một cách bình đẳng với hàng nông sản vẫn tiếp tục được trợ cấp của các nước phát triển.

Đối với nhóm nước đang phát triển thứ hai, những nước nhập khẩu nông sản, đặc biệt là lương thực sẽ chịu tác động tiêu cực nếu những trợ cấp xuất khẩu của các nước phát triển bị cắt giảm. Việc cắt giảm trợ cấp sẽ dẫn đến mức độ suy giảm nhất định của sản lượng lương thực ở những nước phát triển xuất khẩu lương thực. Chương trình viện trợ lương thực thực chất là

chương trình xuất khẩu lương dư thừa lương thực sang những nước đang phát triển cần lương thực. Thêm vào đó, giá lương thực trên thế giới sẽ tăng do lượng cung giảm (tất nhiên điểm này sẽ kích thích các nước đang phát triển xuất khẩu lương thực phát triển xuất khẩu mạnh hơn) có ảnh hưởng tiêu cực đến các nước đang phát triển phải nhập khẩu lương thực. Tuy nhiên, những tác động tiêu cực này chỉ là tạm thời vì sự thiếu hụt lương thực trước mắt sẽ buộc những nước này phải cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp để phát triển sản xuất lương thực, bảo đảm an toàn lương thực. Do đó, về lâu dài tác động tích cực sẽ là bao trùm và giúp những nước này không bị phụ thuộc vào viện trợ lương thực từ những nước phát triển

Cùng với quá trình đàm phán, các thảo luận về trợ cấp xuất khẩu và cạnh tranh xuất khẩu đã thu hẹp các nguyên tắc rộng thành các vấn đề cụ thể hơn.

Trong điều 20 của Hiệp định Nông nghiệp, các nước đã cam kết tiếp tục đàm phán về cắt giảm nhanh chóng và đáng kể hỗ trợ và bảo hộ để tạo nên quá trình cải cách cơ bản và liên tục, việc đàm phán sẽ bắt đầu 1 năm trước khi kết thúc thời gian thực hiện các cam kết trước đó.

Tháng 11 năm 2001, Hội nghị Bộ trưởng tại Doha đã đặt ra một nhiệm vụ thiết lập các mục tiêu một cách rõ ràng hơn, các mục tiêu này được xây dựng trên cơ sở những kết quả cần đạt được và thời hạn để đạt được những kết quả đó. Một bản dự thảo “phương thức” sửa đổi được đưa ra để đàm phán trong tháng 3 năm 2003 và được sử dụng để làm cơ sở cho các đàm phán về mặt kỹ thuật.

Trong giai đoạn 2002 - 2003, đàm phán về nông nghiệp tập trung vào 6 chủ đề: thuế quan; hạn ngạch thuế quan; quản lý hạn ngạch thuế quan; các biện pháp tự vệ đặc biệt; các doanh nghiệp thương mại Nhà nước và các vấn đề khác và chuẩn bị cho mục tiêu để thảo luận trong các cuộc đàm phán tiếp theo với 5 nhóm vấn đề: trợ cấp và tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh và bảo hiểm, trợ cấp thực phẩm; doanh nghiệp thương mại Nhà nước và hạn ngạch thuế quan. Đến 1/8/2004 “khung khổ” này mới được thông qua.

Giai đoạn tiếp theo nhằm đạt được thỏa thuận trong “mục tiêu” đầy đủ và mục tiêu này sẽ là cơ sở để đưa ra hiệp định cuối cùng về việc cải cách các quy định và cam kết của các nước. Tuyên bố Doha yêu cầu các nước phải đệ trình các cam kết cụ thể thích hợp dựa trên các “mục tiêu” được đặt ra trong Hội nghị Bộ trưởng Cancun, theo đó:

- Trợ cấp và cạnh tranh xuất khẩu:

Khung khổ đã chỉ rõ tất cả các hình thức trợ cấp xuất khẩu sẽ bị loại trừ, kể cả hỗ trợ của Chính phủ trong tín dụng xuất khẩu, trợ cấp thực phẩm và độc quyền xuất khẩu của Chính phủ. Các cuộc đàm phán cũng phát triển các quy tắc nhằm điều chỉnh tất cả các biện pháp có ảnh hưởng tới xuất khẩu tương tự như trợ cấp. Cụ thể như tất cả các loại tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng hoặc chương trình bảo hiểm xuất khẩu, hoạt động thương mại được ưu đãi của các doanh nghiệp thương mại Nhà nước cũng được coi là hình thức trợ cấp (“hình thức sử dụng quyền lực độc quyền trong tương lai” sẽ được thảo luận sau) và những hoạt động viện trợ lương thực không phù hợp với các quy tắc chung.

Quá trình cắt giảm sẽ được thực hiện từng phần hàng năm và thực hiện cắt giảm song song tất cả các hình thức trợ cấp, mặc dù các cắt giảm chi tiết sẽ được thảo luận sau. Một số nước được phép cắt giảm chậm hơn sao cho phù hợp với “những bước cải cách bên trong” của thành viên đó.

Đối xử đặc biệt và khác biệt:

Các nước đang phát triển vẫn được hưởng thời kỳ ân hạn. Quá trình cắt giảm có thể kéo dài hơn. Các nước này vẫn có thể hỗ trợ vận tải và marketing (Điều 9.4 Hiệp định Nông nghiệp) “trong một giai đoạn hợp lý và sẽ được thảo luận sau”, ngoại trừ thời hạn phải kết thúc một số trợ cấp chính. Trong thời gian đó, khi các thành viên giải quyết các vấn đề về tín dụng và bảo hiểm phải tránh làm tổn hại đến lợi ích của các nước kém phát triển và các nước nhập khẩu thực phẩm ròng. Các nước cũng dành ưu tiên cho hệ thống thương mại Nhà nước của các nước nghèo hơn khi các doanh nghiệp này đóng vai trò ổn định giá tiêu dùng và an ninh lương thực cho nước đó.

Bảo lãnh, bảo hiểm và tín dụng xuất khẩu:

Các hình thức tín dụng và bảo hiểm dài hơn 180 ngày sẽ bị loại bỏ, giai đoạn này sẽ tập trung vào các chương trình 180 ngày hoặc ít hơn. Các chủ đề được đề cập trong bản tư vấn kỹ thuật bao gồm: mục tiêu và cách thức tiếp cận cơ bản; hình thức hỗ trợ; các hình thức tín dụng và bảo hiểm được đưa ra trong các quy tắc, thời hạn và điều kiện như tỉ lệ thanh toán tiền mặt tối thiểu, trả lãi suất, điều kiện trả lãi, tỉ lệ bảo hiểm bắt buộc, chia sẻ rủi ro, các chương trình tín dụng tự có, rủi ro về tỉ giá, thời hạn có hiệu lực được đưa ra đối với tín dụng xuất khẩu. Trong thảo luận, các đoàn đàm phán cũng đồng ý

về những việc được thực hiện trong bản dự thảo “Harbinson” và cần phải nỗ lực hơn nữa để hoàn thiện bản dự thảo này.

Doanh nghiệp thương mại Nhà nước:

Tất cả các bên tham gia đều đồng ý cần phải tìm ra những quy tắc nhằm chắc chắn không có trợ cấp cho các doanh nghiệp thương mại Nhà nước. Những vấn đề được đề cập bao gồm: phương pháp cơ bản tiếp cận với các quy tắc; định nghĩa các thực thể được đề cập; cụ thể hóa các yếu tố làm méo mó thương mại (trợ cấp, tài chính Chính phủ và các thành phần khác); làm thế nào để loại trừ chúng (nhìn chung các thành viên đồng ý rằng điều này đồng nghĩa với việc loại bỏ trợ cấp xuất khẩu); minh bạch hoá và đối xử đặc biệt với các nước đang phát triển.

Tiếp cận thị trường:

Đây là vấn đề khó khăn nhất do tất cả các nước đều có các rào cản đối với tiếp cận thị trường, trong khi chỉ có một số nước sử dụng trợ cấp xuất khẩu hoặc hỗ trợ trong nước. Hầu hết các Chính phủ phải chịu sức ép bảo vệ người nông dân của mình trong khi rất nhiều nước xuất khẩu lại mong muốn các thị trường khác phải mở cửa hơn nữa.

Khuôn khổ cam kết của các thành viên là “cải thiện đáng kể tiếp cận thị trường cho tất cả các sản phẩm”: Các điểm chủ chốt trong quá trình đàm phán là: kiểu công thức giảm thuế, vấn đề các sản phẩm nhạy cảm và việc xác định các sản phẩm đặc biệt nào được sử dụng “các biện pháp tự vệ đặc biệt”, tiếp cận thị trường cho sản phẩm nhiệt đới và các sản phẩm được gieo trồng để thay thế cho các sản phẩm gây nghiện. Thảo luận cũng đề cập đến vấn đề làm thế nào để đánh đổi giữa trợ cấp của các nước phát triển và tăng cường tiếp cận thị trường cho các nước đang phát triển.

Khuôn khổ tháng 8/2004 chưa đưa ra công thức giảm thuế mà chỉ đưa ra nền tảng cho những lần đàm phán tiếp theo. Nó cũng chỉ ra rằng công thức phải tính đến các cấu trúc thuế của các nước (ví dụ một số nước có mức thuế rất khác nhau giữa các sản phẩm, một số khác lại có mức thuế chung), và nó cũng chỉ ra quy tắc chủ chốt cho công thức mở rộng thương mại hơn nữa.

Số lượng sản phẩm nhạy cảm mỗi Chính phủ lựa chọn sẽ được đàm phán. Thậm chí đối với những sản phẩm đó, cũng cần phải có sự “cải thiện hơn nữa” trong tiếp cận thị trường, điều đó có thể được thực hiện thông qua việc áp dụng hoặc mở rộng hạn ngạch thuế quan.

Các nước đang phát triển sẽ được phép linh hoạt hơn trong quản lý các sản phẩm có tầm quan trọng đặc biệt đối với an ninh lương thực, sinh kế và phát triển nông thôn. Bao nhiêu sản phẩm, cách thức lựa chọn như thế nào, và những sản phẩm này được xử lý như thế nào sẽ được đàm phán tiếp.

- Về các sản phẩm nhạy cảm: các thành viên có thể tự đề xuất số dòng thuế được xem là nhạy cảm của mình để tiếp tục đàm phán.

- Về đối xử với các sản phẩm nhạy cảm: tăng cường đáng kể tiếp cận thị trường các sản phẩm này thông qua phương thức kết hợp mở rộng hạn ngạch thuế quan và cắt giảm thuế đối với từng sản phẩm. Các nguyên tắc mở rộng lượng hạn ngạch thuế quan sẽ được đàm phán sau.

- Về các nhiệm vụ đàm phán khác bao gồm những linh hoạt cần thiết cho việc cắt giảm hay loại bỏ thuế trong hạn ngạch, cơ chế quản lý hạn ngạch thuế quan, vấn đề thuế quan leo thang, đơn giản hoá thuế quan và tự vệ đặc biệt (SSG) sẽ tiếp tục được đàm phán.

- Về đối xử đặc biệt và khác biệt (S&D): các thành viên đang phát triển được cam kết cắt giảm thuế và mở rộng hạn ngạch thuế quan ít hơn, có linh hoạt trong việc đề xuất các sản phẩm nhạy cảm (hay là các sản phẩm đặc biệt) căn cứ vào các nhu cầu về an ninh lương thực, an sinh và phát triển nông thôn; cơ chế tự vệ đặc biệt (SSM) dành cho các nước đang phát triển sẽ được đàm phán để thiết lập; vấn đề xoá bỏ các ưu đãi do cam kết WTO cũng sẽ được giải quyết.

- Đối với các thành viên kém phát triển (LDC): được hưởng tất cả các đối xử S&D dành cho các nước đang phát triển và không phải cam kết cắt giảm/ tự do hoá; khuyến khích các nước khác miễn thuế và miễn hạn ngạch cho các thành viên này.

- Đối với các thành viên mới gia nhập: quan tâm của các nước này sẽ được giải quyết thông qua các quy định linh hoạt cụ thể.

1.2. Các biện pháp bảo hộ phù hợp

Theo Hiệp định Nông nghiệp, các biện pháp hỗ trợ trong nước thuộc dạng hộp xanh lá cây và hộp xanh da trời được coi là các biện pháp bảo hộ phù hợp. Ngoài ra, các nước cũng có thể sử dụng các biện pháp tự vệ đặc biệt để bảo hộ một số loại nông sản.

* **Các biện pháp trong "hộp xanh lá cây" (green box)** là những chính sách không hoặc rất ít làm bóp méo giá trị thương mại các mặt hàng nông sản. Các chính sách này tất cả các nước đang được tự do áp dụng để hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp, không phải cam kết cắt giảm.

Nhóm này bao gồm:

+ Các dịch vụ chung (nghiên cứu khoa học, đào tạo, khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, cơ sở hạ tầng ngành nông nghiệp).

+ Dự trữ công cộng (quốc gia) vì mục đích an ninh lương thực.

+ Trợ cấp lương thực thực phẩm.

+ Trợ cấp thu nhập cho người có mức thu nhập dưới mức tối thiểu do Nhà nước quy định.

+ Chương trình an toàn và bảo hiểm thu nhập.

+ Giảm nhẹ thiên tai.

+ Trợ cấp về chuyển dịch cơ cấu thông qua chương trình trợ giúp người sản xuất.

+ Trợ cấp về chuyển dịch cơ cấu thông qua chương trình chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào mục đích khác.

+ Trợ cấp về chuyển dịch cơ cấu thông qua hỗ trợ đầu tư.

+ Chương trình môi trường.

+ Chương trình trợ giúp vùng.

+ Các chương trình khác.

* **Các biện pháp trong "hộp xanh da trời" (blue box)** hỗ trợ trực tiếp cho người sản xuất thông qua các chương trình hạn chế sản xuất: chủ yếu được các nước phát triển đang dư thừa hàng nông sản như EU, Nhật Bản, Canada,... áp dụng cũng thuộc diện miễn trừ cam kết.

Ngoài ra các nước đang phát triển được phép áp dụng (miễn trừ cam kết) các chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích sản xuất theo chương trình gọi là "Chương trình phát triển", gồm:

+ Trợ cấp đầu tư

+ Trợ cấp đầu vào cho người nghèo có thu nhập thấp hoặc nông dân ở vùng khó khăn.

+ Trợ cấp để nông dân chuyển từ việc trồng cây thuốc phiện sang trồng cây khác hoặc chăn nuôi.

Các biện pháp trong "hộp xanh da trời" được tạo ra để hợp pháp hóa những chi phí trực tiếp cho nông dân của EU và Hoa Kỳ. Mặc dù những biện pháp hộp xanh da trời không bị cắt giảm và phải tuân thủ Điều khoản hạn chế hợp lý (Due Restraint Clause) quy định các chi phí hỗ trợ đối với một sản phẩm nhất định không được vượt quá số lượng vào thời điểm năm 1992, các biện pháp hộp xanh khiến EU không cần phải tiến hành cải cách các chính sách nông nghiệp chung của mình. Riêng đối với Hoa Kỳ, những thanh toán cho sự thiếu hụt của nông dân để bù đắp lại sự chênh lệch giữa giá thị trường và giá được nhận đã được chuyển thành các thanh toán hợp đồng linh hoạt với sản xuất (production flexibility contract payments) và vì vậy những biện pháp này thuộc "hộp xanh". Đối với các nước đang phát triển, về mặt lý thuyết cũng có thể áp dụng các biện pháp hộp xanh, tuy nhiên họ ít khi chọn giải pháp này vì để thực hiện nó cần có chi phí rất lớn. Ngoài ra, các hình thức hỗ trợ nội địa của các nước đang phát triển, ví dụ trợ cấp đầu tư và đầu vào cho các nông dân có thu nhập thấp, mặc dù được phép, nhưng lại bị ràng buộc ở mức trần và không được vượt quá mức hỗ trợ năm 1992. Cuối cùng, tương tự như trong mở cửa thị trường, các nước phát triển vẫn có thể duy trì hỗ trợ nội địa đối với các hàng nông sản thiết yếu. Do việc cắt giảm tổng lượng hỗ trợ không dựa trên từng sản phẩm nông sản cụ thể nên các nước vẫn có thể duy trì sự hỗ trợ trong nước với một số loại nông sản trong khi hoàn toàn loại bỏ sự hỗ trợ với các loại khác để bảo đảm mức cắt giảm vẫn đúng như cam kết. EU duy trì hỗ trợ nội địa đối với đường, thịt bò và rau quả trong khi giảm đáng kể hỗ trợ nội địa đối với ngũ cốc và hạt có dầu.

Hỗ trợ trong nước:

Tất cả các nước phát triển sẽ giảm hơn nữa các trợ cấp làm méo mó thương mại. Cách thức để thực hiện được mục tiêu đó sẽ bao gồm cả việc cắt giảm mức trần "mức cam kết" và cắt giảm trong hai thành phần - hộp mâu hổ phách và hỗ trợ tối thiểu.

Tất cả các cam kết cắt giảm và thuế đỉnh sẽ được áp dụng. Tuy nhiên, mức trần trong giai đoạn áp dụng sẽ ở mức thấp đối với các trợ cấp làm méo mó thương mại. Các nước phải cắt giảm hỗ trợ hộp mâu hổ phách, hỗ trợ tối

thiểu và cắt giảm giới hạn trong hộp màu xanh da trời. Sau đó nếu mức hỗ trợ vẫn cao hơn mức thuế chung, các nước này sẽ phải tiếp tục cắt giảm hơn nữa tại ít nhất là ba thành phần nhằm làm cho các thành phần này phù hợp với mức trần được đặt ra trong cắt giảm chung.

Các nước đang phát triển sẽ phải cắt giảm ít hơn trong thời gian dài hơn, và các nước này sẽ được phép miễn trừ theo Điều 6 của Hiệp định Nông nghiệp (các nước này có thể hỗ trợ đầu tư, trợ cấp đầu vào thông qua các chương trình phát triển và hội nhập; thực hiện hỗ trợ trong nước nhằm giúp người dân từ bỏ việc trồng các loại cây gây nghiện).

Đối với mức trợ cấp chung (hộp màu hổ phách, cắt giảm tối thiểu và hộp màu xanh da trời) áp dụng công thức cắt giảm bậc thang, có nghĩa là mức hỗ trợ cao (ở những bước cao hơn) sẽ phải cắt giảm nhiều hơn. Sẽ có những giới hạn cụ thể đối với các sản phẩm nhằm tránh sự chuyển đổi giữa các sản phẩm. Hiện nay các nước phát triển đã chấp nhận mức hỗ trợ tối thiểu trong hộp hổ phách. Đối với những hỗ trợ chung được xác định là 5% tổng giá trị sản phẩm nông sản. Đối với những hỗ trợ cho sản phẩm cụ thể, mức này được xác định là 5% giá trị sản phẩm đó. Các nước đang phát triển được phép hỗ trợ đến 10%. Khung khổ tháng 8/2004 cũng nêu rõ mức tối thiểu sẽ phải giảm xuống với một mức sẽ được đàm phán, các nước đang phát triển sẽ được đối xử đặc biệt nếu các nước này “phân bổ các hỗ trợ tối thiểu về sinh kế và tài nguyên cho nông dân nghèo”. Hỗ trợ hộp màu xanh da trời, hiện nay là không giới hạn, trong thời gian tới sẽ được quy định không quá 5% của tổng giá trị sản phẩm nông sản trong khoảng thời gian sẽ được đàm phán sau.

Định nghĩa của hộp màu xanh da trời sẽ được thay đổi bao gồm cả trả tiền trực tiếp mà không cần sản xuất, việc chi trả sẽ dựa trên một số tiêu chí cố định (liên quan đến diện tích, năng suất, số lượng gia súc, hoặc mức sản xuất trong quá khứ). Nhưng các tiêu chuẩn mới sẽ được đàm phán nhằm bảo đảm chắc chắn hộp màu xanh da trời sẽ là công cụ ít làm méo mó thương mại hơn hộp màu hổ phách.

Tiêu chuẩn để xác định hỗ trợ như “hộp xanh lá cây” sẽ được xem xét và phân loại để đảm bảo hỗ trợ không làm méo mó thương mại, hoặc làm méo mó ở mức thấp nhất. Cùng lúc đó, các vận dụng sẽ vẫn giữ nguyên khái niệm cơ bản, các quy tắc và hiệu quả của hộp màu xanh lá cây, ngoài ra còn tính cả đến các mối quan tâm phi thương mại như bảo vệ môi trường và phát triển nông thôn.

Nhìn chung, các điều khoản về giảm dần và xoá bỏ hỗ trợ trong nước đối với sản xuất nông nghiệp sẽ tạo điều kiện tăng tính cạnh tranh của hàng nông sản của các nước đang phát triển. Do mức hỗ trợ nội địa giảm, hàng nông sản của các nước phát triển phải cạnh tranh một cách bình đẳng hơn với hàng nông sản của các nước đang phát triển.

**** Các trường hợp ngoại lệ (quyền tự vệ và các ưu đãi đặc biệt trong nông nghiệp)***

Tự vệ là trường hợp hạn chế bất thường, có tính chất tạm thời đối với nhập khẩu nhằm giải quyết tình huống đặc biệt như nhập khẩu quá mức. Nhìn chung, các biện pháp tự vệ được điều chỉnh bằng Hiệp định về tự vệ nhưng đối với nông sản, các biện pháp tự vệ còn có những điều khoản cơ sở khác - Điều 5 của Hiệp định Nông nghiệp. Điều khoản về tự vệ đặc biệt trong nông nghiệp khác với tự vệ thông thường. Mức thuế tự vệ cao có thể được áp dụng một cách tự động khi khối lượng nhập khẩu vượt qua một mức nào đó, hoặc nếu giá cả giảm xuống quá mức nào đó và không cần phải chứng minh những tổn thương mà nó gây ra đối với ngành sản xuất trong nước.

WTO hiện nay vẫn giữ nguyên quyền sử dụng các biện pháp tự vệ đặc biệt đối với nông sản. Những biện pháp tự vệ đặc biệt đối với nông sản chỉ có thể sử dụng đối với những sản phẩm bị đánh thuế có khối lượng nhỏ hơn 20% tổng sản phẩm nông nghiệp (được định nghĩa trong các dòng thuế). Nhưng chúng không được sử dụng trong mức hạn ngạch thuế quan và chỉ có thể sử dụng nếu Chính phủ giữ quyền tiến hành các biện pháp tự vệ trong các cam kết của mình về nông nghiệp theo lộ trình đã cam kết. Trên thực tế biện pháp tự vệ đặc biệt trong nông nghiệp chỉ được sử dụng trong một số ít trường hợp.

Theo thống kê của Ban thư ký WTO, từ 1995 đến 1999 có 10 quốc gia thông báo áp dụng SSG. Có thể thấy, bên cạnh việc giành được quy chế SSG, việc áp dụng quy chế này cũng là một thách thức đối với năng lực kỹ thuật của các nước đang phát triển. Bởi để thực thi SSG, điều kiện tiên quyết là phải có hệ thống thống kê có khả năng cập nhật và cung cấp nhanh chóng, chính xác số liệu nhập khẩu, thông tin về giá...

Hiện có 39 thành viên WTO được quyền áp dụng SSG (EU được tính là 1 thành viên). Tại Vòng Uruguay, đa số các nước đang phát triển không thuế hoá mà chỉ cam kết ràng buộc thuế trần (ceiling binding) do đó không được quyền áp dụng tự vệ đặc biệt. Chỉ có 21 nước đang phát triển đưa 1923 dòng thuế vào diện áp dụng tự vệ đặc biệt (trên tổng số 6072 dòng, chiếm

khoảng 30% tổng số các dòng thuế thuộc diện này). Đây là một bất lợi đối với các nước đang phát triển. Trong khi các nước phát triển như Hoa Kỳ, EU... được quyền áp dụng tự vệ đặc biệt thì rất nhiều nước đang phát triển có kinh tế phụ thuộc vào nông nghiệp rất dễ bị tổn thương trước các biến động thị trường, lại không được tiếp cận quyền này. Còn tự vệ lại dường như là một công cụ quá “xa xỉ” đối với các nước đang phát triển do hạn chế về kỹ thuật, tài chính và hệ thống pháp lý.

Trong quá trình đàm phán trong WTO hiện nay, tương lai của SSG, vốn được xác lập như một công cụ quá độ trong quá trình cải cách cơ chế nông nghiệp của WTO, vẫn chưa rõ ràng. Một số nước yêu cầu loại bỏ trong khi một số nước yêu cầu duy trì với những điều chỉnh về diện các nước và mặt hàng áp dụng SSG. Nhìn chung, SSG phù hợp với quyền lợi của những nước có tỷ lệ nhập khẩu nông sản trên mức tiêu dùng cao (dùng SSG số lượng để kiểm soát lượng nhập khẩu nhằm bảo vệ thị phần của nhà sản xuất trong nước); những nước duy trì hỗ trợ trong nước ở mức cao (dùng SSG giá để duy trì giá hàng nông sản ở mức tương ứng để trợ giúp nông dân). Bên cạnh đó, để thực thi SSG, như trên đã nói, cần có một cơ sở hạ tầng thông tin, thống kê tốt, lực lượng hải quan cửa khẩu đủ năng lực kỹ thuật và chuyên môn nghiệp vụ. Do đó, có thể thấy SSG là công cụ hữu hiệu của các nước công nghiệp phát triển, giúp các nước này phản ứng nhanh, hiệu quả để bảo vệ nhà sản xuất trong nước trước những đột biến của thị trường nông sản thế giới.

Trong số 16 nước thành viên mới gia nhập, chỉ có 3 nước được phép duy trì SSG là Panama (6 sản phẩm), Bungari (21 sản phẩm) và Đài Loan (32 sản phẩm). Đây là các nước đàm phán gia nhập từ khi Vòng Uruguay đang diễn ra và ngoại trừ Đài Loan vì lý do chính trị, đều gia nhập ngay sau khi WTO được thành lập. Những nước đàm phán gia nhập thời gian gần đây, kể cả Trung Quốc, đều không được hưởng quy chế SSG.

1.3. Các ngoại lệ được phép

*** An ninh lương thực:**

An ninh lương thực là sự bảo đảm bình ổn việc cung cấp đầy đủ lương thực cho tất cả mọi người ở mọi nơi và trong mọi lúc nhằm đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng để sống và làm việc có năng suất và có hiệu quả. An ninh lương thực phải đảm bảo bốn mục tiêu cơ bản là tính sẵn sàng - đảm bảo đủ lương thực để cung cấp; tính ổn định - đảm bảo phân phối tốt lương thực thoả mãn các yêu cầu đúng số lượng, đúng chất lượng, đúng nơi, đúng lúc; tính tiếp cận

- đảm bảo mọi người có khả năng mua lương thực và cuối cùng là tính vệ sinh
- đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn sức khoẻ dinh dưỡng. Bảo đảm an ninh lương thực còn là bảo đảm chiến lược phát triển nhân lực quốc gia, động lực phát triển nhiều ngành nghề đa dạng. Không những thế, an ninh lương thực còn đảm bảo sự ổn định chính trị xã hội của đất nước.

Để đảm bảo an ninh lương thực, nhiều Chính phủ áp dụng các chương trình quốc gia dự trữ lương thực, thực phẩm (lúa gạo, ngô...). Bên cạnh đó, còn có các chương trình dự trữ các mặt hàng thiết yếu đối với sản xuất nông nghiệp như giống cây, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật...hay quan trọng đối với phát triển các ngành nghề khác như bông...Các biện pháp hạn chế xuất khẩu như kiểm soát xuất khẩu lương thực để duy trì sự ổn định cung cầu trên thị trường nội địa với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực cũng được coi như các ngoại lệ được phép trong bảo hộ nông sản.

*** Bảo vệ nguồn gen:**

Việc phổ biến các giống cây có năng suất cao đã làm giảm mức độ đa dạng gen trong các loại cây trồng chủ chốt. Một loại cây trồng được đưa vào môi trường mới đòi hỏi lai cấy hàng nghìn gen mới. Khi được trồng trên diện rộng, nó có tác động sinh thái đáng kể đối với hệ động thực vật bản địa, bao gồm cả các côn trùng có lợi. Vì vậy, những quan ngại về “việc ô nhiễm gen” đã làm nảy sinh yêu cầu bảo vệ nguồn gen trước nguy cơ xâm hại của các giống ngoại lai nhập khẩu. Nhiều nước đã bày tỏ những lo ngại như việc cấy ghép gen ngẫu nhiên, tính bất ổn định của gen, và sự đột biến gen do lai cấy gen... Tuy nhiên, nghiên cứu khoa học để phân tích, dự báo và phòng ngừa rủi ro, cộng với việc theo dõi vào kiểm soát chặt chẽ cần phải được tiếp tục để hạn chế đến mức thấp nhất những ảnh hưởng sinh thái tiêu cực của các loài cây trồng biến đổi gen. Mặc dù không nằm trong các điều khoản của Hiệp định Nông nghiệp, các lý do bảo hộ được đưa ra xuất phát từ yêu cầu này thường được coi là hợp lý.

1.4. Các ưu đãi đối với thành viên đang phát triển

Ngay trong lời mở đầu của Hiệp định nông nghiệp, các thành viên của WTO đã ghi nhận rằng : Các cam kết trong chương trình cải cách cần phải đạt được một sự bình đẳng giữa tất cả các thành viên, có xem xét đến các yếu tố phi thương mại, kể cả an ninh lương thực và nhu cầu bảo vệ môi trường, có xem xét đến thoả thuận rằng đối xử đặc biệt và khác biệt đối với các nước đang phát triển là yếu tố không thể tách rời trong đàm phán, và có tính đến

các hậu quả tiêu cực có thể của việc thực hiện chương trình cải cách đối với các nước kém phát triển và các nước đang phát triển nhập khẩu lương thực.

Theo thoả thuận chung, các nước đang phát triển và chậm phát triển sẽ được hưởng một số ưu đãi sau:

- Cam kết về hỗ trợ trong nước (Điều 6)

Theo Hiệp định rà soát giữa kỳ, các biện pháp hỗ trợ của Chính phủ, dù là trực tiếp hay gián tiếp, nhằm khuyến khích phát triển nông nghiệp và nông thôn là bộ phận không tách rời trong chương trình phát triển của các nước đang phát triển, do đó trợ cấp đầu tư- là những trợ cấp nói chung thường có tại các nước đang phát triển; trợ cấp đầu vào của nông nghiệp - là những trợ cấp thường được cấp cho những người sản xuất có thu nhập thấp và thiếu nguồn lực tại các nước Thành viên đang phát triển; và hỗ trợ nhằm khuyến khích việc từ bỏ trồng cây thóc phiện, sẽ được miễn trừ khỏi các cam kết cắt giảm hỗ trợ trong nước.

Hỗ trợ trong nước không cho một sản phẩm cụ thể nào không đưa vào tính toán Tổng AMS hiện hành của thành viên đó nếu hỗ trợ đó không vượt quá 10% trị giá tổng sản lượng nông nghiệp (các nước phát triển là 5%).

- Cam kết về trợ cấp xuất khẩu (Điều 9)

Chi tiêu ngân sách cho trợ cấp xuất khẩu và số lượng nông sản được hưởng trợ cấp vào cuối giai đoạn thực hiện không vượt quá 76% và 86% các mức tương ứng trong giai đoạn cơ sở 1986 - 1990 (Các nước phát triển tỷ lệ phần trăm tương ứng là 64% và 79%).

- Đối xử đặc biệt và khác biệt (Điều 15)

Thành viên các nước đang phát triển được linh hoạt trong việc thực hiện cam kết cắt giảm trong một giai đoạn là 10 năm. Thành viên các nước kém phát triển sẽ không phải thực hiện cắt giảm.

- Tiếp tục quá trình cải cách (Điều 20)

Các thành viên nhất trí rằng các cuộc đàm phán nhằm tiếp tục quá trình cải cách có tính đến yếu tố phi thương mại, đối xử đặc biệt và khác biệt đối với các Thành viên đang phát triển.

Như vậy, theo khuôn khổ của Hiệp định nông nghiệp các nước đang phát triển được các ưu đãi về hỗ trợ trong nước, trợ cấp xuất khẩu, và một số

đối xử đặc biệt và khác biệt. Việt Nam là một nước đang phát triển ở vào trình độ thấp, lại là một nước đang thực thi cải cách và chuyển đổi cơ chế quản lý nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường, vì vậy chúng ta phải vận dụng một cách tốt nhất các quy định cho phép đối với các nước đang phát triển và đang chuyển đổi trong việc xây dựng các hàng rào phi thuế nhằm bảo hộ một số nông sản chủ yếu.

2. CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN KHÁC TRONG KHUÔN KHỔ WTO CÓ LIÊN QUAN ĐẾN BẢO HỘ HÀNG NÔNG SẢN

2.1. Hiệp định về kiểm dịch động thực vật (SPS)

Các nước thường yêu cầu các sản phẩm nhập khẩu tuân thủ những tiêu chuẩn bắt buộc nhằm bảo vệ sức khỏe và sự an toàn của con người. Những tiêu chuẩn này được thông qua để bảo vệ người tiêu dùng. Các tiêu chuẩn cũng được thiết lập để bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Nhiều nông sản nhập khẩu, đặc biệt là hoa quả và rau tươi, thịt, sản phẩm thịt và các thực phẩm khác có thể phải đáp ứng những quy định về vệ sinh dịch tễ cũng như những tiêu chuẩn sản xuất khác. Hơn nữa, nhiều nước đã hạn chế việc xuất khẩu những sản phẩm này nếu chúng không đáp ứng được những yêu cầu về chất lượng đưa ra trong các quy định về tiêu chuẩn quốc tế và quốc gia.

Hiệp định về áp dụng các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS) chỉ rõ những nguyên tắc và quy định mà các nước thành viên phải áp dụng trong việc quản lý các sản phẩm nhập khẩu. Hiệp định định nghĩa những biện pháp vệ sinh dịch tễ là những biện pháp nhằm bảo vệ cuộc sống và sức khỏe của con người, động vật và thực vật khỏi những:

- Nguy cơ của việc thâm nhập và lan truyền các loại côn trùng, bệnh tật;
- Nguy cơ có trong các hoạt động của các chất phân huỷ chất độc hại thực phẩm và những đồ ăn uống khác;
- Bệnh truyền nhiễm qua động vật, cây trồng hoặc những sản phẩm từ những động vật, cây trồng này.

Hiệp định SPS yêu cầu các nước thành viên phải:

- Sử dụng những tiêu chuẩn, hướng dẫn hoặc khuyến nghị quốc tế làm cơ sở cho các quy định về SPS của họ;

- Tham gia tích cực vào hoạt động của các tổ chức quốc tế đặc biệt là Đạo luật về Thực phẩm; Hiệp định bảo vệ thực vật quốc tế, nhằm đẩy mạnh việc hoà hợp hoá các quy định SPS trên thế giới;

- Tạo điều kiện cho các đối tác ở những nước khác có cơ hội để đóng góp ý kiến vào dự thảo các tiêu chuẩn này nếu chúng không căn cứ trên các quy định tiêu chuẩn quốc tế hoặc khi các tiêu chuẩn quốc tế được coi là không phù hợp;

- Chấp nhận những biện pháp SPS của các nước xuất khẩu nếu những tiêu chuẩn này đạt mức độ tương tự như mức độ của các nước nhập khẩu.

Hiệp định quy định các nước kém phát triển nhất có thể hoãn việc thực hiện các điều khoản về nhập khẩu trong vòng 5 năm, các nước đang phát triển khác có thể hoãn thực hiện các điều khoản này đến cuối năm 1996, trừ phần liên quan tới đánh giá rủi ro và minh bạch hóa.

Hiệp định SPS cũng quy định việc hỗ trợ kỹ thuật giữa các thành viên, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển để củng cố hệ thống an toàn vệ sinh thực phẩm, kiểm dịch động thực vật. Hiệp định khuyến khích các nước có sự linh hoạt, nếu có thể, trong việc áp dụng các quy định vệ sinh dịch tễ có ảnh hưởng tới các sản phẩm thuộc lợi ích của các nước đang phát triển. Hiệp định cũng cho phép Ủy ban, trong một số trường hợp cụ thể, đưa ra các ngoại lệ đặc biệt giới hạn về thời gian đối với các nước đang phát triển trong việc thực hiện nghĩa vụ của mình (Điều 9, 10 và 14).

Trong khung khổ đàm phán tháng 8/2004, các nước đã thoả thuận:

- Đồng ý kéo dài thời hạn chuẩn bị cho các nước đang phát triển để các nước này có thể thích ứng với những biện pháp mới của các nước khác;

- Thảo luận về vấn đề xác định thời hạn hợp lý giữa thời điểm công bố một biện pháp SPS mới của một nước và thời điểm triển khai biện pháp đó trong thực tế;

- Áp dụng nguyên tắc tương đương, theo đó các Chính phủ phải chấp nhận rằng các biện pháp mà các Chính phủ áp dụng phải tương đương với những biện pháp riêng của họ;

- Khuyến khích các nước đang phát triển tham gia vào quá trình xây dựng các quy chuẩn SPS quốc tế.

2.2. Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)

Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại đã xác định về các quy định chung, các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định về sự phù hợp, quy định về thông tin và trợ giúp, các thể chế tham vấn và giải quyết tranh chấp. Hiệp định TBT cho phép sử dụng các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật, bao gồm các yêu cầu về bao bì, mã hiệu, nhãn hiệu và các thủ tục đánh giá sự phù hợp với các quy định và các tiêu chuẩn kỹ thuật không tạo ra các trở ngại không cần thiết cho thương mại quốc tế. Tại Điều 1 của Hiệp định đã quy định tất cả các sản phẩm, kể cả các sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp đều là đối tượng của các quy định của Hiệp định này.

Hiệp định TBT thừa nhận rằng các nước có quyền áp dụng những quy định kỹ thuật hoặc những tiêu chuẩn sản phẩm bắt buộc (gồm cả những tiêu chuẩn về đóng gói và nhãn mác để bảo đảm chất lượng hàng xuất khẩu, bảo vệ sức khoẻ và sự an toàn của con người, động vật, thực vật, bảo vệ môi trường hoặc để ngăn ngừa các hoạt động gian lận ở mức độ mà nước đó cho là phù hợp và phải bảo đảm rằng các biện pháp này không được tiến hành với các cách thức có thể gây ra phân biệt đối xử một cách tùy tiện hoặc không thể biện minh được giữa các nước trong điều kiện giống nhau, hoặc tạo ra các hạn chế trá hình đối với thương mại quốc tế.

Hiệp định cũng khuyến khích các nước tham khảo và sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế để soạn thảo các tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc công nhận hợp chuẩn. Để bảo đảm rằng những tiêu chuẩn kỹ thuật không gây trở ngại đối với thương mại và không tạo ra sự phân biệt đối xử thì phải căn cứ trên các tiêu chuẩn quốc tế. Vì vậy Hiệp định TBT buộc các nước phải có nghĩa vụ sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế làm cơ sở cho các tiêu chuẩn kỹ thuật của họ, trừ trường hợp những cơ quan có thẩm quyền đánh giá các tiêu chuẩn quốc tế là không hiệu quả hoặc không phù hợp với điều kiện khí hậu, địa lý hoặc các lý do kỹ thuật khác. Hơn nữa, để hoà hợp các quy định kỹ thuật trên cơ sở quốc tế, Hiệp định kêu gọi các thành viên WTO tham gia tích cực vào Tổ chức Tiêu chuẩn quốc tế (ISO) và các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế khác.

Đối với một số sản phẩm phải áp dụng các tiêu chuẩn bắt buộc, các cấp có thẩm quyền có thể sẽ yêu cầu hàng nhập khẩu chỉ được lưu thông trên thị trường nếu người sản xuất hoặc xuất khẩu có giấy chứng nhận bảo đảm của

một tổ chức hoặc một phòng thí nghiệm đã được thừa nhận tại nước nhập khẩu rằng sản phẩm đó đã phù hợp với các tiêu chuẩn bắt buộc. Để bảo đảm cho người cung cấp nước ngoài không bị đặt vào tình thế bất lợi khi xin giấy xác nhận sự hợp chuẩn, Hiệp định TBT quy định:

- Các thủ tục đánh giá sự hợp chuẩn không được phân biệt đối xử giữa những người cung cấp nước ngoài và cung cấp trong nước;

- Bất cứ chi phí nào đánh vào người cung cấp nước ngoài đều phải công bằng so với các chi phí đối với hàng sản xuất trong nước; và việc chọn mẫu cho kiểm tra đánh giá không được gây ra những bất lợi cho người cung cấp nước ngoài.

Hiệp định TBT bao gồm một số điều khoản về hỗ trợ kỹ thuật giữa các thành viên với nhau (đặc biệt là đối với các thành viên đang phát triển) trong việc chuẩn bị các quy định kỹ thuật, thành lập các cơ quan tiêu chuẩn hoá quốc gia và tham gia vào các tổ chức quốc tế (Điều II). Điều 12 ghi cụ thể và chi tiết hơn về đối xử với các nước đang phát triển. Ngoài một số điều khoản nhắc nhở chung về nhu cầu của các nước đang phát triển (đặc biệt là các nước kém phát triển nhất), có hai điểm đáng lưu ý:

Thứ nhất, Hiệp định công nhận rằng các nước đang phát triển có thể chấp nhận các quy định, tiêu chuẩn, và các phương pháp xét nghiệm với mục đích bảo vệ các công nghệ, phương thức và quy trình sản xuất mang tính bản xứ và trong những trường hợp đó, họ không phải chấp thuận các tiêu chuẩn quốc tế không phù hợp với sự phát triển, nhu cầu về tài chính thương mại của mình.

Thứ hai, Hiệp định cũng cho phép có những ngoại lệ đặc biệt, được giới hạn về thời gian, đối với các nước đang phát triển còn gặp khó khăn trong việc thực hiện nghĩa vụ theo Hiệp định do nhu cầu phát triển và thương mại cũng như mức độ phát triển công nghệ của nước đó (Điều 4 và 12.8).

2.3. Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng

Hiệp định về Trợ cấp và biện pháp đối kháng đưa ra định nghĩa về trợ cấp và phân loại trợ cấp thành 4 loại là (1) Có sự đóng góp tài chính của Chính phủ; (2) Chính phủ có chuyển trực tiếp các khoản vốn; (3) Các khoản phải thu của Chính phủ được bỏ qua và (4) Chính phủ cung cấp hàng hoá hay dịch vụ không phải là hạ tầng cơ sở chung, hoặc mua hàng.

Ngoài ra, Hiệp định còn xác định mối quan hệ giữa các biện pháp đối kháng và các biện pháp khắc phục đối với mỗi loại trợ cấp, đưa ra cách đối xử khác biệt ưu đãi hơn đối với các thành viên đang phát triển, cũng như thời hạn quá độ đối với các thành viên đang trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang kinh tế thị trường. Điều đặc biệt lưu ý trong Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng là ở chỗ chỉ có khoản trợ cấp nào mà gây tổn hại cho một ngành sản xuất của một thành viên khác mới là đối tượng điều chỉnh của Hiệp định. Điều 6 của Hiệp định quy định các trường hợp sau được coi là gây tổn hại nghiêm trọng: (1) tổng trị giá trợ cấp cho một sản phẩm vượt qua 5%; (2) trợ cấp để bù lỗ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; (3) trực tiếp xoá nợ hoặc cấp kinh phí để thanh toán nợ cho doanh nghiệp.

Ngoài mức bảo hộ cao, sự bóp méo thương mại quốc tế trong nông nghiệp là kết quả của các loại trợ cấp mà chủ yếu là ở các nước phát triển. Những năm qua, trong khi GATT đã thành công trong việc xây dựng các quy định cho trợ cấp hàng công nghiệp thì tổ chức này lại thất bại trong việc đưa ra các quy định cho trợ cấp của Chính phủ đối với khu vực nông nghiệp. Trong lĩnh vực nông nghiệp, việc xử lý các trợ cấp dành cho sản phẩm nông nghiệp sẽ tuân theo các nguyên tắc trong Hiệp định Nông nghiệp mặc dù các nguyên tắc này cũng bị chi phối bởi các quy định của Hiệp định về Trợ cấp và biện pháp đối kháng. Hiệp định cũng cho phép các nước thành viên được áp dụng thuế đối kháng. Các loại thuế đối kháng chỉ được áp dụng trên cơ sở điều tra đã được khởi tố và thực hiện phù hợp với các quy định của Hiệp định này và Hiệp định Nông nghiệp.

Cần chú ý rằng, trong khi Hiệp định về Trợ cấp và biện pháp đối kháng cho phép các nước đang phát triển sử dụng trợ cấp xuất khẩu trong giai đoạn quá độ thì việc áp dụng trợ cấp vẫn có thể bị nước nhập khẩu đánh thuế đối kháng nếu như chúng gây ra tổn hại cho nước nhập khẩu.

2.4. Các quy định quản lý thương mại liên quan đến môi trường

Trong khung khổ của WTO không có một hiệp định riêng nào về môi trường nhưng trong nhiều hiệp định của WTO lại chứa đựng nhiều điều khoản liên quan đến môi trường. Các chính sách môi trường ngày càng được quan tâm hơn trong tất cả các vòng đàm phán.

Vấn đề thương mại và môi trường trong thương mại quốc tế được đề cập đến dưới hai góc độ và phân chia thành hai quan điểm. Thứ nhất, các

nước phát triển lo ngại về sự suy thoái của môi trường do tình trạng phát triển nhanh của các quốc gia đang phát triển gây nên và do đó đã áp dụng các biện pháp nhằm bảo vệ môi trường, trong đó có các biện pháp thương mại. Thứ hai, các nước đang phát triển lo ngại rằng tiến trình tự do hoá thương mại sẽ dẫn đến sự xâm nhập ồ ạt của những sản phẩm, hàng hoá có ảnh hưởng tiêu cực đối với môi trường.

Do có nhiều quan điểm khác nhau nên chương trình đàm phán về môi trường chỉ giới hạn trong những quy định hiện hành của WTO và những nghĩa vụ mang tính chất thương mại trong các Hiệp định Đa phương về Môi trường (MEAs). Khoảng 200 MEAs (ngoài khuôn khổ WTO) liên quan đến nhiều vấn đề môi trường khác nhau hiện đang có hiệu lực và khoảng 20 trong số các hiệp định này chứa đựng các điều khoản có thể ảnh hưởng tới trao đổi thương mại, ví dụ thông qua việc cấm buôn bán một số loại sản phẩm nào đó hay cho phép các nước hạn chế trao đổi trong một số tình huống nhất định.

Vấn đề bảo vệ môi trường cũng được đề cập trong Hiệp định Nông nghiệp. Điều 20 của Hiệp định Nông nghiệp cũng quy định các cuộc đàm phán về việc tiếp tục các chương trình cải cách cần phải tính đến các vấn đề phi thương mại, trong đó có vấn đề môi trường. Phụ lục 2 của Hiệp định Nông nghiệp liệt kê các loại biện pháp trợ cấp khác nhau không thuộc diện phải cam kết cắt giảm, trong đó có nhiều biện pháp trợ cấp liên quan tới môi trường. Trong số các biện pháp này phải kể đến biện pháp cung cấp tài chính trực tiếp cho nhà sản xuất và các chương trình hỗ trợ của Chính phủ trong lĩnh vực nghiên cứu và xây dựng cơ sở hạ tầng trong khuôn khổ các chương trình môi trường.

Xu hướng vận dụng các biện pháp thương mại vì mục đích môi trường ngày càng gia tăng có nguy cơ gây trở ngại cho hàng xuất khẩu của các nước đang phát triển. Các biện pháp này thường bao gồm cấm hoặc hạn chế nhập khẩu vì mục đích bảo vệ con người, động thực vật, hoặc ngăn chặn sự suy kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hoặc nhằm thực hiện các hiệp định đa phương về môi trường. Mặc dù các biện pháp này có thể không vi phạm quy định của thương mại quốc tế nhưng việc vận dụng chúng lại tạo ra cản trở đáng kể đối với thương mại quốc tế. Hiện tượng này đã từng diễn ra phổ biến trong các tranh chấp thương mại của WTO, trong đó, nhiều vụ có liên quan tới việc lạm dụng các biện pháp thương mại vì mục đích môi trường.

3. KINH NGHIỆM SỬ DỤNG CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỂ BẢO HỘ HÀNG NÔNG SẢN CỦA MỘT SỐ NƯỚC

3.1. Các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ hàng nông sản của một số nước

3.1.1. Trung Quốc:

Trong lộ trình trở thành thành viên WTO, Trung Quốc đã thực hiện các cam kết mở cửa thị trường theo quy định của WTO nhưng đồng thời đã xây dựng được một hệ thống các biện pháp phù hợp để bảo hộ ngành nông sản Trung Quốc.

* Các cam kết mở cửa thị trường :

Để thực hiện các yêu cầu về mở cửa thị trường theo quy định của WTO, Trung Quốc đã liên tục thực hiện cắt giảm các biện pháp phi thuế nhằm đáp ứng đòi hỏi của các thành viên. Tháng 8/1992, Trung Quốc bãi bỏ danh mục các mặt hàng thay thế nhập khẩu. Tháng 1/1994, Trung Quốc tuyên bố bãi bỏ một số biện pháp phi thuế như hạn ngạch, giấy phép nhập khẩu cho 283 chủng loại hàng hoá; tiếp đó đến tháng 5/1995, các biện pháp quản lý nhập khẩu cho 285 sản phẩm khác cũng đã được huỷ bỏ. Tại phiên họp Nhóm Công tác tháng 7/1997, Trung Quốc đưa ra đề nghị giai đoạn chuyển tiếp 8 năm kể từ ngày gia nhập WTO để thực hiện thuế quan hóa và huỷ bỏ một số biện pháp phi thuế. Trong giai đoạn chuyển tiếp này, Trung Quốc sẽ áp dụng hạn ngạch thuế quan nhưng sẽ tăng phần trăm khối lượng hàng hóa nhập khẩu hàng năm vào thị trường nội địa. Theo đó, Trung Quốc tăng 10% hàng năm giá trị hàng hóa nhập khẩu theo hệ thống hạn ngạch thuế quan mới để thay thế cho các biện pháp phi thuế trái với các quy định của WTO. Tuy nhiên, nhiều biện pháp phi thuế khác vẫn được duy trì để bảo hộ sản xuất trong nước như yêu cầu về giấy phép nhập khẩu và quy định về đấu thầu được áp dụng đối với các hàng hóa có hạn ngạch và hàng hóa không cần hạn ngạch. Các biện pháp phi thuế thực hiện trong giai đoạn chuyển tiếp này không liên quan tới các biện pháp về quyền tự vệ, chống bán phá giá và thuế đối kháng.

* Chính sách hỗ trợ:

Trung Quốc đã xem xét lại chính sách trợ cấp, bao gồm cả lãi suất Ngân hàng Nhà nước ở mức thấp. Kể từ năm 1994, Trung Quốc đã áp dụng biện pháp giảm trợ cấp xuất khẩu và bãi bỏ sự khác biệt về tỷ giá hối đoái,

thực hiện chế độ một tỷ giá, và áp dụng chế độ hoàn thuế cho một số mặt hàng xuất khẩu.

Đối với hạt có dầu và các sản phẩm có dầu, Chính phủ không còn hỗ trợ trực tiếp cho người sản xuất. Tuy nhiên, để khuyến khích nông dân chuyển từ trồng ngô sang hạt có dầu, Chính phủ đã trợ cấp để các nhà máy nghiền đỗ tương thu mua đỗ tương ở mức giá cao hơn thị trường. Trung Quốc cam kết sẽ hạn chế và giảm dần hình thức trợ cấp này.

Để đảm bảo cung cấp đủ lương thực cho dân số cả nước ở mức giá hợp lý, Trung Quốc vẫn tiếp tục duy trì chính sách thu mua và tạm trữ đối với lương thực: lúa mì, gạo, ngô. Chỉ tiêu dự trữ của Trung Quốc là 50% cho lúa mì, 30% gạo và 20% là các ngũ cốc khác nhằm đảm bảo cung cấp đủ lương thực từ 3-6 tháng. Chính phủ quy định hạn ngạch và giá thu mua trong hạn ngạch. Để duy trì các kho dự trữ lương thực hiện nay, hàng năm Chính phủ phải chi khoảng 85 tỷ NDT cho các tỉnh, chiếm 3% thu nhập từ thuế.

Đường và thuốc lá là hai sản phẩm được thu mua ở mức giá cố định của Chính phủ, cao hơn giá thị trường quốc tế. Do Trung Quốc đang khuyến khích người nông dân chuyển sang trồng các loại nông sản khác nên mức trợ giá đang giảm xuống.

* Trợ cấp xuất khẩu:

Từ năm 1985, Trung Quốc áp dụng việc miễn và hoàn thuế cho hàng xuất khẩu. Tất cả các nguyên liệu thô, phụ tùng, dây chuyền sản xuất và nguyên liệu đóng gói được nhập khẩu để chế biến, hoặc sản xuất hàng xuất khẩu sẽ được miễn thuế quan và nếu đã nộp sẽ được hoàn thuế theo lượng thành phẩm được xuất khẩu. Tất cả các hàng nông sản xuất khẩu của Trung Quốc đều được giảm ít nhất là 5% thuế VAT. Đối với các hàng nông sản có thuế suất VAT là 10% thì được hoàn thuế 3% khi xuất khẩu. Đối với các hàng công nghiệp có thuế suất VAT 17% mà sử dụng nông sản làm nguyên liệu thô thì được hoàn 6% thuế.

Trung Quốc đã bãi bỏ các hình thức trợ cấp xuất khẩu cho hàng nông sản khi trở thành thành viên chính thức của WTO.

* Các biện pháp quản lý nhập khẩu:

- *Thương mại Nhà nước:* Trước đây, thương mại hàng nông sản của Trung Quốc chủ yếu do Nhà nước quản lý và thực hiện trực tiếp thông qua các doanh nghiệp thương mại quốc doanh và gián tiếp thông qua rào cản thuế

quan cao, các rào cản phi thuế như yêu cầu về giấy phép, yêu cầu về vệ sinh dịch tễ (SPS), và các biện pháp kiểm soát thị trường trong nước. Gia nhập WTO, Trung Quốc đang dần thực hiện cam kết xây dựng cơ chế quản lý nhập khẩu chỉ bằng biện pháp thuế quan; tất cả các rào cản phi thuế không phù hợp với cam kết quốc tế sẽ bị dỡ bỏ. Các biện pháp khác như kiểm dịch và thuế trong nước phải được áp dụng phù hợp với các quy định của WTO trên cơ sở minh bạch và không phân biệt đối xử.

Trước tháng 6/1999, Trung Quốc cũng duy trì chính sách thu mua, tạm trữ và hạn chế nhập khẩu bông nhằm điều tiết giá bông trong nước để phát triển ngành dệt may. Hiện nay, độc quyền thu mua của Nhà nước không còn và Chính phủ chỉ đề ra giá chỉ đạo và tùy theo cung cầu thị trường, người mua và bán đàm phán giá dựa trên giá chỉ đạo. Tuy nhiên, Chính phủ Trung Quốc thành lập thị trường giao dịch bông quốc gia, chỉ cho phép các doanh nghiệp trong nước được tham gia vào thị trường này. Thị trường này cũng là nơi mà Tổng công ty bông và đay có thể can thiệp vào thị trường khi cần thiết bằng việc bán bông dự trữ. Riêng đối với bông, Chính phủ tập trung khuyến khích các doanh nghiệp trong nước sử dụng bông nội địa thay bông nhập khẩu. Bông nhập khẩu để sản xuất hàng tái xuất được kiểm soát chặt chẽ nhằm tránh sử dụng bông nhập khẩu để sản xuất hàng tiêu thụ trong nước.

- *Quyền kinh doanh xuất nhập khẩu*: Để hạn chế nhập khẩu hàng nông sản, Trung Quốc áp dụng các rào cản phi thuế quan như hạn chế quyền thương mại và các rào cản kỹ thuật. Tuy nhiên, Trung Quốc đang giảm dần các rào cản này theo những cam kết trong WTO như mở rộng dần quyền kinh doanh hàng nông sản đến khu vực tư nhân và các doanh nghiệp nước ngoài; xoá bỏ chế độ hạn ngạch nhập khẩu và minh bạch hoá các thủ tục về cấp phép phù hợp với WTO.

Theo cam kết WTO, Trung Quốc chấp nhận cho phép mọi thương nhân nhập khẩu hầu hết các sản phẩm vào bất cứ địa phận nào của Trung Quốc. Tuy nhiên, Trung Quốc giữ lại quyền quản lý Nhà nước nhất định đối với các loại ngũ cốc bao gồm: lúa mì, ngô, gạo; các loại dầu thực vật: dầu đậu tương, đậu cò, đậu hạt cải; đường: đường mía và đường củ cải; thuốc lá và bông. Trung Quốc đã cam kết tự do hoá dịch vụ phân phối, cho phép các doanh nghiệp nước ngoài được tham gia vào mọi dịch vụ phân phối và tiếp thị tất cả các loại hàng nông sản của họ, trừ thuốc lá.

- *Giấy phép nhập khẩu*: Hầu hết giấy phép nhập khẩu do Bộ Ngoại thương và Hợp tác Kinh tế Trung Quốc cấp trừ một số giấy phép thuộc thẩm

quyền của các Sở Ngoại thương và Hợp tác kinh tế các tỉnh. Đến năm 1999, số lượng các mặt hàng chịu quản lý bằng giấy phép nhập khẩu giảm xuống còn 35, trong đó đối với hàng nông sản có bông, ngũ cốc, dầu thực vật, đường và thuốc lá. Cũng từ năm 1999, các công ty nước ngoài do Bộ Ngoại thương và Hợp tác Kinh tế Trung Quốc chỉ định, cũng được phép nhập khẩu các mặt hàng trên. Việc cấp phép hay chỉ định nhập khẩu dựa trên tiêu chí về giá trị xuất khẩu hàng năm. Trung Quốc cũng cam kết trong WTO áp dụng thủ tục cấp phép đơn giản và minh bạch. Sau khi Trung Quốc trở thành thành viên chính thức của WTO, hình thức quản lý nhập khẩu này đối với hàng nông sản được dỡ bỏ.

- *Hạn ngạch nhập khẩu*: Trung Quốc cấm hoặc hạn chế việc nhập khẩu một số loại hàng hoá trong đó có thực phẩm, động thực vật không phù hợp với quy định kỹ thuật của Trung Quốc. Hai loại nông sản nằm trong danh sách chịu hạn ngạch nhập khẩu của Trung Quốc là đường và thuốc lá. Trung Quốc cam kết trong WTO thực hiện thủ tục phân bổ hạn ngạch đơn giản và minh bạch. Nếu hạn ngạch không được sử dụng hết trong một năm sẽ bị trừ sang năm tiếp theo hoặc được tái phân bổ. Từ đầu năm 2005, hạn ngạch nhập khẩu đã được bãi bỏ.

- *Hạn ngạch thuế quan (TRQ)*: Trung Quốc, giống như nhiều thành viên của WTO, áp dụng hệ thống TRQ phù hợp với quy định của WTO đối với các mặt hàng nhạy cảm, cụ thể đối với hàng nông sản bao gồm lúa mì, ngô, gạo, bông và dầu đỗ tương, dầu cọ, dầu hạt cải, đường, len và bông. Theo hệ thống này, lượng nhập khẩu trong hạn ngạch sẽ được hưởng mức thuế suất tối thiểu và vượt quá mức hạn ngạch đó sẽ chịu mức thuế cao hơn.

Từ 1/1/2000, Trung Quốc đã dỡ bỏ TRQ cho các loại dầu đậu tương, dầu hạt cải, dầu cọ và cho phép các cá nhân, các doanh nghiệp được tự do kinh doanh các sản phẩm này. Trung Quốc cũng cam kết đảm bảo tính minh bạch và thống nhất trong việc phân bổ hạn ngạch. Nếu không được sử dụng hết hạn ngạch thuế quan có thể được tái phân bổ cho đối tượng khác. Cam kết về TRQ của Trung Quốc tham khảo tại Phụ lục 1.

- *Các biện pháp kiểm dịch*: Tất cả nông sản nhập khẩu vào Trung Quốc đều phải qua giám định vệ sinh dịch tễ. Các nhà nhập khẩu phải xin giấy phép từ Cơ quan kiểm dịch và giám định Trung Quốc cho từng sản phẩm nhập khẩu và cho từng cảng nhập khẩu. Trung Quốc đã cam kết hoàn toàn tuân thủ các điều khoản trong Hiệp định của WTO về các Biện pháp Vệ sinh và Kiểm dịch, trong đó yêu cầu tất cả những đòi hỏi về nhập khẩu động, thực vật và

bảo vệ sức khỏe con người phải dựa trên cơ sở khoa học. Ngoài ra, thực phẩm nhập khẩu ví dụ như các loại lạc, hạt điều, hạt dẻ và đồ hộp phải được Cơ quan quản lý Nhà nước gắn chứng nhận đặc biệt bằng lase về an toàn sản phẩm.

Điều chỉnh biện pháp quản lý nhập khẩu của Trung Quốc

<i>Nhóm biện pháp</i>	<i>Sản phẩm điều chỉnh</i>	<i>Kế hoạch bãi bỏ</i>
Chỉ định thương mại	Cao su tự nhiên, gỗ, gỗ dán	Năm 2004
Trợ cấp xuất khẩu	Cam kết sẽ xoá bỏ toàn bộ khi gia nhập	Khi gia nhập WTO
Quản lý giá	Lúa mỳ, ngô, gạo, các loại dầu thực vật, đường, thuốc lá, dầu thô, dầu tinh chế, phân hoá học, bông	Không bãi bỏ
Kiểm soát giá	Thuốc lá	Không bãi bỏ
Thương mại Nhà nước (nhập khẩu)	Lúa mỳ, ngô, gạo, các loại dầu thực vật, đường, thuốc lá, dầu thô, dầu tinh chế, phân hoá học, bông	Không bãi bỏ
Thương mại Nhà nước (xuất khẩu)	Chè, gạo, ngô, dầu nành, dầu thô, dầu tinh chế, tơ lụa, bông	Không bãi bỏ
Hạn ngạch thuế quan	Lúa mỳ, ngô, gạo, dầu nành, dầu cọ, dầu hạt cải, đường, len, bông, phân bón,	Chỉ bãi bỏ đối với dầu thực vật

Nguồn: GAO analysis of China's accession agreement and US trade statistics from the Department of Commerce.

- *Yêu cầu về nhãn mác:* Kể từ ngày 1/4/2001, Trung Quốc áp dụng những tiêu chuẩn mới về nhãn thực phẩm, yêu cầu tất cả các đồ hộp thực phẩm phải có nhãn viết bằng chữ Trung Quốc nêu rõ loại thực phẩm, tên, nhãn hiệu thương mại, tên và địa chỉ nhà sản xuất, nước sản xuất, thành phần, ngày sản xuất và hạn sử dụng.

- *Những hạn chế khác:* Trung Quốc đã đồng ý không áp dụng hoặc áp đặt những yêu cầu về xuất khẩu, tỷ lệ nội địa và những yêu cầu tương tự như là điều kiện để được chấp nhận cho nhập khẩu hoặc đầu tư vào sản xuất sản phẩm.

3.1.2 Thái Lan

Lĩnh vực nông nghiệp của Thái Lan chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế. Tuy nông nghiệp chỉ chiếm trên 10% GDP, 20% thu nhập từ xuất khẩu và 6% kim ngạch nhập khẩu nhưng nông dân chiếm 50% dân số Thái Lan và là đối tượng quan tâm của nhiều chính sách quốc gia.

Mặc dù năng suất của nhiều ngành sản xuất nông sản tương đối thấp, Thái Lan vẫn là nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu nhiều loại nông sản như gạo, sắn, cao su, dứa đóng hộp và là một trong số 10 nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu nhiều mặt hàng khác như thịt gà và đường. Tập trung vào các ngành xuất khẩu gia cầm và hải sản, Thái Lan trở thành thị trường nhiều tiềm năng đối với nhập khẩu nhiều loại nguyên liệu như phân bón, hoá chất, thức ăn gia súc. Bên cạnh đó, thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh và sự phát triển đầy hứa hẹn của ngành du lịch đã đưa Thái Lan trở thành nước có nhu cầu nhập khẩu cao đối với các thực phẩm và đồ uống phương tây (sữa và sản phẩm sữa, thịt, trái cây, hạt dẻ, đậu và nhũ hương, khoai tây rán và rượu vang).

Nhìn chung, thuế nhập khẩu nhiều loại nông sản của Thái Lan thấp hơn mức thuế giới hạn của WTO. Tuy nhiên, Thái Lan vẫn là nước duy trì nhiều rào cản nhập khẩu, trong đó có hạn ngạch thuế quan, chế độ cấp giấy phép nhập khẩu và các rào cản kỹ thuật.

* Chế độ cấp giấy phép nhập khẩu:

Chính phủ Hoàng gia Thái Lan (RTG) duy trì kiểm soát nhập khẩu bằng việc cấp phép không tự động đối với nhiều loại sản phẩm nhập khẩu (thịt, thức ăn gia súc, bao cói, đay và gai...) để bảo hộ sản xuất trong nước. RTG cũng kiểm soát chặt chẽ thực phẩm và thức ăn gia súc nhập khẩu thông qua các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và vệ sinh dịch tễ. Thái Lan cũng duy trì chế độ cấp giấy phép nhập khẩu thu phí đối với nhập khẩu thịt đỏ chưa chế biến, gia cầm và phủ tạng. Nhập khẩu thịt phải chịu mức phí cao hơn nhiều so với thịt nội địa và tạo ra rào cản thương mại đáng kể. Năm 1999, Quốc hội Thái Lan sửa đổi nhiều loại phí đối với kinh doanh và vận chuyển gia súc và sản phẩm thịt. Theo đó, Bộ Nông nghiệp Thái Lan sửa lại mức thu phí, bao gồm cả phí cấp phép nhập khẩu thịt và phế phẩm nghiền. Mức phí đối với nhập khẩu gia cầm tăng từ 5 lên 10 baht/kg, phí nhập khẩu phế phẩm nghiền tăng từ 5 lên 20 baht/kg và mức phí đối với nhập khẩu da tăng từ 1 lên 2 baht/kg.

* Hạn ngạch thuế quan (TRQ)

Thái Lan áp dụng TRQs đối với 23 mặt hàng nông sản theo Hiệp định Nông nghiệp của WTO (danh mục các mặt hàng thuộc diện áp dụng TRQs tham khảo tại Phụ lục 2). Các mặt hàng này có thể chia làm 2 nhóm:

- Các mặt hàng xuất khẩu truyền thống như gạo, dừa...mà lợi thế so sánh có thể vượt xa sự cần thiết phải bảo hộ nhập khẩu

- Các mặt hàng sản xuất được trong nước nhưng cần thiết phải nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu cao của ngành chế biến như dầu thực vật, ngô...

Đối với những mặt hàng thuộc nhóm thứ hai, RTG cấp số lượng nhiều hơn mức hạn ngạch cam kết hoặc quy định mức thuế thấp hơn đối với hạn ngạch cam kết, nếu như sản xuất trong nước không đáp ứng được nhu cầu của ngành công nghiệp chế biến, đặc biệt là đối với ngành chế biến các sản phẩm xuất khẩu. Trong những thời kỳ mà sản xuất trong nước có thể đáp ứng được nhu cầu của công nghiệp chế biến, RTG có thể hạn chế lượng nhập khẩu bằng TRQs hoặc bằng thuế nhập khẩu theo mức cam kết với WTO.

* Các biện pháp vệ sinh thực phẩm và kiểm dịch động thực vật

Nhìn chung, trước đây các biện pháp vệ sinh thực phẩm và kiểm dịch thực vật của Thái Lan phù hợp với thông lệ quốc tế và không tạo ra những rào cản thương mại. RTG hiện đang tiến hành những chương trình cải thiện tiêu chuẩn an toàn thực phẩm phù hợp hơn với tiêu chuẩn quốc tế. Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã Thái Lan (MOAC) đang thực hiện Chương trình nghiên cứu và áp dụng phương thức sản xuất nông nghiệp tốt (Good Agricultural Practice -GAP) nhằm nâng cao năng suất, đồng thời hợp lý hoá việc sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu và xây dựng Cục Tiêu chuẩn nông sản và thực phẩm quốc gia - National Bureau of Agricultural Commodity and Food Standards (NBACFS) có trách nhiệm đáp ứng các tiêu chuẩn kiểm định, cấp giấy phép cho thực phẩm và nông sản khác. MOAC đã xác định tiêu chuẩn cho 14 nhóm nông sản bao gồm nhãn, phong lan, gạo thơm, nhãn, vải, cam và một số nông sản khác..

RTG cũng ban hành Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm 2004. Để tiến hành sự kiện này, trong tháng 3/2003, Nội các Thái Lan đã ban hành chỉ dẫn về chương trình khung đối với kiểm định và kiểm tra chất lượng nông sản thực phẩm, bao gồm:

- Tập trung vào an toàn cho người tiêu dùng cả trên thị trường nội địa và quốc tế trên cơ sở tương đương;

- Khuyến khích nông sản thực phẩm của Thái Lan đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế;

- Xác định tiêu chuẩn vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch thực vật (SPS) trên cơ sở khoa học nhằm bảo vệ người tiêu dùng và sản xuất nông nghiệp;

- Xây dựng tiêu chuẩn tương đương về an toàn và kiểm tra an toàn thực phẩm giữa Thái Lan và cộng đồng quốc tế .

Ngoài ra, trước việc phải thực hiện cam kết cắt giảm thuế quan và các rào cản thuế quan, RTG đã thắt chặt các biện pháp quản lý nhập khẩu nhằm tạo ra những hình thức hạn chế nhập khẩu mới. Những rào cản dưới hình thức này bao gồm:

- Các nhà sản xuất nội địa thường không bị đòi hỏi phải đáp ứng các yêu cầu tương tự về tiêu chuẩn;

- Quy trình kiểm tra phức tạp đối với dư lượng hoá chất, chất màu và phụ gia thực phẩm gây ra nhiều phiền toái cho nhà xuất khẩu cũng như nhà nhập khẩu; Phương pháp thử mẫu hàng khác biệt ở Thái Lan và ở nước xuất khẩu;

- RTG có thể thay đổi các quy định và tạo ra nhiều khó khăn cho các nhà xuất khẩu trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định luôn thay đổi và không có phương tiện thông báo thích hợp.

Dưới đây là những tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật được sử dụng để quản lý nhập khẩu:

- *Yêu cầu về Phương pháp sản xuất tốt* (Good Manufacturing Practice - GMP): Sau 2 năm, bắt đầu từ 24/7/2003, Thông tư số 193, B.E. 2543 (2000) của Bộ Y tế Thái Lan về “Phương pháp sản xuất và trang bị cho sản xuất thực phẩm và bảo quản thực phẩm” được áp dụng cho tất cả các nhà sản xuất nội địa cũng như các nhà sản xuất nước ngoài đối với 54 loại nông sản. Các nhà sản xuất nội địa bắt buộc phải áp dụng các tiêu chuẩn GMP của Thái Lan và các thực phẩm nhập khẩu nằm trong danh mục này cũng phải đáp ứng được các tiêu chuẩn về sản xuất và thiết bị sản xuất tương đương.

- *Quy định về đăng ký và kiểm tra hàng nhập khẩu đối với thức ăn gia súc*: Chính phủ Thái Lan đã ban hành quy định mới về nhập khẩu thức ăn gia

súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc trong năm 2002. MOAC đã tìm kiếm các phương thức để thắt chặt quyền kiểm soát việc lưu thông đối với thức ăn gia súc trong khi Thái Lan vẫn áp dụng phương thức truyền thống là kiểm soát nhập khẩu bằng giấy phép nhập khẩu. Ngoài ra, MOAC chỉ cho phép nhập khẩu từ các nhà sản xuất đã được các cơ quan có thẩm quyền của Thái Lan và của nước ngoài kiểm định và cấp phép. Nhìn chung, các rào cản nhập khẩu có thể là:

(1) Đòi hỏi nhiều chứng từ cho mỗi chuyến hàng, bao gồm cả giấy chứng nhận xuất xứ; giấy chứng nhận sức khoẻ; giấy chứng nhận phân tích hàng hoá; thông tin về sản phẩm và hướng dẫn sử dụng; sơ đồ quy trình sản xuất; thành phần sản phẩm; hoá đơn; vận đơn; phiếu đóng gói và những chứng từ khác;

(2) MOAC sẽ xem xét các chứng từ đó trong 15 ngày và xác định xem có thể cho phép nhập khẩu hay không;

(3) Chỉ các công ty nước ngoài đã có các cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ nước ngoài hay Chính phủ Thái Lan kiểm tra và phê duyệt mới được phép xuất khẩu sang Thái Lan;

(4) MOAC/DLD có quyền từ chối bất cứ chuyến hàng nào nếu thấy các quy định trên không được đáp ứng. Các chuyến hàng bị từ chối sẽ được đưa ra khỏi Thái Lan và chi phí do người nhập khẩu gánh chịu. Có thể nói ngành sản xuất thức ăn gia súc nội địa của Thái Lan đã có nhiều tác động đến Chính phủ để hạn chế nhập khẩu mặt hàng này nhằm bảo hộ sản xuất trong nước trước sức ép cạnh tranh do phải giảm thuế nhập khẩu và nguy cơ mất thị trường do những rào cản mới của các nước nhập khẩu hàng hoá Thái Lan. Nhìn chung, MOAC có xu hướng muốn áp dụng các chính sách bảo hộ trong khi Bộ Thương mại và Bộ Ngoại giao Thái Lan có xu hướng mở cửa thị trường nhiều hơn.

- *Quy định về thanh tra cơ sở chế biến thịt tại nước xuất khẩu:* Trong năm 2000, Cục phát triển chăn nuôi Thái Lan (The Thai Department of Livestock Development - DLD) đã ban hành quy định về nhập khẩu thịt (kể cả phế phẩm nghiên), bao gồm:

(1) Bất cứ nhà nhập khẩu nào cũng phải có kho lạnh được DLD phê chuẩn theo các tiêu chuẩn xác định;

(2) Tất cả thịt và sản phẩm thịt nhập khẩu vào Thái Lan đều phải có xuất xứ từ các đàn gia súc đã được DLD kiểm tra theo lịch trình kiểm tra hàng năm của DLD.

Mặc dù DLD tuyên bố rằng việc kiểm tra này nhằm ngăn chặn các vi trùng lạ và bảo vệ người tiêu dùng, hoạt động kiểm tra trên thực tế có thể gây bó chặt chẽ hơn với những nỗ lực bảo hộ sản xuất trong nước do thuế đánh vào thịt và sản phẩm thịt nhập khẩu sẽ phải giảm xuống trong tương lai.

Bên cạnh các biện pháp quản lý nhập khẩu, Thái Lan cũng duy trì nhiều biện pháp hỗ trợ:

* Hỗ trợ xuất khẩu:

RTG duy trì các hình thức hỗ trợ gián tiếp đối với các nhà xuất khẩu nông sản và chế biến hàng nông sản xuất khẩu thông qua một số chương trình như: Ngân hàng xuất nhập khẩu tài trợ cho các nhà xuất khẩu (trong đó có các nhà xuất khẩu nông sản) qua chương trình “tín dụng cả gói” (Packing Credit Facility). Mặc dù chương trình này đã chấm dứt từ năm 2003 do RTG công nhận rằng không phù hợp với nguyên tắc của WTO nhưng RTG đã thiết lập một chương trình mới theo đó EXIM Bank sẽ hỗ trợ lãi suất cho các nhà xuất khẩu sang các thị trường mới nổi (bao gồm 41 nước). Theo RTG, chương trình này là một phần của Chương trình phát triển thị trường xuất khẩu và không trái với các nguyên tắc của WTO.

RTG cũng hỗ trợ cho các nhà xuất khẩu và chế biến nông sản xuất khẩu qua chính sách miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp này.

* Hỗ trợ trong nước:

- *Hỗ trợ giá nông sản:* Hỗ trợ giá nông sản đã gia tăng hàng năm so mức trung bình 50% (19 tỉ baht/năm) mà Thái Lan đã cam kết với WTO. Nông sản được trợ giá chủ yếu là gạo, cao su, trái cây. Chính phủ Thái Lan đã đề ra mức giá mua gạo thơm là 6.500 baht/tấn (so giá thị trường chỉ 5.000 - 5.200 baht/tấn), 5.235 baht/tấn gạo trắng 5% tấm và 5.650 baht/tấn gạo dẻo... Nông dân trồng lúa còn được hưởng những chính sách hỗ trợ khác như: được mua phân bón với giá thấp và miễn cước vận chuyển phân bón; được cung cấp giống mới có năng suất cao; được vay vốn lãi suất thấp từ ngân hàng nông nghiệp... Ngoài ra, Thái Lan cũng hỗ trợ về giá cả cho nông dân trồng trái cây và xác định 5 loại trái cây chủ lực để hỗ trợ là: sầu riêng, nhãn, vải, măng

cụt và chôm chôm. Chính phủ cũng chỉ định 5 chuyên viên cao cấp phụ trách từng loại trái cây chủ lực này và họ có nhiệm vụ giám sát từ việc sản xuất, phân phối, chế biến, giá cả cho đến tìm thị trường xuất khẩu mới.

- *Một số chương trình lớn khác:*

(1) Chương trình hoãn nợ cho nông dân vay tiền của Ngân hàng nông nghiệp (BAAC): đã có hơn 2 triệu nông dân tham gia chương trình này với tổng số nợ gần 100 tỉ baht. Theo đó, người nông dân nợ khoản vay đến 100.000 baht từ ngân hàng BAAC sẽ được hoãn trả nợ trong vòng 3 năm; được Nhà nước hỗ trợ 3% lãi suất vay vốn; được dự các khoá huấn luyện về tiếp thị, cải thiện mùa màng, đa dạng hóa và tìm các nguồn thu nhập bổ sung...

(2) Chương trình “Mỗi làng một triệu baht”: mỗi làng sẽ nhận được 1 triệu baht từ Chính phủ để cho dân làng vay mượn, và đã có gần 75.000 ngôi làng nhận được khoản vay này. Nhiều nông dân đã tìm được khoản vay từ quỹ làng, sau khi họ không thể vay tiền từ ngân hàng nông nghiệp.

(3) Chương trình “Mỗi làng một sản phẩm” bắt đầu từ tháng 10.2001: Chính phủ hỗ trợ cho mỗi làng làm ra một sản phẩm tiêu biểu, đặc trưng và có chất lượng cao. Sự hỗ trợ này chủ yếu là tiếp thị, xúc tiến bán hàng, huấn luyện và chuyển giao công nghệ cho nông dân. Trong tháng 6/2002, một cuộc triển lãm các sản phẩm này đã được tổ chức tại tỉnh Nonthaburi và Chính phủ Thái Lan cho biết chỉ trong 4 tháng đầu năm 2002, chương trình này đã mang lại 3,66 tỉ baht (84,2 triệu USD) lợi nhuận cho nông dân.

* Xúc tiến thương mại:

Thái Lan thành lập Ủy ban Giám sát Đàm phán hàng nông sản quốc tế nhằm giám sát chặt chẽ tiến trình đàm phán thương mại nhằm bảo vệ quyền lợi và giảm những bất lợi có thể phát sinh trong đàm phán thương mại quốc tế, đặc biệt là các loại hàng hoá được coi là nhạy cảm như gạo và gia cầm. Ủy ban sẽ phối hợp với Tham tán Nông nghiệp, Đại sứ quán Thái Lan ở nước ngoài, theo dõi kết quả tiến trình đàm phán, tiến trình pháp lý và các biện pháp về an toàn vệ sinh thực phẩm làm cơ sở để áp dụng các biện pháp và cách thức đàm phán thương mại tiếp theo.

Ngoài ra, nhằm tạo thuận lợi cho việc đàm phán đạt hiệu quả đối với các đối tác thương mại liên quan đến các biện pháp thương mại phi thuế quan,

Thái Lan sẽ thành lập các tổ công tác lưu động thường trú tại các nước đối tác thương mại chủ chốt.

3.2. Những bài học rút ra đối với Việt Nam

- Cố gắng chỉ đưa cam kết cao trong những lĩnh vực mạnh và quan tâm nhất của mình và cam kết thấp trong những lĩnh vực có năng lực cạnh tranh thấp. Để làm như vậy cần xác định rõ năng lực cạnh tranh của từng ngành hàng. Chọn một số lĩnh vực cần thiết phải bảo hộ để phát triển lĩnh vực đó trong trong thời gian chuyển tiếp.

- Để có thời gian điều chỉnh tiêu chuẩn trong nước cho phù hợp với yêu cầu của WTO, cần giai đoạn chuyển tiếp để thực hiện Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

- Thực tế cho thấy, ở một chừng mực nào đó, những nước xin gia nhập WTO và ngay cả những nước thành viên WTO vẫn có thể duy trì một số biện pháp nhạy cảm để bảo hộ sản xuất trong nước đồng thời cũng cần tính đến một số biện pháp hỗ trợ cho các lĩnh vực bị tác động do việc bãi bỏ các biện pháp phi quan thuế.

- Về các biện pháp áp dụng trợ cấp xuất khẩu và giá cả, các nước và lãnh thổ xin gia nhập phải đưa ra được lộ trình giảm dần trong từng giai đoạn cho phù hợp với quy định của WTO. Tuy nhiên, trong quá trình thương lượng gia nhập WTO, các nước và lãnh thổ vẫn có thể duy trì một số biện pháp để hỗ trợ cho sản xuất và xuất khẩu của đất nước nếu như có một lộ trình thích hợp được các thành viên chấp thuận.

- Trung Quốc vẫn duy trì một mức bảo hộ thỏa đáng cho những sản phẩm nhạy cảm, như đường, ngô, bông... Đường và ngô bị đe dọa hơn cả bởi những mặt hàng này hiện đang đứng trước sự cạnh tranh quyết liệt của sản phẩm nhập khẩu được trợ cấp rất cao của EU và Hoa Kỳ. Đây cũng là những mặt hàng mà Việt Nam quan tâm và có thể sử dụng hạn ngạch thuế quan (TRQ) và các biện pháp tự vệ đặc biệt (SSG) để bảo hộ.

- Thái Lan vẫn sử dụng TRQs đối với 23 mặt hàng. TRQs được điều chỉnh linh hoạt phù hợp với động thái của thị trường trong nước.

- Các biện pháp kiểm dịch, vệ sinh dịch tễ và yêu cầu về quy trình sản xuất được sử dụng như một công cụ kiểm soát nhập khẩu hữu hiệu của Thái Lan, trong đó vai trò của các cơ quan quản lý ngành dọc như Bộ Nông nghiệp

và Hợp tác xã Thái Lan hay Cục Phát triển chăn nuôi Thái Lan là rất quan trọng.

- Việt Nam cần có khả năng sử dụng tất cả các công cụ dành cho các nước đang phát triển thành viên WTO để bảo vệ khu vực nông nghiệp dễ tổn thương, bao gồm hạn ngạch thuế quan, điều khoản Tự vệ Đặc biệt (SSG) hiện hành của WTO và các điều khoản mới đang thương lượng tại WTO (“cơ chế tự vệ đặc biệt” và “sản phẩm đặc biệt”).

- Cần có được thời kỳ quá độ đủ dài để tương thích với các Hiệp định như Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại, Hiệp định về các biện pháp vệ sinh dịch tễ nhằm kéo giãn chi phí thực thi và xây dựng năng lực kỹ thuật cần thiết.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỂ BẢO HỘ HÀNG NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM

1. KHÁI QUÁT VỀ VIỆC SỬ DỤNG CÁC BIỆN PHÁP BẢO HỘ HÀNG NÔNG SẢN CỦA NƯỚC TA HIỆN NAY

1.1. Thực trạng một số biện pháp bảo hộ hàng nông sản:

Cùng với quá trình đổi mới nền kinh tế đất nước, sản xuất nông nghiệp của Việt Nam đã chuyển từ tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hoá đa dạng, hướng mạnh ra xuất khẩu. Một số mặt hàng đã được xuất khẩu với khối lượng lớn và có vị thế quan trọng trên thị trường thế giới như gạo, cà phê, hạt tiêu, điều, chè...

Việc tham gia ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới sẽ tác động mạnh mẽ đến hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam và qua đó ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống kinh tế của toàn xã hội. Một mặt, gia nhập các tổ chức kinh tế và tham gia các hiệp định thương mại song phương và đa phương sẽ tạo cơ hội cho Việt Nam phát huy lợi thế so sánh, mở rộng thị trường xuất khẩu. Mặt khác, hội nhập đồng nghĩa với mở cửa, trong hoàn cảnh trình độ sản xuất nông nghiệp còn thấp kém, công nghiệp chế biến còn non trẻ, phải chấp nhận cạnh tranh trên nhiều lĩnh vực chưa đủ mạnh là một thách thức to lớn cho nông nghiệp Việt Nam.

Việc gia nhập WTO sẽ làm cho thị trường xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam mở rộng hơn. Tuy nhiên, điều đó cũng buộc chúng ta phải giảm hàng rào thương mại và mở cửa thị trường nội địa, điều đó có nghĩa là sẽ có cạnh tranh mạnh hơn trên cả thị trường nông sản thô và chế biến. Như vậy, sức ép cạnh tranh đối với phần lớn các nhóm hàng nông sản của Việt Nam sẽ tăng lên. Doanh nghiệp và nông dân buộc phải cạnh tranh với hàng nhập khẩu chất lượng cao, giá rẻ của nước ngoài.

Do điều kiện tự nhiên và đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện, nhu cầu trong nước về cơ cấu sản phẩm tiêu thụ ngày càng đa dạng phong phú, nhập khẩu hàng hoá để phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng cũng phát triển tương đối mạnh trong thời gian qua. Việt Nam nhập khẩu nhiều loại nông sản phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước (chè, cà phê, rau quả, thịt và sữa...) cũng như cho công nghiệp chế biến (bông, đậu tương, dầu thực vật, ngô...).

Các mặt hàng nông sản nhập khẩu chủ yếu giai đoạn 1997 – 2004

	ĐVT	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Bông xơ	1000 tấn	41,5	67,6	83,3	90,4	98,0	98,0	91,0	138
Nguyên phụ liệu thuốc lá	Tr USD	79,9	111,3	88,3	107,6	125,6	145,4	173,6	162,0
Bột mì	1000 tấn	151,6	271,0	159,4	86,7	65,6	61,6	51	
Sữa và sản phẩm từ sữa	Tr USD	63,1	78,8	100,8	140,9	246,7	133,2	163,6	210
Dầu thực vật	Tr USD	118,8	99,0	113,9	156,8	234,3	104,7	85,5	225
Thực phẩm chế biến	Tr USD	31,3	28,8	31,7	40,6	39,7	58,7	81,1	
Ngô	Tr USD	6,9	15,2	16,5	22,7	41,5	27,0		

Nguồn: FAO, Staticstic, Country Informations – Vietnam

Niên giám thống kê 2003, Tổng cục Thống kê

Báo cáo của Bộ Thương mại 2004

Nhìn chung, nhập khẩu các loại hàng nông sản vào thị trường Việt Nam bao gồm bông, dầu mỡ động thực vật, nguyên phụ liệu thuốc lá, sữa, lúa mì, cao su, chè, cà phê, quả các loại... Hàng nông sản được nhập khẩu vào Việt Nam bao gồm cả hàng tươi sống, hàng qua chế biến thô và chế biến tinh (chè túi, cà phê tan, thực phẩm đóng hộp...)

Về giống cây trồng: mặt hàng được nhập khẩu nhiều nhất là giống lúa lai, ngô lai từ Trung Quốc và một số loại giống rau, cây ăn quả vv... nhập khẩu từ Trung Quốc, Thái Lan, Pháp... Trong nước cũng từng bước sản xuất để tự túc giống như lúa lai, ngô lai, bông lai ... Việt Nam cũng nhập khẩu một số loại giống chăn nuôi: các loại lợn, gia cầm...

Để bảo hộ sản xuất trong nước cũng như quản lý nhập khẩu, nhiều biện pháp thuế quan và phi thuế quan đã được áp dụng. Theo nội dung của Hiệp định Nông nghiệp, có thể chia các biện pháp bảo hộ của Việt Nam thành 3 nhóm sau:

(1) Thuế nhập khẩu

Thuế nhập khẩu là công cụ phổ biến nhất để hạn chế nhập khẩu nông sản. Mức thuế nhập khẩu đối với một số nông sản của Việt Nam khá cao, chẳng hạn thuế suất đối với một số loại rượu bia có thể lên tới 100%, với một số loại đồ uống, quả chế biến, sản phẩm chế biến từ một số thủy sản và gia

súc là 50%. Thuế suất trung bình đơn giản hiện nay của Việt Nam đối với nông sản vào khoảng 25%.

Đặc điểm chủ yếu của chính sách thuế nhập khẩu hiện nay trong lĩnh vực nông nghiệp là:

- Thuế được áp dụng vừa cho mục đích bảo hộ, vừa nhằm mục đích thu ngân sách. Chính vì vậy, một số mặt hàng Việt Nam không sản xuất nhưng vẫn chịu thuế suất nhập khẩu tương đối cao (ví dụ mạch nha, lúa mạch, một số loại hoa quả ôn đới v.v...).

- Có một số mâu thuẫn giữa nhu cầu phát triển các sản phẩm nguyên liệu thô và các sản phẩm chế biến. Ví dụ như đường chịu thuế suất nhập khẩu lên đến 40% (trên thực tế là hầu như cấm nhập khẩu), trong khi đó đường lại là nguyên liệu đầu vào quan trọng cho các ngành chế biến thực phẩm. Việc áp dụng chính sách bảo hộ cao đối với đường cũng làm tăng chi phí, giảm khả năng cạnh tranh của nhiều ngành chế biến nông sản khác (như chế biến nước ngọt, nước hoa quả). Hay các loại thức ăn gia súc đều chịu thuế suất 10%, làm tăng chi phí đầu vào cho ngành chăn nuôi vốn là ngành Việt Nam cũng có nhu cầu phát triển.

- Chính sách bảo hộ bằng thuế tương đối tràn lan, chưa thể hiện rõ trọng điểm bảo hộ và chưa thể hiện rõ chiến lược phát triển các ngành trồng trọt, chăn nuôi và chế biến trong tương lai.

- Thuế nhập khẩu được áp dụng ở mức tương đối thấp đối với nguyên liệu, ở mức cao đối với thành phẩm. Ví dụ, động vật sống (Chương 01) chỉ chịu thuế trung bình 2,8% trong khi thịt (Chương 02) chịu thuế trung bình 21,1% và các sản phẩm chế biến từ thịt (Chương 16) chịu thuế trung bình lên đến 50%. Cơ cấu trên thể hiện chính sách "thuế leo thang" thường thấy ở phần lớn các nước nhằm thúc đẩy các ngành chế biến nông sản trong nước phát triển. Tuy nhiên, nguyên tắc bảo hộ trên chưa được thể hiện triệt để trong chính sách thuế nhập khẩu của Việt Nam. Ví dụ như thuế nhập khẩu trung bình đối với rau quả và hạt (Chương 08) là 39,5% trong khi thuế suất đối với một số chế phẩm từ rau (Chương 13 và 14) chỉ chịu thuế suất trung bình khoảng 5%.

(2) Các biện pháp phi thuế quan

Hai mốc quan trọng đánh dấu bước phát triển trong việc xây dựng, ban hành và áp dụng các biện pháp phi thuế quan của Việt Nam nói riêng và các

chính sách thương mại nói chung là năm 1997, khi nước ta ban hành Luật Thương mại - cơ sở pháp lý cơ bản cho mọi hoạt động thương mại tại Việt Nam và năm 2001, khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 4/4/2001 về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thời kỳ 2001 - 2005.

Cùng với lộ trình hội nhập, Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong việc cắt, giảm và hoàn thiện hệ thống các biện pháp phi thuế quan phù hợp với các quy ước quốc tế. Các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ hàng nông sản sẽ được trình bày chi tiết trong phần 2.

(3) Các biện pháp hỗ trợ:

*** Hỗ trợ trong nước:**

Mặc dù hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước đối với ngành hàng nông sản đã giảm nhưng Việt Nam còn đang duy trì các biện pháp như hỗ trợ về vốn, hỗ trợ về lãi suất tín dụng để thu mua nông sản vào những vụ thu hoạch tập trung; xoá nợ và giãn nợ cho doanh nghiệp Nhà nước... Đây là các biện pháp hỗ trợ bị cấm trong WTO và nếu tiếp tục duy trì thì có thể bị áp dụng thuế đối kháng.

Việt Nam duy trì các chương trình hỗ trợ trong nước dưới hình thức giảm thuế nhập khẩu đối với các loại vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp, các biện pháp khuyến khích đầu tư và hỗ trợ đầu tư, đặc biệt đối với các dự án đầu tư ở những vùng sâu, vùng xa và có khó khăn; hỗ trợ phát triển và các hình thức hỗ trợ thông qua Quỹ Hỗ trợ Phát triển. Quỹ Hỗ trợ Phát triển được thành lập năm 1999 nhằm hỗ trợ thực hiện các dự án kinh tế quan trọng và phát triển các vùng có khó khăn. Hỗ trợ đầu tư được thực hiện dưới hình thức tín dụng đầu tư ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư. Theo Quyết định 02/2001/QĐ- TTg ngày 02/01/2001 về chính sách hỗ trợ đầu tư từ Quỹ hỗ trợ phát triển, những hình thức hỗ trợ này dành cho cả các doanh nghiệp trong và ngoài nước có đầu tư sản xuất ở các ngành hoặc các vùng có khó khăn về phát triển kinh tế xã hội.

Các chính sách hỗ trợ của Việt Nam hầu hết thuộc "hộp xanh", đặc biệt là các hỗ trợ cho các lĩnh vực: nghiên cứu khoa học, huấn luyện, các chương trình phát triển cơ sở hạ tầng, bảo vệ cây trồng, kiểm dịch động thực vật, an ninh lương thực quốc gia, cứu trợ thiên tai, đầu tư hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu, tái định cư. Tuy nhiên, vẫn còn một số biện pháp hỗ trợ của Việt Nam nằm trong nhóm các biện pháp phải cắt giảm hay còn gọi là các biện pháp thuộc hộp hổ

phách, bao gồm các biện pháp hỗ trợ theo mặt hàng cụ thể và các biện pháp hỗ trợ không theo mặt hàng cụ thể được lượng hóa trong Tổng hỗ trợ tính gộp (tổng AMS).

- Tổng hỗ trợ tính gộp AMS

AMS theo sản phẩm cụ thể:

+ Hỗ trợ giá thị trường: Theo Chương trình phát triển nông thôn Việt Nam giai đoạn 1996 - 2000 và tới năm 2010, Chính phủ Việt Nam đã duy trì các chính sách nhằm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp "... để thay đổi giá tương đối của các sản phẩm nông lâm nghiệp thông qua các điều chỉnh về chính sách thương mại nội địa và chính sách xuất nhập khẩu để duy trì mức giá thích hợp đối với sản xuất nông sản". Từ năm 1998, ngành nông nghiệp Việt Nam đã có những cải cách quan trọng hướng về thị trường và mở cửa đối với thương mại quốc tế. Giá các nông sản ngày càng gần với mức giá thế giới. Tuy nhiên, Chính phủ vẫn duy trì một chính sách hợp lý nhằm đảm bảo mức giá nông phẩm tương đối ổn định cho người tiêu dùng trước những thay đổi lớn từ bên ngoài. Do đó, Chính phủ vẫn còn áp dụng một số kiểm soát về giá thông qua hạn ngạch và giới hạn số lượng nhà xuất khẩu tham gia vào thương mại quốc tế như các biện pháp hỗ trợ giá đối với hai mặt hàng gạo và đường.

+ Hỗ trợ về giống: Việt Nam đã xây dựng một chiến lược phát triển giống cho một số mặt hàng nông sản chiến lược trong giai đoạn 1996 - 2001. Nhà nước đã ban hành các biện pháp nhằm hỗ trợ các cơ sở chăn nuôi giống gốc. Thông thường chi phí để nuôi giữ đàn giống gốc rất cao do quy trình kỹ thuật nghiêm ngặt. Vì vậy, giá con giống sản xuất ra cao, trong khi trình độ sản xuất và điều kiện kinh tế của người dân chưa đủ để tiếp nhận con giống với giá cao như vậy. Do đó, hàng năm, Nhà nước chi hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất giống để họ bán sản phẩm với giá thấp hơn. Nguồn tài trợ lấy từ ngân sách Nhà nước. Theo thống kê từ biểu DS7 mà Việt Nam đã báo cáo lên WTO, mỗi năm Việt Nam chi khoảng 15 tỷ đồng cho các cơ sở sản xuất giống này.

Quyết định số 225/1999/QĐ-TTg, ngày 10/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ cũng phê duyệt một loạt các chương trình giống quốc gia nhằm tăng cường vốn ngân sách Nhà nước đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học về giống, giữ nguồn gen, sản xuất giống gốc, nhập khẩu nguồn gen và giống mới... Bên cạnh đó, các chương trình này còn dùng ngân sách địa phương để hỗ trợ sản xuất giống đòi hỏi kỹ thuật cao, giúp nông dân nghèo có

điều kiện đưa giống tốt vào sản xuất. Nhà nước cũng cấp các khoản vay ưu đãi dành cho tất cả các thành phần kinh tế để sản xuất giống thương mại.

+ Các hỗ trợ khác: bên cạnh hai nhóm hạng mục hỗ trợ theo sản phẩm cụ thể là trợ giá và phát triển giống kể trên, Chính phủ còn áp dụng một số biện pháp khác nhằm hỗ trợ cho các mặt hàng nông sản như hỗ trợ lãi suất để thu mua và tạm trữ nông sản trong vụ thu hoạch nhằm giúp bảo đảm thu nhập cho nông dân, hỗ trợ phát triển vùng nông sản, vùng nguyên liệu thô, cho vay lãi suất ưu đãi cho một số doanh nghiệp đầu tư, phát triển sản xuất nông sản, bù lỗ cho các doanh nghiệp bị thiệt hại do quy định giá thu mua trong nước của Chính phủ, giảm thuế VAT cho một số doanh nghiệp sản xuất nông sản... tất cả các hỗ trợ trên đều được thực hiện thông qua Quỹ bình ổn giá (nay là Quỹ hỗ trợ xuất khẩu, được thành lập theo Quyết định 195/1999/QĐ-TTg ngày 27/9/1999).

Theo Báo cáo về các biện pháp hỗ trợ và trợ cấp sử dụng trong lĩnh vực nông nghiệp (biểu ACC4) mà Việt Nam đã gửi lên Ban thư ký WTO, tổng hỗ trợ AMS cho các sản phẩm cụ thể gạo, thịt lợn, bông... không phải chịu diện cắt giảm vì tổng AMS này ít hơn 10% giá trị sản xuất của từng mặt hàng cụ thể. Ngoại lệ duy nhất là mặt hàng đường có lượng hỗ trợ vượt quá mức cho phép. Tuy nhiên, trong những vòng đàm phán gia nhập WTO gần đây, Việt Nam cam kết sẽ hạn chế hơn nữa việc áp dụng các biện pháp hỗ trợ thuộc hộp màu hổ phách này với tất cả các mặt hàng nông sản nói chung và đặc biệt là mặt hàng đường nói riêng.

AMS không theo sản phẩm cụ thể

Theo báo cáo trong biểu DS9 của ACC4, Việt Nam áp dụng một số biện pháp hỗ trợ không theo sản phẩm cụ thể như miễn giảm thuế nông nghiệp, ưu đãi liên quan đến đất đai, ưu đãi về thuế VAT, cấp bù tiền điện dùng cho tưới tiêu nông nghiệp và xoá nợ thuỷ lợi phí.

Theo Quyết định số 199/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Nhà nước miễn giảm 100% thuế nông nghiệp cho các xã đặc biệt khó khăn và 50% cho đất trồng lúa và trồng cà phê.

Theo Thông tư số 44/1999/TT-BTC ngày 26/4/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn ưu đãi về thuế đối với hợp tác xã, các hợp tác xã cung cấp dịch vụ sản xuất nông nghiệp ở miền núi được miễn tiền thuê đất, ở các vùng còn lại được giảm 50% tiền thuê đất.

Nhà nước cũng miễn giảm thuế VAT cho tất cả các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi chưa qua chế biến của các tổ chức cá nhân tự sản xuất và trực tiếp bán ra thị trường theo thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 hướng dẫn thực hiện Luật thuế VAT và theo Điều 4 của Luật thuế VAT. Cũng theo Thông tư trên và theo Điều 10 của Luật thuế VAT, thuế đầu vào được khấu trừ không theo tỷ lệ 2% và 3% để tính nộp thuế VAT áp dụng đối với kinh doanh nông sản trong nước và xuất khẩu.

Ngoài ra, Chính phủ quyết định giá bán điện cho bơm nước, tưới tiêu lúa, rau, màu và cây công nghiệp ngắn ngày xen canh với mức bình quân là 572,72 đ/kwh, thấp hơn giá điện bán cho các lĩnh vực khác (700 đ/kwh). Phần chênh lệch được Nhà nước cấp bù. Năm 2001, Nhà nước đã chi khoảng 302 tỷ đồng cho hạng mục hỗ trợ này.

Bên cạnh hỗ trợ về giá điện, Nhà nước đã liên tục duy trì hỗ trợ trong mức thu thủy lợi phí từ năm 1984 đến nay. Theo Nghị định 112-HĐBT (nay là Chính phủ) ngày 25/8/1984 quy định về mức thu thủy lợi phí, Nhà nước tạm thời chưa tính khấu hao cơ bản và sửa chữa lớn các công trình thủy lợi và máy móc thiết bị và coi đây là khoản trợ cấp cho nông nghiệp.

Theo Thông tư số 95/2004/TT- BTC ngày 11/10/2004 về chính sách hỗ trợ tài chính và ưu đãi về thuế phát triển vùng nguyên liệu và công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, các tổ chức, cá nhân đầu tư vào công nghiệp chế biến gắn với các vùng nguyên liệu tập trung sẽ được miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.

- Hỗ trợ dạng hộp xanh lá cây

Theo quy định của Hiệp định Nông nghiệp của WTO, có 11 nhóm biện pháp hỗ trợ được liệt kê vào danh mục của hộp xanh lá cây và không phải cam kết cắt giảm.

Dịch vụ chung: bao gồm các chương trình liên quan đến việc cung cấp dịch vụ, phúc lợi cho nông nghiệp hoặc cộng đồng nông thôn dưới dạng các chương trình nghiên cứu, kiểm soát dịch bệnh và côn trùng, dịch vụ đào tạo, dịch vụ tư vấn, dịch vụ kiểm tra, kiểm hoá, dịch vụ tiếp thị và xúc tiến thương mại, hạ tầng cơ sở... Việt Nam đã áp dụng 5 nhóm biện pháp hỗ trợ là nghiên cứu khoa học, đào tạo, khuyến nông, hạ tầng nông nghiệp và thú y, bảo vệ thực vật, kiểm dịch động thực vật.

Về nghiên cứu khoa học, Nhà nước cấp kinh phí cho các Viện nghiên cứu thực hiện các đề tài nghiên cứu về giống cây, giống con, kỹ thuật canh tác, nông hoá, thổ nhưỡng, nguồn nước, đề tài bảo vệ cây trồng, vật nuôi, nghiên cứu kinh tế nông nghiệp theo ngân sách hàng năm. Ngoài ra còn một số viện và trường đại học cũng có đề tài nghiên cứu về nông nghiệp được thực hiện bằng ngân sách Nhà nước cấp. Nhà nước cũng chi trả các chi phí xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của các cơ sở sản xuất cây con giống, viện nghiên cứu nông nghiệp, trại trạm thực nghiệm, các trường đào tạo trong ngành nông nghiệp.

Về đào tạo, hệ thống đào tạo phục vụ cho ngành nông nghiệp gồm có một số trường Đại học, trường trung học và công nhân dạy nghề thuộc các ngành trồng trọt, chăn nuôi, thú y, bảo vệ thực vật, cơ khí, lâm nghiệp, chế biến, thực phẩm, kế toán... Nhà nước cung cấp kinh phí để các trường thực hiện nhiệm vụ đào tạo cán bộ kỹ thuật, kinh tế và công nhân cho ngành.

Công tác khuyến nông cũng là một trong các trọng tâm được Chính phủ rất lưu ý. Theo nghị định số 13/CP ngày 2/3/1993 về "quy định công tác khuyến nông", một hệ thống khuyến nông từ Trung ương đến cấp huyện đã được thành lập với một số lượng đáng kể cán bộ khuyến nông thuộc biên chế Nhà nước. Mạng lưới khuyến nông viên ở cấp làng xã làm việc theo chế độ hợp đồng. Nhà nước cấp kinh phí để bộ máy này hoạt động. Chức năng chính của công tác khuyến nông là tư vấn miễn phí cho nông dân về kỹ thuật và phương pháp sản xuất. Các cán bộ khuyến nông sẽ hướng dẫn cho nông dân các kỹ thuật về giống mới, kỹ thuật canh tác, phòng trừ sâu bệnh tổng hợp, kỹ thuật bảo quản, chế biến nông sản, công nghệ sau thu hoạch...

Theo Quyết định số 143/2001/QĐ-TTg ngày 27/9/2001 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói, giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001 - 2005, Nhà nước đã đầu tư vốn ngân sách để xây dựng mới, nâng cấp hệ thống thuỷ lợi tưới tiêu, hệ thống đê điều v.v... Nhà nước còn dành một phần vốn đối ứng cho các dự án ODA đầu tư cho thuỷ lợi, hạ tầng nông nghiệp. Đây có thể coi là khoản hỗ trợ lớn nhất thuộc nhóm các biện pháp hỗ trợ trong lĩnh vực dịch vụ chung.

Theo Thông tư số 95/2004/TT - BTC, các cơ sở chế biến nông lâm sản tại các vùng nguyên liệu tập trung sẽ được hỗ trợ kinh phí từ Ngân sách Nhà nước để nhập khẩu và triển khai phổ cập giống mới, thuê chuyên gia, mua thiết kế, mua công nghệ, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, công tác khuyến nông...

Nhóm biện pháp cuối cùng mà Việt Nam đang áp dụng thuộc lĩnh vực dịch vụ chung là dịch vụ thú y, bảo vệ và kiểm dịch động thực vật. Hiện nay, nước ta đã xây dựng được một hệ thống thú y và bảo vệ thực vật tương đối phát triển và đầy đủ bao gồm: Cục Thú y, Cục Bảo vệ thực vật ở cấp trung ương và các Chi cục Thú y, bảo vệ thực vật ở 61 tỉnh thành trong cả nước. Trong thời gian qua, hệ thống này đã có những đóng góp tích cực vào công tác kiểm soát dịch bệnh trong cả nước (dự báo tình hình dịch bệnh, phòng chống và dập dịch...) xây dựng hệ thống văn bản pháp lý về công tác thú y, bảo vệ thực vật, kiểm soát dịch bệnh tại các cửa khẩu, giữa các vùng trong cả nước...

Dự trữ công vì mục đích an ninh lương thực: Để đảm bảo an ninh lương thực, Nhà nước đã áp dụng một số chương trình quốc gia dự trữ các mặt hàng lương thực thực phẩm bao gồm lúa gạo, một số hạt giống lúa, ngô, giống rau... Các chương trình dự trữ quốc gia về lúa gạo do Cục dự trữ quốc gia chịu trách nhiệm quản lý; dự trữ quốc gia về giống cây, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật do Bộ NN&PTNT quản lý.

Hỗ trợ lương thực - thực phẩm trong nước: Việt Nam áp dụng một số chương trình hỗ trợ nhằm trợ cấp lương thực thực phẩm cho những vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, núi cao và các vùng khó khăn khác; hỗ trợ thu nhập cho người có mức thu nhập dưới mức tối thiểu, hỗ trợ lương thực, thực phẩm, các vật dụng tối thiểu cho nhân dân vùng bị thiên tai, tuy nhiên phân ngân sách chi cho các hỗ trợ dạng này khá hạn chế.

Hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu: Theo Nghị quyết 09/2000/NQ-CP ngày 15/6/2000 về một số chủ trương chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, Nhà nước áp dụng các chính sách ưu đãi về thuế, đầu tư, tín dụng nhằm hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu.

Cùng với Quyết định về chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các quyết định có liên quan phục vụ chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn: về kiên cố hoá kênh mương (dành 1.500 tỷ đồng cho các địa phương vay lãi suất bằng 0%); về cơ chế tài chính thực hiện chương trình đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn (dành một khoản ngân sách cho các tỉnh vay theo dự án với lãi suất bằng 0%).

Chương trình mang tính kinh tế - xã hội: Nhà nước hỗ trợ dưới hình thức cho vay vốn ưu đãi nhằm phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản

phẩm, tăng thêm việc làm và thu nhập cho người dân. Nhà nước cũng hỗ trợ cho hoạt động đầu tư vào những vùng sản xuất nguyên liệu tập trung gắn với cơ sở chế biến, tiêu thụ nông sản hàng hoá có hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá được ngân sách Nhà nước hỗ trợ một phần về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (đường giao thông, thuỷ lợi, điện,...), hệ thống chợ bán buôn, kho bảo quản, mạng lưới thông tin thị trường, các cơ sở kiểm định chất lượng nông sản hàng hoá. Cơ chế tài chính và hỗ trợ ngân sách thực hiện như quy định tại Điều 3 Quyết định số 132/2001/QĐ-TTg ngày 07/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích các doanh nghiệp ký hợp đồng tiêu thụ nông sản với người sản xuất như được ưu tiên thuê đất, được hỗ trợ một phần để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các hình thức ưu đãi đầu tư Nhà nước từ Quỹ hỗ trợ phát triển, ưu tiên triển khai và hỗ trợ về công tác khuyến nông...

- Hỗ trợ dạng hộp xanh da trời

Việt Nam không áp dụng biện pháp phi thuế quan nào thuộc dạng hỗ trợ trực tiếp theo các chương trình hạn chế sản xuất.

- Hỗ trợ dưới dạng các “Chương trình phát triển”

Trợ cấp đầu tư của Chính phủ: Nhà nước đã tiến hành trợ cấp đầu tư cho nông nghiệp dưới hình thức cho vay đầu tư với lãi suất ưu đãi và cấp hỗ trợ tài chính nhằm phát triển kinh tế trang trại. Cụ thể, Chính phủ đã hỗ trợ bằng cách cấp bù chênh lệch cho ngân hàng để ngân hàng cho vay tín dụng đầu tư trung và dài hạn với lãi suất ưu đãi cho các hoạt động đầu tư và xây dựng nhà xưởng chế biến nông lâm sản, trồng cây lâu năm, xưởng chế biến, nông lâm sản. Đối với các khoản nợ khó đòi của ngành nông nghiệp, Nhà nước có thể cho khoan nợ, xoá nợ.

Thông tư số 82/2000/TT-BTC ngày 14/8/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 2/2/2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại quy định Nhà nước sẽ có chính sách hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng về giao thông, thuỷ lợi, điện nước sinh hoạt, thông tin, cơ sở chế biến để khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân phát triển trang trại sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp. Một số trang trại phát triển sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực thuộc đối tượng quy định tại Điều 8 Mục I Chương II của Nghị định

số 43/1999/NĐ-CP ngày 29/06/1999 của Chính phủ cho vay vốn từ quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước. Các trang trại phát triển sản xuất kinh doanh còn được vay tín dụng thương mại của các ngân hàng thương mại quốc doanh theo Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ về "Một số chính sách tín dụng ngân hàng phát triển nông nghiệp, nông thôn". Chủ trang trại được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo tiền vay theo quy định tại Nghị định số 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng.

Các cơ sở chế biến nông lâm sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung được hỗ trợ một phần vốn đầu tư từ nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung theo Thông tư số 95/2004/TT-BTC.

Trợ cấp đầu vào cho người sản xuất có thu nhập thấp: Hệ thống Ngân hàng người nghèo đã được Nhà nước thiết lập để cho dân nghèo được vay vốn ngắn hạn để phát triển sản xuất với lãi suất thấp (0,6%/tháng) trong khi lãi suất thông thường khoảng 1,2%. Đối với các khoản nợ khó đòi của người nghèo, Nhà nước có thể cho cấp bù chênh lệch lãi suất, khoan nợ, xoá nợ. Kể từ ngày 1/6/2001, lãi suất của ngân hàng phục vụ người nghèo còn 5,4%/năm cho khu vực III (vùng núi cao và hải đảo) và 6,0%/năm cho các khu vực còn lại.

Trợ cấp dành cho người sản xuất nhằm khuyến khích từ bỏ việc trồng cây thuốc phiện: Nhà nước đã có các hỗ trợ cho nông dân để họ chuyển từ trồng cây thuốc phiện sang trồng cây khác (như hỗ trợ cây giống, hạt giống, con giống, hướng dẫn kỹ thuật và kiểm tra, kiểm soát quá trình thực hiện chuyển dịch cây trồng này).

*** *Trợ cấp xuất khẩu***

Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu đã được thành lập, sử dụng và quản lý theo quyết định 195/1999/QĐ-TTg (27/09/1999) nhằm hỗ trợ khuyến khích đẩy mạnh việc xuất khẩu hàng hoá, mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam. Bằng nguồn tiền của Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu, Nhà nước đã ban hành một loạt biện pháp như hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng để mua nông sản xuất khẩu, hỗ trợ tài chính đối với những mặt hàng xuất khẩu bị lỗ do thiếu sức cạnh tranh hoặc gặp rủi ro; giảm hoặc miễn thuế trực thu; hỗ trợ tài chính trực tiếp (đặc biệt đối với các nhà xuất khẩu mới) cho xuất khẩu đến các thị trường mới, hoặc cho các hàng hoá chịu nhiều tác động biến động giá; hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng đối với một số mặt

hàng xuất khẩu (Quyết định số 178/1998/QĐ- TTg)... Ngoài ra, Việt Nam còn áp dụng các hình thức trợ cấp xuất khẩu nông sản sau: Trợ cấp xuất khẩu thông qua duyệt tỷ giá thanh toán đối hàng trả nợ nước ngoài; ưu đãi thuế (thuế lợi tức) đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất nông, lâm sản xuất khẩu (Điều 54, 56 NĐ12/CP ngày 8/2/1998 và Điều 7 NĐ 10/1998/CP); ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp Việt Nam sản xuất hàng xuất khẩu (Luật Khuyến khích đầu tư trong nước), tín dụng hỗ trợ xuất khẩu (Quyết định 133/2001/ QĐ-TTg ngày 10/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ)...

Việt Nam cũng áp dụng nhiều cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ cho công tác xuất khẩu như: Thông tư số 61/2001/TT-BTC ngày 1/8/2001 về hỗ trợ hoạt động phát triển thị trường, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, các quyết định về thưởng theo kim ngạch xuất khẩu. Ngoài ra, hoạt động xuất khẩu nông sản còn nhận được sự hỗ trợ từ Quỹ hỗ trợ phát triển dưới hình thức cho vay đầu tư với lãi suất ưu đãi đối với các dự án sản xuất, chế biến, kinh doanh hàng xuất khẩu của các doanh nghiệp thuộc ngành nghề được ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) có tỷ trọng hàng xuất khẩu từ 30% trở lên (Quyết định 02/QĐ-TTg ngày 02/01/2001 về chính sách hỗ trợ đầu tư từ quỹ hỗ trợ phát triển có hiệu lực ngày 17/01/2001); thưởng xuất khẩu (theo quy định trong Quyết định 02/2002/QĐ-BTM)...

Theo Quyết định 266/2003/QĐ-TTg ngày 17/12/2003 về chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu 2004 - 2005, để nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu, nhiều chính sách về tài chính, tín dụng, đầu tư, phí và phụ phí sẽ phải sửa đổi và mở rộng, tập trung vào tín dụng dài hạn cho đầu tư để nâng cao năng lực sản xuất, đặc biệt đối với các ngành sản xuất nguyên liệu cho sản xuất xuất khẩu. Ngoài ra, bảo lãnh tín dụng thương mại cũng được mở rộng, chú ý đến các dự án đầu tư cho công nghệ mới để xuất khẩu và cho các hợp đồng xuất khẩu có hiệu quả cao. Theo Quyết định 266/2003/QĐ-TTg, số lượng danh mục hàng được hưởng ưu đãi xuất khẩu sẽ giảm để tập trung thưởng cho các hàng hoá có khả năng cạnh tranh cao và những sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu trong nước và cung ứng với số lượng lớn. Hỗ trợ tài chính trực tiếp cũng sẽ bị hạn chế và thay thế bằng hỗ trợ cho các nhà cung ứng nguyên liệu, các giải pháp khoa học, kỹ thuật và công nghệ để cải thiện sản xuất xuất khẩu.

1.2. Mức độ bảo hộ hàng nông sản

Trong những năm qua, Việt Nam đã từng bước mở cửa thị trường nông sản theo các cam kết với các quốc gia và tổ chức quốc tế: AFTA, APEC, Khu

vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc, Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ và các thoả thuận song phương trong quá trình đàm phán gia nhập WTO.

*** Tham gia AFTA của hàng nông sản:**

- *Danh mục IL gồm:*

Nhóm sản phẩm thô mà Việt Nam có khả năng xuất khẩu như: Cà phê, chè, cao su, lạc, dừa, điều, rau quả tươi, động vật sống...

Nhóm vật tư, nguyên liệu đầu vào cho sản xuất nông nghiệp mà Việt Nam chưa sản xuất được, hoặc sản xuất được ít như giống cây trồng, giống vật nuôi, dầu thực vật nguyên liệu, bông, sữa....

Nhóm sản phẩm mà Việt Nam sản xuất được, ít có nhu cầu nhập khẩu như: rau, củ, rễ ăn được, lâm sản, thực vật dùng để bện tết...

Nhóm sản phẩm mà Việt Nam không sản xuất được như: nho, táo, lê, lúa mì, lúa mạch, kê, cao lương, dầu thực vật dạng nguyên liệu thô...

- *Danh mục loại trừ tạm thời (TEL):*

Có 146 dòng thuế hàng nông sản nằm trong danh mục loại trừ tạm thời (17%) được đưa vào CEPT trong 2 năm 2002 và 2003 với mức thuế 20% và đến năm 2006 thì hoàn thành việc giảm thuế xuống 0 - 5%. Các mặt hàng trong nhóm này chủ yếu là các sản phẩm chế biến: rau quả hộp, nước quả, chè túi nhúng, cà phê hoà tan, thịt chế biến, sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, đồ uống ...

- *Danh mục hàng nông sản nhạy cảm (SL):* đường, thịt chế biến, gia cầm giống... Thời hạn hoàn thành cắt giảm thuế và phi thuế là năm 2010.

- *Danh mục loại trừ hoàn toàn (GE):* 17 dòng thuế nông sản trong danh mục loại trừ hoàn toàn (2%).

Như vậy, có 2 mức độ mở cửa thị trường: Năm 2003 - mức thuế cao nhất là 20%; Năm 2006 - mức thuế 0 - 5% cho hầu hết các mặt hàng nông sản (trừ danh mục nhạy cảm).

Theo Quyết định số 13/2005/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu Việt Nam để thực hiện Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho các năm 2005 - 2013, sẽ có 19 nhóm hàng (118 dòng thuế) được bổ sung vào

danh mục và sửa đổi thuế suất. Đáng chú ý có nhóm hàng thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác; xúc xích và các sản phẩm tương tự làm bằng thịt sẽ giảm thuế nhập khẩu từ 50% (năm 2005) xuống 5% vào năm 2013; nhóm hàng cồn ê-ti-lích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có cồn khác sẽ giảm thuế nhập khẩu từ 20% (năm 2005) xuống 5% vào năm 2006 và từ các năm sau, mức thuế suất là 0%.

Trong khuôn khổ hợp tác về nông - lâm nghiệp (AMAF), Việt Nam đã tham gia thành lập Mạng lưới an toàn thực phẩm ASEAN với nhiệm vụ điều phối và kết hợp với các nước ASEAN khác giải quyết các vấn đề phi thuế quan liên quan tới thực phẩm. Việt Nam đã cùng với các nước ASEAN hài hòa hóa 264 giá trị giới hạn dư lượng thuốc trừ sâu tối đa (MRL) của 20 loại thuốc bảo vệ thực vật để áp dụng chung trong ASEAN .

**** Tham gia APEC:***

Theo nguyên tắc, thời hạn thực hiện hoàn toàn tự do hoá thương mại đối với các nước đang phát triển là 2020. Nhưng tại Hội nghị thượng đỉnh APEC tháng 11/1997, các nguyên thủ quốc gia đã nhất trí thông qua chương trình thực hiện tự do hóa tự nguyện sớm với 15 lĩnh vực, trong đó, có 9 lĩnh vực ưu tiên thực hiện từ năm 1999 và 6 lĩnh vực còn lại sẽ xác định thời gian thực hiện sau. Hầu hết các mặt hàng nông sản đều nằm trong số 6 lĩnh vực không thuộc diện ưu tiên, bao gồm:

- Cao su tự nhiên

- Thực phẩm: các nhóm hàng thuộc lĩnh vực thực phẩm nằm rải rác tại các chương 7 (rau các loại), 8 (quả các loại), 9 (chè , cà phê), 11(sản phẩm xay xát), 16 (thịt chế biến), 17 (đường), 18 (ca cao và các sản phẩm ca cao), 19 (sản phẩm chế biến từ ngũ cốc), 20 (rau quả chế biến), 21 (đồ uống các loại), 22 (phế thải chế biến dùng làm thức ăn gia súc).

- Hạt có dầu và các sản phẩm từ hạt có dầu.

Tuy chưa đưa ra lịch trình cụ thể về thời gian áp dụng, nhưng như vậy có nghĩa là mốc mở cửa cho phần lớn các mặt hàng nông sản đối với APEC sẽ không phải là 2020 nữa mà sẽ sớm hơn.

**** Khu vực thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc***

Tháng 11/2002, các nước ASEAN và Trung Quốc ký kết Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Trung Quốc bao gồm

thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, đầu tư và sở hữu trí tuệ. Nội dung quan trọng nhất là thành lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN và Trung Quốc trong vòng 10 năm. Lĩnh vực ảnh hưởng lớn nhất của Hiệp định này là nông nghiệp và thương mại hàng nông sản với Chương trình thu hoạch sớm (EHP). EHP tập trung chủ yếu vào cắt giảm thuế quan đối với nhóm hàng nông, thủy sản bao gồm: động vật sống, cá, thịt, sữa, rau quả chưa chế biến... Thời gian thực hiện chương trình này là 3 năm đối với Trung Quốc và ASEAN-6 (từ 1/1/2004 đến 1/1/2006) và thời hạn đối với các nước ASEAN-4 là đến 1/1/2008. Theo EHP, Việt Nam sẽ có 484 dòng thuế phải cắt giảm từ 2004 đến 2008, riêng trong năm 2004 sẽ phải cắt giảm 376 dòng thuế. Ngược lại, Trung Quốc sẽ phải cắt giảm 584 dòng thuế (với các nước ASEAN) và riêng với Việt Nam sẽ cắt giảm 536 dòng thuế. Trong năm 2004, Trung Quốc cắt giảm 473 dòng thuế với hàng hoá nhập khẩu từ Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam và Trung Quốc đã thoả thuận là có 26 dòng thuế loại trừ (cả 2 phía sẽ đưa ra khỏi danh mục các mặt hàng cắt giảm thuế), trong đó có các mặt hàng "nhạy cảm" như trứng, thịt gia cầm, quả có múi... Khi thực hiện EHP, hàng Việt Nam trên thị trường nội địa sẽ không bị cạnh tranh nhiều vì chủ yếu cơ cấu hàng nhập khẩu là loại hàng bổ trợ lẫn nhau, Việt Nam xuất khẩu nhiều loại rau, hoa quả nhiệt đới còn Trung Quốc chủ yếu xuất khẩu sang Việt Nam rau, hoa quả ôn đới. Trước đây, phần lớn rau quả này xuất theo đường biên mậu nên được giảm 50% thuế. Nhưng từ 1/1/2004, Trung Quốc bỏ cơ chế này nên bất lợi cho rau quả của Việt Nam. Tuy nhiên, theo EHP, các mặt hàng này được giảm thuế sẽ tăng khả năng cạnh tranh của rau quả Việt Nam trên thị trường Trung Quốc.

*** HĐTM Việt Nam- Hoa Kỳ:**

Liên quan đến mở cửa thị trường, trong số 261 hạng mục thuế quan được đề cập trong Hiệp định, có 212 hạng mục liên quan đến hàng nông sản được cam kết với mức thuế trung bình đơn là 23,6%, tập trung chủ yếu vào các nhóm sản phẩm chăn nuôi (sữa, sản phẩm sữa, thịt chế biến), rau quả tươi, rau quả chế biến, lúa mì, bột mì, ngô, đậu tương, dầu thực vật. Thời hạn thực hiện các cam kết này là 3 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực, tức là vào tháng 12/2004, tuy mức độ mở cửa có hạn chế hơn. Thực thi Hiệp định, phía Hoa Kỳ sẽ được hưởng lợi đối với những mặt hàng ngô, đậu tương, táo, lê, nho, sữa, sản phẩm sữa là những mặt hàng Hoa Kỳ đang có thế mạnh.

Hiệp định Việt Nam- Hoa Kỳ yêu cầu các bên không được áp dụng các rào cản phi thuế như hạn chế định lượng, yêu cầu cấp phép và kiểm soát xuất,

nhập khẩu đối với mọi hàng hoá dịch vụ, phù hợp với lộ trình quy định của Hiệp định. Theo quy định của Hiệp định thì Việt Nam phải loại bỏ các hạn chế số lượng nhập khẩu đối với các sản phẩm nông nghiệp trong khoảng thời gian từ 3 đến 10 năm, tùy theo mặt hàng cụ thể. Việc áp dụng các biện pháp phi thuế chỉ được cho phép theo quy định của Hiệp định này trong trường hợp các bên áp dụng các biện pháp tự vệ đặc biệt để bảo vệ hàng nông sản trong nước.

Về cam kết thuế và phí nội địa, Hiệp định yêu cầu nguyên tắc đối xử quốc gia trong áp dụng thuế và phí nội địa đối với hàng hoá của Hoa Kỳ nhập khẩu vào Việt Nam. Theo đó, không bên nào, dù trực tiếp hay gián tiếp, quy định bất cứ loại thuế hoặc phí nội địa nào đối với hàng hoá của bên kia nhập khẩu vào lãnh thổ của mình cao hơn mức áp dụng cho hàng hoá tương tự trong nước, dù trực tiếp hay gián tiếp. Về cơ bản, các văn bản thuế và phí nội địa đối với hàng hoá nhập khẩu đã tuân thủ nguyên tắc đối xử quốc gia, không có quy định đối xử khác biệt giữa hàng hoá trong nước và hàng hoá nhập khẩu.

Về cam kết cắt giảm thuế suất thuế nhập khẩu, Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ được coi là một trong những hiệp định quan trọng nhất trong quan hệ kinh tế quốc tế của Việt Nam. Thực hiện đúng và đầy đủ các cam kết trong Hiệp định, Việt Nam đã đảm bảo được 70% yêu cầu của các thành viên WTO. Việt Nam cam kết cắt giảm thuế quan và không tăng thuế suất đối với một số mặt hàng nêu trong Hiệp định. Lộ trình cam kết cắt giảm được thực hiện trong khoảng thời gian từ 3 năm đến 6 năm tùy theo mặt hàng cụ thể.

*** Đàm phán gia nhập WTO:**

Trong bản chào hàng hoá và dịch vụ gia nhập WTO, Việt Nam đã chuẩn bị mức cam kết được xem là tương đương, thậm chí cao hơn cam kết của một số quốc gia thành viên cũng như một số nước mới gia nhập.

Việt Nam cam kết thực hiện các nghĩa vụ quy định trong tất cả các Hiệp định của WTO, trừ một vài nghĩa vụ trong Hiệp định về kiểm dịch động thực vật (SPS). Về các biện pháp phi thuế quan, các cam kết đưa ra là bãi bỏ toàn bộ giấy phép mang tính hạn chế nhập khẩu và các biện pháp hạn chế định lượng khác đối với hàng nhập khẩu từ thời điểm gia nhập WTO. Riêng với thuốc lá, sẽ bãi bỏ lệnh cấm nhập khẩu ngay tại thời điểm gia nhập.

Các cam kết khác liên quan tới việc định giá hải quan, rào cản kỹ thuật đối với thương mại, kiểm dịch động thực vật, các biện pháp đầu tư liên quan tới thương mại, sở hữu trí tuệ liên quan tới thương mại, Việt Nam sẽ thực hiện ngay khi gia nhập mà không yêu cầu một giai đoạn chuyển tiếp nào. Về trợ cấp xuất khẩu nông sản, Việt Nam cam kết loại bỏ trợ cấp với cà phê ngay sau khi gia nhập, còn với các sản phẩm khác (như gạo, thịt lợn, rau quả) sẽ loại bỏ trong vòng 3 năm kể từ khi gia nhập.

Việt Nam sẽ đưa ra lộ trình cho phép quyền kinh doanh đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Ngay sau khi gia nhập, sẽ cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất và chế tạo và các doanh nghiệp liên doanh trong đó vốn nước ngoài chiếm không quá 49% được tham gia xuất khẩu - nhập khẩu. Chậm nhất vào 1/1/2008, quyền kinh doanh này cũng sẽ trao cho các liên doanh trong đó vốn nước ngoài chiếm không quá 51%. Đối với các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, thời điểm này sẽ là 1/1/2009.

Đáng chú ý nhất phải kể tới cam kết song phương của Việt Nam với các đối tác trong những lĩnh vực như thuế quan, hạn ngạch thuế quan và dịch vụ. Về thuế quan, Việt Nam đã đưa ra cam kết ràng buộc gần như toàn bộ biểu thuế. Thuế suất bình quân giảm xuống còn khoảng 18% cùng với việc mở cửa thị trường cho nhiều sản phẩm quan trọng. Ngoài ra, Việt Nam cũng cam kết chuyển phụ thu (ODC) đối với hàng nhập khẩu vào thuế nhập khẩu.

1.3. Tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu đối với hàng nông sản

Hàng nông sản được bảo hộ bằng mức thuế cao hơn so với các hàng hoá khác (bình quân 24% so với mức 16% bình quân chung). Mức độ chênh lệch giữa các thuế suất lớn. Xu thế chung của thế giới là bảo hộ cao đối với hàng nông sản sơ chế, bảo hộ thấp đối với sản phẩm đã chế biến. Thuế quan của Việt Nam thì ngược lại, sản phẩm chế biến được bảo hộ cao hơn. Điều này cho thấy ngành công nghiệp chế biến mới bắt đầu phát triển, nhiều ngành đang là ngành công nghiệp non trẻ. Do giá trị gia tăng trong chế biến nông sản chưa cao nên mức bảo hộ hữu hiệu (ERP) còn cao hơn nhiều so với mức bảo hộ danh nghĩa. Thậm chí có nhiều ngành ERP lên đến trên 100%, gây lãng phí lớn trong phân bổ nguồn lực phát triển giữa các ngành.

Đối với hầu hết ngành công nghiệp chế biến mức độ bảo hộ hữu hiệu cao hơn mức độ bảo hộ danh nghĩa. Một số ngành có mức độ bảo hộ thực tế

rất cao (trên 100%) bao gồm rượu các loại, nước ngọt và các loại nước không cồn khác, chế biến thực phẩm, chế biến và bảo quản rau củ quả.

**Bảo hộ hiệu quả và bảo hộ danh nghĩa đối với
các ngành công nghiệp chế biến của Việt Nam năm 2001**

Mã ngành	<i>Công nghiệp chế biến</i>	ERP (%)	NRP (%)
	<i>Giá trị trung bình</i>	45.03	13,01
22	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	33.78	8.93
23	Chế biến, bảo quản dầu mỡ động vật.	-8.31	8.83
24	Bơ sữa và các sản phẩm từ bơ sữa	34.76	17.28
26	Chế biến và bảo quản rau củ quả	101.60	40.95
27	Rượu các loại	163.60	99.27
28	Bia các loại	-4.44	5.61
29	Nước ngọt, đồ uống không cồn	141.00	50.00
30	Đường các loại	35.02	11.74
31	Chế biến cà phê	95.64	50.00
32	Chế biến chè các loại	88.41	50.00
33	Thuốc lá và các sản phẩm từ thuốc lá	85.67	75.13
35	Chế biến gạo	48.41	40.00
36	Chế biến thực phẩm khác	127.57	29.92
47	Phân bón hoá học	-6.84	0.38
48	Phân bón và các hoá chất nông nghiệp	-3.10	0.47
49	Thuốc trừ sâu	2.81	3.00
50	Thuốc thú y	-1.21	0.00
52	Chế biến cao su và các sản phẩm từ cao su	19.96	12.07
82	Thực ăn gia súc	-14.02	10.00

Nguồn: CIE

Các sản phẩm có mức bảo hộ cao (ERP > 50%) gồm: chế biến cà phê, chế biến chè các loại, thuốc lá và các sản phẩm từ thuốc lá... Một số sản phẩm trong nhóm này là các sản phẩm thay thế nhập khẩu có nhu cầu cao về vốn do vậy cần có mức bảo hộ cao. Tuy nhiên, nhiều sản phẩm có lợi thế cạnh tranh tương đối lớn, kim ngạch xuất khẩu cao như: chế biến cà phê, chè cũng thuộc nhóm này. Điều này có thể lí giải theo 2 cách: Thứ nhất, Chính phủ có xu

hướng bảo hộ những ngành mới thành lập và tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; Thứ hai, các ngành này cần được bảo hộ cao để có thể chi phối được thị trường trong nước.

Nhóm ngành sản phẩm có mức độ bảo hộ thấp (từ 0 - 50%) và một số ngành chế biến khác có chỉ số ERP âm gồm đường các loại, bơ sữa và các sản phẩm từ bơ sữa; chế biến và bảo quản thịt, phân bón hoá học ...ERP của tất cả các sản phẩm trong nhóm này thấp hơn NRP cho thấy chính sách bảo hộ các ngành sản xuất trong nước của Chính phủ tỏ ra kém hiệu quả. Từ quan điểm bảo hộ có thể nhận thấy, ngành công nghiệp chế biến phần lớn được hưởng lợi từ sự bảo hộ của Nhà nước. Giá trị gia tăng của các ngành sản xuất trong nước sẽ cao hơn nhiều lần so với khi không có bảo hộ. Điều này một mặt cho thấy, chính sách thuế và các nhân tố khác của cơ chế thương mại đã phát huy tác dụng và có xu hướng mở rộng sản xuất của các ngành trên. Nhưng mặt khác, hàng rào thuế quan hiện hành có thể bóp méo sự phân bổ có hiệu quả các nguồn lực của thị trường, làm thay đổi luồng và hướng thương mại.

2. CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN BẢO HỘ HÀNG NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM TỪ NĂM 1996 ĐẾN NAY

2.1. Các biện pháp kiểm soát nhập khẩu

2.1.1. Các biện pháp hạn chế định lượng

Cấm nhập khẩu:

Trong giai đoạn 1996 - 2001, chỉ có một mặt hàng nông sản bị cấm xuất, nhập khẩu - đó là thuốc lá điếu, xì gà và các dạng thuốc lá thành phẩm khác. Mặt hàng này vẫn tiếp tục nằm trong danh mục các mặt hàng bị cấm xuất nhập khẩu trong giai đoạn 2001-2005.

Việc cấm nhập khẩu thuốc lá có thể biện minh theo điều khoản (b) điều XX của GATT 1994 vì lý do bảo hộ sức khoẻ con người. Tuy nhiên, Việt Nam sẽ khó có thể chứng minh được việc cấm này không vi phạm điều III của GATT 1994 về không phân biệt đối xử khi mà ngành sản xuất thuốc lá của chúng ta hiện nay khá phát triển với sự có mặt của cả một số liên doanh với nước ngoài. Vì thế, việc cấm nhập khẩu thuốc lá điếu trong khi vẫn cho nhập khẩu một số nguyên liệu sản xuất thuốc lá làm cho lý do bảo vệ sức khoẻ con người và môi trường ít giá trị so với lập luận bảo hộ sản xuất trong

nước. Trong các tài liệu gửi Ban Thư ký WTO để chuẩn bị cho Phiên họp 8, Việt Nam cũng cam kết bãi bỏ lệnh cấm nhập khẩu thuốc lá ngay tại thời điểm gia nhập.

Hạn ngạch nhập khẩu:

Sau khi Luật thương mại ra đời năm 1997, điều 16 của Luật này nêu rõ "hạn chế nhập khẩu những mặt hàng trong nước đã sản xuất được và có khả năng đáp ứng nhu cầu, bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước". Trong giai đoạn 1996 - 2001, chỉ có một mặt hàng nông sản chịu chế độ quản lý bằng hạn ngạch nhập khẩu là đường và một mặt hàng thuộc nhóm vật tư nông nghiệp có hạn chế định lượng là phân bón.

Trong các tài liệu gửi Ban Thư ký WTO để chuẩn bị cho Phiên họp 8, Việt Nam đã cam kết bãi bỏ toàn bộ giấy phép mang tính hạn chế nhập khẩu và các biện pháp hạn chế định lượng khác đối với hàng nhập khẩu từ thời điểm gia nhập WTO. Đồng thời Việt Nam còn cung cấp các thông tin về phạm vi và cơ chế phân bổ hạn ngạch theo Thông tư số 09/2003/TT-BTM. Việt Nam cam kết sẽ áp dụng và điều chỉnh TRQs cho phù hợp với luật và quy định của WTO trong đó bao gồm cả các điều khoản MFN và Đãi ngộ quốc gia của GATT (Danh mục mặt hàng quản lý bằng hạn ngạch và lộ trình xoá bỏ hạn ngạch tham khảo tại Phụ lục 6).

2.1.2. Hệ thống giấy phép nhập khẩu

Theo Quyết định 46/2001/QĐ-TTg, các mặt hàng nhập khẩu phải có giấy phép của Bộ Thương mại bao gồm các mặt hàng cần kiểm soát nhập khẩu theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia do Bộ Thương mại công bố cho từng thời kỳ. Bộ Thương mại đã ban hành Công văn số 0906/TM-XNK ban hành danh mục hàng hoá cần kiểm soát xuất nhập khẩu theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia. Quyết định 46/2001/QĐ-TTg cũng quy định một số mặt hàng nhập khẩu phải có giấy phép trong đó có 2 loại nông sản là dầu thực vật tinh chế và đường. Tuy nhiên, đối với hầu hết các mặt hàng, trừ mặt hàng đường, chế độ giấy phép đã được bãi bỏ.

Từ năm 1996 đến năm 2001, xu hướng áp dụng giấy phép xuất, nhập khẩu không tự động ngày càng giảm. Riêng mặt hàng đường chuyển từ cơ chế chịu hạn ngạch nhập khẩu năm 1997 (hạn mức 10.000 tấn đường thô, cấm nhập các loại đường khác) sang cơ chế cấp phép nhập khẩu không tự động từ năm 1998 đến năm 2001. Trong giai đoạn 2001 - 2005, mặt hàng đường (kể

cả đường tinh luyện và đường thô) vẫn tiếp tục thuộc danh mục hàng quản lý theo giấy phép của Bộ Thương mại.

Trước năm 2001, mặt hàng nông sản thứ hai chịu cơ chế quản lý giấy phép nhập khẩu không tự động là dầu thực vật tinh chế dạng lỏng (dầu cọ, vừng, lạc, đậu tương). Đến năm 2001, mặt hàng này được chuyển sang nhóm mặt hàng nhập khẩu theo giấy phép của Bộ Thương mại. Lộ trình xóa bỏ giấy phép của Bộ Thương mại đối với mặt hàng này từ 01/01/2002 (như quy định của Quyết định 46/2001/QĐ-TTg) là một biện pháp dỡ bỏ hàng rào phi thuế theo quy định của WTO.

Các biện pháp hạn chế số lượng nhập khẩu bao gồm cả giấy phép đối với nông sản cũng sẽ được xóa bỏ hoặc thay thế bằng TRQs đối với một số mặt hàng. Việt Nam không cố định hạn ngạch nhập khẩu hàng năm mà dựa trên hệ thống cấp phép linh hoạt (giấy phép nhập khẩu) được tính bằng lượng chênh lệch ước tính giữa tổng cầu và tổng cung của một loại hàng hóa. Bộ Thương mại cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm chính về số lượng hạn ngạch và giấy phép.

Đường nằm trong danh mục mặt hàng nhạy cảm của Việt Nam (trong khuôn khổ CEPT/AFTA) và do vậy không phải chịu giảm thuế trong ngắn hạn. Theo Quyết định số 46/2001/QĐ -TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 4/4/2001, Bộ Thương mại vẫn là cơ quan chịu trách nhiệm cấp giấy phép nhập khẩu. Tuy nhiên Chính phủ cũng cam kết là sẽ thay giấy phép bằng cơ chế TRQs kể từ ngày bắt đầu gia nhập WTO.

2.1.3. Hệ thống quản lý chuyên ngành

Chỉ định các đầu mối xuất nhập khẩu và giấy phép quản lý chuyên ngành vẫn còn được sử dụng khá phổ biến như một hình thức rào cản phi thuế quan. Số lượng mặt hàng hạn chế xuất nhập khẩu còn nhiều, điều kiện cấp giấy phép xuất nhập khẩu các mặt hàng này của các bộ chuyên ngành cũng khá phức tạp. Theo quy định của Nhà nước, một số nhóm hàng hoá xuất, nhập khẩu thuộc vào danh mục quản lý chuyên ngành. Các bộ liên quan sẽ hướng dẫn việc nhập khẩu và xuất khẩu dựa trên nguyên tắc không ban hành giấy phép mà chỉ đưa ra các tiêu chuẩn kỹ thuật và đặc tính sử dụng của hàng hoá. Những mặt hàng nông sản trong nhóm này thuộc quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN&PTNT). Theo Quyết định 46/2001/QĐ-TTg, danh mục các nông sản nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (bằng giấy phép

khảo nghiệm) bao gồm: thuốc thú y, chế phẩm sinh học dùng trong thú y và nguyên liệu sản xuất thuốc thú y; thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; giống cây trồng, giống vật nuôi và côn trùng các loại; thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; các loại phân bón mới sử dụng ở Việt Nam và nguồn gen cây trồng, vật nuôi cũng như vi sinh vật phục vụ nghiên cứu.

Theo đó, giống cây trồng, giống vật nuôi và côn trùng các loại muốn nhập khẩu vào Việt Nam phải qua khảo nghiệm. Căn cứ trên kết quả khảo nghiệm Bộ NN&PTNT sẽ quyết định cho phép hay không cho phép các hàng hoá đó được nhập khẩu vào Việt Nam. Nếu được phép, hàng hoá sẽ được nhập khẩu theo nhu cầu, không hạn chế số lượng, trị giá, không phải xin giấy phép nhập khẩu.

Riêng đối với các nguồn gen, ngoài việc phải xin giấy phép của Bộ chuyên ngành mặt hàng này còn phải xin giấy phép nhập khẩu của Bộ NN&PTNT. Ngoài ra, Bộ NN&PTNT cũng chịu trách nhiệm cấp giấy phép xuất khẩu cho một số động thực vật quý hiếm, giống cây trồng và vật nuôi quý hiếm (Danh mục mặt hàng thuộc diện quản lý bằng giấy phép của Bộ chuyên ngành tham khảo tại Phụ lục 7).

Trong phạm vi quản lý của mình, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 62/2001/TT-BCN ngày 5/6/2001 hướng dẫn việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thuộc diện quản lý chuyên ngành nông nghiệp theo Quyết định 46/2001/QĐ-TTg. Về mặt nhập khẩu, Thông tư này quy định cấm nhập khẩu các loại hàng hoá dưới đây:

+ Cấm nhập khẩu các loại trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng ở Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành tại Quyết định số 17/2001/QĐ-BNN-BVTV ngày 6/3/2001. Trong Quyết định số 17 này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xác định rõ 26 loại thuốc bảo vệ thực vật bị cấm sử dụng tại Việt Nam, gồm: 18 loại thuốc trừ sâu, 6 loại thuốc trừ bệnh hại cây trồng, 1 loại thuốc trừ chuột và 1 loại thuốc trừ cỏ.

+ Cấm nhập khẩu các loại sản phẩm trong danh mục thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi cấm nhập khẩu vào Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành tại Quyết định số 55/2001/QĐ/BNN-KNKL ngày 11/5/2001.

Đồng thời, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng ban hành Danh mục các mặt hàng được phép nhập khẩu như:

+ Quyết định số 45/2001/QĐ-BNN ngày 18/4/2001 quy định Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y được phép nhập khẩu vào Việt Nam. Nhập khẩu các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y ngoài danh mục này phải xin giấy phép khảo nghiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Căn cứ vào kết quả khảo nghiệm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ bổ sung vào Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y được phép nhập khẩu như Quyết định số 92 /2002/ QĐ/ BNN-BVTV ngày 21/10/ 2002 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đăng ký chính thức, đăng ký bổ sung và đăng ký đặc cách một số loại thuốc bảo vệ thực vật vào danh mục được phép sử dụng ở Việt Nam

+ Quyết định số 58/2001/QĐ-BNN ngày 23/5/2001 về Danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi được nhập khẩu, các loại giống cây trồng không nằm trong danh mục này sẽ bị cấm nhập khẩu hoặc phải xin giấy phép khảo nghiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Căn cứ vào kết quả khảo nghiệm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ bổ sung vào Danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi được nhập khẩu, ví dụ như Quyết định số 63/2003/QĐ-BNN ngày 27/5/2003 về việc đăng ký chính thức, đăng ký bổ sung và đăng ký đặc cách một số loại thuốc bảo vệ thực vật vào danh mục được phép sử dụng ở Việt Nam...

Ngày 2/3/2005, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 41/2005/QĐ-TTg ban hành Quy chế cấp phép nhập khẩu hàng hoá. Theo Quyết định số 41, kể từ ngày 01/9/2005, đối tượng đề nghị cấp phép nhập khẩu chỉ phải nộp hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu tới một cơ quan. Trong trường hợp nhất thiết phải tiếp cận nhiều cơ quan thì số cơ quan này không được quá 03 cơ quan. Thủ tục nộp hồ sơ đề nghị hoặc thủ tục gia hạn giấy phép nhập khẩu (nếu có) phải được quy định đơn giản, rõ ràng. Hạn nộp hồ sơ (nếu có), phải được quy định tối thiểu là 21 ngày trước khi hết hạn nộp hồ sơ và có thể được gia hạn trong trường hợp cơ quan cấp phép nhập khẩu chưa nhận đủ số hồ sơ trong thời hạn này... Cơ quan cấp phép nhập khẩu không được từ chối hồ sơ đề nghị cấp phép vì những sai sót nhỏ về thông tin, với điều kiện những sai sót này không làm thay đổi những nội dung quan trọng và cơ bản của hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu...

Trường hợp hạn ngạch nhập khẩu được phân bổ theo giấy phép không gắn với điều kiện về nước cung cấp hàng hóa thì đối tượng được cấp phép có quyền lựa chọn nguồn cung ứng. Nếu hạn ngạch nhập khẩu có gắn với điều

kiện về nước cung cấp hàng hóa thì giấy phép nhập khẩu phải ghi rõ nước hoặc những nước mà đối tượng được phép nhập khẩu hàng về Việt Nam...

2.1.4. Các biện pháp kiểm soát giá cả

Quyết định 918/TC/QĐ/TCT ngày 11/11/1997 quy định về giá tối thiểu được tính trong hải quan. Giá tối thiểu được tính theo nguồn gốc xuất xứ và được tính khác nhau giữa các nước. Điều này thường bị coi là rào cản thương mại do không phù hợp với những quy tắc của WTO. Số lượng của các nhóm hàng thuộc loại này đã giảm dần từ 34 nhóm mặt hàng (năm 1996) đến 21 nhóm mặt hàng (năm 1997), 15 nhóm (năm 1999).

Theo Quyết định số 164/2000/QĐ-BTC ra ngày 10/10/2000, có 7 nhóm hàng nằm trong Danh mục mặt hàng Nhà nước quản lý giá tính thuế trong đó chỉ có một nhóm thuộc loại nông sản là đồ uống các loại (trong chương 22 của Biểu thuế Xuất nhập khẩu hiện hành). Phương pháp dùng giá tính thuế tối thiểu để tính thuế nhập khẩu là vi phạm điều VII (GATT 1994 về trị giá tính thuế hải quan). GATT 1994 đã chỉ rõ trị giá tính thuế hải quan phải căn cứ vào giá trị thực của chính mặt hàng đó hoặc giá trị thực của sản phẩm xuất khẩu tương tự đó chứ không được dựa trên giá bán sản xuất trong nước hay áp đặt một cách vô căn cứ. Hơn nữa phương pháp hay cơ sở tính trị giá thuế phải ổn định và công khai.

Theo Luật Hải quan (thông qua vào ngày 12/7/2001), từ ngày 1/1/2002, Chính phủ Việt Nam sẽ xem xét việc chuyển hệ thống tính giá hiện tại của Việt Nam sang hệ thống tính giá dựa trên tiêu chuẩn của GATT/WTO. Đây là một bước đi tích cực của Việt Nam nhằm cải cách khung pháp lý phù hợp với tiến trình hội nhập quốc tế. Ngày 31/8/2004, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 87/2004/TT-BTC, theo đó giá tính thuế hàng nhập khẩu được xác định căn cứ theo giá giao dịch thực tế thay vì dựa vào Bảng giá tối thiểu, Bảng giá kiểm tra như trước đây. Việc ra đời Thông tư 87/2004/TT-BTC được coi là sự đổi mới, cải cách về chính sách giá tính thuế đối với hàng nhập khẩu, phù hợp với cam kết hội nhập của Việt Nam về giá tính thuế, tạo sự chủ động cho doanh nghiệp nhưng cũng sẽ làm thay đổi phương pháp quản lý của cơ quan Hải quan. Tổng cục Hải quan sẽ xây dựng quy trình xác định trị giá trên cơ sở các phương pháp của GATT.

2.1.5. Các biện pháp phi thuế quan tại biên giới

- Quyết định số 252/2003/QĐ-TTg ngày 24/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý hàng hoá qua biên giới qui định: chất lượng hàng hoá

buôn bán qua biên giới phải phù hợp với qui định của pháp luật Việt Nam về quản lý chất lượng; hàng hoá nhập khẩu thuộc diện danh mục phải kiểm tra chất lượng và kiểm dịch phải được kiểm tra theo qui định hiện hành trước khi thông quan; cấm nhập khẩu các mặt hàng không bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm và ảnh hưởng đến môi trường.

- Các quy định chung nhất về quản lý chất thải độc hại qua biên giới được đưa ra tại Nghị định 175/CP ngày 18/10/1994 hướng dẫn thực hiện Luật Bảo vệ môi trường, theo đó: Tổ chức, cá nhân nhập khẩu các hoá chất độc hại, các chế phẩm vi sinh vật phải được phép của cơ quan quản lý ngành hữu quan và cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường và phải tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam, phải nhập khẩu đúng chủng loại và số lượng đã ghi trong giấy phép; nghiêm cấm việc xuất, nhập khẩu chất thải có chứa độc hại.

2.2. Các biện pháp liên quan đến doanh nghiệp

2.2.1. Quyền kinh doanh xuất nhập khẩu:

Yêu cầu về giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu đã được bãi bỏ tại Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại. Kể từ ngày 1/9/2001, tất cả các doanh nghiệp Việt Nam - bất kể hình thức sở hữu, ngành nghề (thương mại hay sản xuất) và quy mô về vốn - đều được phép kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hoá. Chính phủ không hạn chế hoặc can thiệp vào phạm vi kinh doanh do các doanh nghiệp Việt Nam lựa chọn, ngoại trừ ở những lĩnh vực bị cấm.

Đối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, Chính phủ ban hành Nghị định số 10/1998/NĐ-CP ngày 23/1/1998 cho phép doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực chế tạo được mua hàng hoá từ thị trường trong nước để xuất khẩu trực tiếp hoặc xuất khẩu sau khi gia công, chế biến, ngoại trừ những hàng hoá bị cấm hoặc có tính chất đặc biệt. Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 cho phép doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh được xuất khẩu trực tiếp hoặc thông qua đại lý, ngoài ra họ còn được phép mua hàng trực tiếp trên thị trường Việt Nam để xuất khẩu trực tiếp hoặc xuất khẩu sau khi đã gia công, chế biến, trừ những hàng hoá bị cấm theo danh mục Bộ Thương mại quy định trong từng thời kỳ.

Chi nhánh của các thương nhân nước ngoài cũng đã được mua hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm nông nghiệp (trừ gạo trừ gạo và cà phê), rau quả,

hàng tiêu dùng, thịt gia cầm và gia súc các loại, và thực phẩm chế biến để xuất khẩu.

Trong thời kỳ 2001 - 2005, nhìn chung Nhà nước đã không quy định đầu mối xuất nhập khẩu đối với bất kỳ một mặt hàng nông sản nào. Điều 6 - Nghị định 46/2001/NĐ-CP nêu rõ bãi bỏ quy định các doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xuất nhập khẩu gạo. Ngoài ra, Nghị định số 44/2001/NĐ-CP ra ngày 2/8/2001 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/1998/NĐ/CP đã cho phép các thương nhân Việt Nam có quyền xuất khẩu mọi loại hàng hoá (trừ những mặt hàng nằm trong danh mục cấm xuất nhập khẩu) không phụ thuộc ngành nghề, ngành hàng ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh). Tuy nhiên Việt Nam vẫn duy trì sự can thiệp đối với xuất khẩu gạo và nhập khẩu đường.

Đối với xuất khẩu gạo, Bộ Thương mại chỉ định doanh nghiệp thực hiện và chỉ đạo việc giao dịch (kể cả việc tham gia đấu thầu) với đối tác do Chính phủ nước nhập khẩu chỉ định. Số lượng gạo xuất khẩu thuộc hợp đồng Chính phủ (G to G) sẽ được phân cho các tỉnh trên cơ sở sản lượng lúa gạo hàng hoá của địa phương, sau đó Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ trực tiếp giao cho doanh nghiệp tỉnh thực hiện, có tính đến quyền lợi của doanh nghiệp đại diện ký hợp đồng.

Đối với mặt hàng đường, Bộ NN&PTNT chỉ định các doanh nghiệp trực thuộc Bộ nhập khẩu đường thô làm nguyên liệu cho các nhà máy đường tinh luyện khi thị trường có nhu cầu.

Xu hướng xoá bỏ các doanh nghiệp đầu mối trong xuất khẩu nông sản là một xu hướng tự do hoá thương mại đúng đắn theo quy định của WTO về các doanh nghiệp thương mại Nhà nước. Xu hướng này đã đem lại tác động mới để thúc đẩy sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong việc thu mua và xuất khẩu nông sản theo hướng có lợi cho cả người nông dân và nhà xuất khẩu.

2.2.2. Các quy định về nhãn hàng hoá

Chính phủ đã ban hành Quyết định 178/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 về Quy chế nhãn hàng hoá và Quyết định số 95/2000/QĐ-TTg ngày 15/8/2000 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Quy chế ghi nhãn hàng hoá lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm các yêu cầu cơ bản đối với nhãn hàng hoá nhập khẩu và lưu thông trên thị trường Việt Nam: nhãn hàng hoá, ngôn ngữ trình bày, các nội dung bắt buộc của

nhãn hàng hoá, các cơ quan có chức năng quản lý về nhãn hàng hoá... Để thực hiện Quy chế này, ngày 27/12/2000 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 28/2000/CT - TTg về việc thực hiện ghi nhãn hàng hoá và tăng cường kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện Quy chế ghi nhãn hàng hoá lưu thông trên thị trường cũng như xử lý vi phạm Quy chế ghi nhãn hàng hoá, theo đó đối với hàng hóa nhập khẩu để lưu thông, tiêu thụ ở thị trường Việt Nam thì ngôn ngữ trình bày trên nhãn hàng hóa được áp dụng một trong các cách thức sau đây:

a) Khi ký kết hợp đồng nhập khẩu, thương nhân cần yêu cầu để phía cung cấp hàng chấp thuận ghi trên phần nhãn nguyên gốc các thông tin thuộc nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt Nam.

b) Trường hợp không thỏa thuận được như nội dung điểm (a) thì thương nhân nhập khẩu hàng hóa phải làm nhãn phụ ghi những thông tin thuộc nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt Nam đính kèm theo nhãn nguyên gốc bằng tiếng nước ngoài của hàng hóa đó trước khi đưa ra bán hoặc lưu thông ở thị trường.

Nội dung bắt buộc của nhãn hàng hóa bao gồm: Tên và địa chỉ của thương nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa. Nếu hàng hóa là hàng nhập khẩu hoặc hàng thuộc đại lý bán hàng cho thương nhân nước ngoài thì tên thương nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa là tên thương nhân nhập khẩu hoặc tên thương nhân đại lý bán hàng; Địa chỉ; Định lượng của hàng hóa; Thành phần cấu tạo; Các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu; Ngày sản xuất, thời hạn sử dụng, thời hạn bảo quản; Hướng dẫn bảo quản, hướng dẫn sử dụng và Xuất xứ của hàng hóa.

Trên cơ sở Quy chế nhãn hàng hóa, các Bộ, ngành ban hành những qui định riêng cho những mặt hàng thuộc chức năng quản lý. Nhìn chung các quy định về nhãn mác của Việt Nam không có mục đích hạn chế nhập khẩu và không đi trái với quy định của WTO.

2.3. Tiêu chuẩn kỹ thuật

Việt Nam đã cam kết sẽ thực hiện Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) khi gia nhập WTO. Những quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật cung cấp những yêu cầu về kỹ thuật (hoặc là trực tiếp hoặc tham chiếu những quy định về tiêu chuẩn) nhằm mục đích bảo vệ cuộc sống và sức khỏe của con người (như quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm); để bảo vệ sinh thái, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học (như Luật bảo vệ thực vật), bảo vệ an

ninh quốc gia cũng như chống gian lận thương mại. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam đã ban hành Pháp lệnh chất lượng hàng hoá (Pháp lệnh 18/1999/PL - UBTVQH10 ngày 24/12/1999) quy định việc ban hành, áp dụng tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá. Nhìn chung, các quy định liên quan đến rào cản kỹ thuật của Việt Nam thường không tạo ra những rào cản bóp méo thương mại, ngoại trừ đối với một số sản phẩm được một số Bộ quản lý cụ thể. Các rào cản kỹ thuật cũng không bị áp dụng theo cách thức phân biệt đối xử.

Điểm hỏi đáp và thông báo về các rào cản kỹ thuật đối với thương mại của Việt Nam đã được thành lập theo Quyết định 356/QĐ-BKHCN, nằm trong Bộ Khoa học và Công nghệ. Điểm này sẽ thực sự hoạt động khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO.

2.3.1. Hệ thống tiêu chuẩn sản phẩm:

Cơ quan quản lý Nhà nước về tiêu chuẩn và chất lượng (STAMEQ) chịu trách nhiệm chính trong việc tham vấn cho Chính phủ về các vấn đề liên quan tới tiêu chuẩn hoá, hệ thống đo lường và quản lý chất lượng, đồng thời là đại diện của Việt Nam trên các diễn đàn quốc tế và khu vực trong các lĩnh vực trên.

Các văn bản pháp lý liên quan tới kiểm tra chất lượng, hệ thống đo lường và tiêu chuẩn hoá bao gồm: Pháp lệnh về hệ thống đo lường số 16/1999/PL-UBTVQH 10 ngày 6/11/1999, Pháp lệnh về chất lượng hàng hoá số 18/1999/PL-UBTVQH 10 ngày 24/12/1999, Pháp lệnh bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 13/1999/PL-UBTVQH ngày 27/4/1999 và các Nghị định, Quyết định của Chính phủ hay Thủ tướng, các thông tư Bộ hoặc liên Bộ do các Bộ hay Bộ trưởng ban hành.

Về các yêu cầu kỹ thuật cho thực phẩm, Việt Nam áp dụng thủ tục chứng nhận dựa trên quốc gia và quốc tế, hệ thống quản lý chất lượng dựa trên ISO 9000, Quy trình sản xuất bảo đảm (GMP) và yêu cầu về HACCP đối với các đơn vị kinh doanh thực phẩm.

Việt Nam đang nỗ lực điều chỉnh sửa đổi cách thức quản lý cũng như những tiêu chuẩn cho phù hợp với yêu cầu của quốc tế và khu vực đồng thời tham gia các hiệp định công nhận song phương (APEC-MRA). Việt Nam đã ký Hiệp định song phương với Trung Quốc, Liên bang Nga và Ucraina bao gồm các điều khoản về Tiêu chuẩn hài hòa quốc gia, cách đánh giá phù hợp với hướng dẫn và tiêu chuẩn quốc tế, hợp tác kỹ thuật, cơ chế công nhận lẫn nhau đối với kết quả đánh giá.

2.3.2. Các biện pháp vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật

Các biện pháp kiểm dịch động thực vật bao gồm tất cả các luật, nghị định, qui định, yêu cầu và thủ tục liên quan như tiêu chuẩn đối với sản phẩm cuối cùng; các phương pháp sản xuất và chế biến; các thủ tục xét nghiệm, giám định, chứng nhận và chấp thuận; các yêu cầu liên quan đến vận chuyển vật nuôi và cây trồng; các yêu cầu về đóng gói và nhãn mác liên quan trực tiếp đến an toàn thực phẩm.

- *Kiểm dịch động thực vật* được quan tâm nhiều ở Việt Nam với nhiều văn bản pháp qui ở các cấp, các ngành:

+ Nghị định số 07/CP ngày 5/2/1996 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng.

+ Quyết định số 117/2000/QĐ/BNN-BVTV ngày 20/11/2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật.

+ Quyết định số 56/2001/QĐ/BNN-BVTV ngày 23/5/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập và quá cảnh.

+ Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25/07/2001.

+ Luật kiểm dịch, bảo vệ thực vật và quản lý thuốc trừ sâu cùng với Nghị định số 58/2002/NĐ-CP ngày 3/6/2002 và Thông tư của Bộ NN& PTNT hướng dẫn thực hiện.

+ Pháp lệnh thú y sửa đổi được thông qua ngày 29/4/2004 và có hiệu lực ngày 1/11/2004. Nghị định hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh được ban hành trong tháng 12/2004.

- *An toàn vệ sinh thực phẩm*: Xác định rõ tầm quan trọng của vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, Nhà nước ta đã có những văn bản pháp luật nhằm quản lý thống nhất lĩnh vực này như :

+ Quyết định số 14/1999/QĐ-TTg ngày 4/2/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Cục quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm thuộc Bộ Y tế.

+ Thông tư số 04/2000/TT-BYT ngày 21/01/2000 của Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện công tác kiểm tra, đăng ký chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Quyết định số 2027/2001/QĐ-BYT ngày 30/5/2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành “Quy định tạm thời về công bố tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn thực phẩm”.

+ Quyết định số 928/2002/QĐ-BYT ngày 21/3/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành “Quy định về điều kiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng phụ gia thực phẩm”.

Ủy Ban Thường vụ Quốc hội cũng ban hành Pháp lệnh số 12/2003/PL-UBTVQH11 ngày 26/7/2003 về Vệ sinh an toàn thực phẩm, có hiệu lực từ ngày 1/11/2003. Pháp lệnh điều chỉnh các vấn đề liên quan tới vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, nhập khẩu và xuất khẩu thực phẩm lương thực. Theo đó, kinh doanh thực phẩm là kinh doanh có điều kiện. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải chịu trách nhiệm về vệ sinh an toàn thực phẩm do mình sản xuất, kinh doanh. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhập khẩu, xuất khẩu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng, thực phẩm có nguy cơ cao, thực phẩm được bảo quản bằng phương pháp chiếu xạ, thực phẩm có gen đã bị biến đổi phải chịu trách nhiệm về vệ sinh an toàn thực phẩm do mình nhập khẩu, xuất khẩu; khi nhập khẩu phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam; khi xuất khẩu phải tuân theo quy định của Pháp lệnh này và quy định của pháp luật nước nhập khẩu. Ngoài ra vấn đề an toàn thực phẩm còn được quy định bởi Luật bảo vệ người tiêu dùng, Nghị định số 86/CP ngày 8/12/1998 về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế và Nghị định 41/1998/NĐ-CP về quản lý dược phẩm có trong thức ăn. Tính tới 11/2004, 50% các tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam về lương thực - thực phẩm là phù hợp với ISO, CODEX.

Việt Nam và một số thành viên ASEAN khác đang triển khai một khuôn khổ bảo vệ thực vật hài hòa bước đầu gồm 10 sản phẩm nông nghiệp và chỉ áp dụng trong phạm vi ASEAN. Việc triển khai hệ thống quản lý chúng chỉ bảo vệ thực vật cũng đã được hoàn thành. Việt Nam đã ký hiệp định và thoả thuận sơ bộ về hợp tác bảo vệ động vật với Hoa Kỳ, Áchentina, Australia, Hà Lan, Liên bang Nga, Pháp... Việt Nam cũng đang nỗ lực xây dựng cơ sở hạ tầng cần thiết để giám định động vật và chất lượng vệ sinh an toàn các sản phẩm từ động vật. Là thành viên của các tổ chức quốc tế như

CODEX, OIE, IPPC, các tiêu chuẩn vệ sinh dịch tễ của Việt Nam được xây dựng phù hợp với các công ước quốc tế và được thực hiện ở mức độ cần thiết, ít tạo ra những rào cản vô căn cứ đối với thương mại.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đang đóng vai trò là điểm trả lời các thắc mắc chung về các biện pháp kiểm dịch động thực vật theo yêu cầu của Hiệp định WTO về Vệ sinh dịch tễ, Kiểm dịch động thực vật. Việt Nam cam kết thực thi Hiệp định SPS ngay khi gia nhập, ngoại trừ một giai đoạn chuyển tiếp tới năm 2008 để tuân thủ các nghĩa vụ liên quan đến hài hòa (Điều 3.1, 3.3 và 3.4), tương đương (Điều 4) và các thủ tục kiểm soát, chấp thuận và kiểm tra (Điều 8).

2.3.3. Tiêu chuẩn môi trường

- Để thực hiện Công ước CITES (Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng), Nghị định 11/2002/NĐ-CP ngày 22/1/2002 và Thông tư 123/2003/TT-BNN ngày 14/11/2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 11/2002/NĐ-CP ngày 22/02/2002 của Chính phủ về việc quản lý các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh các loài động vật, thực vật hoang dã qui định:

+ Cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu và nhập nội từ biển vì mục đích thương mại mẫu vật của các loại động vật, thực vật hoang dã được quy định trong Phụ lục I của Công ước CITES.

+ Đối với xuất nhập khẩu, tái xuất hoặc nhập nội từ biển các mẫu vật thuộc các phụ lục khác của CITES, hoặc các mẫu vật không nhằm mục đích thương mại, hoặc có nguồn gốc gây nuôi sinh sản hoặc trồng cấy nhân tạo chỉ được thực hiện khi có giấy phép của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam).

Liên quan tới nhãn hiệu sản phẩm biến đổi gen (GMO), đây là một vấn đề khá mới mẻ ở Việt Nam và cho đến nay vẫn chưa có một tiêu chuẩn nào quy định riêng cho sản phẩm GMO bởi Việt Nam vẫn còn hạn chế trong đánh giá ảnh hưởng của GMO. Quy định về nhãn hiệu sản phẩm GMO cũng như các sản phẩm khác phải tuân thủ Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 về nhập khẩu, xuất khẩu, và vận chuyển hàng hoá trong nước. Quyết định số 4196/QĐ-BYT của Bộ Y tế ngày 31/8/2000 và Thông tư hướng dẫn về dán nhãn sản phẩm số 15/2000/TT-BYT ngày 30/6/2000. Tuy nhiên,

một luật riêng về quản lý an toàn sản phẩm biến đổi gen vẫn còn đang trong quá trình chuẩn bị.

Nhìn chung, các quy định về tiêu chuẩn môi trường của Việt Nam không có ảnh hưởng bóp méo thương mại và được áp dụng phù hợp với các quy định của quốc tế.

2.4. Các biện pháp tự vệ

Khuôn khổ luật pháp liên quan đến các biện pháp tự vệ bao gồm Pháp lệnh 42/2002/PL-UBTVQH10 về Tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam ngày 25/5/2002 và Nghị định 150/2003/NĐ-CP ngày 8/12/2003 quy định chi tiết thực hiện Pháp lệnh.

Pháp lệnh 42/2002/PL-UBTVQH10 cho phép Việt Nam áp dụng các biện pháp bảo vệ các ngành sản xuất trong nước trước những thiệt hại do có sự tăng đột biến hàng nhập khẩu vượt quá mức nhất định được xác định “là việc nhập khẩu hàng hoá với khối lượng, số lượng hoặc trị giá gia tăng một cách tuyệt đối hoặc tương đối so với khối lượng, số lượng hoặc trị giá của hàng hoá tương tự hoặc hàng hoá cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước” (điều 4.1).

Bộ Thương mại sẽ quyết định điều tra để áp dụng các biện pháp tự vệ hoặc theo yêu cầu của bất cứ nhà sản xuất trong nước nào sản xuất ít nhất 25% lượng hàng hoá tương tự hoặc cạnh tranh trực tiếp. Nghị định 150/2003/NĐ-CP quy định 6 biện pháp tự vệ trong trường hợp có sự tăng đột biến hàng nhập khẩu gây thiệt hại lớn đến sản xuất trong nước và trình tự chi tiết điều tra.

2.4.1. Hạn ngạch thuế quan

Việt Nam bước đầu đưa vào áp dụng hình thức bảo hộ bằng thuế quan được WTO cho phép là hạn ngạch thuế quan (TRQ) và các biện pháp chống bán phá giá. Theo Quyết định số 91/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 1/7/2003, áp dụng thí điểm hạn ngạch thuế quan đối với 3 mặt hàng bông, thuốc lá nguyên liệu và muối. Ngày 15/12/2003, Bộ Thương mại đã ban hành Thông tư số 09/2003/TT-BTM về Hướng dẫn thực hiện Quyết định 91, theo đó từ ngày 01/01/2004 áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với 7 mặt hàng: thuốc lá nguyên liệu, muối, bông, sữa nguyên liệu cô đặc, sữa nguyên liệu chưa cô đặc, ngô hạt và trứng gia cầm.

Quyết định số 36/2004/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với hàng nhập khẩu. Hàng hoá nhập khẩu trong số lượng hạn ngạch áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu qui định tại Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành. Hàng hoá nhập khẩu ngoài số lượng hạn ngạch áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch qui định tại Điều 1 của Quyết định này. Mức hạn ngạch thực hiện theo qui định của Bộ Thương mại.

Theo Quyết định số 46/2005/QĐ-TTg ngày 3/3/2005, về việc điều chỉnh Danh mục hàng nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan, từ 1/4/2005, Việt Nam bỏ hạn ngạch nhập khẩu ngô, bông và sữa. Quyết định 16/2005 của Bộ Tài chính bãi bỏ thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng sữa, kem (cô đặc hoặc chưa), ngô, bông xơ... Theo quyết định trên, các mặt hàng này trước đây phải chịu thuế nhập khẩu áp dụng hạn ngạch ở các mức 10%, 20%, 30%, 40% nay chỉ phải chịu thuế theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành với các mức thấp hơn 10%. Ngoài ra, xơ bông, chưa chải thô hoặc đã chải kỹ; phế liệu bông, kể cả phế liệu sợi và tái chế cũng được xét miễn thuế nhập khẩu.

TRQs được áp dụng và trở thành bước chuyển tiếp cho Việt Nam trong quá trình mở cửa thị trường, trên cơ sở sẽ xoá bỏ và thay thế cho biện pháp phi thuế thường áp dụng trước đây như: cấm nhập khẩu, giấy phép, hay hạn ngạch nhập khẩu.

2.4.2 Thuế chống phá giá

Pháp lệnh 20/2004/PL-UBTVQH10 về chống bán phá giá của Việt Nam được soạn thảo dựa trên các chuẩn mực, quy định của WTO. Nội dung chính của pháp lệnh có bảy chương với các quy định: phạm vi đối tượng điều chỉnh, các biện pháp chống bán phá giá, trình tự thủ tục điều tra, áp dụng các biện pháp chống bán phá giá... Bộ Thương mại có thể tự tiến hành điều tra các vụ bán phá giá hoặc theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân đại diện ngành sản xuất trong nước có tổng giá trị hàng hóa do họ sản xuất hoặc đại diện chiếm ít nhất 25% tổng sản lượng hàng hóa tương tự của ngành sản xuất trong nước và chiếm trên 50% tổng sản lượng sản xuất hàng hóa tương tự của những nhà sản xuất ủng hộ hoặc phản đối yêu cầu áp dụng các biện pháp chống bán phá giá.

Ngày 11/7/2005, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 90/2005/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Chống bán phá giá hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam: về Cơ quan điều tra chống

bán phá giá; Hội đồng xử lý vụ việc chống bán phá giá; thủ tục, nội dung điều tra và việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

2.4.3. Thuế đối kháng và thuế thời vụ

Luật pháp của Việt Nam chưa có một điều khoản nào quy định về thuế đối kháng. Tuy nhiên trong Luật bổ sung sửa đổi Luật thuế xuất nhập khẩu do Quốc hội thông qua vào ngày 20/5/1998 có một số điều khoản (Điều 2 và 9) có quy định về mức thuế đánh bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu nếu như giá đó thấp hơn “giá thông thường do phá giá và gây ra khó khăn đối với các nhà sản xuất trong nước với sản phẩm cùng loại” hoặc “giá thông thường nhưng có trợ cấp từ nước xuất khẩu, do vậy đã gây ra khó khăn đối với các nhà sản xuất trong nước với sản phẩm cùng loại”. Ngoài ra, luật pháp Việt Nam còn quy định được phép áp dụng thuế bổ sung cho các sản phẩm xuất xứ từ những nước đã phân biệt đối xử đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thông qua đánh thuế hoặc/và bất kỳ biện pháp nào khác. Khi chưa phải là thành viên của WTO thì những biện pháp trên sẽ giúp Việt Nam không bị thua thiệt trong buôn bán quốc tế.

2.4.4. Các biện pháp chống trợ cấp

Pháp lệnh 22/2004/PL-UBTVQH11 về các biện pháp chống trợ cấp hàng nhập khẩu vào Việt Nam, có hiệu lực từ 1/1/2005, tạo ra khuôn khổ luật pháp để áp dụng các biện pháp bảo vệ các ngành sản xuất trong nước khi hàng nhập khẩu được trợ cấp của nước ngoài gây ra hoặc đe dọa gây ra những mất mát đáng kể cho ngành sản xuất trong nước.

Theo Pháp lệnh, biện pháp chống trợ cấp chỉ được áp dụng ở mức độ cần thiết, hợp lý, nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước. Các biện pháp chống trợ cấp bao gồm: áp dụng thuế chống trợ cấp, chấp nhận cam kết của tổ chức, cá nhân hoặc của Chính phủ nước hoặc vùng lãnh thổ sản xuất, xuất khẩu với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam về việc tự nguyện chấm dứt trợ cấp, giảm mức trợ cấp, cam kết điều chỉnh giá xuất khẩu hoặc áp dụng các biện pháp thích hợp khác.

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống trợ cấp được coi là đại diện cho ngành sản xuất trong nước khi có điều kiện sau đây: khối lượng, số lượng hoặc trị giá hàng hóa do họ sản xuất hoặc đại diện chiếm ít nhất 25% tổng khối lượng, số lượng hoặc trị giá hàng hóa tương tự của ngành sản xuất trong nước.

Thuế suất thuế chống trợ cấp tạm thời không được vượt quá mức trợ cấp được xác định trong kết luận sơ bộ. Mức thuế này có thể được bảo đảm thanh toán bằng tiền đặt cọc hoặc được bảo đảm bằng các biện pháp khác theo quy định của pháp luật. Thời hạn áp dụng không được vượt quá 120 ngày, kể từ ngày có quyết định áp dụng biện pháp này.

Ngày 11/7/2005, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 89/2005/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Chống trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam: về Cơ quan điều tra chống trợ cấp; Hội đồng xử lý vụ việc chống trợ cấp; thủ tục, nội dung điều tra để áp dụng và việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp đối với hàng hoá được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam.

2.4.5. Tự vệ đặc biệt trong nông nghiệp:

Trong bản chào hàng hoá và dịch vụ gia nhập WTO vòng 8, có 38 dòng thuế (6 số) sử dụng SSG gồm các mặt hàng thịt (16 dòng), sản phẩm đường (4 dòng), sản phẩm quả (18 dòng). Đối chiếu các điều kiện để được hưởng quy chế này và thực tế của các nước mới gia nhập như phân tích ở trên, có thể thấy việc bảo vệ được quyền thực thi SSG đối với các dòng thuế trong bản chào hiện nay là hết sức khó khăn. Nhất là trong bối cảnh đàm phán về mở cửa thị trường nông nghiệp đang diễn ra với nhiều chỉ trích cơ chế SSG hiện hành.

Trong vòng đàm phán tiếp theo, Việt Nam chỉ đề nghị bảo lưu quyền áp dụng tự vệ đặc biệt đối với một vài sản phẩm thịt - giảm đáng kể về diện so với bản chào lần trước

3. THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỂ BẢO HỘ MỘT SỐ NÔNG SẢN CHỦ YẾU

3.1. Các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ gạo

Gạo là cây lương thực chính của Việt Nam, chiếm hơn 90% sản lượng ngũ cốc và trên 40% sản lượng nông nghiệp. Vì vậy, chính sách đối với mặt hàng gạo luôn là mối quan tâm của nông nghiệp Việt Nam, xuất phát từ mối quan tâm về an ninh lương thực. Gạo cũng là mặt hàng xuất khẩu quan trọng, Việt Nam đã trở thành nước đứng thứ hai thế giới về xuất khẩu gạo.

- Qui định đầu mối và hạn ngạch xuất khẩu:

Trong thời kỳ đầu của quá trình đổi mới, chính sách đảm bảo an ninh lương thực là hết sức quan trọng. Sản xuất lúa gạo của Việt Nam trước hết phải đảm bảo đáp ứng đủ cho tiêu dùng trong nước. Sau đó, cùng với sự gia tăng sản lượng lúa gạo và yêu cầu đảm bảo cân bằng cán cân thương mại, xuất khẩu gạo bắt đầu được quan tâm. Vì vậy, trong chính sách xuất khẩu gạo của Việt Nam trước đây, chỉ có các DNNN được phép tham gia xuất khẩu. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng áp đặt chỉ tiêu xuất khẩu gạo và quản lý chặt các đầu mối xuất khẩu bằng hình thức giấy phép kinh doanh xuất khẩu gạo. Tuy nhiên, các qui định về xuất khẩu gạo ở Việt Nam cũng được nới lỏng dần, cụ thể:

+ Giai đoạn 1996 - 1998: số lượng đơn vị xuất khẩu gạo giảm còn 15 doanh nghiệp và chỉ tiêu xuất khẩu được tăng lên do sản lượng tăng. Thuế xuất khẩu gạo giảm còn 1% đối với gạo 5% và 10% tấm, bỏ thuế xuất khẩu đối với loại gạo 15 - 35% tấm.

+ Từ năm 1999 đến 2001: đầu mối xuất khẩu nông sản là VINAFOOD -1 & 2 không còn độc quyền thu mua và xuất khẩu gạo, tư nhân có thể tham gia vào xuất khẩu gạo. Đồng thời, việc cổ phần hoá 2 Tổng công ty này cũng làm giảm vai trò của công ty mẹ và làm tăng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong thu mua và chế biến gạo xuất khẩu. Thuế xuất khẩu giảm xuống 0%.

+ Từ 2001, theo Quyết định 46/2001/QĐ-TTg, Chính phủ đã bãi bỏ cơ chế giao hạn ngạch xuất khẩu gạo, đồng thời quy định về các doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xuất nhập khẩu gạo đã được bãi bỏ. Tuy nhiên trong điều 6.4 của Quyết định này cũng nêu rõ rằng "Thủ tướng Chính phủ sẽ xem xét quyết định các biện pháp cần thiết nhằm can thiệp hiệu quả vào thị trường lúa gạo". Việc lưu ý về các biện pháp kiểm soát trong trường hợp đặc biệt phản ánh mối quan tâm của Chính phủ đối với một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam và tầm quan trọng của vấn đề an ninh lương thực.

- Các biện pháp hỗ trợ:

Đối với mặt hàng gạo, những năm trước đây Chính phủ cũng áp dụng nhiều biện pháp hỗ trợ như quy định giá sàn đối với thu mua lúa gạo, nếu giá thị trường xuống thấp hơn giá sàn thì Chính phủ hỗ trợ lãi suất để mua gạo nhằm giúp các DNNN mua gạo nhằm khắc phục tình trạng giá gạo giảm mạnh trên thị trường nội địa trong vụ thu hoạch gây ảnh hưởng xấu đến người

nông dân, bù lỗ cho doanh nghiệp xuất khẩu gạo (Công văn số 275/CP-KTTH ngày 18/3/1999 của Văn phòng Chính phủ). Những biện pháp hỗ trợ như vậy là không phù hợp với quy định của WTO nên sẽ không được phép áp dụng tiếp tục trong thời gian tới.

3.2. Các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ chè, cà phê

3.2.1. Cà phê:

Mặc dù cà phê là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam nhưng trong nhiều năm qua, người nông dân luôn gặp khó khăn do giá thu mua không ổn định. Vì vậy, Chính phủ đã sử dụng nhiều chính sách hỗ trợ như khoan nợ, giãn nợ cho những người trồng cà phê (Quyết định 1127/QĐ-TTg ngày 27/8/2001); cho vay với lãi suất ưu đãi (Quyết định số 103/2001/QĐ-TTg ngày 10/7/2001 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người sản xuất cà phê); trợ cấp cho người sản xuất (Quyết định 65/2001/QĐ-BTC ngày 29/6/2001); đầu tư cho các công trình thủy lợi phục vụ “Chương trình phát triển cà phê”, nghiên cứu đào tạo, tư vấn kỹ thuật và chuyển giao công nghệ; bù lỗ cho các doanh nghiệp cà phê xuất khẩu sau tạm trữ (Công văn số 1558/CP-KTTH ngày 21/12/2001 của Chính phủ)...

Cà phê cũng thuộc loại nông sản được hưởng chính sách khuyến khích xuất khẩu của Nhà nước. Nhà nước đã lập Quỹ hỗ trợ xuất khẩu cà phê để khuyến khích các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu; áp dụng chính sách thưởng xuất khẩu (Quyết định 02/2002 QĐ-BTM); hỗ trợ xúc tiến thương mại (Quyết định số 44/2005/QĐ-TTg)...Tuy vậy Việt Nam cam kết sẽ hoàn toàn bãi bỏ trợ giá cà phê xuất khẩu khi gia nhập WTO.

3.2.2. Chè:

Mặt hàng chè là một trong mười ba mặt hàng được ưu tiên vay vốn theo qui chế tín dụng ưu đãi xuất khẩu từ Quỹ hỗ trợ phát triển. Đồng thời, để tăng cường khuyến khích xuất khẩu chè, từ năm 2001, Chính phủ đã quyết định bổ sung mặt hàng chè vào diện được thưởng theo kim ngạch xuất khẩu.

Quyết định số 43/1999/QĐ-TTg ngày 10/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch sản xuất chè năm 1999 - 2001 và định hướng phát triển ngành chè đến năm 2010 đã tạo hành lang và cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các mục tiêu chiến lược ở giai đoạn định hình và giai đoạn phát triển ngành chè theo chiều sâu. Đây là một quyết định quan trọng trong lịch sử phát triển hơn 40 năm qua của ngành chè Việt Nam, trong đó, chè được xác định là một

trong số những cây chủ lực trong chương trình xoá đói giảm nghèo, đặc biệt là đối với các tỉnh trung du và miền núi.

Bên cạnh đó, nhiều chính sách khuyến khích phát triển sản xuất chè đã được ban hành như chính sách đầu tư cho nghiên cứu khoa học để cải tạo giống, kỹ thuật canh tác, đầu tư cho nâng cấp công nghệ chế biến...

Thực hiện Nghị định 52/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 về việc ban hành qui chế đầu tư của Việt Nam và thông lệ quốc tế, Chính phủ đã ký với Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) Dự án phát triển chè và cây ăn quả nhằm tận dụng nguồn tài trợ quốc tế để nghiên cứu tăng năng suất, chất lượng cây trồng, cải thiện môi trường sinh thái thông qua việc sử dụng đất lâu dài và ổn định trên cơ sở qui hoạch trồng hoặc tái trồng chè và cây ăn quả.

3.3. Các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ rau, quả

- Nghị quyết số 09/2000/QĐ-TTg đã đưa ra nhiều chính sách về hỗ trợ phát triển công nghệ về giống, chăm sóc bảo vệ cây trồng vật nuôi, bảo quản, chế biến..., theo đó: đảm bảo trên 70% giống được dùng trong sản xuất là giống tiến bộ kỹ thuật. Phần lớn giống tốt phải được sản xuất trong nước. Khuyến khích việc nghiên cứu lai tạo và ứng dụng giống ưu thế lai. Đầu tư đảm bảo yêu cầu xây dựng cơ sở vật chất cho công tác nghiên cứu tạo giống mới và sản xuất giống gốc. Dành đủ kinh phí cần thiết để nhập khẩu nguồn gen và giống tiến bộ kỹ thuật phục vụ công tác nghiên cứu, lai tạo giống mới và để nhân nhanh giống tốt phục vụ sản xuất đại trà.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình giống cây trồng, giống vật nuôi thời kỳ 2000 - 2005 (QĐ số 225/1999/QĐ-TTg ngày 10/12/1999), khuyến khích các nhà đầu tư và các địa phương nhập giống, đồng thời Chính phủ cũng hỗ trợ một số địa phương và doanh nghiệp nhập giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, khả năng chống bệnh tốt. Chính phủ đã trợ giá nhập khẩu giống dưa Cayen cho các doanh nghiệp và các tỉnh.

- Thông tư số 95/2004/TT-BTC cũng quy định các tổ chức, cá nhân thuê đất đầu tư phát triển vùng nguyên liệu rau quả được miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định tại Thông tư số 112/2003/TT-BTC ngày 19/11/2003 hướng dẫn việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp từ năm 2003 đến năm 2010 theo Nghị định số 129/2003/NĐ-CP ngày 3/11/2003 của Chính phủ.

- Thị trường nông sản hàng hoá thường gặp rủi ro, ảnh hưởng đến lợi ích của nông dân và doanh nghiệp. Ngoài các chính sách tài trợ hiện hành thì Nhà nước khuyến khích lập Quỹ bảo hiểm xuất khẩu ngành hàng (Quyết định số 11//2002/QĐ-TTg ngày 21/8/2002). Rau quả là một trong những mặt hàng được khuyến khích lập quỹ bảo hiểm và được hỗ trợ ở mức cao vì đây là một ngành kinh doanh có mức độ rủi ro thị trường tương đối cao do giá cả rau quả biến động thất thường.

Về hỗ trợ xuất khẩu, người sản xuất, doanh nghiệp ký hợp đồng tiêu thụ nông sản có dự án sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu được hưởng các hình thức đầu tư Nhà nước từ Quỹ Hỗ trợ phát triển theo quy định tại Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước và Quyết định số 02/2001/QĐ-TTg ngày 02/1/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Các doanh nghiệp ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản để xuất khẩu, có dự án sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu được vay vốn từ Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu theo quy định tại Quyết định số 133/2001/QĐ-TTg ngày 10/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu. Các doanh nghiệp tiêu thụ nông sản mang tính thời vụ được vay vốn từ Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu để mua nông sản hàng hoá theo hợp đồng và được áp dụng hình thức tín chấp hoặc thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay để vay vốn.

- Công văn số 83/1998/TT/BTC ngày 26/8/1998 trong đó quy định các doanh nghiệp xuất nhập khẩu rau quả được phép hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với mặt hàng rau quả xuất khẩu.

- Quyết định số 1116/QĐ-BTM ngày 9/9/2003 về quy chế thưởng xuất khẩu đối với phần kim ngạch xuất khẩu năm 2003 vượt so với năm 2002 áp dụng cho 13 mặt hàng và nhóm mặt hàng, trong đó có rau quả các loại. Trong số 13 nhóm hàng được thưởng thì rau quả là một trong 3 nhóm hàng có mức thưởng cao nhất - đến 1000đồng/USD tăng thêm.

3.4. Các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ một số nông sản chủ yếu khác

3.4.1. Cao su:

Cao su là cây trồng được Chính phủ Việt Nam đánh giá cao về tính bền vững, tính hiệu quả kinh tế và môi trường sinh thái, do đó trong những năm

qua Chính phủ Việt Nam đã có những chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển, như: hỗ trợ kinh phí đầu tư cho việc khảo sát, quy hoạch các vùng trồng cao su; cho vay tín dụng ưu đãi; Nhà nước hỗ trợ cho việc nhập giống mới có năng suất cao; Thành lập Viện Nghiên cứu cao su do Ngân sách Nhà nước tài trợ kinh phí để nghiên cứu, lai tạo, thực nghiệm giống cao su đưa vào sản xuất, hỗ trợ kinh phí trong nghiên cứu quy trình công nghệ sản xuất cao su, nông hoá thổ nhưỡng, bảo vệ thực vật...Đối với các hộ gia đình trên địa bàn có trồng cây cao su được Nhà nước hỗ trợ kinh phí khuyến nông thông qua Ngân sách địa phương để chi hỗ trợ về giống mới, nghiên cứu học tập phương pháp trồng, áp dụng kỹ thuật thâm canh và chăm sóc vườn cây cao su, kỹ thuật sơ chế mủ cao su trong nhóm nông hộ...

Ngân sách Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo cán bộ quản lý, đào tạo công nhân và nâng cao tay nghề cho công nhân.

Về chính sách thuế: Thực hiện việc miễn giảm thuế cho các doanh nghiệp cao su theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước đối với các nhà máy công nghiệp chế biến gỗ cao su xuất khẩu 50 tỷ đến 70 tỷ đồng và miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với một số diện tích trồng cây cao su hàng năm gần 100 tỷ đồng.

Cao su cũng thuộc danh mục mặt hàng được hỗ trợ xúc tiến thương mại theo Quyết định số 44/2005/QĐ-TTg phê duyệt chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm năm 2005.

3.4.2. Đường:

Đường thuộc danh mục mặt hàng nhạy cảm của Việt Nam và được áp dụng nhiều chính sách can thiệp để quản lý nhập khẩu. Các biện pháp quản lý đã từng được áp dụng đối với mặt hàng này rất khác nhau, bao gồm cấm nhập khẩu; hạn ngạch nhập khẩu; quy định giá tính thuế tối thiểu; giấy phép nhập khẩu (áp dụng đối với đường thô và đường tinh luyện); chỉ định nhà nhập khẩu...trong đó biện pháp cấp giấy phép nhập khẩu hiện vẫn được áp dụng.

Sản xuất mía đường cũng là đối tượng của nhiều chính sách hỗ trợ. Trong hai năm 1999-2000, theo Quyết định 65/2000/QĐ-TTg ngày 7/6/2000 Thủ tướng Chính phủ đã giảm 50% thuế VAT phải trả cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh mặt hàng đường. Từ năm 2000 trở đi, một loạt các chính sách hỗ trợ đã được áp dụng bao gồm hỗ trợ lãi suất cho vay để đầu tư trồng mía và sản xuất đường; quy định mức giá sàn mua mía tối thiểu cho các nhà máy đường cho các nhà máy đường để đảm bảo thu nhập cho nông dân trồng

mía; bù chênh lệch tỷ giá và cấp vốn lưu động theo Quyết định 854/2000/QĐ-TTg ngày 7/9/2000 và quyết định 194/1999/QĐ-TTg ngày 23/9/1999, hỗ trợ lãi suất thu mua đường trong vụ thu hoạch theo Công văn số 562/CP-NN ngày 7/6/2000 của Chính phủ và hỗ trợ các khu vực trồng mía từ nguồn ngân sách địa phương. Theo đó, các địa phương chi hỗ trợ làm đất, giống, chuyển đổi đất lúa sang trồng mía cho nông dân...

Để giải quyết những khó khăn của ngành mía đường, gần đây nhất, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có Công văn số 1083/BNN-CB ngày 14/5/2004 về việc quy hoạch và phát triển vùng nguyên liệu, trong đó yêu cầu Ủy ban nhân dân các tỉnh có nhà máy đường, các nhà máy, công ty đường thực hiện nghiêm các giải pháp phát triển vùng nguyên liệu của Quyết định 28/2004/QĐ-TTg do Chính phủ ban hành ngày 04/3/2004, trong đó tập trung làm một số việc cơ bản sau:

+ Ủy ban nhân dân các tỉnh rà soát quy hoạch vùng nguyên liệu mía cho các nhà máy đường, dành đất thích hợp trồng mía tạo điều kiện để nhà máy đường phát huy hết công suất thiết kế, đảm bảo cự ly vận chuyển mía gần để giảm cước phí vận chuyển, góp phần giảm giá thành sản xuất đường. Quy hoạch diện tích vùng nguyên liệu mía tập trung cho nhà máy phải chi tiết đến từng xã.

+ Các nhà máy tiếp tục hoàn chỉnh Dự án phát triển vùng nguyên liệu tập trung, trong đó đặc biệt quan tâm đến phát triển kết cấu hạ tầng (đường giao thông, thủy lợi...). Nghiên cứu lập dự án tưới cho mía ở những nơi có điều kiện, dự án nhân giống mía để cung cấp đủ và kịp thời giống phù hợp có năng suất, chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển vùng nguyên liệu. Đề xuất yêu cầu nhập khẩu giống mía mới, nêu rõ tên giống, số lượng, giá cả, nguồn gốc để Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các cơ quan chức năng của Bộ thẩm định và giúp đỡ triển khai.

+ Trên cơ sở diện tích vùng nguyên liệu mía được cấp có thẩm quyền quy hoạch, các nhà máy phải có kế hoạch và ký hợp đồng tiêu thụ mía với người trồng mía theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng, củng cố bộ phận nông vụ với cán bộ giỏi nghiệp vụ, tinh thông địa bàn, chỉ đạo kịp thời việc phát triển vùng nguyên liệu.

Theo lộ trình hội nhập AFTA, từ năm 2006 Nhà nước sẽ cắt giảm sự bảo trợ qua thuế nhập khẩu sản phẩm đường.

3.4.3. Bông

Đối với mặt hàng bông, Nhà nước đặt mức giá sàn cho các doanh nghiệp thu mua bông của nông dân nhằm đảm bảo thu nhập của người trồng bông. Khi giá bông thế giới xuống thấp, nhà máy dệt chỉ mua bông xơ trong nước bằng với giá bông nhập khẩu. Chính phủ đã bù khoản lỗ cho các nhà máy cán bông từ Quỹ bình ổn giá nay là Quỹ hỗ trợ xuất khẩu.

Theo chủ trương của Chính phủ, diện tích trồng bông sẽ được tăng lên 60.000 ha vào năm 2005 và 120.000 ha vào năm 2010. Chính phủ đã quy hoạch các vùng trồng bông đồng thời ban hành một số chính sách hỗ trợ như hỗ trợ vốn dự trữ hạt bông, ưu tiên vốn tín dụng đầu tư, hỗ trợ công tác nghiên cứu khoa học công nghệ, thành lập Quỹ hỗ trợ giá bông.

4. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VỀ CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỂ BẢO HỘ HÀNG NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM

4.1. Các biện pháp phi thuế quan ở Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế

*** Các biện pháp hỗ trợ:**

Hỗ trợ trong nước của Việt Nam phần lớn thuộc chính sách "hộp xanh" đặc biệt hỗ trợ cho các lĩnh vực: nghiên cứu khoa học, huấn luyện, các chương trình mở rộng, cơ sở hạ tầng, bảo vệ cây trồng, kiểm dịch động thực vật, an ninh lương thực quốc gia, cứu trợ thiên tai, đầu tư hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu, tái định cư. Việt Nam cũng như các nước đang phát triển cần có tín dụng cho vay ưu đãi thông qua hệ thống ngân hàng để có thể giúp người nông dân và các doanh nghiệp nông nghiệp có cơ sở sản xuất kinh doanh, tín dụng ưu đãi ngắn hạn cho người nông dân vay thông qua ngân hàng dành cho người nghèo, giúp chuyển hướng sản xuất không còn cây thuốc phiện. Nguồn kinh phí hỗ trợ được lấy chủ yếu từ ngân sách Nhà nước và các tỉnh.

Các biện pháp hỗ trợ phát triển của Việt Nam phù hợp với các điều khoản về đối xử đặc biệt và khác biệt đối với các nước đang phát triển và có thể tiếp tục duy trì để hỗ trợ cho nông dân và sản xuất nông nghiệp.

*** Quản lý nhập khẩu:**

Thể hiện sự chủ động tích cực trong hội nhập, Quyết định 46 của Thủ tướng Chính phủ đã loại bỏ hàng loạt các hàng rào phi thuế. Một số cam kết

của Việt Nam trong Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ đã được thực hiện trước khi Hiệp định được phê duyệt và có hiệu lực (bỏ đầu mối, hạn ngạch xuất khẩu gạo, hạn ngạch nhập khẩu phân bón...). Quy định về quản lý xuất nhập khẩu hàng hoá chuyên ngành nông nghiệp cũng như đã chuyển từ giấy phép nhập khẩu chuyên ngành sang các quy định mang tính kỹ thuật phù hợp với WTO.

Hạn ngạch thuế quan bắt đầu được áp dụng thay chế độ quản lý bằng hạn ngạch trước đây. Đây là biện pháp phù hợp với quy định của WTO và có tác dụng tốt trong quản lý nhập khẩu nếu lựa chọn được danh mục mặt hàng và có mức hạn ngạch/thuế suất phù hợp.

*** Các biện pháp kiểm dịch và vệ sinh dịch tễ:**

SPS của Việt Nam được dựa trên các tiêu chuẩn của CODEX và FAO/WHO. Với các tiêu chuẩn mà CODEX và FAO/WHO chưa có, Việt Nam sẽ thông qua các tiêu chuẩn khu vực hoặc của các nước phát triển, hay tối thiểu là các tiêu chuẩn quốc gia được áp dụng mở rộng phù hợp với Hiệp định SPS. Các tiêu chuẩn SPS của Việt Nam cũng phù hợp với quốc tế song ở mức độ thấp hơn để cho phù hợp với điều kiện sản xuất của Việt Nam hiện nay. Việt Nam cam kết sẽ áp dụng đầy đủ một khi đã là thành viên của WTO.

Hiện Việt Nam đang rất thiếu thốn nguồn nhân lực, trang thiết bị kỹ thuật cũng như cơ sở vật chất để có thể thực thi hoàn toàn đầy đủ những nghĩa vụ quy định trong Hiệp định SPS. Do vậy Chính phủ Việt Nam rất cần một giai đoạn chuyển tiếp (đến ngày 1/7/2008) để hoàn thành công việc. Việt Nam sẽ tuân thủ các nghĩa vụ của Hiệp định như: minh bạch, không phân biệt đối xử, đánh giá rủi ro ngay khi gia nhập. Trong giai đoạn chuyển tiếp Việt Nam cam kết các biện pháp SPS mà Việt Nam áp dụng sẽ không tạo ra rào cản đối với thương mại.

*** Các tiêu chuẩn môi trường:**

- Để thực hiện Công ước CITES (về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng), Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định 11/2002/NĐ-CP ngày 22/1/2002 về quản lý hoạt động xuất nhập khẩu và quá cảnh các loài động thực vật hoang dã.

- Để thực hiện Công ước về đa dạng sinh học, Điều 12 Luật Bảo vệ Môi trường quy định tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ các giống, loài thực vật, động vật hoang dã, bảo vệ tính đa dạng sinh học, bảo vệ rừng, biển và các

hệ sinh thái; Quy định tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về bảo vệ đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên thì bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; Quy định việc quản lý bằng giấy phép việc nhập khẩu giống cây trồng, vật nuôi, theo đó những sản phẩm trong danh mục giống cây trồng vật nuôi được phép nhập khẩu chỉ phải hoàn tất hồ sơ về nguồn gốc xuất xứ và tờ khai hải quan, trong khi những sản phẩm ngoài danh mục cần có giấy phép khảo nghiệm của cơ quan thẩm quyền trong khi chưa được đưa vào danh mục được phép nhập khẩu; Ban hành danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu, danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi được phép nhập khẩu quy định việc quản lý bằng giấy phép danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi được phép nhập khẩu.

Nhìn chung, so với yêu cầu của các hiệp định MEAs, các chính sách, biện pháp có liên quan đến thương mại để bảo vệ môi trường của Việt Nam là phù hợp và không tạo ra tác động bóp méo thương mại.

4.2. Các biện pháp phi thuế quan ở Việt Nam chưa phù hợp với thông lệ quốc tế

**** Cấm nhập khẩu:***

Theo Điều III và Điều XX của GATT nếu Việt Nam cấm nhập khẩu thuốc lá với lý do có hại cho sức khỏe thì các hoạt động sản xuất, buôn bán, phân phối thuốc lá trong nước cũng bị cấm. WTO quy định các mặt hàng nhập khẩu cũng phải được đối xử tương tự như các mặt hàng sản xuất trong nước. Tuy nhiên, Việt Nam đã cam kết sẽ bỏ hạn chế đối với thuốc lá khi trở thành thành viên WTO.

Trong thực tiễn còn có nhiều trường hợp chúng ta đưa ra lệnh cấm nhập khẩu một mặt hàng nông sản nào đó là do sức ép dư luận của người tiêu dùng. Chẳng hạn là cấm nhập khẩu thịt lợn tại các vùng bị dịch bệnh, cấm nhập khẩu thịt bò tại một số vùng lãnh thổ có bệnh bò điên. Tuy nhiên, chúng ta lại chưa đưa ra được các bằng chứng khoa học về vấn đề này mà chỉ là theo thông tin của báo chí. Những trường hợp cấm như trên cũng không phù hợp với thông lệ quốc tế.

**** Hạn chế nhập khẩu:***

Để hạn chế nhập khẩu, Việt Nam thường áp dụng biện pháp cấm hoặc giấy phép để hạn chế nhập khẩu mỗi khi có nhu cầu bảo hộ sản xuất trong nước, thể hiện sự quản lý mang tính hành chính mệnh lệnh. Các biện pháp

hạn chế nhập khẩu của ta thường mang tính giải quyết tình thế, không theo một kế hoạch hay chương trình được Chính phủ phê duyệt trước. Diện mặt hàng, số lượng hàng được cấp phép lại còn tùy thuộc vào tình hình thực tế phát sinh (tính không lường trước).

Các biện pháp kiểm soát đối với hàng hóa chịu sự quản lý chuyên ngành của các bộ chủ quản và cấm nhập khẩu có mục tiêu đa dạng song tập trung chủ yếu vào bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường và an toàn công cộng. Những mục tiêu này là cơ sở của các qui chế điều tiết ở nhiều nước, tuy nhiên hệ thống quy định quản lý chuyên ngành của Việt Nam còn thiếu cụ thể, rất nhiều mặt hàng thuộc diện quản lý chuyên ngành như hoá chất độc hại, nhiều loại phân bón, thuốc trừ sâu...chưa có quy định cụ thể và phù hợp. Việc quản lý các hàng hoá nhập khẩu theo giấy phép khảo nghiệm chưa được quan tâm đúng mức, chưa có biện pháp xử lý kịp thời đối với các loại hàng nhập khẩu không phù hợp.

Một số biện pháp quản lý nhập khẩu có thể áp dụng như thuế tuyệt đối, thuế thời vụ, thuế đối kháng, thuế chống bán phá giá, mới chỉ dừng lại ở mức độ ban hành các cơ sở pháp luật như Pháp lệnh tự vệ, Pháp lệnh chống phá giá, Pháp lệnh chống trợ cấp hàng nhập khẩu và quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh...chưa được triển khai trên thực tế để quản lý nhập khẩu.

**** Các biện pháp hỗ trợ:***

Hỗ trợ trực tiếp cho người sản xuất (nông dân) rất ít, nhất là đối với dân nghèo, vùng khó khăn, nhưng các biện pháp hỗ trợ lại chủ yếu là hỗ trợ cho doanh nghiệp dưới dạng trợ cước, trợ giá, hỗ trợ lãi suất để thu mua hàng xuất khẩu và hỗ trợ lãi suất cho tạm trữ hàng nông sản. Những biện pháp hỗ trợ cho mặt hàng cụ thể và không thuộc loại hỗ trợ chung, hỗ trợ vùng khó khăn là không phù hợp với quy định của Hiệp định nông nghiệp.

**** Trợ cấp xuất khẩu***

Thuởng xuất khẩu theo kim ngạch và thành tích xuất khẩu là một loại trợ cấp xuất khẩu không phù hợp với quy định của WTO. Quy chế thuởng xuất khẩu cho các doanh nghiệp xuất khẩu gạo, cà phê, rau quả, thịt lợn hộp được thực hiện theo Quyết định số 65/2001/QĐ-BTC ngày 29/6/2001 của Bộ Tài chính. Năm 2002 tiếp tục mở rộng sang các mặt hàng thịt bò, rau quả sơ chế, quả khô, trà, tiêu, lạc, cao su. Trong những giai đoạn biến động mạnh của giá cả thị trường thế giới, người nông dân gặp rất nhiều khó khăn, vì vậy

Chính phủ Việt Nam buộc phải hỗ trợ xuất khẩu, ổn định sản xuất và đẩy mạnh phát triển khu vực nông nghiệp. Tuy nhiên để điều chỉnh cho phù hợp hơn với WTO, năm 2003 - 2004 đã chuyển sang cơ chế hoạt động xúc tiến xuất khẩu và thưởng xuất khẩu cho các sản phẩm đã qua chế biến, các sản phẩm mới và xuất khẩu sang thị trường mới... Nhìn chung, thưởng xuất khẩu là một biện pháp hỗ trợ không phù hợp với Điều 3 của Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng. Việt Nam là nước đang phát triển ở trình độ thấp nên được phép duy trì trợ cấp xuất khẩu theo Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM). Tuy vậy Điều 27-2 (a) của Hiệp định đã quy định cụ thể cho các nước đang phát triển nào được quyền sử dụng (tham khảo tại Phụ lục VII của SCM). Hơn nữa trong các khoản Điều 27.4 của Hiệp định quy định dành cho các nước đang phát triển có thị phần xuất khẩu gạo nhỏ so nên Việt Nam không thuộc nhóm này. Trong các vòng đàm phán gia nhập, nhiều nước thành viên WTO yêu cầu Việt Nam cần xoá bỏ hệ thống trợ cấp xuất khẩu khi gia nhập WTO.

Nhìn chung, các biện pháp trợ cấp xuất khẩu đều phải cam kết cắt giảm theo quy định của Hiệp định Nông nghiệp. Hai biện pháp trợ cấp xuất khẩu mà các nước đang phát triển được phép tiếp tục duy trì là trợ cấp để giảm chi phí tiếp thị xuất khẩu cho nông sản (trừ các dịch vụ tư vấn và xúc tiến xuất khẩu thông thường), trong đó gồm có chi phí xử lý, nâng cấp và các chi phí chế biến khác và chi phí vận tải quốc tế và cước phí: Nhà nước dành hoặc chỉ thị dành chi phí vận tải nội địa và cước phí dành cho hàng xuất khẩu ưu đãi hơn so với dành cho hàng tiêu dùng nội địa thì Việt Nam lại chưa áp dụng.

****Hàng rào kỹ thuật***

Hiệp định về hàng rào kỹ thuật cho phép các nước được sử dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật để quản lý nhập khẩu. Trong khi các nước đang sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực để chi phối thương mại quốc tế và khu vực, thì tại Việt Nam, chỉ có khoảng 1.200 trong tổng số 5.600 tiêu chuẩn quốc gia hiện hành là hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế tương ứng. Riêng trong khu vực, Việt Nam cũng mới chấp nhận 56 trong tổng số 59 tiêu chuẩn của chương trình hài hòa tiêu chuẩn ASEAN.

Nhìn chung hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được các yêu cầu về quản lý xuất nhập khẩu và lưu thông hàng hoá. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính đến tháng 10/2003, có 1.430 tiêu chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn ngành đang được áp dụng trong toàn ngành NN-PTNT. Trong đó, nông nghiệp có 768 tiêu chuẩn (trồng trọt 147,

chăn nuôi 203, nông sản thực phẩm 267), lâm nghiệp 147, cơ khí nông lâm nghiệp 211... nhưng nhiều văn bản đã quá cũ, chưa phù hợp với yêu cầu của Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong Thương mại (TBT) và Kiểm dịch động thực vật (SPS) của WTO. Ngay cả những văn bản ban hành sau năm 1991, hàng trăm tiêu chuẩn cũng cần soát xét và nâng cấp để phù hợp với các hệ thống quản lý chất lượng quốc tế: HACCP, GMP (đối với thực phẩm), ISO 9000 (đối với các sản phẩm khác) hoặc kết hợp cả hai hệ thống tiêu chuẩn. Một khảo sát năm 2004 của Trung tâm tiêu chuẩn chất lượng Việt nam cho thấy trong 405 TCVN liên quan đến thực phẩm thì có tới 195 TCVN đã lạc hậu phải xây dựng lại.

Việt Nam chưa có danh mục thực vật có nguy cơ cao thuộc diện cấm hoặc hạn chế nhập tương đương với Danh mục cho phép kiểm soát vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu theo Tiêu chuẩn kiểm dịch thực vật quốc tế - ISPM, chưa có quy định yêu cầu nước xuất khẩu phải cung cấp thông tin phục vụ đánh giá rủi ro dịch hại theo Công ước quốc tế về bảo vệ thực vật – IPPC. Đánh giá chi tiết về mức độ phù hợp của các quy định SPS Việt Nam và quốc tế tham khảo tại Phụ lục 8.

4.3. Những vấn đề đặt ra cần hoàn thiện các biện pháp phi thuế quan nhằm bảo hộ hàng nông sản phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện của Việt Nam

Mặc dù các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ hàng nông sản của Việt Nam đã được thiết lập và sử dụng có nhiều điểm tương đồng với quy định của WTO và thông lệ quốc tế, đồng thời cũng đã có những tác động tích cực đến bảo hộ hàng nông sản của Việt Nam theo những mục tiêu và yêu cầu đề ra. Tuy nhiên, xét một các tổng thể thì các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ hàng nông sản còn có những vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện như sau:

- *Thứ nhất* là chưa xác định cụ thể quan điểm bảo hộ hợp lý hàng nông sản nên các biện pháp được lựa chọn áp dụng mang tính phân tán, dàn trải và thiếu tính đồng bộ mục tiêu.

- *Thứ hai* là việc sử dụng các biện pháp hành chính không phù hợp với quy định của WTO về tính dự báo trước (hạn ngạch và giấy phép nhập khẩu đường, trứng gia cầm...), và về tính công khai minh bạch (quy trình cấp phép còn nhiều bất cập).

- *Thứ ba* là còn thiếu các quy định về pháp luật, chính sách để sử dụng các rào cản tiêu chuẩn kỹ thuật, rào cản về môi trường và các rào cản SPS.

Hiện chúng ta còn thiếu hệ thống các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật, thiếu các quy định về công nhận hợp chuẩn; Quy định về danh mục mặt hàng phải kiểm tra chưa phù hợp, lạc hậu; Chưa có các quy định về rào cản kỹ thuật theo quy trình; Các quy định về tiêu chuẩn môi trường còn thiếu và chưa cụ thể.

- *Thứ tư* là một số biện pháp hỗ trợ trong nước còn thiếu tập trung, dàn trải, nhiều biện pháp trợ cấp xuất khẩu nông sản không phù hợp với thông lệ quốc tế nên dễ bị các nước áp đặt thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng.

- *Thứ năm* là năng lực thực thi các biện pháp phi thuế nhằm bảo hộ hàng nông sản còn nhiều bất cập. Cơ sở vật chất kỹ thuật (phòng thí nghiệm và kiểm tra) vừa thiếu lại vừa lạc hậu, có rất ít phòng thí nghiệm được công nhận hợp chuẩn; khu vực cách ly tại cửa khẩu còn thiếu; phần lớn các cơ quan quản lý phải sử dụng các phương pháp cảm quan để đánh giá nên tính chính xác kém dẫn đến những kết luận đôi khi trái ngược nhau.

- *Thứ sáu* là sự phối hợp và phân công trách nhiệm giữa các cơ quan quản lý chưa rõ ràng và cụ thể, năng lực và trình độ cán bộ trong bộ máy quản lý còn nhiều hạn chế.

CHƯƠNG III

ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN HỆ THỐNG BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỂ BẢO HỘ MỘT SỐ NÔNG SẢN CHỦ YẾU CỦA VIỆT NAM

1. DỰ BÁO CÁC XU HƯỚNG MỚI ĐỂ BẢO HỘ HÀNG NÔNG SẢN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1.1. Những xu hướng mới trong đàm phán về tự do hoá thương mại hàng nông sản

1.1.1. Thuế quan và hạn ngạch thuế quan

Hiện nay giữa các thành viên của WTO, theo cam kết nông sản chỉ được bảo hộ bằng thuế quan. Tất cả các rào cản phi thuế quan phải được loại bỏ hoặc chuyển thành rào cản thuế quan theo kết quả của vòng đàm phán Uruguay (thuế quan hóa). Trong một số trường hợp, việc tính toán mức thuế quan tương ứng - giống như các biện pháp được tính thuế - quá cao để có thể nhập khẩu trong thực tế. Vì vậy, một hệ thống hạn ngạch thuế quan được đưa ra nhằm khống chế mức tiếp cận thị trường nhập khẩu như cũ và chỉ cho phép tiếp cận thị trường ở mức tối thiểu, mức nhập khẩu ngoài hạn ngạch sẽ bị đánh thuế cao hơn rất nhiều.

Khuôn khổ tháng 8/2004 không chỉ ra công thức tính thuế mà chỉ đưa ra nền tảng cho những lần đàm phán tiếp theo cũng như chỉ ra rằng công thức phải tính đến các cấu trúc thuế của các nước (ví dụ một số nước có mức thuế rất khác nhau giữa các sản phẩm, một số khác lại có mức thuế chung), và nó cũng chỉ ra quy tắc chủ chốt cho công thức mở rộng thương mại hơn nữa. Những vấn đề cần tiếp tục đàm phán là mức độ, số lượng cần cắt giảm và kiểu thuế quan cần cắt giảm. Có hai câu hỏi sẽ tiếp tục được đàm phán là - xác định toàn bộ mức thuế tối đa chung và xử lý riêng và khác biệt đối với các sản phẩm nhạy cảm.

Những thảo luận kể từ sau Vòng đàm phán Uruguay đã tập trung vào 2 vấn đề: mức thuế cao hơn ngoài hạn ngạch (một số nước đòi cắt giảm nhiều mức thuế quan ngoài hạn ngạch) và quy mô hạn ngạch; phương pháp quản lý và mức thuế trong hạn ngạch. Phương pháp cấp hạn ngạch cũng được nhiều nước đưa ra thảo luận. Rất nhiều nước chỉ trích việc cấp hạn ngạch theo hình thức “người đến trước được trước” (được áp dụng ở Liên minh Châu Âu trong phần lớn các trường hợp) hay cấp hạn ngạch theo những số liệu lịch sử. Các

nước này yêu cầu áp dụng hình thức đấu thầu cấp giấy phép (tuy nhiên, phương pháp này lại không tương thích với các cơ chế của GATT).

1.1.2. Các rào cản trong lĩnh vực vệ sinh dịch tễ

Tính không minh bạch của các qui định có thể áp dụng theo Hiệp định SPS là nguyên nhân của nhiều tranh chấp thương mại giữa các nước. Một số nước yêu cầu rút ngắn thời hạn sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với các quy định. Một số nước khác lại đề nghị xem xét lại nội dung Hiệp định SPS theo hướng cho phép các quốc gia có quyền rộng rãi hơn nữa trong việc lựa chọn mức độ an toàn của các sản phẩm trong trường hợp người tiêu dùng có nghi ngờ đối với các tiêu chuẩn quốc tế. Mặc dù ngày càng có nhiều nước phản đối mở lại các cuộc thảo luận về nội dung Hiệp định, thủ tục sửa đổi lại nội dung Hiệp định hiện đang được tiến hành có thể sẽ dẫn đến việc xem xét lại cơ chế áp dụng Hiệp định.

1.1.3. Những vấn đề về chính sách cạnh tranh và thương mại có sự quản lý của Nhà nước

Những tranh chấp liên quan đến chính sách cạnh tranh áp dụng ở các mức độ khác nhau giữa các nước có thể sẽ lại nổi lên trong tương lai, kể cả trong lĩnh vực nông nghiệp. Hoạt động thương mại của Nhà nước, các cơ quan đầu mối xuất nhập khẩu của Nhà nước là những cơ chế vẫn thường bị chỉ trích nhiều nhất. Các cơ quan thiết chế của Nhà nước được coi là những rào cản đối với sự vận hành của thị trường, các thành phần kinh tế tư nhân phải cạnh tranh với các doanh nghiệp độc quyền của Nhà nước ở địa phương. Các quy định về thương mại quốc tế (điều XVII, Hiệp định GATT) thừa nhận sự tồn tại của các doanh nghiệp Nhà nước, nhưng cho rằng hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp này không được thực hiện trong một khuôn khổ mang tính phân biệt đối xử. Tuy nhiên, đó là các quy định trên lý thuyết, còn trên thực tế thì các cơ quan doanh nghiệp Nhà nước vẫn thường được thành lập ra nhằm mục đích quản lý mang tính phân biệt đối xử, hoạt động sản xuất, kinh doanh theo phương thức khác với các doanh nghiệp tư nhân truyền thống (độc quyền xuất khẩu là hình thức vẫn thường được áp dụng để tận dụng ưu thế trên thị trường). Ngoài ra, nhiều nước cũng đòi hỏi cắt giảm vai trò của các cơ quan Nhà nước trong việc quản lý hạn ngạch nhập khẩu và xoá bỏ sự phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp nhập khẩu của Nhà nước và của tư nhân trong việc cấp hạn ngạch xuất nhập khẩu.

Các nước tham gia đàm phán trong Chương trình Nghị sự tháng 8/2004 đã nhất trí về việc cần phải tìm ra những quy tắc nhằm chắc chắn không có trợ cấp. Những vấn đề được đề cập bao gồm:

- phương pháp cơ bản tiếp cận với các quy tắc;
- định nghĩa các thực thể được đề cập;
- cụ thể hóa các yếu tố làm méo mó thương mại (trợ cấp, tài chính Chính phủ, tổn thất không được đưa ra và các thành phần khác);
- làm thế nào để loại trừ chúng (nhìn chung các thành viên đồng ý rằng điều này đồng nghĩa với việc loại bỏ trợ cấp xuất khẩu);
- minh bạch hoá, hạn chế sử dụng quyền lực độc quyền;
- đối xử đặc biệt với các nước đang phát triển.

1.1.4. Các thoả thuận khu vực

Số lượng các thoả thuận khu vực có xu hướng ngày càng gia tăng, tuy nhiên tác động của các thoả thuận khu vực này tới đàm phán thương mại đa phương rất khác nhau. Trong lĩnh vực nông nghiệp, vòng đàm phán sắp tới sẽ tạo khả năng phân loại các chính sách trong các khối liên kết khu vực, nhằm tạo ra một sự thống nhất, tương thích giữa các thoả thuận khu vực và các thoả thuận đa phương. Người ta cũng đã đề cập việc ban hành các quy định nhằm ngăn chặn, hạn chế, khắc phục những hệ quả tác động trái chiều của các luồng giao lưu, trao đổi trong khuôn khổ hình thành các liên minh thuế quan. Các thoả thuận nhập khẩu ưu đãi ký kết với một số quốc gia, trên thực tế vẫn nằm trong phạm vi hạn ngạch thuế quan và đặt ra nhiều vấn đề cho các nước ngoài cam kết. Cuộc tranh chấp về vấn đề nhập khẩu chuối của Liên minh Châu Âu được đưa ra giải quyết tại WTO là một ví dụ minh họa. Thách thức đặt ra là rất lớn đối với sự phát triển kinh tế của các nước xuất khẩu có liên quan.

1.2. Một số xu hướng mới để bảo hộ hàng nông sản

1.2.1. Xu hướng giảm thuế và các khoản trợ cấp nông nghiệp nói chung nhưng giữ mức bảo hộ cao đối với mặt hàng nhạy cảm

Kể từ khi phát động vòng đàm phán Doha (11/2001) đến Hội nghị Bộ trưởng WTO diễn ra tại Cancun tháng 9/2003, các nước thành viên đã không nhất trí được nhiều vấn đề, trong đó chủ yếu nhất là vấn đề nông nghiệp. Hoa

Kỳ, EU, Nhật Bản và một số nước công nghiệp phát triển có tiềm lực tài chính lớn thực hiện trợ cấp ở mức rất cao cho nông nghiệp bản địa, giảm thuế đối với các mặt hàng họ có lợi thế cạnh tranh cao nhưng lại đánh thuế cao đối với các sản phẩm nông nghiệp mà họ viện dẫn là mặt hàng nhạy cảm. Cách thức bảo hộ như trên xét về hình thức thì số dòng thuế đối với hàng nông sản được cắt giảm nhiều và xu hướng giảm thuế là thấy rõ nhưng thực chất là bảo hộ rất cao đối với một số loại nông sản khiến cho những mặt hàng này của các nước đang phát triển khó có thể xâm nhập được vào thị trường nội địa của các nước công nghiệp. Cho đến Hội nghị Bộ trưởng tại Geneve (8/2004), các nước công nghiệp phát triển mới cam kết trên nguyên tắc sẽ cắt giảm trợ cấp nông nghiệp, trong đó, EU chấp nhận đàm phán về một lộ trình xoá bỏ các khoản trợ cấp xuất khẩu mà nông dân Pháp, Tây Ban Nha... đang được hưởng, Hoa Kỳ chấp thuận giảm xuống sáu tháng thời hạn trả các khoản tín dụng xuất khẩu dành cho nông dân của họ và cam kết giảm 20% trợ cấp nông sản (khoảng 19 tỷ USD). Tuy nhiên, họ lại bảo lưu quyền đánh thuế cao đối với một số “mặt hàng nhạy cảm”, như gạo tại Nhật Bản; đường, thịt bò tại EU; sữa tại Na uy và Thụy Sĩ...

1.2.2. Xu thế mở rộng diện áp dụng hạn ngạch thuế quan

Đàm phán nông nghiệp sẽ tập trung vào vấn đề tiếp tục cắt giảm thuế quan hoặc/và mở rộng hạn ngạch thuế quan với mức thuế suất được cắt giảm. Vấn đề duy trì hạn ngạch thuế quan có thể sẽ được xem xét lại (trong tình hình hiện nay, nếu nhập khẩu vượt khối lượng quy định, thì quốc gia có thể áp dụng mức bảo hộ cao). Đã có ý kiến đề xuất nhằm tăng mức hạn ngạch, giảm thiểu dần hiệu lực của hạn ngạch, giảm thiểu tác động của thuế quan đối với khối lượng nhập khẩu ngoài hạn ngạch, thường là rất cao.

1.2.3. Sử dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật

Hàng rào kỹ thuật thương mại là các biện pháp kỹ thuật bắt buộc hoặc không bắt buộc với lý do nhằm bảo vệ an ninh quốc gia hoặc bảo vệ sức khoẻ, an toàn của con người, của động thực vật, bảo vệ môi trường, môi sinh hoặc ngăn chặn các hành vi lừa đảo, những biện pháp đó đã trở thành một rào cản với hàng hoá nhập khẩu. Nhìn chung các tiêu chuẩn của các nước phát triển đòi hỏi rất khắt khe, làm cho các nước đang phát triển không thể nào theo kịp, từ đó hình thành rào cản hạn chế nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ.

Chúng nhận sản phẩm cấp cho các sản phẩm phù hợp với các quy định về kỹ thuật, hoặc các quy định về tiêu chuẩn, tính an toàn của các sản phẩm

có liên quan trực tiếp tới sức khỏe và tính mạng của người tiêu dùng, nên chúng nhận về an toàn của sản phẩm có tính chất bắt buộc. Chúng nhận hệ thống là chúng chỉ xác nhận hệ thống sản xuất hoặc quản lý phù hợp với những quy định tương ứng. Các chứng nhận quốc tế thông dụng nhất hiện nay là chứng nhận hệ thống quản lý môi trường ISO 14000; ISO 9000.

1.2.4. Áp dụng các biện pháp và quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm

Xuất phát từ việc bảo đảm sức khỏe của con người và động thực vật, nhiều nước đã xây dựng chế độ kiểm dịch, kiểm nghiệm sản phẩm một cách nghiêm ngặt. Ngày 12/1/2000, Ủy ban châu Âu đã công bố "Sách trắng an toàn thực phẩm", gồm hơn 80 biện pháp cụ thể; Cục quản lý thực phẩm và dược phẩm Mỹ (FDA) đã có quy định chi tiết về chứng nhận, đóng gói bao bì, tiêu chí và phương pháp xét nghiệm, kiểm nghiệm các loại hàng nhập khẩu; Nhật Bản thực hiện chế độ kiểm dịch, kiểm nghiệm khắt khe đối với nông sản, súc sản và thực phẩm theo "Luật vệ sinh thực phẩm", "Luật phòng chống dịch bệnh thực vật" ...

Do sự khác nhau của các nước về mức chỉ tiêu, tiêu chuẩn kỹ thuật cũng như về phương pháp kiểm nghiệm và sự tùy ý trong việc thiết kế các chỉ tiêu kiểm nghiệm mà làm cho tiêu chuẩn và kỹ thuật có thể trở thành hàng rào kỹ thuật thương mại.

1.2.5. Gia tăng việc áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường

Cách thức WTO áp dụng để giải quyết mối quan hệ tác động qua lại giữa lĩnh vực thương mại hàng nông sản thực phẩm và yêu cầu bảo vệ môi trường là một vấn đề vẫn còn được thảo luận nhiều. Một trong những nội dung quan trọng của các cuộc đàm phán có thể sẽ tập trung vào việc thành lập một tổ chức có vai trò cung cấp các chuẩn mực quy chiếu, các tiêu chuẩn, các khuyến nghị trong lĩnh vực môi trường, giống như vai trò của *Codex Alimentarius* trong lĩnh vực y tế. Ngoài ra, cũng đặt ra vấn đề mở rộng phạm vi thẩm quyền của *Codex* đối với cả các vấn đề về môi trường (hoặc các vấn đề khác không có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người, chẳng hạn như vấn đề về đạo đức) trong trường hợp của các sản phẩm biến đổi gen.

Tuy nhiên, rất nhiều nước vẫn còn dè dặt về vai trò của các “nhân tố chính đáng” khác ngoài những nguy cơ đối với sức khỏe con người. Nhìn chung, vấn đề đặt ra ở đây là việc các nước đơn phương lập ra các hàng rào phi thuế quan trên cơ sở viện dẫn các tiêu chuẩn về môi trường. Trong lĩnh

vực nông nghiệp, sự khác biệt trong quy định của các nước về vấn đề bảo vệ vật nuôi, cây trồng có thể sẽ trở thành một vấn đề quan trọng nếu như không xây dựng được các quy định chung.

2. QUAN ĐIỂM VỀ XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỂ BẢO HỘ MỘT SỐ HÀNG NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM

Trong những năm tới, sản xuất nông nghiệp và thương mại hàng nông sản vẫn có vị trí và vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế và ổn định tình hình chính trị và xã hội của đất nước. Chính vì vậy mà chúng ta phải tìm ra các biện pháp hợp lý và phù hợp để bảo hộ hàng nông sản của Việt Nam. Trên thế giới có rất nhiều cách thức khác nhau để bảo hộ hàng nông sản của họ, chẳng hạn như tăng cường hỗ trợ cho nông nghiệp dưới các hình thức hỗ trợ trong nước, hoặc xây dựng các biện pháp quản lý và dựng nên các hàng rào thương mại để cản trở sự xâm nhập hàng nông sản của các nước khác vào thị trường nội địa của họ. Không chỉ là các nước đang phát triển, đang trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà cả các nước công nghiệp phát triển cũng sử dụng các biện pháp này một cách phổ biến và ngày càng phức tạp. Việt Nam đang thực hiện chiến lược phát triển sản xuất vừa hướng mạnh về xuất khẩu và thay thế nhập khẩu. Thực hiện chiến lược này đòi hỏi nước ta phải thực thi một hệ thống chính sách nhằm vừa bảo vệ các ngành sản xuất trong nước, lại phải mở cửa thị trường nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Để phù hợp với chủ trương chung của chính sách như trên, chúng tôi cho rằng cần quán triệt một số quan điểm chủ đạo trong xây dựng và hoàn thiện các biện pháp phi thuế nhằm bảo hộ nói chung và bảo hộ nông nghiệp nói riêng như sau:

Quan điểm 1: Vấn đề có tính bao trùm trong xây dựng và hoàn thiện các biện pháp phi thuế quan nhằm bảo hộ một số hàng nông sản của Việt Nam là phải thực hiện nhất quán quan điểm bảo hộ có chọn lọc, có thời hạn và có điều kiện. Việt Nam là một nước đang phát triển ở trình độ thấp, với đa số người dân sống dựa vào sản xuất nông nghiệp, thị trường còn kém phát triển và dễ bị tổn thương khi có biến động nên chúng ta được phép áp dụng các nguyên tắc ưu đãi cho các nước đang phát triển. Từ đó cho thấy cần phải phân loại hàng hoá nông sản để có cơ sở chứng minh cho việc sử dụng các biện pháp thực hiện nhằm bảo hộ hàng nông sản. Theo đó, cần phân loại hàng nông sản thành các loại như sau:

- Hàng hoá thuộc nhóm nhạy cảm cao
- Hàng hoá không có khả năng cạnh tranh
- Hàng hoá có khả năng cạnh tranh với điều kiện nhất định
- Hàng hoá có khả năng cạnh tranh

Theo danh mục phân loại từ trên xuống sẽ phải xây dựng các biện pháp phi thuế quan ở mức từ cao xuống thấp nhằm bảo hộ hàng nông sản của Việt Nam một cách hữu hiệu nhất. Tuy nhiên, không phải tất cả các loại hàng hoá không có khả năng cạnh tranh sẽ đều phải bảo hộ mà chỉ là các mặt hàng nằm trong chiến lược hay quy hoạch phát triển, nó không thuộc hàng hoá có nhạy cảm cao nhưng là nhạy cảm như ngô hạt, trứng gia cầm, sữa bò...

Quan điểm 2: Các biện pháp phi thuế quan được xây dựng và hoàn thiện phải tuân thủ và phù hợp với các quy định trong các Hiệp định quốc tế đã ký kết. Hiện tại chúng ta đã ký kết các hiệp định thương mại song phương với gần 100 nước, đã cam kết thực hiện AFTA, đã ký kết tham gia nhiều Hiệp định quốc tế về tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá, về môi trường...và cam kết thực hiện các biện pháp phi thuế quan trong khuôn khổ của WTO. Vì vậy, chúng ta sẽ phải cắt giảm và xoá bỏ các biện pháp không phù hợp nhưng lại được phép sử dụng các biện pháp mà nhiều Hiệp định quốc tế cho phép như: Hiệp định Nông nghiệp, Hiệp định về việc áp dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật, Hiệp định về các rào cản trong thương mại quốc tế, Hiệp định về Quy tắc xuất xứ hàng hoá, Hiệp định về các biện pháp tự vệ, Quyết định về các biện pháp ưu đãi cho các nước chậm phát triển nhất...

Quan điểm 3: Việc sử dụng các biện pháp bảo hộ phải không tạo ra sự phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp Nhà nước với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, không được vi phạm nguyên tắc đối xử quốc gia theo quy định của WTO. Nhưng chúng ta lại phải khôn khéo trong việc sử dụng các biện pháp mà WTO cho phép theo Hiệp định về giám định hàng hoá trước khi xếp hàng, Quyết định về các thủ tục thông báo, Quyết định về bản thoả thuận được dự kiến về hệ thống thông tin và tiêu chuẩn WTO - ISO, Quyết định về thương mại môi trường...

Quan điểm 4: Sử dụng triệt để các quy định về đảm bảo an sinh xã hội và an ninh lương thực – thực phẩm trong Hiệp định Nông nghiệp để bảo hộ một số nông sản chủ yếu có yêu cầu bảo hộ cao. Đó là việc tận dụng tối đa các dạng hỗ trợ được phép như: Hộp xanh lá cây, Hộp xanh da trời và Hộp hổ

phách để hỗ trợ cho các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa và hỗ trợ vì mục tiêu chuyển dịch cơ cấu...

Quan điểm 5: Phải xây dựng và lựa chọn lộ trình, chính sách bảo hộ sao cho, một mặt phải bảo hộ hữu hiệu các sản phẩm cần bảo hộ, nhưng mặt khác là phải thúc đẩy phát triển sản xuất trong nước theo hướng nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm mà không tạo ra sự ỷ lại vào sự bảo hộ của Nhà nước. Đồng thời, việc lựa chọn các biện pháp bảo hộ phải phù hợp với năng lực của quản lý Nhà nước về điều kiện phòng thí nghiệm, cơ sở vật chất kỹ thuật, khả năng tài chính và trình độ của cán bộ quản lý. Có sự phân công rõ ràng giữa các cơ quan quản lý Nhà nước và tăng cường các biện pháp kiểm tra, kiểm soát và có chế tài xử lý mạnh, nghiêm khắc đối với các hành vi vi phạm.

3. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT VỀ XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIÊN CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỂ BẢO HỘ HÀNG NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM PHÙ HỢP VỚI THÔNG LỆ QUỐC TẾ

Nhằm bảo hộ nền sản xuất nông nghiệp, các nước đang phát triển cũng như các nước phát triển đều sử dụng các biện pháp phi thuế quan. Việt Nam là nước đang phát triển ở trình độ thấp. Việc bảo hộ sản xuất và mậu dịch nông sản là cần thiết song phải đáp ứng được yêu cầu hội nhập. Thời gian tới, Việt Nam sẽ gặp rất nhiều khó khăn khi thực hiện các cam kết trong đàm phán gia nhập WTO. Chúng ta sẽ phải dỡ bỏ các biện pháp như: cấm nhập khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, giấy phép nhập khẩu... Do vậy việc xây dựng và áp dụng các biện pháp phi thuế quan về cơ bản phải đáp ứng được các cam kết trong khuôn khổ của WTO và các cam kết song phương khác. Trên cơ sở tình hình thực tiễn và các quan điểm đã nêu ở trên, đề tài đề xuất một số vấn đề cụ thể như sau:

3.1. Về các biện pháp hỗ trợ trong nước

Như đã trình bày ở những phần trên, do năng lực cạnh tranh của nhiều hàng nông sản của Việt Nam còn thấp hơn so với các nước trong khu vực và trên thế giới nên để bảo hộ hàng nông sản buộc chúng ta phải sử dụng các biện pháp để nâng cao năng lực cạnh tranh. Đây là biện pháp mà nhiều nước phát triển và một số nước đang phát triển trong khu vực cũng sử dụng. Tuy nhiên, vấn đề là ở chỗ chúng ta phải lựa chọn các biện pháp mà chẳng những không vi phạm với các cam kết quốc tế để không bị áp dụng các biện pháp trừng

phạt thương mại như chống bán phá giá, chống trợ cấp..., mà chúng ta lại còn phải cân nhắc đến khả năng tài chính của quốc gia. Theo đó:

Hộp xanh lá cây

Chính phủ nên đầu tư nhiều hơn vào nông nghiệp thông qua Hộp xanh lá cây như: xây dựng cơ sở hạ tầng, chương trình cải tiến hạt và con giống, KH&CN, đào tạo, dịch vụ mở rộng, hỗ trợ vùng khó khăn, môi trường... Bảo lãnh thu nhập, hỗ trợ người sản xuất cần được áp dụng hợp lý.

Việt Nam cũng cần phải mở rộng áp dụng hình thức trợ cấp trong hộp màu xanh lá cây, như hỗ trợ nghiên cứu triển khai, hỗ trợ nâng cấp các thiết bị nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường, hỗ trợ đầu tư vào hạ tầng nông nghiệp... những biện pháp này được WTO cho phép vì chúng không trực tiếp hỗ trợ ngành trong nước, tăng năng suất và khả năng cạnh tranh.

Hộp xanh da trời

Mở rộng phạm vi và mức đầu tư ưu đãi cho những người đủ tiêu chuẩn được hưởng, đặc biệt là đầu tư đổi mới trang thiết bị chế biến và bảo quản nông sản. Đây là những công đoạn quan trọng góp phần gia tăng giá trị sản phẩm.

Hỗ trợ cho những vùng nghèo khó: học từ kinh nghiệm của các nước ASEAN cung cấp miễn phí hạt giống và nguyên liệu cho dân nghèo tại những vùng khó khăn. Trong điều kiện của Việt Nam cần mở rộng phạm vi những người được hưởng ưu đãi, người nghèo được tiếp cận vốn vay; được hướng dẫn kinh doanh và sử dụng nguồn vốn.

Chính phủ đã dành một phần ngân sách giúp người dân chuyển đổi từ cây thuốc phiện sang các loại cây trồng khác. Tuy nhiên do mức hỗ trợ còn hạn hẹp nên người dân ở nhiều nơi vẫn không cải thiện được cuộc sống và tiếp tục quay lại trồng cây thuốc phiện. Trong thời gian tới Chính phủ sẽ dành khoản chi tiêu nhiều hơn để hỗ trợ những vùng này.

Hỗ trợ tổng thể

Mỗi một chính sách hỗ trợ cho một ngành cụ thể hoặc những dự án hỗ trợ một ngành, một khu vực phải đảm bảo có hiệu quả khi đưa vào thực hiện. Mục tiêu của chúng ta hiện nay là hướng tới một chính sách hỗ trợ chung ổn định trong một khoảng thời gian nhất định cũng như mở rộng phạm vi người dân được hưởng lợi. Từ kinh nghiệm của một số nước khác, tận dụng những

ưu đãi như đối xử đặc biệt và đối xử khác biệt dành cho các nước đang phát triển, Việt Nam có thể tăng cường hỗ trợ trong nước thông qua hình thức trợ giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế như thay đổi cây trồng và vật nuôi, cải cách nông nghiệp... Ngoài ra, Việt Nam cũng cần xem xét lựa chọn thời điểm để công bố rõ khoảng thời gian áp dụng các biện pháp hỗ trợ tổng thể cho người dân, các doanh nghiệp biết trước để chủ động, đồng thời công bố trước sẽ không gây trở ngại trong đàm phán và giải quyết các tranh chấp trong thương mại quốc tế vì như thế chúng ta đã chấp hành đúng nguyên tắc công khai - minh bạch của WTO.

Trợ cấp

Về nguyên tắc, bất cứ biện pháp trợ cấp trực tiếp nào cũng đều bị cấm và trợ cấp gián tiếp trong nước nhằm đẩy mạnh xuất khẩu nhưng có sự phân biệt đối xử giữa các loại hình doanh nghiệp hay cho ngành hàng nào đó nhằm cạnh tranh không bình đẳng cũng sẽ bị cấm. Tuy nhiên, trong Hiệp định Nông nghiệp và Hiệp định chung về thuế quan và thương mại của WTO đã cho phép được áp dụng một số biện pháp trợ cấp trong nước mà không bị cấm. Trong điều kiện và tình hình của Việt Nam, chúng tôi cho rằng có thể triển khai một số hình thức trợ cấp gián tiếp như sau:

- Tăng cường hỗ trợ cho nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại, kể cả nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại ở trong và ngoài nước, hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động thương mại, phát triển các hình thức thương mại tiến bộ...

- Cần chuyển các loại Quỹ hỗ trợ riêng rẽ sang Quỹ hỗ trợ phát triển nói chung và có danh mục ưu tiên cho các mặt hàng hay ngành hàng theo các tiêu chí phân loại về sức cạnh tranh của hàng hoá. Danh mục mặt hàng được đưa vào trong Quỹ hỗ trợ phát triển phải có cơ sở để chứng minh là phù hợp với nguyên tắc của WTO.

- Nhà nước cần đầu tư thêm vốn để nâng cao năng lực của Ngân hàng cổ phần xuất nhập khẩu và cấp một lượng vốn đủ lớn cho ngân hàng này để hỗ trợ cho việc nhập khẩu một số vật tư, giống cây trồng và vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, qua đó mà nâng cao sức cạnh tranh của hàng nông sản và đây là biện pháp bảo hộ rất tốt trong điều kiện hiện nay của Việt Nam.

- Vận dụng nguyên tắc hỗ trợ vùng (tức là hỗ trợ cho các vùng khó khăn) thường thấy ở các nước đang phát triển để hỗ trợ cước phí trong nước và chi phí vật tư sản xuất nông nghiệp và các khoản chi phí khác...

- Chuyển từ hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp như hỗ trợ về lãi suất tín dụng, xoá nợ, giãn nợ ... sang hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ trực tiếp cho người sản xuất thông qua các yếu tố đầu vào trong nông nghiệp: giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp, sử dụng các loại giống mới.

WTO cho phép các nước thành viên duy trì các hình thức trợ cấp không gây bóp méo thương mại hay gây tổn hại tới lợi ích của nước thành viên khác. Ngoài ra, các nước đang phát triển còn được dành "ưu đãi về đối xử đặc biệt và khác biệt" để đảm bảo nguyên tắc bình đẳng trong thương mại, một sân chơi chung cho tất cả các thành viên.

WTO thừa nhận trợ cấp là một công cụ hợp pháp và quan trọng của các nước đang phát triển. Do đó, xét về khía cạnh pháp lý Việt Nam có thể được hưởng những ưu đãi khi đã là thành viên WTO. Một số hình thức trợ cấp khác liên quan tới tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu cho đến nay vẫn chưa được điều chỉnh bởi một quy tắc thống nhất, do đó vẫn đang được nhiều nước vận dụng để tránh né không phải cam kết cắt giảm.

Tóm lại, Việt Nam có thể tận dụng các biện pháp trợ cấp dạng này nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước cải thiện và tăng cường năng lực cạnh tranh. Ngoài ra Việt Nam còn có thể mở rộng phạm vi sử dụng trợ cấp được phép trong Hiệp định WTO cho phép nhằm khuyến khích, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của ngành như hỗ trợ cho nghiên cứu phát triển, nâng cấp máy móc trang thiết bị đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, hỗ trợ hạ tầng nông nghiệp...

3.2. Xây dựng các điều luật, quy định về tự vệ, các biện pháp thương mại tạm thời

Tự vệ và các biện pháp tự vệ đặc biệt

Đối với nông sản, Hiệp định Nông nghiệp cho phép các nước đang trong giai đoạn thực hiện cam kết được quyền áp dụng các biện pháp tự vệ đặc biệt bằng thuế quan mà không cần thiết phải chứng minh rằng ngành nội địa bị đe dọa hoặc đe dọa gây thiệt hại.

Cơ chế tự vệ đặc biệt – một hình thức tự vệ mới được thoả thuận trong khung khổ tháng 8/2004 - cho phép các nước đang phát triển tiếp cận một cơ chế tự vệ đặc biệt (SSM) để đối phó với trường hợp tăng đột biến nhập khẩu từ các nước khác và được miễn không phải giảm thuế đối với một số “sản

phẩm đặc biệt” có tầm quan trọng sống còn đối với an ninh lương thực. Do sắp tới Việt Nam phải cạnh tranh trực tiếp với những nhà xuất khẩu nông nghiệp lớn trên thế giới, việc sử dụng công cụ SSM có ý nghĩa then chốt. Đối với Việt Nam, các sản phẩm nhạy cảm như đường, ngô, gia súc và sản phẩm - những mặt hàng quan trọng đối với nông dân nghèo và dễ bị tổn thương trước thăng trầm của thị trường. Ngô và sản còn được dùng trong ngành sản xuất sữa và chăn nuôi gia súc và gia cầm. Nhập khẩu thức ăn gia súc được trợ giá có thể ảnh hưởng tiêu cực đến những người sản xuất địa phương cả ở vùng cao và vùng đồng bằng vốn chỉ có những khoảnh đất canh tác rất nhỏ. Việt Nam cần phải sử dụng tất cả các công cụ tự vệ dành cho các nước đang phát triển để bảo vệ khu vực nông nghiệp dễ tổn thương.

Thuế thời vụ

Là cách tính các mức thuế nhập khẩu khác nhau cho một sản phẩm theo từng thời điểm, thường là nông sản được sản xuất và thu hoạch theo các thời vụ rõ rệt nên vào thời kỳ thu hoạch rõ có thể áp dụng mức thuế cao hơn. Biện minh cho việc này là nhằm bảo vệ thị trường nội địa trước nguy cơ xâm nhập quá mức của hàng nhập khẩu cùng loại. Việc áp dụng thuế thời vụ tuy không phải là biện pháp phi thuế quan nhưng nó vừa làm tăng tính linh hoạt của loại thuế này, vừa phù hợp với yêu cầu của Hiệp định Nông nghiệp và là biện pháp mà nhiều nước sử dụng. Ngoài thuế thời vụ, có thể dùng thuế tuyệt đối nhằm tăng tính hiệu quả của bảo hộ khi giá cả nông sản trên thị trường thế giới xuống tới mức quá thấp mà thuế phần trăm không có tác dụng nhiều.

Hạn ngạch thuế quan

Sự chênh lệch giữa thuế trong và ngoài hạn ngạch có thể lên tới vài trăm phần trăm. TRQ là một đặc trưng trong thương mại nông sản do vậy Việt Nam cần chú trọng xây dựng một biểu thuế TRQ rõ ràng để hàng hoá được bảo vệ thực sự. Việt Nam có khả năng tiến hành đàm phán để có thể vẫn duy trì các TRQs đối với nông sản. Tuy vậy, theo kinh nghiệm của Trung Quốc chúng ta cần có một kế hoạch cụ thể cùng một cơ chế phân bổ hạn ngạch minh bạch, theo đó nên cấp hạn ngạch thuế quan theo chế độ tự động.

3.3. Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn hàng hoá

Bất kỳ một quốc gia nào cũng vậy, để quản lý xuất nhập khẩu và lưu thông hàng hoá trong nước người ta đều phải dựa trên các tiêu chuẩn sản phẩm hàng hoá. Đó có thể là dựa theo tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn quốc gia

hay tiêu chuẩn ngành. Trong thực tiễn thường có các loại tiêu chuẩn khác nhau như sau:

- Tiêu chuẩn cơ bản (các tiêu chuẩn về kích thước, thông số kỹ thuật, yêu cầu về thành phần và tính chất hoá học...)
- Tiêu chuẩn kỹ thuật (loại nguyên liệu được chế biến, tính năng sử dụng...)
- Tiêu chuẩn về nhãn mác, mã số sản phẩm (EAN)
- Tiêu chuẩn về bao gói, các yêu cầu về ghi nhãn vận chuyển và lưu kho
- Tiêu chuẩn về độ tin cậy và thời gian sử dụng
- Tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn HACCP...
- Các tiêu chuẩn về phương pháp thử (lấy mẫu, phương pháp thử, tiêu chuẩn về phòng thí nghiệm và sự công nhận kết quả...).

Nhìn chung, các loại tiêu chuẩn trên đều có thể được sử dụng làm rào cản để bảo hộ hàng nông sản. Tuy nhiên, kể từ khi thực hiện Pháp lệnh chất lượng hàng hoá (1/7/2000) đến nay, việc ban hành tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá nói chung, chứng nhận chất lượng hàng hoá, công nhận hệ thống quản lý chất lượng, việc kiểm tra và thanh tra chất lượng hàng hoá trong lưu thông đã có nhiều chuyển biến tích cực nhưng đối với các loại hàng hoá liên quan đến thực phẩm, an toàn vệ sinh, sức khoẻ con người, môi trường thì tình hình còn nhiều bất cập như đã trình bày trong phần thực trạng. Ngày 26/5/2005, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 444/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án triển khai thực hiện hàng rào kỹ thuật trong thương mại. Trong đó đã phân định rõ nhiệm vụ của các bộ ngành và các địa phương về việc rà soát, hoàn thiện, tăng cường hoạt động đánh giá phù hợp, thành lập Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật, thành lập mạng lưới điểm hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật... Vì vậy, cần nhanh chóng tổ chức thực hiện đúng lộ trình theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, cần xây dựng hệ thống văn bản pháp quy kỹ thuật, thiết lập hệ thống tiêu chuẩn chất lượng đối với hàng nông sản nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh trong nước để làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý Nhà nước về chất lượng. Tích cực thừa nhận và áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế, kiện toàn và hoàn thiện các chế độ chứng nhận... tạo ra các hàng rào về tiêu chuẩn chất lượng nhằm bảo hộ hàng nông sản một cách có hiệu quả.

Trước hết có thể xây dựng và ban hành một số tiêu chuẩn về kích thước sản phẩm đối với nhiều loại rau quả và hàng nông sản (chẳng hạn vượt quá kích cỡ nào đó sẽ không cho phép nhập khẩu vào Việt Nam và có thể biện minh rằng sản phẩm đó có thể là sản phẩm biến đổi gen...); Xây dựng các quy định về an toàn theo tiêu chuẩn HACCP, trong đó chú ý tới quy trình sản xuất, các loại hoá chất cấm sử dụng trong chăm sóc cây trồng, vật nuôi, dư lượng các chất bảo vệ, sự tươi ngon của sản phẩm được phép, dư lượng chất kháng sinh và dư lượng các chất hooc môn tăng trưởng cho phép...

3.4. Hoàn thiện các biện pháp về vệ sinh an toàn thực phẩm

Pháp lệnh về vệ sinh an toàn thực phẩm đã có hiệu lực từ ngày 1/11/2003, trong đó quy định:

- Thực phẩm là những sản phẩm mà con người ăn, uống ở dạng tươi, sống hoặc đã qua chế biến.

- Vệ sinh an toàn thực phẩm là các điều kiện và biện pháp cần thiết để bảo vệ thực phẩm không gây hại cho sức khoẻ, tính mạng con người.

- Sản xuất kinh doanh thực phẩm là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, đánh bắt, sơ chế, chế biến, bao gói, bảo quản, vận chuyển, buôn bán thực phẩm.

- Phụ gia thực phẩm là chất có hoặc không có giá trị dinh dưỡng được bổ sung vào thành phần thực phẩm trong quá trình chế biến, xử lý, bao gói, vận chuyển thực phẩm nhằm giữ nguyên hoặc cải thiện đặc tính nào đó của thực phẩm.

- Thực phẩm chức năng là thực phẩm dùng để hỗ trợ hoạt động của các bộ phận cơ thể, có tác dụng dinh dưỡng, tạo cho cơ thể tình trạng thoải mái và giảm bớt nguy cơ gây bệnh.

- Thực phẩm được bảo quản bằng phương pháp chiếu xạ là thực phẩm đã được chiếu xạ bằng nguồn có hoạt tính phóng xạ để bảo quản và ngăn ngừa sự biến chất của thực phẩm.

- Thực phẩm có gen đã bị biến đổi là thực phẩm có nguồn gốc từ sinh vật có gen đã bị biến đổi do sử dụng công nghệ gen.

Do tính đa dạng và phức tạp của các loại thực phẩm như đã nêu nên thực phẩm thuộc các mặt hàng phục vụ cho nhu cầu ăn uống và chữa bệnh, và hoàn toàn có thể sử dụng các biện pháp thuộc yêu cầu vệ sinh an toàn thực

phẩm nhằm mục tiêu kép cùng với bảo hộ sản xuất trong nước. Tại Điều 4 của Pháp lệnh vệ sinh an toàn thực phẩm quy định: *Kinh doanh thực phẩm là kinh doanh có điều kiện*. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh thực phẩm phải chịu trách nhiệm về vệ sinh an toàn thực phẩm do mình sản xuất kinh doanh. Nhà nước cấm sản xuất kinh doanh các loại thực phẩm sau:

- Thực phẩm đã bị thiu, thối biến chất, nhiễm bẩn có thể gây hại cho tính mạng, sức khoẻ con người; thực phẩm đã quá hạn sử dụng.

- Thực phẩm có nhiễm chất độc hoặc chứa chất độc.

- Thực phẩm có ký sinh trùng gây bệnh, vi sinh vật vượt quá mức quy định.

- Thịt hoặc sản phẩm chế biến từ thịt chưa qua kiểm dịch thú y hoặc kiểm tra không đạt yêu cầu.

- Gia súc, gia cầm, thủy sản chết do bị bệnh, bị ngộ độc hoặc chết không rõ nguyên nhân; sản phẩm chế biến từ gia súc gia cầm, thủy sản chết do bị bệnh có thể lây truyền sang người, động vật, thực vật.

- Sản xuất, kinh doanh thực phẩm từ nguyên liệu không phải là thực phẩm hoặc hoá chất ngoài danh mục được phép.

- Sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng, thực phẩm có nguy cơ cao, thực phẩm được bảo quản bằng phương pháp chiếu xạ, thực phẩm có gen đã bị biến đổi chưa được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cho phép.

- Sử dụng phương tiện bị ô nhiễm, phương tiện đã vận chuyển chất độc hại để vận chuyển thực phẩm.

- Thông tin, quảng cáo, ghi nhãn hàng hoá sai sự thật hoặc có hành vi gian dối khác về vệ sinh an toàn thực phẩm.

Có thể thấy rằng, một số nội dung của Pháp lệnh hoàn toàn nhằm vào mục tiêu về an toàn vệ sinh thực phẩm chứ không lồng ghép với mục tiêu bảo hộ một số loại hàng nông sản của Việt Nam. Điều đó thể hiện rõ hơn trong quy định về quản lý Nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm như sau:

- Quản lý Nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm bao gồm: xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch vệ sinh an toàn thực phẩm; ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp

luật về vệ sinh an toàn thực phẩm; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, khắc phục ngộ độc thực phẩm và bệnh truyền qua thực phẩm; quản lý hệ thống kiểm nghiệm thực phẩm, thử nghiệm về vệ sinh an toàn thực phẩm; quản lý việc công bố tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm; hợp tác quốc tế về vệ sinh an toàn thực phẩm...

- Về tổ chức quản lý: Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm. Bộ Y tế chịu trách nhiệm trước Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm, các bộ ngành khác theo chức năng và nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Y tế trong công tác quản lý Nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm.

Mặc dù đã có quy định như trên nhưng rõ ràng là trong văn bản pháp luật thì Bộ Thương mại với trách nhiệm quản lý Nhà nước về thương mại nói chung và hàng hoá xuất nhập khẩu nói riêng lại không được quy định về trách nhiệm và quyền hạn. Từ những vấn đề đã được đề cập như trên, chúng tôi đề xuất một số giải pháp như sau:

- Cần có quy định bổ sung về trách nhiệm của Bộ Thương mại trong quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, đồng thời bổ sung vào văn bản pháp luật yêu cầu bắt buộc phải kiểm tra trước đối với các hàng hoá là thực phẩm, nông sản được nhập khẩu bằng con đường tiểu ngạch. Làm như vậy mới đảm bảo được hàng hoá nhập khẩu đều qua kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm và các cơ quan quản lý Nhà nước của Bộ Thương mại như Cục quản lý thị trường và các Chi cục mới có quyền hạn, trách nhiệm và các điều kiện cần thiết để xử lý các trường hợp vi phạm và cũng sẽ góp phần tích cực vào việc bảo hộ hàng nông sản của Việt Nam.

- Cần có yêu cầu về đặt cọc trước một khoản kinh phí để khi kiểm tra hoặc thử nghiệm mà phát hiện được hàng nông sản không đáp ứng được tiêu chuẩn bắt buộc thì có kinh phí để tiêu huỷ hoặc buộc tái xuất nếu chủ hàng cứ ngoan cố trì hoãn.

- Cần nhanh chóng nghiên cứu và bổ sung Quyết định số 607/NN-TY-QĐ ngày 9/6/1994 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Thông tư số 02/TS-TT ngày 25/6/1994 của Bộ Thủy sản quy định diện mặt hàng phải qua kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm. Các quyết định này ban hành đã quá lâu và không phù hợp với mã số HS nên rất khó khăn trong công tác kiểm tra.

- Căn cứ Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 4/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý xuất nhập khẩu hàng hoá thời kỳ đến năm 2005, Chính phủ giao cho các Bộ chuyên ngành đưa ra các quy định về quản lý hàng hoá thuộc diện quản lý chuyên ngành. Phần lớn các thông tư hướng dẫn đã ban hành không chú ý đến yêu cầu sử dụng các biện pháp phi thuế để bảo hộ hàng nông sản. Đến nay quyết định trên đã sắp hết hiệu lực, vì vậy khi ban hành mới phải chú ý đến yêu cầu này.

- Để nâng cao hiệu lực và hiệu quả của công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm và xem đó như là biện pháp bổ sung cho các biện pháp bảo hộ hàng nông sản cần thiết phải tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật và cán bộ có trình độ cho công tác này, đồng thời cần tăng cường và mở rộng quan hệ quốc tế để tạo điều kiện hài hoà hoá các thủ tục về vệ sinh an toàn thực phẩm theo đúng quy định quốc tế.

3.5. Xây dựng và hoàn thiện các tiêu chuẩn môi trường

Như đã đề cập tại phần trên, xu thế chung hiện nay trong thương mại quốc tế, ngoài các vấn đề về an toàn trong sử dụng người ta còn rất quan tâm đến vấn đề môi trường. Các biện pháp bảo vệ môi trường được coi là tấm bình phong hữu hiệu và hiện được sử dụng phổ biến trong thương mại quốc tế nhưng lại nhằm vào mục đích kép là để bảo hộ hàng nông sản. Đây là biện pháp bảo hộ phi thuế được nhiều nước sử dụng và Việt Nam cần có những nghiên cứu để có thể sử dụng. Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất của chúng ta là phải xây dựng các biện pháp quản lý môi trường phù hợp với điều kiện cụ thể của chúng ta để không bị xem là vi phạm nguyên tắc phân biệt đối xử. Do vậy, chúng tôi đề xuất một số biện pháp quản lý như sau:

- Trong khi nhiều nước đã sử dụng các quy định về quy trình và phương pháp sản xuất thì hiện chúng ta còn chưa có. Cần có các quy định cụ thể về quy trình và phương pháp sản xuất để khi cần thì chúng ta có cơ sở để yêu cầu phải được kiểm tra trực tiếp từ cơ sở sản xuất, nếu thực hiện không đúng quy trình thì không cho phép nhập khẩu vào Việt Nam.

- Việt Nam chưa có chế định về cho phép sử dụng hạn ngạch và giấy phép môi trường để hạn chế nhập khẩu các loại hàng nông sản thực phẩm có nguồn gốc từ khai thác tự nhiên có khả năng cạnh tranh với các sản phẩm do nuôi trồng mà có. Do vậy, cần xây dựng các quy định này để hạn chế nhập khẩu các loại nông, lâm, thủy sản mà khả năng cạnh tranh của sản phẩm còn kém so với sản phẩm thay thế của nước khác.

- Yêu cầu về nhãn mác sinh thái (Eco-labelling). Có khá nhiều loại hàng rau, quả, thực phẩm đã qua chế biến được nhập khẩu vào Việt Nam nhưng không có nhãn mác sinh thái. Mặc dù Nhà nước đã có quy định bắt buộc về ghi nhãn hàng hoá theo Quyết định 178/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 nhưng tại Quyết định này cũng chưa đề cập tới nhãn mác sinh thái, do vậy cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành một quy định mới về vấn đề này.

- Đặt cọc phí tái chế đối với các loại vỏ đồ hộp: Việt Nam chưa có quy định đặt cọc phí tái chế đối với đồ uống và thực phẩm chế biến đóng hộp, trong khi các loại sản phẩm này đang cạnh tranh rất mạnh đối với các loại hàng tươi sống của Việt Nam, vì vậy cần có ngay quy định này nhằm hạn chế một phần hàng hoá nhập khẩu và có thể góp phần bảo hộ cho một số hàng nông sản của Việt Nam.

- Phí, thuế và các khoản thu liên quan đến môi trường đánh vào hàng nhập khẩu chưa được áp dụng ở Việt Nam. Mặc dù Quyết định 46/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã cho phép áp dụng các khoản phí và thuế môi trường nhưng đến nay vẫn chưa có quy định cụ thể nào về vấn đề này ngoài dự kiến về thu phí nước thải do ngành cấp thoát nước đề nghị. Vì vậy cần khẩn trương nghiên cứu và cho áp dụng các quy định này.

3.6. Tăng cường các biện pháp kiểm dịch động, thực vật

Nông sản hàng hoá có những đặc tính riêng biệt so với các loại hàng hoá khác ở chỗ nó không chỉ bị chi phối bởi Hiệp định Nông nghiệp mà còn bị ràng buộc bởi nhiều Hiệp định khác có liên quan. WTO cho phép các nước thành viên sử dụng các biện pháp kỹ thuật và vệ sinh dịch tễ khi cần thiết nhằm bảo vệ sức khoẻ con người và động thực vật, trừ những biện pháp bóp méo thương mại quốc tế. Nếu khéo léo vận dụng thì Việt Nam có thể lợi dụng các biện pháp này để gây cản trở cho nhà xuất khẩu nước ngoài, hạn chế nhập khẩu trong khi vẫn biện minh được là không trái với quy định của WTO. Ngoài các biện pháp về vệ sinh an toàn thực phẩm, các biện pháp nhằm bảo vệ môi trường, WTO cho phép các nước thành viên sử dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật cần thiết để bảo vệ sức khoẻ của con người và bảo vệ động thực vật, chỉ trừ khi những biện pháp này làm bóp méo thương mại quốc tế và không chứng minh được. Trong khuôn khổ của WTO đã có một Hiệp định về kiểm dịch động thực vật (SPS) quy định khá chi tiết về quyền và nghĩa vụ của các thành viên tham gia Hiệp định, quy định hài hoà hoá các biện pháp về vệ sinh dịch tễ, về tính tương đương và công nhận tương đương, về đánh giá rủi ro và xác định mức độ bảo vệ động thực vật phù hợp, vấn đề

minh bạch chính sách... Tuy nhiên, không phải ngẫu nhiên mà các nước đang phát triển rất ít khi áp dụng các biện pháp này vì để áp dụng được thì phải giải quyết hàng loạt các vấn đề phức tạp và có liên quan đến rất nhiều bộ ngành, lĩnh vực khác nhau.

Tại Việt Nam, chúng ta đã là thành viên của CODEX, OIE, IPPC, đã tiến hành xây dựng khá nhiều văn bản pháp luật có liên quan đến vấn đề này như Pháp lệnh về thú y, Pháp lệnh về bảo vệ thực vật, xây dựng được một số đơn vị có thẩm quyền xác nhận giấy đăng ký kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện kiểm dịch động thực vật và đã có phân công cho các Bộ, ngành chịu trách nhiệm về các lĩnh vực có liên quan đến SPS. Tuy nhiên, theo đánh giá của các chuyên gia về lĩnh vực này thì hiện nay chúng ta còn thiếu văn bản pháp luật, tính đồng bộ kém và ban hành thông tư hướng dẫn quá chậm chạp. Chẳng hạn, theo thông tư liên tịch số 17/2003/TTLB-BTC-BNNPTNN-BTS ngày 14/3/2003 hướng dẫn việc kiểm tra, giám sát hàng hoá xuất nhập khẩu thuộc diện kiểm dịch động vật, thực vật, kiểm dịch thuỷ sản vẫn quy định hàng hoá thuộc diện kiểm dịch động thực vật được thực hiện theo quyết định số 607/Nhà nước-TY-QĐ ngày 9/6/1994 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, hoặc kiểm dịch thuỷ sản theo Thông tư số 02/TS-TT ngày 25/6/1994 của Bộ Thuỷ sản... Bên cạnh đó, quy trình và tiêu chuẩn xây dựng còn quá ít và chưa phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Tình trạng thiếu trang thiết bị đồng bộ, thiếu kiến thức trong việc xây dựng và áp dụng các biện pháp SPS còn diễn ra khá phổ biến. Ở nhiều cơ sở kiểm tra, việc sử dụng phương pháp cảm quan và các thiết bị kiểm tra lạc hậu là chủ yếu... Tất cả những yếu kém đó làm giảm tính hiệu quả và tác dụng của các biện pháp nêu trên, nó chẳng những không đáp ứng được yêu cầu và mục đích chủ yếu mà còn không có tác dụng như là các biện pháp phi thuế nhằm bảo hộ hàng nông sản của Việt Nam. Do đó, chúng ta cần tập trung các nỗ lực cao cho việc xây dựng các chính sách cụ thể, áp dụng các tiêu chuẩn kiểm dịch động thực vật, các nguyên tắc kiểm sát kỹ thuật cho các sản phẩm, các thủ tục, các thông số kiểm soát, các tiêu chuẩn kiểm tra... nhằm vào mục tiêu bảo vệ sức khoẻ con người, động thực vật nhưng lại chính là biện pháp phi thuế quan nhằm bảo hộ các loại hàng nông sản của nước ta.

Từ những cơ sở thực tiễn như vậy, chúng tôi đề nghị:

- Chính phủ cần chỉ đạo các Bộ ngành có liên quan xác định lại danh mục các loại hàng hoá xuất nhập khẩu có yêu cầu kiểm dịch động thực vật và

đây là quy định bắt buộc cho tất cả các hình thức nhập khẩu vào Việt Nam, kể cả nhập khẩu theo con đường tiểu ngạch và nhập khẩu thủ nghiệm.

- Xây dựng các tiêu chuẩn kiểm dịch động, thực vật một cách cụ thể và chi tiết theo quy định của quốc tế, công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và hướng dẫn thực hiện các tiêu chuẩn đó.

- Ký kết các Hiệp định song phương với các nước về sự công nhận lẫn nhau trong kiểm dịch động, thực vật. Chỉ có những nước và vùng lãnh thổ nào mà chúng ta đã ký kết được Hiệp định công nhận lẫn nhau thì chúng ta mới công nhận giấy chứng nhận đó và cho phép nhập khẩu hàng nông sản.

- Xây dựng các phòng thí nghiệm, các cơ sở kiểm dịch động thực vật đủ tiêu chuẩn quốc tế, thiết lập hệ thống thông báo và điểm hỏi đáp quốc gia về những vấn đề liên quan đến SPS.

- Nâng cao năng lực dự báo sớm các nguy cơ và vùng bị sâu bệnh, vùng bị dịch bệnh để có biện pháp ngăn chặn sớm như cấm nhập khẩu hoặc thông báo phải qua kiểm dịch đối với những loại hàng không nằm trong danh mục kiểm dịch đã quy định.

Tóm lại, để có thể tận dụng cơ hội và hạn chế tối đa những bất lợi đối với nông nghiệp trong quá trình hội nhập, cần tiến hành đồng thời những yêu cầu sau:

- + Điều chỉnh những chính sách trong nước sao cho phù hợp với tình hình cụ thể của Việt Nam nhưng không đi ngược lại với nguyên tắc của WTO.

- + Nâng cao năng lực cạnh tranh của từng mặt hàng, nhóm hàng và của doanh nghiệp.

- + Đàm phán để đạt được những chính sách hỗ trợ nông nghiệp, biện pháp thuế và phi thuế có lợi nhất.

4. CÁC ĐỀ XUẤT CỤ THỂ CHO MỘT SỐ NÔNG SẢN CHỦ YẾU

Nhìn chung, Chính phủ chỉ có thể bảo hộ sản xuất trong nước đối với một số sản phẩm trong khoảng thời gian giới hạn và phù hợp với quá trình hội nhập quốc tế. Chúng tôi cho rằng trên cơ sở phân loại về khả năng cạnh tranh

của một số sản phẩm và để tạo đà cho sự phát triển bền vững ngành nông nghiệp trong những năm tới, có thể phân chia thành 3 mức độ bảo hộ như sau:

- Bảo hộ ở mức thấp: Mức bảo hộ này chủ yếu được áp dụng cho các sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao, các sản phẩm chưa chế biến hoặc đầu vào của các ngành chế biến như gạo, cà phê, hạt tiêu, cao su, điều, ngô, đậu tương, chè...

- Bảo hộ mức trung bình: Sản phẩm có khả năng cạnh tranh ở mức trung bình, có thể sản xuất ở nhiều khu vực khác nhau trong nước và không có vị trí quan trọng trong tiêu dùng cũng như không ảnh hưởng nhiều đối với người sản xuất như rau tươi, một số loại hoa quả và lâm sản... sẽ được bảo hộ trung bình.

- Bảo hộ ở mức cao: Áp dụng đối với một số sản phẩm thuộc ngành chăn nuôi, các sản phẩm chế biến từ các loại nông sản và một số mặt hàng nhạy cảm.

Từ các nguyên tắc cụ thể như vậy, chúng tôi đề xuất các biện pháp phi thuế để bảo hộ một số loại hàng nông sản như sau:

4.1. Lúa gạo

Đây là mặt hàng thuộc an ninh lương thực quốc gia, nhưng cũng lại là mặt hàng mà Việt Nam luôn đứng ở vị trí thứ hai hoặc thứ ba trên thế giới về xuất khẩu. Lúa gạo là mặt hàng có khả năng cạnh tranh cao nên chỉ cần bảo hộ ở mức độ thấp. Hướng bảo hộ đề xuất là:

- Tiếp tục sử dụng các biện pháp hỗ trợ dạng hộp xanh lá cây và xanh da trời, trong đó hỗ trợ cho công tác thủy lợi, cho công tác thâm nhập thị trường, cho công tác nghiên cứu các loại giống lúa có năng suất cao và chất lượng tốt để nâng cao giá trị gia tăng và giảm giá thành.

- Quy định các tiêu chuẩn về gạo xuất nhập khẩu, trong đó chủ yếu là các tiêu chuẩn về độ ẩm, về nấm mốc và côn trùng có trong gạo, về tiêu chuẩn bao gói và ghi nhãn, và tiêu chuẩn về các loại tạp chất có trong gạo.

- Gạo là mặt hàng thuộc an ninh lương thực nên tiếp tục áp dụng cơ chế điều hành xuất khẩu gạo bằng cách thông báo hạn mức xuất khẩu hàng năm một cách thông minh nhất để vừa nâng cao được giá xuất khẩu, vừa giữ ổn định giá trong nước theo hướng có lợi cho cả người sản xuất, các nhà kinh doanh và người tiêu dùng trong nước.

4.2. Ngô

Ngô là một trong những sản phẩm ngũ cốc quan trọng vừa đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng trong nước vừa có khả năng xuất khẩu. Nhu cầu tiêu thụ ngô trong nước dự tính sẽ tăng mạnh trong những năm tới, khi chăn nuôi phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên, khả năng cạnh tranh của mặt hàng ngô ở thị trường trong nước và xuất khẩu chỉ ở mức trung bình vì hiện tại chúng ta đang trồng nhiều giống ngô khác nhau và ở các vùng khác nhau. Các loại ngô lai có năng suất cao có thể cạnh tranh được với ngô cùng loại của một số nước trong khu vực nhưng lại không thể cạnh tranh được với các loại này nhập khẩu từ Hoa Kỳ. Các loại ngô thông thường trồng tại các khu vực miền núi thì khả năng cạnh tranh lại quá yếu kém, nếu mở cửa thị trường mạnh và không có sự bảo hộ thì sẽ rất khó khăn cho đồng bào ở các khu vực miền núi, đặc biệt là ở vùng cao, vùng sâu và vùng xa. Từ những phân tích như trên, chúng tôi đề xuất một số biện pháp áp dụng để bảo hộ như sau:

- Sử dụng tối đa các biện pháp hỗ trợ vùng để bảo hộ mặt hàng ngô được sản xuất tại các khu vực khó khăn (hỗ trợ về giống, kỹ thuật canh tác, kỹ thuật bảo quản sau thu hoạch, các chương trình hỗ trợ vùng về phát triển giao thông...)

- Sử dụng hạn ngạch thuế quan để cho phép nhập khẩu một số lượng nhất định ngô dùng làm thức ăn gia súc. Biện pháp này cho phép nhập khẩu một lượng ngô nhất định với mức thuế thấp để chế biến thức ăn gia súc cho ngành chăn nuôi trong nước, hạn ngạch nhập khẩu có thể sử dụng chế độ không tự động.

- Có các yêu cầu về ghi xuất xứ, bao gói và kiểm tra chặt chẽ theo các quy định.

- Đưa vào danh mục các sản phẩm phải qua kiểm tra xem có phải sản phẩm biến đổi gen hay không, nếu là sản phẩm biến đổi gen thì cần đối chiếu với tiêu chuẩn quốc tế, nếu đáp ứng được mới cho phép nhập khẩu.

4.3. Chè

Trong vài năm gần đây, sản xuất và xuất khẩu chè có mức tăng trưởng khá. Sản lượng chè còn có nhiều khả năng tăng cao do tăng diện tích canh tác và tăng năng suất chè. Theo Bộ NN&PTNT, ước tính diện tích chè của Việt Nam ở mức 125.000 ha với sản lượng hơn 577.000 tấn chè búp tươi. Dự báo, năm 2010, các con số tương ứng sẽ là 150.000 ha và khoảng 870.000

tấn. Năm nay, ngành chè Việt Nam đã đạt mục tiêu xuất khẩu khoảng 100.000 tấn chè, kim ngạch đạt 100 triệu USD. Đến năm 2010, lượng chè xuất khẩu dự báo đạt 120.000 tấn chè, trị giá 200 triệu USD. Chè là mặt hàng vừa phục vụ cho tiêu dùng nội địa lại vừa để xuất khẩu. Chè Việt Nam cũng được tiêu thụ trong nước khá nhiều, ở các khu vực nông thôn xu hướng chung là tiêu thụ chè tươi và chè búp khô, nhưng ở các thành phố, khu công nghiệp lại chủ yếu là chè búp khô và đặc biệt là tầng lớp trẻ đang có xu hướng chuyển sang tiêu dùng các loại chè đã có chế biến sâu như chè túi các loại mang nhãn hiệu nước ngoài.

Tỷ trọng chè xuất khẩu trong sản lượng hàng năm có xu hướng ngày càng tăng, hiện tại đang ở mức trên 70% sản lượng. Khả năng cạnh tranh của ngành hàng chủ yếu dựa vào giá thành thấp, do lợi thế về chi phí lao động nông thôn thấp, tận dụng đất đồi núi và kinh nghiệm sẵn có của người trồng chè. Tuy nhiên, chất lượng chè xuất khẩu của Việt Nam còn thấp, một phần là do giống chè chưa được cải tiến, hiện vẫn sử dụng giống chè cũ, năng suất chỉ khoảng 7- 8 tấn chè búp tươi/ha/năm. Những giống chè mới cho năng suất cao khoảng 16 - 20 tấn/ha/năm và đảm bảo chất lượng sẽ được phát triển trong tương lai cho phép cải tiến lớn năng suất và chất lượng chè. Ngoài ra, do sản xuất chè phân tán ở nhiều địa phương khác nhau không đảm bảo sự đồng nhất về mặt chất lượng... Bao bì xấu và dạng sản phẩm chè xuất khẩu chưa phù hợp với nhu cầu của các nước về các loại, dạng chè nhập khẩu.

Với thực trạng chung như trên, chúng tôi đề xuất một số biện pháp cần áp dụng để bảo hộ như sau:

- Chè có thể áp dụng các biện pháp hỗ trợ vùng ở mức thấp
- Tập trung hỗ trợ về giống, kỹ thuật thu hái và chế biến
- Hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu chè Việt Nam, kể cả tuyên truyền cho người dân trong nước về đặc tính nổi trội của chè Việt Nam
- Xây dựng các tiêu chuẩn chất lượng đối với mặt hàng này để quản lý xuất nhập khẩu
- Áp dụng tiêu chuẩn nhãn mác sinh thái đối với các loại chè

4.4. Cà phê

Cà phê là một trong những mặt hàng có khả năng cạnh tranh trong nước và xuất khẩu, là sản phẩm mà tỷ trọng xuất khẩu chiếm tới 80 - 90% sản

lượng sản xuất ra. Nhìn chung, Việt Nam có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển cà phê, với lợi thế này không cần thiết phải bảo hộ sản xuất cà phê trong nước. Đây là mặt hàng có thể tự do nhập khẩu hoàn toàn (thuế suất 0%). Tuy nhiên, để phát triển bền vững ngành sản xuất và chế biến cà phê và để quản lý xuất nhập khẩu cà phê một cách có hiệu quả, chúng tôi đề xuất một số biện pháp sau:

- Hỗ trợ vùng trong công tác quy hoạch, giống, thuỷ lợi (vì cà phê được trồng chủ yếu ở khu vực miền núi và đồng bào dân tộc ít người)
- Hỗ trợ kỹ thuật trong khâu thu hái và bảo quản
- Hỗ trợ phát triển thương hiệu cà phê Việt Nam
- Xây dựng và quản lý theo các tiêu chuẩn chất lượng cà phê
- Áp dụng tiêu chuẩn nhãn mác sinh thái
- Yêu cầu công nhận hợp chuẩn đối với cà phê đã chế biến sâu.

4.5. Cao su thiên nhiên

Cao su là một loại cây công nghiệp dài ngày, có giá trị không những là mủ cao su mà còn có thể sử dụng gỗ làm hàng đồ gỗ xuất khẩu. Hiện nay nhu cầu tiêu thụ trong nước chỉ khoảng 30% tổng sản lượng mủ cao su được sản xuất ra. Dự đoán lượng tiêu thụ sẽ tăng lên trong tương lai khoảng 40% vào những năm cho đến 2020. Các ngành sản xuất trong nước tiêu thụ cao su thiên nhiên nhiều như: công nghiệp sản xuất săm lốp ô tô, xe máy, sản xuất các sản phẩm gia dụng bằng cao su và các sản phẩm chuyên dụng khác như dây cu roa, găng tay y tế...Xuất khẩu cao su của nước ta dự kiến có thể đạt khoảng 500 ngàn tấn/năm vào năm 2010. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu là Trung Quốc, Singapore, EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Nga...

Cao su thiên nhiên của nước ta có khả năng cạnh tranh khá cao ở cả thị trường trong nước và xuất khẩu chủ yếu là về giá, vì chi phí lao động chiếm khoảng 65% giá thành, và nước ta có lợi thế về điều kiện trồng cao su. Tuy nhiên, chất lượng cao su của Việt Nam chưa cao và dạng sản phẩm còn rất đơn điệu, nhiều khi không phù hợp với dạng sản phẩm theo yêu cầu buôn bán quốc tế. Mặt khác, cao su thiên nhiên thường bị cạnh tranh gay gắt từ cao su tổng hợp và giá cả mặt hàng cao su thiên nhiên cũng bị dao động thất thường bởi giá dầu thô, nguyên liệu chính để sản xuất cao su nhân tạo.

Từ sự phân tích trên, chúng tôi đề xuất không cần thiết phải bảo hộ mặt hàng này ở mức độ cao, chỉ cần ở mức trung bình và với các biện pháp phi quan thuế như sau:

- Hỗ trợ quy hoạch phát triển bền vững
- Hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho cao su Việt Nam
- Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng đối với cao su thiên nhiên để quản lý hoạt động xuất nhập khẩu
- Áp dụng các yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường trong chế biến mủ cao su.

4.6. Rau quả

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, diện tích trồng rau quả của Việt Nam hiện nay dao động ở mức 600 - 850 ngàn ha, chiếm khoảng 8% diện tích đất trồng trọt của cả nước, cho sản lượng khoảng hơn 4 triệu tấn rau và hơn 3 triệu tấn quả tươi/năm. Khả năng tăng sản lượng trong nước rất lớn do có cả khả năng mở rộng diện tích và tăng năng suất; trong đó có nhiều loại rau như bắp cải, hoa lơ, xà lách, cà rốt, khoai tây, dưa chuột... và các loại quả có giá trị kinh tế như : nhãn, vải, chuối, cam, dứa, xoài nho... Ngoài cây lúa và một số cây lương thực khác, phát triển sản xuất các loại rau quả là hướng quan trọng trong vấn đề chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, tạo sản phẩm hàng hoá đáp ứng nhu cầu của thị trường quốc tế và nhu cầu tiêu thụ trong nước, tăng thu nhập cho nông dân.

Hiện nay và trong những năm tới, khả năng cạnh tranh ở thị trường trong nước và xuất khẩu đối với rau quả tươi nhìn chung là hạn chế so với các nước trong khu vực, đặc biệt là so với Trung Quốc và Thái Lan... Sự yếu kém về năng lực cạnh tranh của rau quả tươi chủ yếu là do chưa đáp ứng được yêu cầu về các mặt liên quan tới chất lượng sản phẩm như độ tươi, sự đa dạng về chủng loại và bao bì, thương hiệu sản phẩm. Có thể khẳng định rằng, đối với nhiều loại rau quả tươi của Việt Nam, về khả năng cạnh tranh là khá hạn chế, mặc dù điều kiện tự nhiên khá thuận lợi và lực lượng lao động nông nghiệp rất dồi dào. Chính vì vậy, chúng tôi đề xuất một số biện pháp phi thuế quan nhằm bảo hộ nhóm hàng này như sau:

- Nghiên cứu áp dụng các biện pháp tự vệ trong thương mại như sử dụng thuế thời vụ, thuế tuyệt đối và hạn ngạch... khi vụ thu hoạch tập trung tại Việt Nam với từng loại rau quả

- Áp dụng tiêu chuẩn kích thước đối với một số loại sản phẩm
- Xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm như quy định rõ về tồn dư chất bảo quản, tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, thời hạn sử dụng
- Quy định và kiểm tra xuất xứ hàng hoá
- Nghiên cứu áp dụng quy định về nhãn mác sinh thái
- Áp dụng các quy định kiểm tra và thông báo đối với sản phẩm biến đổi gen, sản phẩm chiếu xạ...
- Sử dụng các biện pháp hỗ trợ dạng hộp xanh lá cây và xanh da trời.

Riêng đối với các loại hàng rau quả đã qua chế biến, cần có quy định cụ thể về các chất phụ gia trong chế biến, yêu cầu về bao bì có liên quan đến chất lượng sản phẩm và vấn đề tái chế bao bì. Ngoài ra cần có các quy định về thủ tục thông báo sớm và kiểm tra quy trình chế biến xem có đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn HACCP hay không..., nếu đáp ứng được mới cho phép nhập khẩu...

4.7. Sữa

Nước ta có tiềm năng lớn về phát triển đàn bò sữa do điều kiện tự nhiên thuận lợi và lao động dồi dào lại được kích thích bởi nhu cầu sữa nội địa tăng rất mạnh do tăng dân số và tăng thu nhập. Đây cũng chính là điều kiện thuận lợi cho công nghiệp chế biến sữa phát triển nhanh thời gian qua và hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài tham gia ngành này. Mặt hàng sữa hiện cũng là mặt hàng được Nhà nước ưu tiên bảo hộ nhằm phát triển mạnh mẽ ngành chăn nuôi và công nghiệp chế biến sữa để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước.

Theo Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp sữa Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến 2020 mà Bộ Công nghiệp vừa ban hành, sản lượng sữa toàn ngành trung bình tăng khoảng 5 - 6%/năm trong giai đoạn 2006 - 2010. Trong đó, sữa đặc có mức tăng trưởng 1%, sữa bột 10%, sữa tươi thanh trùng 20%, sữa chua các loại là 15% và kem là 10%. Hiện năng lực sản xuất toàn ngành đạt khoảng 547,3 triệu lít/năm (quy sữa đã chế biến). Tuy nhiên, để đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ đang có xu hướng tăng, toàn ngành phải đầu tư bổ sung thêm năng lực sản xuất đến năm 2010 là 248 triệu lít.

Để đạt được mục tiêu trên, bên cạnh việc gia tăng nhập khẩu sữa nguyên liệu cần phải tập trung phát triển đàn bò sữa ở những khu vực có lợi thế về chăn nuôi đàn bò sữa tập trung. Tuy nhiên, do khâu chọn giống, quy trình chăn nuôi và thức ăn cho chăn nuôi còn hạn chế nên hiện nay, giá thu mua sữa ở Việt Nam đắt hơn giá sữa thế giới bình quân 600 đồng/lít (cao hơn khoảng 17%). Vì vậy, các doanh nghiệp chế biến sữa đều có xu hướng nhập sữa nguyên liệu của nước ngoài, mặc dù thuế nhập khẩu sữa đang ở mức cao.

Hiện ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam đang đứng trước cơ hội rất lớn để phát triển, vấn đề đặt ra là phát triển nguồn nguyên liệu như thế nào khi mà nguyên liệu tại chỗ cho chế biến sữa mới thoả mãn khoảng 30%, còn lại 70% là nhập khẩu. Rõ ràng là phát triển ngành chăn nuôi, chế biến sữa trong tương lai vẫn cần được bảo hộ ở mức cao để phát triển. Tuy nhiên, cần phải có lộ trình cắt giảm bảo hộ theo hướng giảm dần cho phù hợp vì nếu cứ tiếp tục bảo hộ cao sẽ làm cho ngành công nghiệp chế biến sữa ỷ lại vào sự bảo hộ của Nhà nước. Từ đó, chúng tôi đề xuất áp dụng một số biện pháp phi thuế nhằm bảo hộ như sau:

- Sử dụng các biện pháp hỗ trợ dạng hộp xanh lá cây và xanh da trời một cách đầy đủ nhằm giúp cho ngành chăn nuôi bò sữa trong nước phát triển.

- Thực hiện một cách nghiêm túc các quy định về kiểm dịch động thực vật để hạn chế nhập khẩu các loại giống bò sữa có chất lượng kém và có nguy cơ về dịch bệnh, các loại thức ăn chăn nuôi kém chất lượng.

- Tiếp tục duy trì chế độ hạn ngạch thuế quan.

- Xây dựng và thực hiện các quy định tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Áp dụng các quy định về thực phẩm hỗ trợ tăng cường sức khoẻ để kiểm tra và giám sát việc nhập khẩu các loại sữa chữa bệnh.

- Xây dựng và áp dụng các quy định về tiêu chuẩn dinh dưỡng đối với các loại sữa thông dụng.

4.8. Đường

Đường là mặt hàng vừa phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trực tiếp của dân cư, lại phục vụ cho một số ngành công nghiệp như chế biến nước giải khát và bánh kẹo... Đường được sản xuất ở nước ta chủ yếu là từ mía, đây lại

là loại cây trồng được trồng ở nhiều khu vực trung du, miền núi, vùng có nhiễm mặn ở các tỉnh Tây Nam bộ. Với những đặc điểm trên, nên Nhà nước đã đưa mật hàng đường vào danh mục loại trừ hoàn toàn trong khi gia nhập AFTA. Cũng vì lý do trên mà chúng ta có thể biện minh được việc sử dụng hạn ngạch nhập khẩu và giấy phép, cùng với một loạt các biện pháp hỗ trợ cho người trồng mía và cho phát triển các nhà máy đường theo chương trình mía đường tới năm 2010 đã được Chính phủ thông qua. Tuy nhiên, với việc bảo hộ quá cao cho ngành mía đường đã tiêu tốn một lượng tài chính không nhỏ và hiệu quả của bảo hộ không cao, làm cho các ngành công nghiệp chế biến có sử dụng đường khó cạnh tranh được với hàng hoá cùng loại của nước khác do phải mua đường nguyên liệu với giá cao hơn giá thế giới. Vì vậy, chúng tôi cho rằng cần phải giảm dần mức độ bảo hộ đối với mật hàng này và đưa vào danh mục cắt giảm bảo hộ. Trước hết, Nhà nước có thể đưa mật hàng này vào danh mục các mật hàng sẽ áp dụng các biện pháp tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam như: Tăng thuế so với mức thông thường; áp dụng hạn ngạch nhập khẩu; áp dụng hạn ngạch thuế quan; áp dụng thuế tuyệt đối; cấp phép nhập khẩu để kiểm soát nhập khẩu; phụ thu đối với hàng nhập khẩu. Trong số các biện pháp được phép áp dụng như trên có thể áp dụng hạn ngạch thuế quan ngay từ năm 2006, sử dụng thuế mùa vụ khi vụ thu hoạch mía đường tập trung cũng cần được nghiên cứu áp dụng. Ngoài ra, cần xây dựng và kiểm soát nhập khẩu đường theo các tiêu chuẩn, không cho phép nhập khẩu các loại đường có thành phần hoá chất với tên gọi “đường siêu ngọt”, tăng cường các biện pháp quản lý thị trường để chống nhập khẩu lậu đường qua biên giới như thời gian qua.

5. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ CHỦ YẾU

Trong xu thế toàn cầu hoá và tự do hoá thương mại, đặt ra vấn đề hoàn thiện các biện pháp phi thuế quan nhằm bảo hộ hàng nông sản đường như không phù hợp, nhưng như đã nêu ở các phần trên thì đây sẽ là các biện pháp phi thuế quan phù hợp với thông lệ quốc tế. Tất cả các biện pháp phi thuế quan không phù hợp với quy định và thông lệ quốc tế như cấm, giấy phép, chỉ định đầu mối, quy định giá tối thiểu, quyền mua ngoại tệ... chúng tôi đều đề nghị xoá bỏ.

Cũng như đã đề cập ở phần quan điểm về bảo hộ hàng nông sản, vấn đề bảo hộ một số hàng nông sản của Việt Nam là rất cần thiết bởi nhiều lý do khác nhau, với mức độ, thời hạn và có thể dùng các biện pháp khác nhau. Có

nhiều chuyên gia đã tổng kết, phân tích và cho chúng ta những lời khuyên rằng nếu cần bảo hộ thì tốt nhất là sử dụng biện pháp thuế quan vì:

- Với việc bảo hộ bằng thuế quan, thông tin chứa đựng trong sự vận động của giá cả trên thị trường sẽ được chuyển tải tới các nhà sản xuất, những người tiêu dùng và các nhà đầu tư trong nền kinh tế một cách nhanh chóng và không tốn kém. Trên cơ sở thuế và giá trên thị trường các nhà sản xuất sẽ có được các quyết định sáng suốt nhằm sử dụng một cách hiệu quả các nguồn lực phục vụ cho sản xuất kinh doanh, lợi nhuận sẽ có thể nâng cao và Nhà nước lại thu được nhiều tiền nộp thuế hơn.

- Thuế quan đưa ra một tín hiệu về giới hạn của mức bảo hộ cho một ngành sản phẩm cụ thể, trên cơ sở đó mà các nhà sản xuất kinh doanh phải có chiến lược phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh. Như vậy, thuế quan sẽ trở nên minh bạch và rõ ràng hơn, các nhà sản xuất kinh doanh có thể tiên lượng và dự đoán được để mà chủ động trong nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Thuế quan sẽ là nguồn thu của Chính phủ, trong khi việc sử dụng các biện pháp phi thuế quan thì Chính phủ lại phải tiêu tốn một nguồn nhân lực và tài chính không nhỏ cho việc thực hiện. Không những thế, các biện pháp phi thuế quan nhiều khi cũng tạo ra các tiêu cực làm ảnh hưởng đến uy tín của quốc gia do những hành động tiêu cực của đội ngũ công chức gây ra.

Mặc dù có những bất cập như trên nhưng do chúng ta đã cam kết về cắt giảm thuế quan nên không có lý do để tăng thuế theo hướng chuyển các biện pháp phi thuế quan thành các biện pháp thuế quan. Mặt khác, các biện pháp phi thuế quan được đề cập ở đây hoàn toàn phù hợp với các biện pháp hỗ trợ được phép trong Hiệp định Nông nghiệp của WTO, các biện pháp tự vệ trong điều kiện khẩn cấp được phép và các biện pháp phù hợp với quy định chung trong Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại. Từ những lý do như đã đề cập và nhằm thực hiện tốt các giải pháp đã đề xuất, chúng tôi đề xuất một số kiến nghị cụ thể như sau:

(1) Kiến nghị Nhà nước thực hiện một cách thống nhất và nhất quán nguyên tắc bảo hộ có lựa chọn, có điều kiện và có thời hạn theo một lộ trình cụ thể. Để bảo hộ hữu hiệu hàng nông sản của Việt Nam có thể tiếp tục sử dụng các biện pháp hỗ trợ theo quy định của WTO, tức là Tổng hỗ trợ (AMS) có thể sẽ giảm và hỗ trợ chỉ nên tập trung vào mục tiêu để tăng cường khả năng cạnh tranh của các sản phẩm (giảm giá, tăng năng suất và chất lượng) thay vì hỗ trợ trực tiếp. Chính phủ tăng cường đầu tư hỗ trợ cho nông nghiệp

thông qua nhóm hỗ trợ thuộc diện hộp xanh da trời (đầu tư cơ sở hạ tầng như đường giao thông, thuỷ lợi, hỗ trợ cho các vùng có thu nhập thấp thông qua đầu tư các cơ sở hạ tầng thương mại ...). Bên cạnh đó sử dụng các biện pháp hỗ trợ dạng hộp xanh lá cây với các hình thức hỗ trợ như: hỗ trợ cho công tác nghiên cứu khoa học để phát triển các loại giống cây trồng vật nuôi có năng suất cao và ít bị dịch bệnh, nghiên cứu khoa học và các chương trình kiểm soát dịch bệnh, hỗ trợ các dịch vụ đào tạo, dịch vụ tư vấn khuyến nông, dịch vụ tiếp cận thị trường...). Bãi bỏ toàn bộ các chính sách và biện pháp hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp theo hình thức cấp vốn, ưu đãi về lãi suất tín dụng, giãn nợ và xoá nợ (các chương trình trước đây đã làm như chương trình mía đường, cà phê chè, giấy nguyên liệu... nhưng hiện đang xử lý mà chưa xong thì phải công khai tuyên bố trước và có thể sử dụng nguyên tắc hỗ trợ vùng có thu nhập thấp để biện minh).

(2) Phải tăng cường năng lực cho việc thực thi Pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam. Theo quy định hiện hành chúng ta đã đưa ra 7 nhóm biện pháp tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam, các biện pháp này phù hợp với quy định quốc tế và có thể áp dụng cho hàng nông sản như:

- Tăng mức thuế nhập khẩu so với mức thuế nhập khẩu hiện hành
- Áp dụng hạn ngạch nhập khẩu
- Áp dụng hạn ngạch thuế quan
- Áp dụng thuế tuyệt đối
- Cấp phép nhập khẩu để kiểm soát nhập khẩu
- Phụ thu đối với hàng hoá nhập khẩu
- Các biện pháp khác

Vấn đề khó khăn nhất hiện nay là làm thế nào để chứng minh được rằng “hàng nhập khẩu quá mức, gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước, đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước, hàng hoá cạnh tranh trực tiếp và cái gọi là hàng hoá tương tự“. Nếu Chính phủ không tăng cường nguồn nhân lực và cơ sở vật chất cho Bộ Thương mại, cũng như không quy định rõ về cơ cấu tổ chức thực thi nhiệm vụ mà chỉ giao một cách chung cho Bộ Thương mại chịu trách nhiệm điều tra và ra quyết định về biện pháp áp dụng thì sẽ rất khó có thể thực hiện được. Theo

đó, đề nghị Chính phủ cho phép thành lập Tổng cục Quản lý cạnh tranh trực thuộc Bộ Thương mại để thực thi nhiệm vụ này.

(3) Thời gian vừa qua, liên quan đến hàng rào kỹ thuật trong thương mại có rất nhiều cơ quan quản lý Nhà nước chịu trách nhiệm trước Chính phủ để thực hiện. Đã xảy ra nhiều trường hợp vừa chồng chéo lại vừa bỏ sót. Nhận thức một cách rõ ràng về thực trạng này, ngày 26/5/2005, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 114/2005/QĐ-TTg về việc thành lập và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của mạng lưới cơ quan Thông báo và Điểm hỏi đáp của Việt Nam về hàng rào kỹ thuật. Quyết định này sẽ có tác dụng đối với cả hàng hoá xuất và nhập khẩu, nó bao gồm cả hàng rào kỹ thuật của Việt Nam và của các nước. Đây là bước đi chủ động để đáp ứng yêu cầu khi Việt Nam chính thức là thành viên của WTO. Theo quy định, tổ chức mạng lưới sẽ bao gồm 3 cấp: cấp quốc gia thành lập tại Tổng cục tiêu chuẩn đo lường và chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ; cấp bộ thuộc các Bộ như Thương mại, Công nghiệp, Xây dựng, Giao thông vận tải, Bưu chính viễn thông, Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủy sản, Văn hoá - Thông tin; cấp địa phương đặt tại Sở khoa học và Công nghệ. Một trong những nhiệm vụ quan trọng của mạng lưới cơ quan thông báo này là chủ động rà soát, phát hiện và thông báo các văn bản pháp quy kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp có khả năng cản trở thương mại đối với các nước thành viên WTO về TBT. Đồng thời, phối hợp với Cơ quan thông báo và Điểm hỏi đáp quốc gia về các biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS) và Cục vệ sinh an toàn thực phẩm (Bộ Y tế) để thông báo và hỏi đáp về các vấn đề có liên quan. Đây là một việc làm rất quan trọng và kịp thời để sớm gia nhập WTO và làm cơ sở quan trọng để các Bộ ngành có liên quan sớm xây dựng và hoàn thiện các quy định pháp lý để quản lý nhập khẩu hàng hoá nói chung sau khi chính thức gia nhập WTO. Chúng tôi cho rằng, bên cạnh nhiệm vụ rà soát, thông báo và hỏi đáp, các cơ quan này cần phải báo cáo Chính phủ về các quy định hiện chúng ta còn thiếu (như đã nêu trong phần thực trạng) và đề nghị Chính phủ yêu cầu cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan phải sớm hoàn thành văn bản pháp luật để thực hiện. Đối với hàng nông sản, cần giao trách nhiệm cụ thể cho các Bộ chủ chốt như Thương mại, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Khoa học và Công nghệ cùng phối hợp để có được các biện pháp tốt nhất nhằm bảo hộ một số hàng nông sản của Việt Nam phù hợp với quy định quốc tế.

(4) Kiến nghị Chính phủ sớm phê duyệt và ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quản lý xuất nhập khẩu hàng hoá cho thời kỳ sau

năm 2005 thay cho Quyết định 46/2001/QĐ-TTg đã sắp hết hiệu lực. Trong đó, danh mục hàng hoá thuộc diện quản lý chuyên ngành cần xoá bỏ danh mục hàng cấm nhập khẩu mà đưa vào danh mục mặt hàng nhập khẩu chuyên ngành theo các điều kiện do các bộ ngành quy định. Quy định rõ thêm các nguyên tắc quản lý để tránh việc hiểu khác nhau dẫn đến những vướng mắc trong tổ chức thực hiện. Trong đó một nguyên tắc quan trọng quản lý là không hạn chế định lượng nhập khẩu mà chỉ quy định các tiêu chuẩn và điều kiện nhập khẩu, trừ những mặt hàng mới sử dụng tại Việt Nam và/ hoặc là những mặt hàng chưa hoặc không quy định được tiêu chuẩn và điều kiện thì mới cấp giấy phép.

(5) Cách bảo hộ tốt nhất và chủ động nhất là nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm và của doanh nghiệp. Vì vậy, đề nghị Chính phủ và các Bộ ngành cần có chương trình và kế hoạch cụ thể về nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm. Đồng thời Bộ Thương mại, các Bộ ngành có liên quan, các địa phương cần thực hiện tốt Quyết định 311/QĐ-TTG ngày 20/3/2003 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án tiếp tục tổ chức thị trường trong nước, tập trung phát triển thị trường nông thôn thời kỳ đến năm 2010. Việc thực hiện đầy đủ và có hiệu quả Quyết định trên, đặc biệt là vấn đề xây dựng cơ sở hạ tầng thương mại, hình thành hệ thống phân phối lớn có tính liên kết cao, đổi mới và nâng cao vai trò của các hiệp hội ngành hàng ...cũng sẽ là các biện pháp kinh tế - kỹ thuật tinh vi nhằm bảo hộ có hiệu quả một số hàng nông sản của Việt Nam và phù hợp với quy định quốc tế.

KẾT LUẬN

Bám sát các mục tiêu, yêu cầu và các nội dung đã được phê duyệt, Ban chủ nhiệm đề tài đã hoàn thành được một số nhiệm vụ như sau:

- Hệ thống hoá, tổng hợp và khái quát về các biện pháp phi thuế được áp dụng đối với hàng nông sản theo quy định của WTO và thông lệ quốc tế, kinh nghiệm của một số nước.

- Phân tích và đánh giá một cách khái quát quá trình áp dụng các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ hàng nông sản của Việt Nam trong thời gian qua, chỉ ra những biện pháp phù hợp và có hiệu quả cũng như những vấn đề còn bất cập và nguyên nhân.

- Dự báo một số xu hướng mới trong việc bảo hộ hàng nông sản trên thế giới, đề xuất một số quan điểm, các giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện các biện pháp phi thuế quan nhằm bảo hộ một số hàng nông sản của Việt Nam phù hợp với quy định của WTO và các cam kết quốc tế.

Xuất phát từ mục đích nghiên cứu hoàn thiện các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ một số nông sản chủ yếu của nước ta phù hợp với thông lệ quốc tế nên đề tài đã tiếp cận các biện pháp phi thuế quan theo cách thức mà WTO hoặc thông lệ quốc tế đang sử dụng. Từ các kết quả nghiên cứu của đề tài, chúng tôi nhận thấy rằng:

1. Một trong những mục tiêu của WTO là đàm phán để cắt giảm thuế quan và dỡ bỏ các biện pháp phi thuế quan nhằm tự do hoá thương mại nên trong hầu hết các quy định của WTO hoặc trong các văn kiện đàm phán đều bàn tới các biện pháp để giảm bảo hộ, để cho thương mại quốc tế ngày càng tự do hơn, minh bạch hơn. Đồng thời, các nước khi áp dụng các biện pháp phi thuế quan và thuế quan cũng không chỉ một cách đích danh tới mục đích bảo hộ mà thường che đậy bởi mục tiêu bảo vệ sức khoẻ con người, bảo vệ động thực vật, bảo vệ môi trường chống lại sự cạnh tranh không bình đẳng trong thương mại quốc tế. Trong thực tiễn, kể cả các nhà hoạch định chính sách và các nhà nghiên cứu đều thừa nhận rằng bảo hộ bằng biện pháp thuế quan là tốt hơn so với các biện pháp phi thuế quan vì nó tạo ra thu nhập cho Chính phủ, minh bạch hơn và dễ dự đoán hơn, còn các biện pháp phi thuế quan thì ngược lại nhưng hầu hết các nước vẫn sử dụng các biện pháp phi thuế quan ở mức độ cao hơn và tinh vi hơn.

2. Nội hàm của khái niệm bảo hộ rất rộng lớn, nó không chỉ là các biện pháp thuế quan và phi thuế quan để ngăn chặn sự xâm nhập của hàng hoá nước ngoài mà còn bao hàm cả trợ cấp nội địa, trợ cấp xuất khẩu và các biện pháp hạn chế cạnh tranh thông qua việc dành các ưu đãi cho một số doanh nghiệp xác định về tài chính, tín dụng, quyền kinh doanh và phân phối... Để bảo hộ hữu hiệu hàng hoá được sản xuất ra trong nước nói chung, hàng nông sản nói riêng còn phải sử dụng nhiều biện pháp khác nhau, trong đó các biện pháp phi thuế quan có một vị trí và vai trò quan trọng.

3. Trong xu hướng về sử dụng các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ hàng nông sản cần lưu ý rằng việc sử dụng các hàng rào mang tính hành chính (như cấm, giấy phép) đang có xu hướng giảm dần, việc sử dụng các hàng rào kỹ thuật và quản lý theo quy trình sẽ ngày càng tăng lên và mức độ ngày càng cao hơn. Đối với hàng nông sản, một mặt phải căn cứ vào Hiệp định Nông nghiệp, Hiệp định về kiểm dịch động thực vật (SPS), Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) và quy định khác có liên quan, mặt khác phải dựa vào hệ thống các tiêu chuẩn quốc tế như: ISO, HACCP, CODEX,... để xây dựng các yêu cầu kỹ thuật theo quy trình “sản phẩm an toàn”, “sản phẩm sạch” hoặc “sản phẩm thân thiện với môi trường”. Các quy định này đòi hỏi cả ở khâu chọn giống, môi trường nuôi trồng, kỹ thuật nuôi trồng và chế biến, bao gói và vận chuyển sản phẩm, bảo quản sản phẩm...

4. Việc sử dụng các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ hàng nông sản phải đảm bảo không vi phạm nguyên tắc đối xử quốc gia, tức là không được tạo ra sự phân biệt giữa hàng sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu. Tuy nhiên, trong điều kiện của một nước đang phát triển có trình độ thấp như Việt Nam, chúng ta có thể tận dụng triệt để các ưu đãi dành cho các nước đang phát triển ở trình độ thấp để tìm kiếm sự hỗ trợ của quốc tế trong việc xây dựng và hoàn thiện các biện pháp phi thuế. Đồng thời cần chọn ra các biện pháp khẩn cấp để áp dụng ngay, kể đó là các biện pháp có tính ngắn hạn (theo ưu đãi cho các nước đang phát triển) và các biện pháp sử dụng trong dài hạn. Chẳng hạn, trước mắt với các biện pháp tại biên giới trên bộ về kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật chúng ta có thể bắt buộc phải kiểm tra hoặc phải xuất trình giấy tờ có liên quan về thủ tục chứng nhận... để hạn chế hàng hoá không đáp ứng yêu cầu chất lượng được buôn bán theo con đường tiểu ngạch vào Việt Nam. Đối với các lô hàng lớn, chúng ta vẫn có thể yêu cầu đặt cọc hoặc ký quỹ như thông lệ một số nước. Về lâu dài, chúng ta phải xây dựng các tiêu chuẩn và công nhận hợp chuẩn, phát

triển các phòng thí nghiệm và yêu cầu công nhận phòng thí nghiệm hợp chuẩn... để quản lý hàng nhập khẩu vào Việt Nam.

5. Việc xây dựng và thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với việc hoàn thiện các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ hàng nông sản có liên quan đến nhiều Bộ, ngành khác nhau như Bộ Thương mại, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản, Bộ Y tế... Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, bên cạnh việc phải triển khai nhiều nội dung như đã đề cập, các Bộ, ngành cần triển khai ngay Quyết định 444/QĐ-TTg ngày 26/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án triển khai thực hiện Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *Khả năng ảnh hưởng đến lĩnh vực nông nghiệp khi thực thi các cam kết quốc tế về mở cửa thị trường*, Hà Nội, 2001.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *Đánh giá khả năng tác động đến nông nghiệp Việt Nam khi thực hiện AFTA*, Hà Nội, 2002.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *Khả năng tác động của Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc đến ngành nông nghiệp*, Hà Nội, 2002.
4. Bộ Ngoại giao, *Các tài liệu của Ủy ban quốc gia về hội nhập kinh tế quốc tế*, Website: <http://www.dei.gov.vn>.
5. Bộ Thương mại, *Báo cáo tổng hợp về diễn biến và kết quả của Vòng đàm phán Doha*, 2004.
6. Bộ Thương mại, *Tổng quan về ngành nông nghiệp Việt Nam: Tác động của Hiệp định WTO về nông nghiệp*, Dự án VIE 95/024/A/01/99, Hà Nội, 1999.
7. Mutrap, *Các nghĩa vụ quốc tế về thương mại và môi trường: một số vấn đề liên quan đến Việt Nam*, Mutrap, Hà Nội, 2004.
8. GS.TS. Bùi Xuân Lưu, *Bảo hộ hợp lý nông nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2004.
9. PGS.TS. Đinh Văn Thành, *Nghiên cứu các rào cản trong thương mại quốc tế và đề xuất các giải pháp đối với Việt Nam*, Bộ Thương mại, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, 2004.
10. Dominique Bureau, *Báo cáo "Nông nghiệp và đàm phán thương mại"*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
11. TS. Nguyễn Quang Thái, *Một số vấn đề phát triển nông nghiệp nông thôn trong điều kiện hội nhập*, Diễn đàn Kinh tế, tài chính Việt – Pháp, 2001.
12. Oxfam, *Gia nhập WTO? Liệu Việt Nam có giành được những điều kiện có lợi cho phát triển*, Oxfarm International, 2004.
13. Worldbank, *Các đột biến về nhu cầu đối với hàng xuất khẩu, bóp méo nội địa và kết quả hoạt động trong các khu vực nông nghiệp và thủy sản Việt Nam*, Nhóm tư vấn của WB về xuất khẩu của Việt Nam, 2002.

TIẾNG ANH

14. CIE, *Non-tariff barriers in Vietnam*, Canberra, 1999.
15. FAO, *Agriculture, Trade and Food: Country Case Studies – Volume II, Chapter 14: Thailand*
16. FAO, *The WTO and environmental and social standards*, 2003.
17. ISG, *General report on Analysis of Vietnam Agricultural policy Under the context of WTO*, Hanoi, 2001.
18. Mutrap, *Trade Reform and its impacts on Agricultural sector in the 90's*, Hanoi, 2001.
19. Philippe Auffret, *Trade Reform in Vietnam: Opportunities with Emerging Challenges*, Worldbank, 2003.
20. Thomas Cottier, *Preparing for the WTO: Background Study on Vietnam's WTO Accession*, UNDP – UNCTAD, 2000.
21. USDA, *China, FAIRS Product Specific Annoucement of 2004 TRQ Re-allocation 2004*, FAS, USDA, GAIN Report, 2004.
22. USDA, *Thailand Exporter Guide Annual 2004*, FAS, USDA, GAIN Report, 2004.
23. Uwe Schmidt, *Vietnam' Accession to the WTO - road map for a rational approach in trade liberalization*, Germany, 2003.
24. World Bank, *Agricultural Policies and Trade*, Global Economy Prospects, 2004.
25. WTO, *Agreement on Agriculture Basics*, WTO Cancun Series Papes No2, 2003.
26. WTO, *The Agriculture Agreement: new rules and commitments*, 2004.
27. WTO, *Agriculture Negotiations at the WTO*, Updated, October 2004.
28. WTO, *World trade in agricultural products, 2003*, WTO International Trade Statistics 2004.
29. WTO, *WT/ACC/CHN/46 Working Report on China's Accession to WTO*, 2001.

BỘ THƯƠNG MẠI
ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP BỘ

**HOÀN THIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỂ BẢO
HỘ MỘT SỐ NÔNG SẢN CHỦ YẾU CỦA NƯỚC TA PHÙ
HỢP VỚI THÔNG LỆ QUỐC TẾ**

(BÁO CÁO TÓM TẮT)

Cơ quan quản lý đề tài: BỘ THƯƠNG MẠI

Cơ quan chủ trì thực hiện: VIỆN NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS Đinh Văn Thành

Các thành viên: Ths. Đỗ Kim Chi

Ths. Hoàng thị Vân Anh

Ths. Nguyễn Việt Hưng

HÀ NỘI - 2005

MỞ ĐẦU

Sự cần thiết nghiên cứu đề tài

Tự do hoá thương mại là một quá trình lâu dài, gắn chặt với quá trình đàm phán để cắt giảm thuế quan và hàng rào phi thuế. Các nước, đặc biệt là các nước phát triển, một mặt luôn đi đầu trong việc đòi hỏi phải đàm phán để mở cửa thị trường và thúc đẩy tự do hoá thương mại, mặt khác lại luôn đưa ra các biện pháp tinh vi hơn và các rào cản phức tạp hơn nhằm bảo hộ sản xuất trong nước, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp do tính chất nhạy cảm của lĩnh vực này đối với kinh tế, xã hội của các quốc gia. Nhiều biện pháp bảo hộ mới được áp dụng đối với hàng nông sản theo các Hiệp định có liên quan như Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại, Hiệp định về kiểm dịch động thực vật, Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng và các quy định quản lý thương mại liên quan đến môi trường, lao động..., các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật cho các mặt hàng cụ thể cũng như các quy định về thủ tục hải quan và nhiều quy định quản lý khác.

Ở nước ta, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 9 (khoá IX) đã xác định phải chuẩn bị tốt các điều kiện để sớm gia nhập WTO vào năm 2005. Để thực hiện thắng lợi Nghị quyết, chúng ta phải mở cửa thị trường, từng bước tự do hoá thương mại, giảm dần mức thuế suất, mở cửa thị trường hàng nông sản nhiều hơn, các chính sách trợ cấp hoặc hỗ trợ cho nông dân không phù hợp với quy định của WTO cũng dần phải loại bỏ. Khi đó, Việt Nam vẫn phải xây dựng và hoàn thiện một số hàng rào phi thuế quan để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và bảo hộ sản xuất trong nước.

Việc thực hiện các cam kết của WTO theo hướng cắt giảm thuế, loại bỏ hàng rào phi thuế và cắt giảm các khoản trợ cấp cho nông nghiệp sẽ ảnh hưởng đến thương mại và cung cấp một số ngành hàng nông sản của Việt Nam, tạo cơ hội cho hàng hoá từ bên ngoài, đặc biệt là các nước xuất khẩu nông sản lớn thâm nhập thị trường Việt Nam với giá rẻ hơn, gây sức ép cạnh tranh lên các ngành hàng nội địa và có thể tác động tới các vấn đề xã hội như công ăn việc làm, nghèo đói, bất bình đẳng thu nhập... Vì vậy, một chính sách bảo hộ hợp lý sản xuất nông nghiệp trong nước vẫn rất cần thiết. Điều quan trọng là các hình thức bảo hộ đó được xây dựng phù hợp với các qui định của WTO và thông lệ quốc tế, không tạo ra những trở ngại cho quá trình đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam. Muốn vậy, cần phải có sự nghiên cứu toàn diện về các biện pháp phi thuế quan phù hợp với các qui định của WTO để xây dựng được rào cản hữu hiệu bảo hộ sản xuất trong nước theo đúng chủ

trương của Đảng về bảo hộ có sự lựa chọn, có thời hạn, có điều kiện và phù hợp với các thông lệ quốc tế.

Từ những lý do nêu trên, Bộ Thương mại đã cho phép chúng tôi nghiên cứu triển khai đề tài cấp Bộ với tiêu đề: “ *Hoàn thiện các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ một số nông sản chủ yếu của nước ta phù hợp với thông lệ quốc tế*”.

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

- Tổng hợp và khái quát các biện pháp phi thuế quan theo quy định của WTO và thông lệ quốc tế để bảo hộ hàng nông sản.

- Đánh giá thực trạng các biện pháp phi thuế quan được áp dụng để bảo hộ hàng nông sản Việt Nam hiện nay.

- Đề xuất định hướng xây dựng, hoàn thiện và áp dụng các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ một số nông sản chủ yếu của Việt Nam cho phù hợp với quy định của WTO và thông lệ quốc tế.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

- Đối tượng nghiên cứu là các biện pháp phi thuế quan trong thương mại để bảo hộ hàng nông sản Việt Nam theo quy định của WTO và thông lệ quốc tế.

- Phạm vi nghiên cứu của đề tài tập trung vào nghiên cứu việc áp dụng các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ một số hàng nông sản.

- Phạm vi về không gian, thời gian là các biện pháp phi thuế quan được áp dụng ở Việt Nam trong giai đoạn 1996 đến nay và đề xuất các biện pháp cho thời kỳ đến năm 2010.

Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài, ngoài các phương pháp chung được áp dụng cho lĩnh vực nghiên cứu kinh tế, một số phương pháp cụ thể được tiến hành là:

- Phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh
- Khảo sát thực tế
- Phương pháp chuyên gia, hội thảo

Nội dung nghiên cứu:

Đề tài được kết cấu thành 3 chương (ngoài phần mở đầu, kết luận), nội dung nghiên cứu cụ thể của từng chương như sau:

CHƯƠNG 1

TỔNG QUÁT CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỂ BẢO HỘ HÀNG NÔNG SẢN THEO QUY ĐỊNH CỦA WTO VÀ THÔNG LỆ QUỐC TẾ

Trong các sách giáo khoa và sách tham khảo về kinh tế quốc tế, hay thương mại quốc tế đã có nhiều tác giả phân tích và đề cập trực tiếp tới vấn đề bảo hộ. Tuy nhiên trong các văn kiện của WTO cũng không có tài liệu nào đề cập một cách trực tiếp tới các biện pháp bảo hộ, mà chỉ đề cập tới việc cắt giảm thuế quan và các biện pháp phi thuế quan nhằm tự do hoá thương mại.

Đề tài này không nhằm vào mục tiêu làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn của bảo hộ nói chung mà chỉ tập trung vào giải quyết những vấn đề cơ sở khoa học của việc sử dụng các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ hàng nông sản Việt Nam cho phù hợp với thông lệ quốc tế. Đồng thời, đề tài cũng không đi sâu vào giải quyết vấn đề vì sao chúng ta lại phải bảo hộ hàng nông sản, vì sao lại bảo hộ mặt hàng này mà không bảo hộ mặt hàng khác. Hàng nông sản của Việt Nam còn cần phải sử dụng các biện pháp để bảo hộ vì nó liên quan đến việc làm và thu nhập của gần 80% dân số sống ở nông thôn và dựa vào nông nghiệp. Bên cạnh việc sử dụng các hàng rào thuế quan là chủ yếu thì phải nghiên cứu các biện pháp phi thuế để bảo hộ. Với cách đặt vấn đề như vậy, đề tài tập trung vào tổng quan các biện pháp phi thuế quan theo quy định của WTO và thông lệ quốc tế có thể sử dụng để bảo hộ hàng nông sản.

1. TỔNG QUAN HIỆP ĐỊNH NÔNG NGHIỆP CỦA WTO VỀ CÁC BIỆN PHÁP BẢO HỘ HÀNG NÔNG SẢN

1.1. Các cam kết về mở cửa thị trường

Để giảm bảo hộ, Hiệp định Nông nghiệp của WTO tập trung chủ yếu vào 3 lĩnh vực cam kết chính: *tiếp cận thị trường, hỗ trợ trong nước và trợ cấp xuất khẩu.*

* *Tiếp cận thị trường:*

Cũng như trong các lĩnh vực khác, trong nông nghiệp, tiếp cận thị trường là mức độ một nước cho phép hàng nhập khẩu bên ngoài thâm nhập vào thị trường của mình. Các điều khoản của tiếp cận thị trường trong Hiệp định Nông nghiệp nhằm điều tiết và hạn chế các cản trở đối với thương mại trong nông nghiệp. Do đó các biện pháp mở cửa thị trường trong Hiệp định Nông nghiệp tập trung vào hai vấn đề chính là cắt giảm thuế/ thuế quan hoá các rào cản phi thuế quan và cam kết mở cửa thị trường tối thiểu.

Trong trường hợp không có nhu cầu nhập khẩu đối với một số sản phẩm nhất định, các nước phát triển vẫn phải tạo cơ hội mở cửa thị trường tối thiểu cho những sản phẩm đó là 3% so với sức tiêu thụ nội địa trong thời kỳ cơ sở 1986-1988. Tỷ lệ 3% này bắt đầu thực hiện từ năm 1995 và nâng lên 5% vào năm 2000. Tỷ lệ này là 1% đối với các nước đang phát triển và sẽ tăng lên 4% vào năm 2004. Do kết quả của các cam kết mở cửa thị trường tối thiểu, các nước phải nhập khẩu một số lượng khiêm tốn nhất những hàng hóa hạn chế chặt chẽ nhất.

*** *Hỗ trợ trong nước:***

Tại Phụ lục 2 của Hiệp định Nông nghiệp đã phân các biện pháp hỗ trợ trong nước có yêu cầu được miễn trừ cam kết cắt giảm cần phải thoả mãn các yêu cầu cơ bản là các biện pháp đó không có tác động bóp méo thương mại và ảnh hưởng đến sản xuất. Khi đàm phán về dỡ bỏ hàng rào bảo hộ thì người ta quy các loại hỗ trợ này về 3 dạng hỗ trợ, đó là: hỗ trợ dạng hộp hổ phách, hỗ trợ dạng hộp xanh lá cây và hỗ trợ dạng hộp xanh da trời (Hỗ trợ dạng hộp xanh là các biện pháp hỗ trợ phù hợp và được đề cập ở mục 1.2).

*** *Trợ cấp xuất khẩu***

Những khoản chi của Chính phủ hoặc những khoản đóng góp tài chính của các Chính phủ cho các nhà sản xuất hay xuất khẩu để họ xuất khẩu hàng hóa hay dịch vụ được gọi là trợ cấp xuất khẩu. Theo Hiệp định Nông nghiệp, các nước phát triển phải giảm 21% trợ cấp (tính theo lượng trợ cấp) và 36% (tính theo giá trị) trong vòng 6 năm, các nước đang phát triển là 14% (theo lượng) và 24% (theo giá trị) trong vòng 9 năm. Thời kỳ cơ sở của cắt giảm trợ cấp xuất khẩu được tính từ 1986 - 1990. Các cam kết cắt giảm được thực hiện theo nhóm sản phẩm chứ không theo từng sản phẩm cụ thể.

Trong điều 20 của Hiệp định Nông nghiệp, các nước đã cam kết tiếp tục đàm phán về cắt giảm nhanh chóng và đáng kể hỗ trợ và bảo hộ để tạo nên quá trình cải cách cơ bản và liên tục, việc đàm phán sẽ bắt đầu 1 năm trước khi kết thúc thời gian thực hiện các cam kết trước đó. Tháng 11 năm 2001, Hội nghị Bộ trưởng tại Doha đã đặt ra một nhiệm vụ thiết lập các mục tiêu một cách rõ ràng hơn, các mục tiêu này được xây dựng trên cơ sở những kết quả cần đạt được và thời hạn để đạt được những kết quả đó. Một bản dự thảo “phương thức” sửa đổi được đưa ra để đàm phán trong tháng 3 năm 2003 và được sử dụng để làm cơ sở cho các đàm phán về mặt kỹ thuật.

1.2. Các biện pháp bảo hộ phù hợp

Theo Hiệp định Nông nghiệp, các biện pháp hỗ trợ trong nước thuộc dạng hộp xanh lá cây và hộp xanh da trời được coi là các biện pháp bảo hộ phù hợp.

* **Các biện pháp trong "hộp xanh lá cây" (green box)** là những chính sách không hoặc rất ít làm bóp méo giá trị thương mại các mặt hàng nông sản được tất cả các nước áp dụng để hỗ trợ chung cho sản xuất nông nghiệp như hỗ trợ về các dịch vụ công, hỗ trợ nhằm đảm bảo an ninh lương thực và an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai...

* **Các biện pháp trong "hộp xanh da trời" (blue box)** hỗ trợ trực tiếp cho người sản xuất thông qua các chương trình như hỗ trợ đầu tư cho các vùng khó khăn, trợ cấp đầu vào cho người nghèo, trợ cấp để chuyển dịch vùng trồng cây thuốc phiện sang các cây trồng khác...

* **Các trường hợp ngoại lệ (quyền tự vệ và các ưu đãi đặc biệt trong nông nghiệp)**

Ngoài các biện pháp tự vệ được điều chỉnh bằng Hiệp định về tự vệ, đối với nông sản, các biện pháp tự vệ còn có những điều khoản cơ sở khác - Điều 5 của Hiệp định Nông nghiệp. Điều khoản về tự vệ đặc biệt trong nông nghiệp khác với tự vệ thông thường. Mức thuế tự vệ cao có thể được áp dụng một cách tự động khi khối lượng nhập khẩu vượt qua một mức nào đó, hoặc nếu giá cả giảm xuống quá mức nào đó và không cần phải chứng minh những tổn thương mà nó gây ra đối với ngành sản xuất trong nước.

1.3. Các ngoại lệ được phép

* **An ninh lương thực:**

Để đảm bảo an ninh lương thực, nhiều Chính phủ áp dụng các chương trình quốc gia dự trữ lương thực, thực phẩm (lúa gạo, ngô...). Bên cạnh đó, còn có các chương trình dự trữ các mặt hàng thiết yếu đối với sản xuất nông nghiệp như giống cây, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật... hay quan trọng đối với phát triển các ngành nghề khác như bông... Các biện pháp hạn chế xuất khẩu như kiểm soát xuất khẩu lương thực để duy trì sự ổn định cung cầu trên thị trường nội địa với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực cũng được coi như các ngoại lệ được phép trong bảo hộ nông sản.

* **Bảo vệ nguồn gen:**

Những quan ngại về "việc ô nhiễm gen" đã làm nảy sinh yêu cầu bảo vệ nguồn gen trước nguy cơ xâm hại của các giống ngoại lai nhập khẩu.

Nhiều nước đã bày tỏ những lo ngại như việc cấy ghép gen ngẫu nhiên, tính bất ổn định của gen, và sự đột biến gen do lai cây gen... Tuy nhiên, nghiên cứu khoa học để phân tích, dự báo và phòng ngừa rủi ro, cộng với việc theo dõi và kiểm soát chặt chẽ cần phải được tiếp tục để hạn chế đến mức thấp nhất những ảnh hưởng sinh thái tiêu cực của các loài cây trồng biến đổi gen. Mặc dù không nằm trong các điều khoản của Hiệp định Nông nghiệp, các lý do bảo hộ được đưa ra xuất phát từ yêu cầu này thường được coi là hợp lý.

1.4 Các ưu đãi đối với các thành viên đang phát triển

Theo thoả thuận chung, các nước đang phát triển và chậm phát triển sẽ được hưởng một số ưu đãi sau:

- Cam kết về hỗ trợ trong nước (Điều 6): Theo Hiệp định rà soát giữa kỳ, các biện pháp hỗ trợ của Chính phủ, dù là trực tiếp hay gián tiếp, nhằm khuyến khích phát triển nông nghiệp và nông thôn là bộ phận không tách rời trong chương trình phát triển của các nước đang phát triển, do đó trợ cấp đầu tư - là những trợ cấp nói chung thường có tại các nước đang phát triển; trợ cấp đầu vào của nông nghiệp - là những trợ cấp thường được cấp cho những người sản xuất có thu nhập thấp và thiếu nguồn lực tại các nước Thành viên đang phát triển; và hỗ trợ nhằm khuyến khích việc từ bỏ trồng cây thóc phiện, sẽ được miễn trừ khỏi các cam kết cắt giảm hỗ trợ trong nước.

Hỗ trợ trong nước không cho một sản phẩm cụ thể nào không đưa vào tính toán Tổng AMS hiện hành của thành viên đó nếu hỗ trợ đó không vượt quá 10% trị giá tổng sản lượng nông nghiệp (các nước phát triển là 5%).

- Cam kết về trợ cấp xuất khẩu (Điều 9): Chi tiêu ngân sách cho trợ cấp xuất khẩu và số lượng nông sản được hưởng trợ cấp vào cuối giai đoạn thực hiện không vượt quá 76% và 86% các mức tương ứng trong giai đoạn cơ sở 1986 - 1990 (Các nước phát triển tỷ lệ phần trăm tương ứng là 64% và 79%).

- Đối xử đặc biệt và khác biệt (Điều 15): Thành viên các nước đang phát triển được linh hoạt trong việc thực hiện cam kết cắt giảm trong một giai đoạn là 10 năm. Thành viên các nước kém phát triển sẽ không phải thực hiện cắt giảm.

- Tiếp tục quá trình cải cách (Điều 20): Các thành viên nhất trí rằng các cuộc đàm phán nhằm tiếp tục quá trình cải cách có tính đến yếu tố phi thương mại, đối xử đặc biệt và khác biệt đối với các Thành viên đang phát triển.

Như vậy, theo khuôn khổ của Hiệp định nông nghiệp các nước đang phát triển được các ưu đãi về hỗ trợ trong nước, trợ cấp xuất khẩu, và một số đối xử đặc biệt và khác biệt. Việt Nam là một nước đang phát triển ở vào trình độ thấp, lại là một nước đang thực thi cải cách và chuyển đổi cơ chế quản lý nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường, vì vậy chúng ta phải vận dụng một cách tốt nhất các quy định cho phép đối với các nước đang phát triển và đang chuyển đổi trong việc xây dựng các hàng rào phi thuế nhằm bảo hộ một số nông sản chủ yếu.

2. CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN KHÁC TRONG KHUÔN KHỔ WTO CÓ LIÊN QUAN ĐẾN BẢO HỘ HÀNG NÔNG SẢN

2.1. Hiệp định về kiểm dịch động thực vật (SPS)

Hiệp định về áp dụng các biện pháp vệ sinh dịch tễ (SPS) chỉ rõ những nguyên tắc và quy định mà các nước thành viên phải áp dụng trong việc quản lý các sản phẩm nhập khẩu. Hiệp định định nghĩa những biện pháp vệ sinh dịch tễ là những biện pháp nhằm bảo vệ cuộc sống và sức khoẻ của con người, động vật và thực vật.

Hiệp định quy định các nước kém phát triển nhất có thể hoãn việc thực hiện các điều khoản về nhập khẩu trong vòng 5 năm. Hiệp định cũng quy định việc hỗ trợ kỹ thuật giữa các thành viên. Hiệp định cũng cho phép Ủy ban, trong một số trường hợp cụ thể, đưa ra các ngoại lệ đặc biệt giới hạn về thời gian đối với các nước đang phát triển trong việc thực hiện nghĩa vụ của mình (Điều 9, 10 và 14).

Trong khung khổ đàm phán tháng 8/2004, các nước đã thoả thuận:

- Đồng ý kéo dài thời hạn chuẩn bị cho các nước đang phát triển để các nước này có thể thích ứng với những biện pháp mới của các nước khác;
- Thảo luận về vấn đề xác định thời hạn hợp lý giữa thời điểm công bố một biện pháp SPS mới của một nước và thời điểm triển khai biện pháp đó trong thực tế;
- Áp dụng nguyên tắc tương đương, theo đó các Chính phủ phải chấp nhận rằng các biện pháp mà các Chính phủ áp dụng phải tương đương với những biện pháp riêng của họ;
- Khuyến khích các nước đang phát triển tham gia vào quá trình xây dựng các quy chuẩn SPS quốc tế.

2.2. Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)

Hiệp định TBT cho phép sử dụng các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật, bao gồm các yêu cầu về bao bì, mã hiệu, nhãn hiệu và các thủ tục đánh giá sự phù hợp với các quy định và các tiêu chuẩn kỹ thuật không tạo ra các trở ngại không cần thiết cho thương mại quốc tế. Hiệp định TBT thừa nhận rằng các nước có quyền áp dụng những quy định kỹ thuật hoặc những tiêu chuẩn sản phẩm bắt buộc (gồm cả những tiêu chuẩn về đóng gói và nhãn mác để bảo đảm chất lượng hàng xuất khẩu, bảo vệ sức khoẻ và sự an toàn của con người, động vật, thực vật, bảo vệ môi trường hoặc để ngăn ngừa các hoạt động gian lận ở mức độ mà nước đó cho là phù hợp và phải bảo đảm rằng các biện pháp này không được tiến hành với các cách thức có thể gây ra phân biệt đối xử một cách tùy tiện hoặc không thể biện minh được giữa các nước trong điều kiện giống nhau, hoặc tạo ra các hạn chế trá hình đối với thương mại quốc tế.

Hiệp định công nhận rằng các nước đang phát triển có thể chấp nhận các quy định, tiêu chuẩn, và các phương pháp xét nghiệm với mục đích bảo vệ các công nghệ, phương thức và quy trình sản xuất mang tính bản xứ và trong những trường hợp đó, họ không phải chấp thuận các tiêu chuẩn quốc tế không phù hợp với sự phát triển, nhu cầu về tài chính thương mại của mình.

Hiệp định cũng cho phép có những ngoại lệ đặc biệt, được giới hạn về thời gian, đối với các nước đang phát triển còn gặp khó khăn trong việc thực hiện nghĩa vụ theo Hiệp định do nhu cầu phát triển và thương mại cũng như mức độ phát triển công nghệ của nước đó (Điều 4 và 12.8).

2.3. Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng

Hiệp định về Trợ cấp và biện pháp đối kháng đưa ra định nghĩa về trợ cấp và phân loại trợ cấp; xác định mối quan hệ giữa các biện pháp đối kháng và các biện pháp khắc phục đối với mỗi loại trợ cấp, đưa ra cách xử lý khác biệt ưu đãi hơn đối với các thành viên đang phát triển, cũng như thời hạn quá độ đối với các thành viên đang trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang kinh tế thị trường. Điều đặc biệt lưu ý trong Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng là ở chỗ chỉ có khoản trợ cấp nào mà gây tổn hại cho một ngành sản xuất của một thành viên khác mới là đối tượng điều chỉnh của Hiệp định.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, việc xử lý các trợ cấp dành cho sản phẩm nông nghiệp sẽ tuân theo các nguyên tắc trong Hiệp định Nông nghiệp mặc dù các nguyên tắc này cũng bị chi phối bởi các quy định của Hiệp định về Trợ cấp và biện pháp đối kháng. Hiệp định cũng cho phép các nước thành

viên được áp dụng thuế đối kháng. Các loại thuế đối kháng chỉ được áp dụng trên cơ sở điều tra đã được khởi tố và thực hiện phù hợp với các quy định của Hiệp định này và Hiệp định Nông nghiệp.

2.4. Các quy định quản lý thương mại liên quan đến môi trường

Trong khung khổ của WTO không có một hiệp định riêng nào về môi trường nhưng trong nhiều hiệp định của WTO lại chứa đựng nhiều điều khoản liên quan đến môi trường. Do có nhiều quan điểm khác nhau nên chương trình đàm phán về môi trường chỉ giới hạn trong những quy định hiện hành của WTO và những nghĩa vụ mang tính chất thương mại trong các Hiệp định Đa phương về Môi trường (MEAs).

Vấn đề bảo vệ môi trường cũng được đề cập trong Hiệp định Nông nghiệp. Điều 20 của Hiệp định Nông nghiệp cũng quy định các cuộc đàm phán về việc tiếp tục các chương trình cải cách cần phải tính đến các vấn đề phi thương mại, trong đó có vấn đề môi trường. Phụ lục 2 của Hiệp định Nông nghiệp liệt kê các loại biện pháp trợ cấp khác nhau không thuộc diện phải cam kết cắt giảm, trong đó có nhiều biện pháp trợ cấp liên quan tới môi trường. Trong số các biện pháp này phải kể đến biện pháp cung cấp tài chính trực tiếp cho nhà sản xuất và các chương trình hỗ trợ của Chính phủ trong lĩnh vực nghiên cứu và xây dựng cơ sở hạ tầng trong khuôn khổ các chương trình môi trường.

3. KINH NGHIỆM SỬ DỤNG CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỂ BẢO HỘ HÀNG NÔNG SẢN CỦA MỘT SỐ NƯỚC

3.1. Các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ hàng nông sản của một số nước

3.1.1. Trung Quốc:

Trong lộ trình trở thành thành viên WTO, Trung Quốc đã thực hiện các cam kết mở cửa thị trường theo quy định của WTO nhưng đồng thời đã xây dựng được một hệ thống các biện pháp phù hợp để bảo hộ ngành nông sản Trung Quốc.

*** Các cam kết mở cửa thị trường :**

Trung Quốc đã liên tục thực hiện cắt giảm các biện pháp phi quan thuế nhằm đáp ứng đòi hỏi của các thành viên WTO như:

- bãi bỏ danh mục các mặt hàng thay thế nhập khẩu;

- bãi bỏ một số biện pháp phi quan thuế như hạn ngạch, giấy phép nhập khẩu cho phần lớn chủng loại hàng hoá;

- thực hiện thuế quan hóa và cải thiện một số biện pháp phi quan thuế như áp dụng hạn ngạch thuế quan.

Tuy nhiên, nhiều biện pháp phi quan thuế khác vẫn được duy trì để bảo hộ sản xuất trong nước như yêu cầu về giấy phép nhập khẩu và quy định về đầu thầu các hàng hóa có hạn ngạch và hàng hóa không cần hạn ngạch.

* Chính sách hỗ trợ:

Trung Quốc đã xem xét lại chính sách trợ cấp, giảm trợ cấp xuất khẩu và bãi bỏ sự khác biệt về tỷ giá hối đoái, thực hiện chế độ một tỷ giá, và áp dụng chế độ hoàn thuế cho một số mặt hàng xuất khẩu. Tuy nhiên, Trung Quốc vẫn tiếp tục duy trì chính sách thu mua và tạm trữ đối với lương thực: lúa mì, gạo, ngô. Đường và thuốc lá là hai sản phẩm được thu mua ở mức giá cố định của Chính phủ, cao hơn giá quốc tế.

* Trợ cấp xuất khẩu:

Trung Quốc đã bãi bỏ các hình thức trợ cấp xuất khẩu cho hàng nông sản khi trở thành thành viên chính thức của WTO.

* Các biện pháp quản lý nhập khẩu:

- *Thương mại Nhà nước:* Hiện nay, Trung Quốc không áp dụng chế độ độc quyền thu mua của Nhà nước và Chính phủ chỉ đề ra giá chỉ đạo và tùy theo cung cầu thị trường. Tuy nhiên, Chính phủ Trung Quốc thành lập thị trường giao dịch bông quốc gia, chỉ cho phép các doanh nghiệp trong nước được tham gia vào thị trường này. Thị trường này cũng là nơi mà Tổng công ty bông và đay có thể can thiệp vào thị trường khi cần thiết bằng việc bán bông dự trữ. Riêng đối với bông, Chính phủ tập trung khuyến khích các doanh nghiệp trong nước sử dụng bông nội địa thay bông nhập khẩu. Bông nhập khẩu để sản xuất hàng tái xuất được kiểm soát chặt chẽ nhằm tránh sử dụng bông nhập khẩu để sản xuất hàng tiêu thụ trong nước.

- *Quyền kinh doanh xuất nhập khẩu:* Trung Quốc đang mở rộng dần quyền kinh doanh hàng nông sản đến khu vực tư nhân và các doanh nghiệp nước ngoài; xoá bỏ chế độ hạn ngạch nhập khẩu và minh bạch hoá các thủ tục về cấp phép phù hợp với WTO.

Theo cam kết WTO, Trung Quốc chấp nhận cho phép mọi thương nhân nhập khẩu hầu hết các sản phẩm vào bất cứ địa phận nào của Trung Quốc. Tuy nhiên, Trung Quốc giữ lại quyền quản lý Nhà nước nhất định đối với các

loại ngũ cốc bao gồm: lúa mì, ngô, gạo; các loại dầu thực vật: dầu đậu tương, dầu cọ, dầu hạt cải; đường: đường mía và đường củ cải; thuốc lá và bông. Trung Quốc đã cam kết tự do hoá dịch vụ phân phối, cho phép các doanh nghiệp nước ngoài được tham gia vào mọi dịch vụ phân phối và tiếp thị tất cả các loại hàng nông sản của họ, trừ thuốc lá.

- *Giấy phép nhập khẩu*: Sau khi Trung Quốc trở thành thành viên chính thức của WTO, hình thức quản lý nhập khẩu này đối với hàng nông sản được dỡ bỏ.

- *Hạn ngạch nhập khẩu*: Hai loại nông sản nằm trong danh sách chịu hạn ngạch nhập khẩu của Trung Quốc là đường và thuốc lá. Từ đầu năm 2005, hạn ngạch nhập khẩu đã được bãi bỏ.

- *Hạn ngạch thuế quan (TRQ)*: Trung Quốc, giống như nhiều thành viên của WTO, áp dụng hệ thống TRQ phù hợp với quy định của WTO đối với các mặt hàng nhạy cảm, cụ thể đối với hàng nông sản bao gồm lúa mì, ngô, gạo, bông và dầu đỗ tương, dầu cọ, dầu hạt cải, đường, len và bông.

- *Các biện pháp kiểm dịch*: Tất cả nông sản nhập khẩu vào Trung Quốc đều phải qua giám định vệ sinh dịch tễ. Các nhà nhập khẩu phải xin giấy phép từ Cơ quan kiểm dịch và giám định Trung Quốc cho từng sản phẩm nhập khẩu và cho từng cảng nhập khẩu. Trung Quốc đã cam kết hoàn toàn tuân thủ các điều khoản trong Hiệp định của WTO về các Biện pháp Vệ sinh và Kiểm dịch.

- *Yêu cầu về nhãn mác*: Kể từ ngày 1/4/2001, Trung Quốc áp dụng những tiêu chuẩn mới về nhãn thực phẩm, yêu cầu tất cả các đồ hộp thực phẩm phải có nhãn viết bằng chữ Trung Quốc nêu rõ loại thực phẩm, tên, nhãn hiệu thương mại, tên và địa chỉ nhà sản xuất, nước sản xuất, thành phần, ngày sản xuất và hạn sử dụng.

- *Những hạn chế khác*: Trung Quốc đã đồng ý không áp dụng hoặc áp đặt những yêu cầu về xuất khẩu, tỷ lệ nội địa và những yêu cầu tương tự như là điều kiện để được chấp nhận cho nhập khẩu hoặc đầu tư vào sản xuất sản phẩm.

3.1.2 Thái Lan

Thái Lan duy trì nhiều rào cản nhập khẩu, trong đó có hạn ngạch thuế quan, chế độ cấp giấy phép nhập khẩu và các rào cản kỹ thuật.

* Chế độ cấp giấy phép nhập khẩu:

Chính phủ Hoàng gia Thái Lan (RTG) duy trì kiểm soát nhập khẩu bằng việc cấp phép không tự động đối với nhiều loại sản phẩm nhập khẩu (thịt, thức ăn gia súc, bao cói, đay và gai...) để bảo hộ sản xuất trong nước. RTG cũng kiểm soát chặt chẽ thực phẩm và thức ăn gia súc nhập khẩu thông qua các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và vệ sinh dịch tễ.

* Hạn ngạch thuế quan (TRQ)

Thái Lan áp dụng TRQs đối với 23 mặt hàng nông sản theo Hiệp định Nông nghiệp của WTO. Các mặt hàng này có thể chia làm 2 nhóm:

- Các mặt hàng xuất khẩu truyền thống như gạo, dừa...mà lợi thế so sánh có thể vượt xa sự cần thiết phải bảo hộ nhập khẩu

- Các mặt hàng sản xuất được trong nước nhưng cần thiết phải nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu cao của ngành chế biến như dầu thực vật, ngô...

* Các biện pháp quản lý nhập khẩu

Trước việc phải thực hiện cam kết cắt giảm thuế quan và các rào cản thuế quan, RTG đã thắt chặt các biện pháp quản lý nhập khẩu nhằm tạo ra những hình thức hạn chế nhập khẩu mới như áp dụng tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật; Quy định về đăng ký và kiểm tra hàng nhập khẩu đối với thức ăn gia súc; Quy định về thanh tra cơ sở chế biến...

* Hỗ trợ xuất khẩu:

RTG duy trì các hình thức hỗ trợ gián tiếp đối với các nhà xuất khẩu nông sản và chế biến hàng nông sản xuất khẩu thông qua một số chương trình như: chương trình “tín dụng cả gói” (Packing Credit Facility); chính sách miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp ...

* Hỗ trợ trong nước:

Nông sản được trợ giá chủ yếu là gạo, cao su, trái cây. Nông dân trồng lúa còn được hưởng những chính sách hỗ trợ khác như: được mua phân bón với giá thấp và miễn cước vận chuyển phân bón; được cung cấp giống mới có năng suất cao; được vay vốn lãi suất thấp từ ngân hàng nông nghiệp... Ngoài ra, Thái Lan cũng hỗ trợ về giá cả cho nông dân trồng trái cây và xác định 5 loại trái cây chủ lực để hỗ trợ là: sầu riêng, nhãn, vải, măng cụt và chôm chôm.

- Một số chương trình lớn khác: Chương trình hoãn nợ cho nông dân vay tiền của Ngân hàng nông nghiệp; Chương trình “Mỗi làng một triệu baht”; Chương trình “Mỗi làng một sản phẩm”...

* Xúc tiến thương mại:

Thái Lan thành lập Ủy ban Giám sát Đàm phán hàng nông sản quốc tế nhằm giám sát chặt chẽ tiến trình đàm phán thương mại nhằm bảo vệ quyền lợi trong đàm phán thương mại quốc tế. Ngoài ra, nhằm tạo thuận lợi cho việc đàm phán đạt hiệu quả đối với các đối tác thương mại liên quan đến các biện pháp thương mại phi thuế quan, Thái Lan sẽ thành lập các tổ công tác lưu động thường trú tại các nước đối tác thương mại chủ chốt.

3.2. Những bài học rút ra đối với Việt Nam

- Cố gắng chỉ đưa cam kết cao trong những lĩnh vực mạnh và quan tâm nhất của mình và cam kết thấp trong những lĩnh vực có năng lực cạnh tranh thấp. Chọn một số lĩnh vực cần thiết phải bảo hộ để phát triển lĩnh vực đó trong trong thời gian chuyển tiếp.

- Để có thời gian điều chỉnh tiêu chuẩn trong nước cho phù hợp với yêu cầu của WTO, cần giai đoạn chuyển tiếp để thực hiện Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

- Thực tế cho thấy, ở một chừng mực nào đó, những nước xin gia nhập WTO và ngay cả những nước thành viên WTO vẫn có thể duy trì một số biện pháp nhạy cảm để bảo hộ sản xuất trong nước đồng thời cũng cần tính đến một số biện pháp hỗ trợ cho các lĩnh vực bị tác động do việc bãi bỏ các biện pháp phi quan thuế.

- Về các biện pháp áp dụng trợ cấp xuất khẩu và giá cả, các nước và lãnh thổ xin gia nhập phải đưa ra được lộ trình giảm dần trong từng giai đoạn cho phù hợp với quy định của WTO. Tuy nhiên, trong quá trình thương lượng gia nhập WTO, các nước và lãnh thổ vẫn có thể duy trì một số biện pháp để hỗ trợ cho sản xuất và xuất khẩu nếu như có một lộ trình thích hợp.

- Trung Quốc vẫn duy trì một mức bảo hộ thỏa đáng cho những sản phẩm nhạy cảm, như đường, ngô, bông... Đây cũng là những mặt hàng mà Việt Nam quan tâm và có thể sử dụng hạn ngạch thuế quan (TRQ) và các biện pháp tự vệ đặc biệt (SSG) để bảo hộ.

- Thái Lan vẫn sử dụng TRQs đối với 23 mặt hàng. TRQs được điều chỉnh linh hoạt phù hợp với động thái của thị trường trong nước.

- Các biện pháp kiểm dịch, vệ sinh dịch tễ và yêu cầu về quy trình sản xuất được sử dụng như một công cụ kiểm soát nhập khẩu hữu hiệu của Thái Lan, trong đó vai trò của các cơ quan quản lý ngành dọc như Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã Thái Lan hay Cục Phát triển chăn nuôi Thái Lan là rất quan trọng.

- Việt Nam cần có khả năng sử dụng tất cả các công cụ dành cho các nước đang phát triển thành viên WTO để bảo vệ khu vực nông nghiệp dễ tổn thương, bao gồm hạn ngạch thuế quan, điều khoản Tự vệ Đặc biệt (SSG) hiện hành của WTO và các điều khoản mới đang thương lượng tại WTO (“cơ chế tự vệ đặc biệt” và “sản phẩm đặc biệt”).

- Cần có được thời kỳ quá độ đủ dài để tương thích với các Hiệp định như Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại, Hiệp định về các biện pháp vệ sinh dịch tễ nhằm kéo giãn chi phí thực thi và xây dựng năng lực kỹ thuật cần thiết.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỂ BẢO HỘ HÀNG NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM

1. KHÁI QUÁT VỀ VIỆC SỬ DỤNG CÁC BIỆN PHÁP BẢO HỘ HÀNG NÔNG SẢN CỦA NƯỚC TA HIỆN NAY

1.1. Thực trạng một số biện pháp bảo hộ hàng nông sản:

Những năm vừa qua, để bảo hộ hàng nông sản, chúng ta đã sử dụng các biện pháp bảo hộ khác nhau như sau:

(1) Thuế nhập khẩu

Thuế nhập khẩu là công cụ phổ biến nhất để hạn chế nhập khẩu nông sản. Mức thuế nhập khẩu đối với một số nông sản của Việt Nam khá cao, chẳng hạn thuế suất đối với một số loại rượu bia có thể lên tới 100%, với một số loại đồ uống, quả chế biến, sản phẩm chế biến từ một số thủy sản và gia súc là 50%. Thuế suất trung bình đơn giản hiện nay của Việt Nam đối với nông sản vào khoảng 25%.

(2) Các biện pháp phi thuế quan (Xin xem chi tiết tại mục 2 của chương 2)

(3) Các biện pháp hỗ trợ:

* *Hỗ trợ trong nước:*

Các chính sách hỗ trợ của Việt Nam hầu hết thuộc "hộp xanh", đặc biệt là các hỗ trợ cho các lĩnh vực: nghiên cứu khoa học, huấn luyện, các chương trình phát triển cơ sở hạ tầng, bảo vệ cây trồng, kiểm dịch động thực vật, an ninh lương thực quốc gia, cứu trợ thiên tai, đầu tư hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu, tái định cư. Tuy nhiên, vẫn còn một số biện pháp hỗ trợ của Việt Nam nằm trong nhóm các biện pháp phải cắt giảm hay còn gọi là các biện pháp thuộc hộp hổ phách, bao gồm các biện pháp hỗ trợ theo mặt hàng cụ thể và các biện pháp hỗ trợ không theo mặt hàng cụ thể được lượng hóa trong Tổng hỗ trợ tính gộp (tổng AMS) như : Hỗ trợ giá thị trường; Hỗ trợ về giống; Các hỗ trợ khác như hỗ trợ lãi suất để thu mua và tạm trữ nông sản trong vụ thu hoạch nhằm giúp bảo đảm thu nhập cho nông dân, hỗ trợ phát triển vùng nông sản, vùng nguyên liệu thô, cho vay lãi suất ưu đãi cho một số doanh nghiệp đầu tư, phát triển sản xuất nông sản, bù lỗ cho các doanh nghiệp bị thiệt hại do quy định giá thu mua trong nước của Chính phủ, giảm thuế VAT cho một số doanh nghiệp sản xuất nông sản; Miễn giảm thuế nông nghiệp, ưu đãi liên quan đến

đất đai, ưu đãi về thuế VAT, cấp bù tiền điện dùng cho tưới tiêu nông nghiệp và xoá nợ thuỷ lợi phí.

- Hỗ trợ dạng hộp xanh lá cây

Theo quy định của Hiệp định Nông nghiệp của WTO, có 11 nhóm biện pháp hỗ trợ được liệt kê vào danh mục của hộp xanh lá cây và không phải cam kết cắt giảm.

Dịch vụ chung: bao gồm các chương trình liên quan đến việc cung cấp dịch vụ, phúc lợi cho nông nghiệp hoặc cộng đồng nông thôn dưới dạng các chương trình nghiên cứu, kiểm soát dịch bệnh và côn trùng, dịch vụ đào tạo, dịch vụ tư vấn, dịch vụ kiểm tra, kiểm hoá, dịch vụ tiếp thị và xúc tiến thương mại, hạ tầng cơ sở... Việt Nam đã áp dụng 5 nhóm biện pháp hỗ trợ là nghiên cứu khoa học, đào tạo, khuyến nông, hạ tầng nông nghiệp và thú y, bảo vệ thực vật, kiểm dịch động thực vật.

Dự trữ công vì mục đích an ninh lương thực: Để đảm bảo an ninh lương thực, Nhà nước đã áp dụng một số chương trình quốc gia dự trữ các mặt hàng lương thực thực phẩm bao gồm lúa gạo, một số hạt giống lúa, ngô, giống rau...

Hỗ trợ lương thực - thực phẩm trong nước: Việt Nam áp dụng một số chương trình hỗ trợ nhằm trợ cấp lương thực thực phẩm cho những vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, núi cao và các vùng khó khăn khác; hỗ trợ thu nhập cho người có mức thu nhập dưới mức tối thiểu, hỗ trợ lương thực, thực phẩm, các vật dụng tối thiểu cho nhân dân vùng bị thiên tai, tuy nhiên phần ngân sách chi cho các hỗ trợ dạng này khá hạn chế.

Hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu: Nhà nước áp dụng các chính sách ưu đãi về thuế, đầu tư, tín dụng nhằm hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu.

Chương trình mang tính kinh tế - xã hội: Nhà nước hỗ trợ dưới hình thức cho vay vốn ưu đãi nhằm phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, tăng thêm việc làm và thu nhập cho người dân. Nhà nước cũng hỗ trợ cho hoạt động đầu tư vào những vùng sản xuất nguyên liệu tập trung gắn với cơ sở chế biến, tiêu thụ nông sản hàng hoá có hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá được ngân sách Nhà nước hỗ trợ một phần về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (đường giao thông, thuỷ lợi, điện,...), hệ thống chợ bán buôn, kho bảo quản, mạng lưới thông tin thị trường, các cơ sở kiểm định chất lượng nông sản hàng hoá.

- Hỗ trợ dạng hộp xanh da trời

Việt Nam không áp dụng biện pháp phi thuế quan nào thuộc dạng hỗ trợ trực tiếp theo các chương trình hạn chế sản xuất.

- Hỗ trợ dưới dạng các “Chương trình phát triển”

Trợ cấp đầu tư của Chính phủ: Nhà nước đã tiến hành trợ cấp đầu tư cho nông nghiệp dưới hình thức cho vay đầu tư lãi suất ưu đãi và cấp các hỗ trợ tài chính nhằm phát triển kinh tế trang trại. Cụ thể, Chính phủ đã hỗ trợ bằng cách cấp bù chênh lệch cho ngân hàng để ngân hàng cho vay tín dụng đầu tư trung và dài hạn với lãi suất ưu đãi cho các hoạt động đầu tư và xây dựng nhà xưởng chế biến nông lâm sản, trồng cây lâu năm, xưởng chế biến, nông lâm sản. Đối với các khoản nợ khó đòi của ngành nông nghiệp, Nhà nước có thể cho khoan nợ, xoá nợ.

Trợ cấp đầu vào cho người sản xuất có thu nhập thấp: Hệ thống Ngân hàng người nghèo đã được Nhà nước thiết lập để cho dân nghèo được vay vốn ngắn hạn để phát triển sản xuất với lãi suất thấp (0,6%/tháng) trong khi lãi suất thông thường khoảng 1,2%.

Trợ cấp dành cho người sản xuất nhằm khuyến khích từ bỏ việc trồng cây thuốc phiện: Nhà nước đã có các hỗ trợ cho nông dân để họ chuyển từ trồng cây thuốc phiện sang trồng cây khác (như hỗ trợ cây giống, hạt giống, con giống, hướng dẫn kỹ thuật và kiểm tra, kiểm soát quá trình thực hiện chuyển dịch cây trồng này).

*** Trợ cấp xuất khẩu**

Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu đã được thành lập, sử dụng và quản lý theo quyết định 195/1999/QĐ-TTg (27/09/1999) nhằm hỗ trợ khuyến khích đẩy mạnh việc xuất khẩu hàng hoá, mở rộng thị trường xuất khẩu, tăng sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam.

Việt Nam cũng áp dụng nhiều cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ cho công tác xuất khẩu như: hỗ trợ hoạt động phát triển thị trường, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, thưởng theo kim ngạch xuất khẩu; cho vay đầu tư với lãi suất ưu đãi đối với các dự án sản xuất, chế biến, kinh doanh hàng xuất khẩu; bảo lãnh tín dụng thương mại. Hỗ trợ tài chính trực tiếp sẽ được hạn chế dần và thay thế bằng hỗ trợ cho các nhà cung ứng nguyên liệu, các giải pháp khoa học, kỹ thuật và công nghệ để cải thiện sản xuất xuất khẩu.

1.2. Mức độ bảo hộ hàng nông sản

Trong những năm qua, Việt Nam đã từng bước mở cửa thị trường nông sản theo các cam kết cắt giảm thuế quan cà hàng rào phi thuế quan với các quốc gia và tổ chức quốc tế: AFTA, APEC, Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc, Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và các thoả thuận song phương trong quá trình đàm phán gia nhập WTO.

Trong bản chào hàng hoá và dịch vụ gia nhập WTO, Việt Nam đã chuẩn bị mức cam kết được xem là tương đương, thậm chí cao hơn cam kết của một số quốc gia thành viên cũng như một số nước mới gia nhập.

Việt Nam cam kết thực hiện các nghĩa vụ quy định trong tất cả các Hiệp định của WTO, trừ một vài nghĩa vụ trong Hiệp định về kiểm dịch động thực vật (SPS). Về các biện pháp phi thuế quan, các cam kết đưa ra là bãi bỏ toàn bộ giấy phép mang tính hạn chế nhập khẩu và các biện pháp hạn chế định lượng khác đối với hàng nhập khẩu từ thời điểm gia nhập WTO. Riêng với thuốc lá, sẽ bãi bỏ lệnh cấm nhập khẩu ngay tại thời điểm gia nhập.

Các cam kết khác liên quan tới việc định giá hải quan, rào cản kỹ thuật đối với thương mại, kiểm dịch động thực vật, các biện pháp đầu tư liên quan tới thương mại, sở hữu trí tuệ liên quan tới thương mại, Việt Nam sẽ thực hiện ngay khi gia nhập mà không yêu cầu một giai đoạn chuyển tiếp nào. Về trợ cấp xuất khẩu nông sản, Việt Nam cam kết loại bỏ trợ cấp với cà phê ngay sau khi gia nhập, còn với các sản phẩm khác (như gạo, thịt lợn, rau quả) sẽ loại bỏ trong vòng 3 năm kể từ khi gia nhập.

Việt Nam sẽ đưa ra lộ trình cho phép quyền kinh doanh đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Ngay sau khi gia nhập, sẽ cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất và chế tạo và các doanh nghiệp liên doanh trong đó vốn nước ngoài chiếm không quá 49% được tham gia xuất khẩu - nhập khẩu. Chậm nhất vào 1/1/2008, quyền kinh doanh này cũng sẽ trao cho các liên doanh trong đó vốn nước ngoài chiếm không quá 51%. Đối với các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, thời điểm này sẽ là 1/1/2009.

1.3. Tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu đối với hàng nông sản

Hàng nông sản được bảo hộ bằng mức thuế cao hơn so với các hàng hoá khác (bình quân 24% so với mức 16% bình quân chung). Mức độ chênh lệch giữa các thuế suất lớn. Xu thế chung của thế giới là bảo hộ cao đối với hàng nông sản sơ chế, bảo hộ thấp đối với sản phẩm đã chế biến. Thuế quan của Việt Nam thì ngược lại, sản phẩm chế biến được bảo hộ cao hơn. Điều

này cho thấy ngành công nghiệp chế biến mới bắt đầu phát triển, nhiều ngành đang là ngành công nghiệp non trẻ. Do giá trị gia tăng trong chế biến nông sản chưa cao nên mức bảo hộ hiệu quả (ERP) còn cao hơn nhiều so với mức bảo hộ danh nghĩa. Một số ngành có mức độ bảo hộ thực tế rất cao (trên 100%) bao gồm rượu các loại, nước ngọt và các loại nước không cồn khác, chế biến thực phẩm, chế biến và bảo quản rau củ quả. Các sản phẩm có mức bảo hộ cao (ERP > 50%) gồm: chế biến cà phê, chế biến chè các loại, thuốc lá và các sản phẩm từ thuốc lá... Một số sản phẩm trong nhóm này là các sản phẩm thay thế nhập khẩu có nhu cầu cao về vốn do vậy cần có mức bảo hộ cao. Tuy nhiên, nhiều sản phẩm có lợi thế cạnh tranh tương đối lớn, kim ngạch xuất khẩu cao như: chế biến cà phê, chè cũng thuộc nhóm này.

2. CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN BẢO HỘ HÀNG NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM TỪ NĂM 1996 ĐẾN NAY

2.1. Các biện pháp kiểm soát nhập khẩu

2.1.1. Các biện pháp hạn chế định lượng

Cấm nhập khẩu:

Trong giai đoạn 1996 - 2001, chỉ có một mặt hàng nông sản bị cấm xuất, nhập khẩu - đó là thuốc lá điếu, xì gà và các dạng thuốc lá thành phẩm khác. Mặt hàng này vẫn tiếp tục nằm trong danh mục các mặt hàng bị cấm xuất nhập khẩu trong giai đoạn 2001- 2005.

Việc cấm nhập khẩu thuốc lá có thể bị coi là vi phạm điều III của GATT 1994 về không phân biệt đối xử.

Hạn ngạch nhập khẩu:

Sau khi Luật thương mại ra đời năm 1997, điều 16 của Luật này nêu rõ "hạn chế nhập khẩu những mặt hàng trong nước đã sản xuất được và có khả năng đáp ứng nhu cầu, bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước". Trong giai đoạn 1996 - 2001, chỉ có một mặt hàng nông sản chịu chế độ quản lý bằng hạn ngạch nhập khẩu là đường.

Trong các tài liệu gửi Ban Thư ký WTO để chuẩn bị cho Phiên họp 8, Việt Nam đã cam kết bãi bỏ toàn bộ giấy phép mang tính hạn chế nhập khẩu và các biện pháp hạn chế định lượng khác đối với hàng nhập khẩu từ thời điểm gia nhập WTO. Đồng thời Việt Nam còn cung cấp các thông tin về phạm vi và cơ chế phân bổ hạn ngạch theo Thông tư số 09/2003/TT-BTM. Việt Nam cam kết sẽ áp dụng và điều chỉnh TRQs cho phù hợp với luật và

quy định của WTO trong đó bao gồm cả các điều khoản MFN và Đãi ngộ quốc gia của GATT.

2.1.2. Hệ thống giấy phép nhập khẩu

Theo Quyết định 46/2001/QĐ-TTg, các mặt hàng nhập khẩu phải có giấy phép của Bộ Thương mại bao gồm các mặt hàng cần kiểm soát nhập khẩu theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia do Bộ Thương mại công bố cho từng thời kỳ. Mặt hàng được đưa vào danh mục cấp giấy phép nhập khẩu là trùng gia cầm nhưng trong thực tế là không cấp. Các biện pháp hạn chế số lượng nhập khẩu bao gồm cả giấy phép đối với nông sản cũng sẽ được xóa bỏ hoặc thay thế bằng TRQs đối với một số mặt hàng.

2.1.3. Hệ thống quản lý chuyên ngành

Theo quy định của Nhà nước, một số nhóm hàng hoá xuất, nhập khẩu thuộc vào danh mục quản lý chuyên ngành. Những mặt hàng nông sản trong nhóm này thuộc quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN&PTNT). Theo Quyết định 46/2001/QĐ-TTg, danh mục các nông sản nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (bằng giấy phép khảo nghiệm) bao gồm: thuốc thú y, chế phẩm sinh học dùng trong thú y và nguyên liệu sản xuất thuốc thú y; thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; giống cây trồng, giống vật nuôi và côn trùng các loại; thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; các loại phân bón mới sử dụng ở Việt Nam và nguồn gen cây trồng, vật nuôi cũng như vi sinh vật phục vụ nghiên cứu.

Riêng đối với các nguồn gen, ngoài việc phải xin giấy phép của Bộ chuyên ngành mặt hàng này còn phải xin giấy phép nhập khẩu của Bộ NN&PTNT. Ngoài ra, Bộ NN&PTNT cũng chịu trách nhiệm cấp giấy phép xuất khẩu cho một số động thực vật quý hiếm, giống cây trồng và vật nuôi quý hiếm.

Trong phạm vi quản lý của mình, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 62/2001/TT-BCN ngày 5/6/2001 hướng dẫn việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thuộc diện quản lý chuyên ngành nông nghiệp theo Quyết định 46/2001/QĐ-TTg. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng ban hành Danh mục các mặt hàng được phép nhập khẩu.

2.1.4. Các biện pháp kiểm soát giá cả

Quy định về giá tối thiểu được tính trong hải quan thường bị coi là rào cản thương mại do không phù hợp với những quy tắc của WTO. Theo Luật Hải quan (thông qua vào ngày 12/7/2001), từ ngày 1/1/2002, Chính phủ Việt Nam sẽ xem xét việc chuyển hệ thống tính giá hiện tại của Việt Nam sang hệ thống tính giá dựa trên tiêu chuẩn của GATT/WTO. Đây là một bước đi tích cực của Việt Nam nhằm cải cách khung pháp lý phù hợp với tiến trình hội nhập quốc tế.

2.1.5. Các biện pháp phi thuế quan tại biên giới

Quyết định số 252/2003/QĐ-TTg ngày 24/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý hàng hoá qua biên giới quy định các yêu cầu cơ bản về chất lượng hàng hoá buôn bán qua biên giới; hàng hoá nhập khẩu thuộc diện danh mục phải kiểm tra chất lượng và kiểm dịch phải được kiểm tra theo qui định hiện hành trước khi thông quan; cấm nhập khẩu các mặt hàng không bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm và ảnh hưởng đến môi trường.

2.2. Các biện pháp liên quan đến doanh nghiệp

2.2.1. Quyền kinh doanh xuất nhập khẩu:

Kể từ ngày 1/9/2001, tất cả các doanh nghiệp Việt Nam - bất kể hình thức sở hữu, ngành nghề (thương mại hay sản xuất) và quy mô về vốn - đều được phép kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hoá. Chính phủ không hạn chế hoặc can thiệp vào phạm vi kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam, ngoại trừ ở những lĩnh vực bị cấm.

Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 cho phép doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh được xuất khẩu trực tiếp hoặc thông qua đại lý, ngoài ra họ còn được phép mua hàng trực tiếp trên thị trường Việt Nam để xuất khẩu trực tiếp hoặc xuất khẩu sau khi đã gia công, chế biến, trừ những hàng hoá bị cấm theo danh mục Bộ Thương mại quy định trong từng thời kỳ. Chi nhánh của các thương nhân nước ngoài cũng đã được mua hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm nông nghiệp (trừ gạo trừ gạo và cà phê), rau quả, hàng tiêu dùng, thịt gia cầm và gia súc các loại, và thực phẩm chế biến để xuất khẩu.

Trong thời kỳ 2001 - 2005, nhìn chung Nhà nước đã không quy định đầu mối xuất nhập khẩu đối với bất kỳ một mặt hàng nông sản nào. Nghị định số 44/2001/NĐ-CP ra ngày 2/8/2001 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/1998/NĐ/CP đã cho phép các thương nhân Việt Nam có quyền

xuất khẩu mọi loại hàng hoá (trừ những mặt hàng nằm trong danh mục cấm xuất nhập khẩu) không phụ thuộc ngành nghề, ngành hàng ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh). Tuy nhiên Việt Nam vẫn duy trì sự can thiệp đối với xuất khẩu gạo và nhập khẩu đường.

2.2.2. Các quy định về nhãn hàng hoá

Chính phủ đã ban hành Quyết định 178/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 về Quy chế nhãn hàng hoá và Quyết định số 95/2000/QĐ-TTg ngày 15/8/2000 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Quy chế ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm các yêu cầu cơ bản đối với nhãn hàng hoá nhập khẩu và lưu thông trên thị trường Việt Nam: nhãn hàng hoá, ngôn ngữ trình bày, các nội dung bắt buộc của nhãn hàng hoá, các cơ quan có chức năng quản lý về nhãn hàng hoá... Để thực hiện Quy chế này, ngày 27/12/2000 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 28/2000/CT - TTg về việc thực hiện ghi nhãn hàng hoá và tăng cường kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện Quy chế ghi nhãn hàng hoá.

2.3. Tiêu chuẩn kỹ thuật

Việt Nam đã cam kết sẽ thực hiện Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) khi gia nhập WTO. Những quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật cung cấp những yêu cầu về kỹ thuật (hoặc là trực tiếp hoặc tham chiếu những quy định về tiêu chuẩn) nhằm mục đích bảo vệ cuộc sống và sức khỏe của con người (như quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm); để bảo vệ sinh thái, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học (như Luật bảo vệ thực vật), bảo vệ an ninh quốc gia cũng như chống gian lận thương mại. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam đã ban hành Pháp lệnh chất lượng hàng hoá (Pháp lệnh 18/1999/PL - UBTVQH10 ngày 24/12/1999) quy định việc ban hành, áp dụng tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa.

Điểm hỏi đáp và thông báo về các rào cản kỹ thuật đối với thương mại của Việt Nam đã được thành lập theo Quyết định 356/QĐ-BKHCN, nằm trong Bộ Khoa học và Công nghệ. Điểm này sẽ thực sự hoạt động khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO.

2.3.1. Hệ thống tiêu chuẩn sản phẩm:

Về các yêu cầu kỹ thuật cho thực phẩm, Việt Nam áp dụng thủ tục chứng nhận dựa trên quốc gia và quốc tế, hệ thống quản lý chất lượng dựa trên ISO 9000, Quy trình sản xuất bảo đảm (GMP) và yêu cầu về HACCP đối với các đơn vị kinh doanh thực phẩm.

Việt Nam đang nỗ lực điều chỉnh sửa đổi cách thức quản lý cũng như những tiêu chuẩn cho phù hợp với yêu cầu của quốc tế và khu vực đồng thời tham gia các hiệp định công nhận song phương (APEC-MRA). Việt Nam đã ký Hiệp định song phương với Trung Quốc, Liên bang Nga và Ucraina bao gồm các điều khoản về Tiêu chuẩn hài hòa quốc gia, cách đánh giá phù hợp với hướng dẫn và tiêu chuẩn quốc tế, hợp tác kỹ thuật, cơ chế công nhận lẫn nhau đối với kết quả đánh giá.

2.3.2. Các biện pháp vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật

Các biện pháp kiểm dịch động thực vật bao gồm tất cả các luật, nghị định, qui định, yêu cầu và thủ tục liên quan như tiêu chuẩn đối với sản phẩm cuối cùng; các phương pháp sản xuất và chế biến; các thủ tục xét nghiệm, giám định, chứng nhận và chấp thuận; các yêu cầu liên quan đến vận chuyển vật nuôi và cây trồng; các yêu cầu về đóng gói và nhãn mác liên quan trực tiếp đến an toàn thực phẩm.

- *Kiểm dịch động thực vật* được quan tâm nhiều ở Việt Nam với nhiều văn bản pháp qui ở các cấp, các ngành, trong đó có Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật; Luật kiểm dịch, bảo vệ thực vật và quản lý thuốc trừ sâu; Pháp lệnh thú y...

- *An toàn vệ sinh thực phẩm*: Xác định rõ tầm quan trọng của vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, Nhà nước ta đã có những văn bản pháp luật nhằm quản lý thống nhất lĩnh vực này như : Pháp lệnh số 12/2003/PL-UBTVQH11 ngày 26/7/2003 về Vệ sinh an toàn thực phẩm; Luật bảo vệ người tiêu dùng và các Nghị định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực vệ sinh an toàn thực phẩm.

Việt Nam và một số thành viên ASEAN khác đang triển khai một khuôn khổ bảo vệ thực vật hài hòa bước đầu gồm 10 sản phẩm nông nghiệp và chỉ áp dụng trong phạm vi ASEAN. Việt Nam đã ký hiệp định và thoả thuận sơ bộ về hợp tác bảo vệ động vật với một số nước.

Việt Nam cam kết thực thi Hiệp định SPS ngay khi gia nhập, ngoại trừ một giai đoạn chuyển tiếp tới năm 2008 để tuân thủ các nghĩa vụ liên quan đến hài hòa (Điều 3.1, 3.3 và 3.4), tương đương (Điều 4) và các thủ tục kiểm soát, chấp thuận và kiểm tra (Điều 8).

2.3.3. Tiêu chuẩn môi trường

- Để thực hiện Công ước CITES (Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng), Nghị định

11/2002/NĐ-CP ngày 22/1/2002 và Thông tư 123/2003/TT-BNN ngày 14/11/2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 11/2002/NĐ-CP ngày 22/02/2002 của Chính phủ về việc quản lý các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh các loài động vật, thực vật hoang dã.

Việt Nam chưa có một tiêu chuẩn nào quy định riêng cho sản phẩm GMO bởi Việt Nam vẫn còn hạn chế trong đánh giá ảnh hưởng của GMO. Quy định về nhãn hiệu sản phẩm GMO cũng như các sản phẩm khác phải tuân thủ Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 về nhập khẩu, xuất khẩu, và vận chuyển hàng hoá trong nước. Tuy nhiên, một luật riêng về quản lý sản phẩm biến đổi gen vẫn còn đang trong quá trình chuẩn bị.

2.4. Các biện pháp tự vệ

Khuôn khổ luật pháp liên quan đến các biện pháp tự vệ bao gồm Pháp lệnh 42/2002/PL-UBTVQH10 về Tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam ngày 25/5/2002 và Nghị định 150/2003/NĐ-CP ngày 8/12/2003 quy định chi tiết thực hiện Pháp lệnh. Pháp lệnh 42/2002/PL-UBTVQH10 cho phép Việt Nam áp dụng các biện pháp bảo vệ các ngành sản xuất trong nước trước những thiệt hại do có sự tăng đột biến hàng nhập khẩu vượt quá mức nhất định. Nghị định 150/2003/NĐ-CP quy định 6 biện pháp tự vệ trong trường hợp có sự tăng đột biến hàng nhập khẩu gây thiệt hại lớn đến sản xuất trong nước và trình tự chi tiết điều tra.

2.4.1. Hạn ngạch thuế quan

Việt Nam bước đầu đưa vào áp dụng hình thức bảo hộ bằng thuế quan được WTO cho phép là hạn ngạch thuế quan (TRQ) và các biện pháp chống bán phá giá. Quyết định số 36/2004/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với hàng nhập khẩu.

Theo Quyết định số 46/2005/QĐ-TTg ngày 3/3/2005, về việc điều chỉnh Danh mục hàng nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan, từ 1/4/2005, Việt Nam bỏ hạn ngạch nhập khẩu ngô, bông và sữa.

TRQs được áp dụng và trở thành bước chuyển tiếp cho Việt Nam trong quá trình mở cửa thị trường, trên cơ sở sẽ xoá bỏ và thay thế cho biện pháp phi thuế thường áp dụng trước đây như: cấm nhập khẩu, giấy phép, hay hạn ngạch nhập khẩu.

2.4.2 Thuế chống phá giá

Pháp lệnh 20/2004/PL-UBTVQH10 về chống bán phá giá của Việt Nam được soạn thảo dựa trên các chuẩn mực, quy định của WTO. Nội dung chính của pháp lệnh có bảy chương với các quy định: phạm vi đối tượng điều chỉnh, các biện pháp chống bán phá giá, trình tự thủ tục điều tra, áp dụng các biện pháp chống bán phá giá... Ngày 11/7/2005, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 90/2005/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Chống bán phá giá hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam: về Cơ quan điều tra chống bán phá giá; Hội đồng xử lý vụ việc chống bán phá giá; thủ tục, nội dung điều tra và việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam.

2.4.3. Thuế đối kháng và thuế thời vụ

Luật pháp của Việt Nam chưa có một điều khoản nào quy định về thuế đối kháng. Tuy nhiên trong Luật bổ sung sửa đổi Luật thuế xuất nhập khẩu do Quốc hội thông qua vào ngày 20/5/1998 có một số điều khoản (Điều 2 và 9) có quy định về mức thuế đánh bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu nếu như giá đó thấp hơn “giá thông thường do phá giá và gây ra khó khăn đối với các nhà sản xuất trong nước với sản phẩm cùng loại” hoặc “giá thông thường nhưng có trợ cấp từ nước xuất khẩu, do vậy đã gây ra khó khăn đối với các nhà sản xuất trong nước với sản phẩm cùng loại”. Ngoài ra, luật pháp Việt Nam còn quy định được phép áp dụng thuế bổ sung cho các sản phẩm xuất xứ từ những nước đã phân biệt đối xử đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thông qua đánh thuế hoặc/và bất kỳ biện pháp nào khác.

2.4.4. Các biện pháp chống trợ cấp

Pháp lệnh 22/2004/PL-UBTVQH11 về các biện pháp chống trợ cấp hàng nhập khẩu vào Việt Nam, có hiệu lực từ 1/1/2005, tạo ra khuôn khổ luật pháp để áp dụng các biện pháp bảo vệ các ngành sản xuất trong nước khi hàng nhập khẩu được trợ cấp của nước ngoài gây ra hoặc đe dọa gây ra những mất mát đáng kể cho ngành sản xuất trong nước.

Ngày 11/7/2005, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 89/2005/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Chống trợ cấp hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam: về Cơ quan điều tra chống trợ cấp; Hội đồng xử lý vụ việc chống trợ cấp; thủ tục, nội dung điều tra để áp dụng và việc áp dụng biện pháp chống trợ cấp đối với hàng hoá được trợ cấp nhập khẩu vào Việt Nam.

2.4.5. Tự vệ đặc biệt trong nông nghiệp:

Trong bản chào hàng hoá và dịch vụ gia nhập WTO vòng 8, có 38 dòng thuế (6 số) sử dụng SSG gồm các mặt hàng thịt (16 dòng), sản phẩm đường (4 dòng), sản phẩm quả (18 dòng). Đối chiếu các điều kiện để được hưởng quy chế này và thực tế của các nước mới gia nhập như phân tích ở trên, có thể thấy việc bảo vệ được quyền thực thi SSG đối với các dòng thuế trong bản chào hiện nay là hết sức khó khăn. Nhất là trong bối cảnh đàm phán về mở cửa thị trường nông nghiệp đang diễn ra với nhiều chỉ trích cơ chế SSG hiện hành.

Trong vòng đàm phán tiếp theo, Việt Nam chỉ đề nghị bảo lưu quyền áp dụng tự vệ đặc biệt đối với một vài sản phẩm thịt - giảm đáng kể về diện so với bản chào lần trước

3. THỰC TRẠNG ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỂ BẢO HỘ MỘT SỐ NÔNG SẢN CHỦ YẾU

3.1. Các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ gạo

Trong chính sách xuất khẩu gạo của Việt Nam trước đây, chỉ có các DNNN được phép tham gia xuất khẩu. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng áp đặt chỉ tiêu xuất khẩu gạo và quản lý chặt các đầu mối xuất khẩu bằng hình thức giấy phép kinh doanh xuất khẩu gạo. Từ 2001, theo Quyết định 46/2001/QĐ-TTg, Chính phủ đã bãi bỏ cơ chế giao hạn ngạch xuất khẩu gạo, đồng thời quy định về các doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xuất nhập khẩu gạo đã được bãi bỏ. Tuy nhiên trong điều 6.4 của Quyết định này cũng nêu rõ rằng "Thủ tướng Chính phủ sẽ xem xét quyết định các biện pháp cần thiết nhằm can thiệp hiệu quả vào thị trường lúa gạo".

Đối với mặt hàng gạo, những năm trước đây Chính phủ cũng áp dụng nhiều biện pháp hỗ trợ như quy định giá sàn đối với thu mua lúa gạo, nếu giá thị trường xuống thấp hơn giá sàn thì Chính phủ hỗ trợ lãi suất để mua gạo nhằm giúp các DNNN mua gạo nhằm khắc phục tình trạng giá gạo giảm mạnh trên thị trường nội địa trong vụ thu hoạch gây ảnh hưởng xấu đến người nông dân, bù lỗ cho doanh nghiệp xuất khẩu gạo. Những biện pháp hỗ trợ như vậy là không phù hợp với quy định của WTO nên sẽ không được phép áp dụng tiếp tục trong thời gian tới.

3.2. Các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ chè, cà phê

3.2.1. Cà phê:

Chính phủ đã sử dụng nhiều chính sách hỗ trợ như khoan nợ, giãn nợ cho những người trồng cà phê; cho vay với lãi suất ưu đãi; trợ cấp cho người sản xuất; đầu tư cho các công trình thủy lợi phục vụ “Chương trình phát triển cà phê”, nghiên cứu đào tạo, tư vấn kỹ thuật và chuyển giao công nghệ; bù lỗ cho các doanh nghiệp cà phê xuất khẩu sau tạm trữ ...

Cà phê cũng thuộc loại nông sản được hưởng chính sách khuyến khích xuất khẩu của Nhà nước. Nhà nước đã lập Quỹ hỗ trợ xuất khẩu cà phê để khuyến khích các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu; áp dụng chính sách thưởng xuất khẩu; hỗ trợ xúc tiến thương mại... Tuy vậy Việt Nam cam kết sẽ hoàn toàn bãi bỏ trợ giá cà phê xuất khẩu khi gia nhập WTO.

3.2.2. Chè:

Mật hàng chè là một trong mười ba mặt hàng được ưu tiên vay vốn theo qui chế tín dụng ưu đãi xuất khẩu từ Quỹ hỗ trợ phát triển. Đồng thời, để tăng cường khuyến khích xuất khẩu chè, từ năm 2001, Chính phủ đã quyết định bổ sung mật hàng chè vào diện được thưởng theo kim ngạch xuất khẩu. Bên cạnh đó, nhiều chính sách khuyến khích phát triển sản xuất chè đã được ban hành như chính sách đầu tư cho nghiên cứu khoa học để cải tạo giống, kỹ thuật canh tác, đầu tư cho nâng cấp công nghệ chế biến...

3.3. Các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ rau, quả

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình giống cây trồng, giống vật nuôi thời kỳ 2000 - 2005 (QĐ số 225/1999/QĐ-TTg ngày 10/12/1999), khuyến khích các nhà đầu tư và các địa phương nhập giống, đồng thời Chính phủ cũng hỗ trợ một số địa phương và doanh nghiệp nhập giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, khả năng chống bệnh tốt. Chính phủ đã trợ giá nhập khẩu giống dưa Cayen cho các doanh nghiệp và các tỉnh.

- Thông tư số 95/2004/TT-BTC cũng quy định các tổ chức, cá nhân thuê đất đầu tư phát triển vùng nguyên liệu rau quả được miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.

- Nhà nước khuyến khích lập Quỹ bảo hiểm xuất khẩu ngành hàng. Rau quả là một trong những mặt hàng được khuyến khích lập quỹ bảo hiểm và được hỗ trợ ở mức cao vì đây là một ngành kinh doanh có mức độ rủi ro thị trường tương đối cao do giá cả rau quả biến động thất thường.

- Công văn số 83/1998/TT/BTC ngày 26/8/1998 trong đó quy định các doanh nghiệp xuất nhập khẩu rau quả được phép hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với mặt hàng rau quả xuất khẩu. Rau quả cũng nằm trong số 13 mặt hàng và nhóm mặt hàng được áp dụng quy chế thưởng xuất khẩu.

3.4. Các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ một số nông sản chủ yếu khác

3.4.1. Cao su:

Chính phủ Việt Nam đã có những chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển, như: hỗ trợ kinh phí đầu tư cho việc khảo sát, quy hoạch các vùng trồng cao su; cho vay tín dụng ưu đãi; Nhà nước hỗ trợ cho việc nhập giống mới có năng suất cao; Thành lập Viện Nghiên cứu cao su do Ngân sách Nhà nước tài trợ kinh phí để nghiên cứu, lai tạo, thực nghiệm giống cao su đưa vào sản xuất, hỗ trợ kinh phí trong nghiên cứu quy trình công nghệ sản xuất cao su, nông hoá thổ nhưỡng, bảo vệ thực vật...

Đối với các hộ gia đình trên địa bàn có trồng cây cao su được Nhà nước hỗ trợ kinh phí khuyến nông thông qua Ngân sách địa phương. Ngân sách Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo cán bộ quản lý, đào tạo công nhân và nâng cao tay nghề cho công nhân. Thực hiện việc miễn giảm thuế cho các doanh nghiệp cao su theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước và miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với một số diện tích trồng cây cao su hàng năm gần 100 tỷ đồng.

Cao su cũng thuộc danh mục mặt hàng được hỗ trợ xúc tiến thương mại theo Quyết định số 44/2005/QĐ-TTg phê duyệt chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm năm 2005.

3.4.2. Đường:

Đường thuộc danh mục mặt hàng nhạy cảm của Việt Nam và được áp dụng nhiều chính sách can thiệp để quản lý nhập khẩu. Các biện pháp quản lý đã từng được áp dụng đối với mặt hàng này rất khác nhau, bao gồm cấm nhập khẩu; hạn ngạch nhập khẩu; quy định giá tính thuế tối thiểu; giấy phép nhập khẩu (áp dụng đối với đường thô và đường tinh luyện); chỉ định nhà nhập khẩu...trong đó biện pháp cấp giấy phép nhập khẩu hiện vẫn được áp dụng. Theo lộ trình hội nhập AFTA, từ năm 2006 Nhà nước sẽ cắt giảm sự bảo trợ qua thuế nhập khẩu sản phẩm đường.

3.4.3. Bông

Đối với mặt hàng bông, Nhà nước đặt mức giá sàn cho các doanh nghiệp thu mua bông của nông dân nhằm đảm bảo thu nhập của người trồng bông. Khi giá bông thế giới xuống thấp, nhà máy dệt chỉ mua bông xơ trong nước bằng với giá bông nhập khẩu. Chính phủ đã bù khoản lỗ cho các nhà máy cán bông từ Quỹ bình ổn giá nay là Quỹ hỗ trợ xuất khẩu.

4. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VỀ CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỂ BẢO HỘ HÀNG NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM

4.1. Các biện pháp phi thuế quan ở Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế

*** Các biện pháp hỗ trợ:**

Hỗ trợ trong nước của Việt Nam phần lớn thuộc chính sách "hộp xanh" đặc biệt hỗ trợ cho các lĩnh vực: nghiên cứu khoa học, huấn luyện, các chương trình mở rộng, cơ sở hạ tầng, bảo vệ cây trồng, kiểm dịch động thực vật, an ninh lương thực quốc gia, cứu trợ thiên tai, đầu tư hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu, tái định cư. Các biện pháp hỗ trợ phát triển của Việt Nam phù hợp với các điều khoản về đối xử đặc biệt và khác biệt đối với các nước đang phát triển và có thể tiếp tục duy trì để hỗ trợ cho nông dân và sản xuất nông nghiệp.

*** Quản lý nhập khẩu:**

Thể hiện sự chủ động tích cực trong hội nhập, Quyết định 46 của Thủ tướng Chính phủ đã loại bỏ hàng loạt các hàng rào phi thuế. Một số cam kết của Việt Nam trong Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ đã được thực hiện trước khi Hiệp định được phê duyệt và có hiệu lực (bỏ đầu mối, hạn ngạch xuất khẩu gạo, hạn ngạch nhập khẩu phân bón...). Quy định về quản lý xuất nhập khẩu hàng hoá chuyên ngành nông nghiệp cũng như đã chuyển từ giấy phép nhập khẩu chuyên ngành sang các quy định mang tính kỹ thuật phù hợp với WTO. Hạn ngạch thuế quan bắt đầu được áp dụng thay chế độ quản lý bằng hạn ngạch trước đây. Đây là biện pháp phù hợp với quy định của WTO và có tác dụng tốt trong quản lý nhập khẩu nếu lựa chọn được danh mục mặt hàng và có mức hạn ngạch/thuế suất phù hợp.

*** Các biện pháp kiểm dịch và vệ sinh dịch tễ:**

SPS của Việt Nam được dựa trên các tiêu chuẩn của CODEX và FAO/WHO. Với các tiêu chuẩn mà CODEX và FAO/WHO chưa có, Việt

Nam sẽ thông qua các tiêu chuẩn khu vực hoặc của các nước phát triển, hay tối thiểu là các tiêu chuẩn quốc gia được áp dụng mở rộng phù hợp với Hiệp định SPS. Các tiêu chuẩn SPS của Việt Nam cũng phù hợp với quốc tế song ở mức độ thấp hơn để cho phù hợp với điều kiện sản xuất của Việt Nam hiện nay.

*** Các tiêu chuẩn môi trường:**

- Để thực hiện Công ước CITES (về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng), Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định 11/2002/NĐ-CP ngày 22/1/2002 về quản lý hoạt động xuất nhập khẩu và quá cảnh các loài động thực vật hoang dã. Để thực hiện Công ước về đa dạng sinh học, Điều 12 Luật Bảo vệ Môi trường quy định tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ các giống, loài thực vật, động vật hoang dã, bảo vệ tính đa dạng sinh học, bảo vệ rừng, biển và các hệ sinh thái; Quy định về xử phạt hành chính; Quy định việc quản lý bằng giấy phép việc nhập khẩu giống cây trồng, vật nuôi; Ban hành danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi quý hiếm cấm xuất khẩu, danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi được phép nhập khẩu quy định việc quản lý bằng giấy phép danh mục giống cây trồng, giống vật nuôi được phép nhập khẩu. Nhìn chung, so với yêu cầu của các hiệp định MEAs, các chính sách, biện pháp có liên quan đến thương mại để bảo vệ môi trường của Việt Nam không tạo ra tác động bóp méo thương mại.

4.2. Các biện pháp phi thuế quan ở Việt Nam chưa phù hợp với thông lệ quốc tế

*** Cấm nhập khẩu:**

Theo Điều III và Điều XX của GATT nếu Việt Nam cấm nhập khẩu thuốc lá với lý do có hại cho sức khỏe thì các hoạt động sản xuất, buôn bán, phân phối thuốc lá trong nước cũng bị cấm. WTO quy định các mặt hàng nhập khẩu cũng phải được đối xử tương tự như các mặt hàng sản xuất trong nước. Tuy nhiên, Việt Nam đã cam kết sẽ bỏ hạn chế đối với thuốc lá khi trở thành thành viên WTO.

*** Hạn chế nhập khẩu:**

Để hạn chế nhập khẩu, Việt Nam thường áp dụng biện pháp cấm hoặc giấy phép để hạn chế nhập khẩu mỗi khi có nhu cầu bảo hộ sản xuất trong nước, thể hiện sự quản lý mang tính hành chính mệnh lệnh. Các chính sách hỗ trợ của ta thường mang tính giải quyết tình thế, không theo một kế hoạch hay chương trình được Chính phủ phê duyệt trước. Diện mặt hàng, số lượng

hàng được hưởng hỗ trợ tùy thuộc vào tình hình thực tế phát sinh (tính không lường trước).

*** Các biện pháp hỗ trợ:**

Hỗ trợ trực tiếp cho người sản xuất (nông dân) rất ít, nhất là đối với dân nghèo, vùng khó khăn, song các khoản hỗ trợ này lại trở thành hỗ trợ cho doanh nghiệp dưới dạng trợ cước, trợ giá và hỗ trợ lãi suất. Đây là các khoản hỗ trợ không phù hợp.

Thuởng xuất khẩu theo thành tích xuất khẩu hoặc theo kim ngạch xuất khẩu là một sự biến tướng của trợ cấp xuất khẩu cũng sẽ phải loại bỏ.

*** Hàng rào kỹ thuật**

Việc sử dụng các tiêu chuẩn đang trở thành một trong các biện pháp quản lý nhập khẩu hàng nông sản và trong nhiều trường hợp nó đã trở thành biện pháp phi thuế quan để bảo hộ hàng nông sản. Trong khi tại Việt Nam, chỉ có khoảng 1.200 trong tổng số 5.600 tiêu chuẩn quốc gia hiện hành là hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế tương ứng. Riêng trong khu vực, Việt Nam cũng mới chấp nhận 56 trong tổng số 59 tiêu chuẩn của chương trình hài hòa tiêu chuẩn ASEAN. Nhìn chung hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được các yêu cầu về quản lý xuất nhập khẩu và lưu thông hàng hoá. Ngay cả những văn bản ban hành sau năm 1991, hàng trăm tiêu chuẩn cũng cần soát xét và nâng cấp để phù hợp với các hệ thống quản lý chất lượng quốc tế.

Các biện pháp kiểm soát đối với hàng hóa chịu sự quản lý chuyên ngành của các bộ chủ quản và cấm nhập khẩu có mục tiêu đa dạng song tập trung chủ yếu vào bảo vệ sức khoẻ nhân dân, bảo vệ môi trường và an toàn công cộng. Những mục tiêu này là cơ sở của các qui chế điều tiết ở nhiều nước. Tuy nhiên, hệ thống quy định quản lý chuyên ngành của Việt Nam còn thiếu cụ thể và còn nhiều quy định chưa phù hợp. Việc quản lý các hàng hoá nhập khẩu theo giấy phép khảo nghiệm chưa được quan tâm đúng mức, chưa có biện pháp xử lý kịp thời.

Việt Nam chưa có danh mục thực vật có nguy cơ cao thuộc diện cấm hoặc hạn chế nhập khẩu tương đương với Danh mục cho phép kiểm soát vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu theo Tiêu chuẩn kiểm dịch thực vật quốc tế - ISPM, chưa có quy định yêu cầu nước xuất khẩu phải cung cấp thông tin phục vụ đánh giá rủi ro dịch hại theo Công ước quốc tế về bảo vệ thực vật - IPPC.

4.3. Những vấn đề đặt ra cần hoàn thiện các biện pháp phi thuế quan nhằm bảo hộ hàng nông sản phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện của Việt Nam

Mặc dù các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ hàng nông sản của Việt Nam đã được thiết lập và sử dụng có nhiều điểm tương đồng với quy định của WTO và thông lệ quốc tế, đồng thời cũng đã có những tác động tích cực đến bảo hộ hàng nông sản của Việt Nam theo những mục tiêu và yêu cầu đề ra. Tuy nhiên, xét một cách tổng thể thì các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ hàng nông sản còn có những vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện như sau:

- *Thứ nhất* là chưa xác định cụ thể quan điểm bảo hộ hợp lý hàng nông sản nên các biện pháp được lựa chọn áp dụng mang tính phân tán, dàn trải và thiếu tính đồng bộ mục tiêu.

- *Thứ hai* là việc sử dụng các biện pháp hành chính không phù hợp với quy định của WTO về tính dự báo trước (hạn ngạch và giấy phép nhập khẩu đường, trứng gia cầm...), và về tính công khai minh bạch (quy trình cấp phép còn nhiều bất cập).

- *Thứ ba* là còn thiếu các quy định về pháp luật, chính sách để sử dụng các rào cản tiêu chuẩn kỹ thuật, rào cản về môi trường và các rào cản SPS. Hiện chúng ta còn thiếu hệ thống các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật, thiếu các quy định về công nhận hợp chuẩn; Quy định về danh mục mặt hàng phải kiểm tra chưa phù hợp, lạc hậu; Chưa có các quy định về rào cản kỹ thuật theo quy trình; Các quy định về tiêu chuẩn môi trường còn thiếu và chưa cụ thể.

- *Thứ tư* là một số biện pháp hỗ trợ trong nước còn thiếu tập trung, dàn trải, nhiều biện pháp trợ cấp xuất khẩu nông sản không phù hợp với thông lệ quốc tế nên dễ bị các nước áp đặt thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng.

- *Thứ năm* là năng lực thực thi các biện pháp phi thuế nhằm bảo hộ hàng nông sản còn nhiều bất cập. Cơ sở vật chất kỹ thuật (phòng thí nghiệm và kiểm tra) vừa thiếu lại vừa lạc hậu, có rất ít phòng thí nghiệm được công nhận hợp chuẩn; khu vực cách ly tại cửa khẩu còn thiếu; phần lớn các cơ quan quản lý phải sử dụng các phương pháp cảm quan để đánh giá nên tính chính xác kém dẫn đến những kết luận đôi khi trái ngược nhau.

- *Thứ sáu* là sự phối hợp và phân công trách nhiệm giữa các cơ quan quản lý chưa rõ ràng và cụ thể, năng lực và trình độ cán bộ trong bộ máy quản lý còn nhiều hạn chế.

CHƯƠNG III

ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN HỆ THỐNG BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỂ BẢO HỘ MỘT SỐ HÀNG NÔNG SẢN CHỦ YẾU CỦA VIỆT NAM

1. DỰ BÁO CÁC XU HƯỚNG MỚI ĐỂ BẢO HỘ HÀNG NÔNG SẢN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1.1. Những xu hướng mới trong đàm phán về tự do hoá thương mại hàng nông sản

Có 4 xu hướng chính trong đàm phán về tự do hoá thương mại hàng nông sản tại vòng đàm phán Doha như sau:

- Thuế quan và hạn ngạch thuế quan
- Các rào cản trong lĩnh vực vệ sinh dịch tễ
- Những vấn đề về chính sách cạnh tranh và thương mại có sự quản lý của Nhà nước
- Các thoả thuận khu vực

Đây là những vấn đề rất nhạy cảm nên vòng đàm phán tiếp tục bị kéo dài.

1.2. Một số xu hướng mới để bảo hộ hàng nông sản

- Xu hướng giảm thuế và các khoản trợ cấp nông nghiệp nói chung nhưng giữ mức bảo hộ cao đối với mặt hàng nhạy cảm
- Xu thế mở rộng diện áp dụng hạn ngạch thuế quan
- Sử dụng nhiều loại hàng rào tiêu chuẩn kỹ thuật
- Áp dụng các biện pháp và quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm ở mức cao, theo quy trình
- Gia tăng việc áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường

2. QUAN ĐIỂM VỀ XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỂ BẢO HỘ MỘT SỐ HÀNG NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM

Quan điểm 1: Vấn đề có tính bao trùm trong xây dựng và hoàn thiện các biện pháp phi thuế quan nhằm bảo hộ một số hàng nông sản của Việt Nam là phải thực hiện nhất quán quan điểm bảo hộ có chọn lọc, có thời hạn và có điều kiện. Việt Nam là một nước đang phát triển ở trình độ thấp, với đa

số người dân sống dựa vào sản xuất nông nghiệp, thị trường còn kém phát triển và dễ bị tổn thương khi có biến động nên chúng ta được phép áp dụng các nguyên tắc ưu đãi cho các nước đang phát triển.

Quan điểm 2: Các biện pháp phi thuế quan được xây dựng và hoàn thiện phải tuân thủ và phù hợp với các quy định trong các Hiệp định quốc tế đã ký kết.

Quan điểm 3: Việc sử dụng các biện pháp bảo hộ phải không tạo ra sự phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp Nhà nước với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, không được vi phạm nguyên tắc đối xử quốc gia theo quy định của WTO.

Quan điểm 4: Sử dụng triệt để các quy định về đảm bảo an sinh xã hội và an ninh lương thực - thực phẩm trong Hiệp định Nông nghiệp để bảo hộ một số nông sản chủ yếu có yêu cầu bảo hộ cao. Đó là việc tận dụng tối đa các dạng hỗ trợ được phép như: Hộp xanh lá cây, Hộp xanh da trời và Hộp hổ phách để hỗ trợ cho các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa và hỗ trợ vì mục tiêu chuyển dịch cơ cấu...

Quan điểm 5: Phải xây dựng và lựa chọn lộ trình, chính sách bảo hộ sao cho, một mặt phải bảo hộ hữu hiệu các sản phẩm cần bảo hộ, nhưng mặt khác là phải thúc đẩy phát triển sản xuất trong nước theo hướng nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm mà không tạo ra sự ỷ lại vào sự bảo hộ của Nhà nước. Đồng thời, việc lựa chọn các biện pháp bảo hộ phải phù hợp với năng lực của quản lý Nhà nước về điều kiện phòng thí nghiệm, cơ sở vật chất kỹ thuật, khả năng tài chính và trình độ của cán bộ quản lý. Có sự phân công rõ ràng giữa các cơ quan quản lý Nhà nước và tăng cường các biện pháp kiểm tra, kiểm soát và có chế tài xử lý mạnh, nghiêm khắc đối với các hành vi vi phạm.

3. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT VỀ XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỂ BẢO HỘ NÔNG SẢN CỦA VIỆT NAM PHÙ HỢP VỚI THÔNG LỆ QUỐC TẾ

3.1. Về các biện pháp hỗ trợ trong nước

Hộp xanh lá cây

Chính phủ nên đầu tư nhiều hơn vào nông nghiệp thông qua Hộp xanh lá cây như: xây dựng cơ sở hạ tầng, chương trình cải tiến hạt và con giống,

KH&CN, đào tạo, dịch vụ mở rộng, hỗ trợ vùng khó khăn, môi trường... Bảo lãnh thu nhập, hỗ trợ người sản xuất cần được áp dụng hợp lý.

Việt Nam cũng cần phải mở rộng áp dụng hình thức trợ cấp trong hộp màu xanh lá cây, như hỗ trợ nghiên cứu triển khai, hỗ trợ nâng cấp các thiết bị nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường, hỗ trợ đầu tư vào hạ tầng nông nghiệp...những biện pháp này được WTO cho phép vì chúng không trực tiếp hỗ trợ ngành trong nước, tăng năng suất và khả năng cạnh tranh.

Hộp xanh da trời

Mở rộng phạm vi và mức đầu tư ưu đãi cho những người đủ tiêu chuẩn được hưởng, đặc biệt là đầu tư đổi mới trang thiết bị chế biến và bảo quản nông sản. Đây là những công đoạn quan trọng góp phần gia tăng giá trị sản phẩm.

Hỗ trợ cho những vùng nghèo khó: học từ kinh nghiệm của các nước ASEAN cung cấp miễn phí hạt giống và nguyên liệu cho dân nghèo tại những vùng khó khăn. Trong điều kiện của Việt Nam cần mở rộng phạm vi những người được hưởng ưu đãi, người nghèo được tiếp cận vốn vay; được hướng dẫn kinh doanh và sử dụng nguồn vốn.

Hỗ trợ tổng thể

Từ kinh nghiệm của một số nước khác, tận dụng những ưu đãi như đối xử đặc biệt và đối xử khác biệt dành cho các nước đang phát triển, Việt Nam có thể tăng cường hỗ trợ trong nước thông qua hình thức trợ giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế như thay đổi cây trồng và vật nuôi, cải cách nông nghiệp...

Trợ cấp

Chuyển từ hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp như hỗ trợ về lãi suất tín dụng, xoá nợ, giãn nợ ... sang hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ trực tiếp cho người sản xuất thông qua các yếu tố đầu vào trong nông nghiệp: giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp, sử dụng các loại giống mới.

3.2. Xây dựng các điều luật, quy định về tự vệ, các biện pháp thương mại tạm thời

Tự vệ và các biện pháp tự vệ đặc biệt

Do sắp tới Việt Nam sẽ phải cạnh tranh trực tiếp với những nhà xuất khẩu nông nghiệp lớn trên thế giới, việc sử dụng công cụ SSM có ý nghĩa then chốt. Đối với Việt Nam, các sản phẩm nhạy cảm như đường, ngô, gia súc

và sản - những mặt hàng quan trọng đối với nông dân nghèo và dễ bị tổn thương trước thăng trầm của thị trường. Việt Nam cần phải sử dụng tất cả các công cụ tự vệ dành cho các nước đang phát triển để bảo vệ khu vực nông nghiệp dễ tổn thương.

Thuế thời vụ

Biện minh cho việc sử dụng thuế thời vụ là nhằm bảo vệ thị trường nội địa trước nguy cơ xâm nhập quá mức của hàng nhập khẩu cùng loại. Việc áp dụng thuế thời vụ tuy không phải là biện pháp phi thuế quan nhưng nó vừa làm tăng tính linh hoạt của loại thuế này, vừa phù hợp với yêu cầu của Hiệp định Nông nghiệp và là biện pháp mà nhiều nước sử dụng. Ngoài thuế thời vụ, có thể dùng thuế tuyệt đối nhằm tăng tính hiệu quả của bảo hộ khi giá cả nông sản trên thị trường thế giới xuống tới mức quá thấp mà thuế phần trăm không có tác dụng nhiều.

Hạn ngạch thuế quan

Sự chênh lệch giữa thuế trong và ngoài hạn ngạch có thể lên tới vài trăm phần trăm. TRQ là một đặc trưng trong thương mại nông sản do vậy Việt Nam cần chú trọng xây dựng một biểu thuế TRQ rõ ràng để hàng hoá được bảo vệ thực sự. Việt Nam có khả năng tiến hành đàm phán để có thể vẫn duy trì các TRQs đối với nông sản. Tuy vậy, theo kinh nghiệm của Trung Quốc chúng ta cần có một kế hoạch cụ thể cùng một cơ chế phân bổ hạn ngạch minh bạch, theo đó nên cấp hạn ngạch thuế quan theo chế độ tự động.

3.3. Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn hàng hoá

Ngày 26/5/2005, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 444/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án triển khai thực hiện hàng rào kỹ thuật trong thương mại. Trong đó đã phân định rõ nhiệm vụ của các bộ ngành và các địa phương về việc rà soát, hoàn thiện, tăng cường hoạt động đánh giá phù hợp, thành lập Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật, thành lập mạng lưới điểm hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật... Vì vậy, cần nhanh chóng tổ chức thực hiện đúng lộ trình theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, cần xây dựng hệ thống văn bản pháp quy kỹ thuật, thiết lập hệ thống tiêu chuẩn chất lượng đối với hàng nông sản nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh trong nước để làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý Nhà nước về chất lượng. Tích cực thừa nhận và áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế, kiện toàn và hoàn thiện các chế độ chứng nhận... tạo ra các hàng rào về tiêu chuẩn chất lượng nhằm bảo hộ hàng nông sản một cách có hiệu quả.

Trước hết có thể xây dựng và ban hành một số tiêu chuẩn về kích thước sản phẩm đối với nhiều loại rau quả và hàng nông sản (chẳng hạn vượt quá kích cỡ nào đó sẽ không cho phép nhập khẩu vào Việt Nam và có thể biện minh rằng sản phẩm đó có thể là sản phẩm biến đổi gen...); Xây dựng các quy định về an toàn theo tiêu chuẩn HACCP, trong đó chú ý tới quy trình sản xuất, các loại hoá chất cấm sử dụng trong chăm sóc cây trồng, vật nuôi, dư lượng các chất bảo vệ, sự tươi ngon của sản phẩm được phép, dư lượng chất kháng sinh và dư lượng các chất hooc môn tăng trưởng cho phép...

3.4 Hoàn thiện các biện pháp về vệ sinh an toàn thực phẩm

- Cần có quy định bổ sung về trách nhiệm của Bộ Thương mại trong quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, đồng thời bổ sung vào văn bản pháp luật yêu cầu bắt buộc phải kiểm tra trước đối với các hàng hoá là thực phẩm, nông sản được nhập khẩu bằng con đường tiểu ngạch. Làm như vậy mới đảm bảo được hàng hoá nhập khẩu đều qua kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm và các cơ quan quản lý Nhà nước của Bộ Thương mại như Cục quản lý thị trường và các Chi cục mới có quyền hạn, trách nhiệm và các điều kiện cần thiết để xử lý các trường hợp vi phạm và cũng sẽ góp phần tích cực vào việc bảo hộ hàng nông sản của Việt Nam.

- Cần có yêu cầu về đặt cọc trước một khoản kinh phí để khi kiểm tra hoặc thử nghiệm mà phát hiện được hàng nông sản không đáp ứng được tiêu chuẩn bắt buộc thì có kinh phí để tiêu huỷ hoặc buộc tái xuất nếu chủ hàng cứ ngoan cố trì hoãn.

- Cần nhanh chóng nghiên cứu và bổ sung Quyết định số 607/NN-TY-QĐ ngày 9/6/1994 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Thông tư số 02/TS-TT ngày 25/6/1994 của Bộ Thủy sản quy định diện mặt hàng phải qua kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm. Các quyết định này ban hành đã quá lâu và không phù hợp với mã số HS nên rất khó khăn trong công tác kiểm tra.

- Để nâng cao hiệu lực và hiệu quả của công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm và xem đó như là biện pháp bổ sung cho các biện pháp bảo hộ hàng nông sản cần thiết phải tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật và cán bộ có trình độ cho công tác này, đồng thời cần tăng cường và mở rộng quan hệ quốc tế để tạo điều kiện hài hoà hoá các thủ tục về vệ sinh an toàn thực phẩm theo đúng quy định quốc tế.

3.5. Xây dựng và hoàn thiện các tiêu chuẩn môi trường

- Cần có các quy định cụ thể về quy trình và phương pháp sản xuất để khi cần thì chúng ta có cơ sở để yêu cầu phải được kiểm tra trực tiếp từ cơ sở sản xuất, nếu thực hiện không đúng quy trình thì không cho phép nhập khẩu vào Việt Nam.

- Cần xây dựng các quy định hạn ngạch và giấy phép môi trường để hạn chế nhập khẩu các loại nông, lâm, thủy sản mà khả năng cạnh tranh của sản phẩm còn kém so với sản phẩm thay thế của nước khác.

- Yêu cầu về nhãn mác sinh thái (Eco-labelling) vì hiện có khá nhiều loại hàng rau, quả, thực phẩm đã qua chế biến được nhập khẩu vào Việt Nam nhưng không có nhãn mác sinh thái.

- Đặt cọc phí tái chế đối với các loại vỏ đồ hộp: Việt Nam chưa có quy định đặt cọc phí tái chế đối với đồ uống và thực phẩm chế biến đóng hộp, trong khi các loại sản phẩm này đang cạnh tranh rất mạnh đối với các loại hàng tươi sống của Việt Nam, vì vậy cần có ngay quy định này nhằm hạn chế một phần hàng hoá nhập khẩu và có thể góp phần bảo hộ cho một số hàng nông sản của Việt Nam.

- Phí, thuế và các khoản thu liên quan đến môi trường đánh vào hàng nhập khẩu chưa được áp dụng ở Việt Nam. Vì vậy cần khẩn trương nghiên cứu và cho áp dụng các quy định này.

3.6. Tăng cường các biện pháp kiểm dịch động, thực vật

- Chính phủ cần chỉ đạo các Bộ ngành có liên quan xác định lại danh mục các loại hàng hoá xuất nhập khẩu có yêu cầu kiểm dịch động thực vật và đây là quy định bắt buộc cho tất cả các hình thức nhập khẩu vào Việt Nam, kể cả nhập khẩu theo con đường tiểu ngạch và nhập khẩu thủ nghiệm.

- Xây dựng các tiêu chuẩn kiểm dịch động, thực vật một cách cụ thể và chi tiết theo quy định của quốc tế, công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và hướng dẫn thực hiện các tiêu chuẩn đó.

- Ký kết các Hiệp định song phương với các nước về sự công nhận lẫn nhau trong kiểm dịch động, thực vật. Chỉ có những nước và vùng lãnh thổ nào mà chúng ta đã ký kết được Hiệp định công nhận lẫn nhau thì chúng ta mới công nhận giấy chứng nhận đó và cho phép nhập khẩu hàng nông sản.

- Xây dựng các phòng thí nghiệm, các cơ sở kiểm dịch động thực vật đủ tiêu chuẩn quốc tế, thiết lập hệ thống thông báo và điểm hỏi đáp quốc gia về những vấn đề liên quan đến SPS.

- Nâng cao năng lực dự báo sớm các nguy cơ và vùng bị sâu bệnh, vùng bị dịch bệnh để có biện pháp ngăn chặn sớm như cấm nhập khẩu hoặc thông báo phải qua kiểm dịch đối với những loại hàng không nằm trong danh mục kiểm dịch đã quy định.

4. CÁC ĐỀ XUẤT CỤ THỂ CHO MỘT SỐ NÔNG SẢN CHỦ YẾU

4.1. Lúa gạo

- Tiếp tục sử dụng các biện pháp hỗ trợ dạng hộp xanh lá cây và xanh da trời, trong đó hỗ trợ cho công tác thủy lợi, cho công tác thâm nhập thị trường, cho công tác nghiên cứu các loại giống lúa có năng suất cao và chất lượng tốt để nâng cao giá trị gia tăng và giảm giá thành.

- Quy định các tiêu chuẩn về gạo xuất khẩu, trong đó chủ yếu là các tiêu chuẩn về độ ẩm, về nấm mốc và côn trùng có trong gạo, về tiêu chuẩn bao gói và ghi nhãn, và tiêu chuẩn về các loại tạp chất có trong gạo.

- Gạo là mặt hàng thuộc an ninh lương thực nên tiếp tục áp dụng cơ chế điều hành xuất khẩu gạo bằng cách thông báo hạn mức xuất khẩu hàng năm một cách thông minh nhất để vừa nâng cao được giá xuất khẩu, vừa giữ ổn định giá trong nước theo hướng có lợi cho cả người sản xuất, các nhà kinh doanh và người tiêu dùng trong nước.

4.2. Ngô

- Sử dụng tối đa các biện pháp hỗ trợ vùng để bảo hộ mặt hàng ngô được sản xuất tại các khu vực khó khăn (hỗ trợ về giống, kỹ thuật canh tác, kỹ thuật bảo quản sau thu hoạch, các chương trình hỗ trợ vùng về phát triển giao thông...)

- Sử dụng hạn ngạch thuế quan để cho phép nhập khẩu một số lượng nhất định ngô dùng làm thức ăn gia súc. Biện pháp này cho phép nhập khẩu một lượng ngô nhất định với mức thuế thấp để chế biến thức ăn gia súc cho ngành chăn nuôi trong nước, hạn ngạch nhập khẩu có thể sử dụng chế độ không tự động.

- Có các yêu cầu về ghi xuất xứ, bao gói và kiểm tra chặt chẽ theo các quy định.

- Đưa vào danh mục các sản phẩm phải qua kiểm tra xem có phải sản phẩm biến đổi gen hay không, nếu là sản phẩm biến đổi gen thì cần đối chiếu với tiêu chuẩn quốc tế, nếu đáp ứng được mới cho phép nhập khẩu.

4.3. Chè

- Chè có thể áp dụng các biện pháp hỗ trợ vùng ở mức thấp
- Tập trung hỗ trợ về giống, kỹ thuật thu hái và chế biến
- Hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu chè Việt Nam, kể cả tuyên truyền cho người dân trong nước về đặc tính nổi trội của chè Việt Nam
- Xây dựng các tiêu chuẩn chất lượng đối với mặt hàng này để quản lý xuất nhập khẩu
- Áp dụng tiêu chuẩn nhãn mác sinh thái đối với các loại chè

4.4. Cà phê

- Hỗ trợ vùng trong công tác quy hoạch, giống, thuỷ lợi (vì cà phê được trồng chủ yếu ở khu vực miền núi và đồng bào dân tộc ít người)
- Hỗ trợ kỹ thuật trong khâu thu hái và bảo quản
- Hỗ trợ phát triển thương hiệu cà phê Việt Nam
- Xây dựng và quản lý theo các tiêu chuẩn chất lượng cà phê
- Áp dụng tiêu chuẩn nhãn mác sinh thái
- Yêu cầu công nhận hợp chuẩn đối với cà phê đã chế biến sâu.

4.5. Cao su thiên nhiên

- Hỗ trợ quy hoạch phát triển bền vững
- Hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho cao su Việt Nam
- Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng đối với cao su thiên nhiên để quản lý hoạt động xuất nhập khẩu
- Áp dụng các yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường trong chế biến mủ cao su.

4.6. Rau quả

- Nghiên cứu áp dụng các biện pháp tự vệ trong thương mại như sử dụng thuế thời vụ, thuế tuyệt đối và hạn ngạch... khi vụ thu hoạch tập trung tại Việt Nam với từng loại rau quả
- Áp dụng tiêu chuẩn kích thước đối với một số loại sản phẩm
- Xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm như quy định rõ về tồn dư chất bảo quản, tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, thời hạn sử dụng

- Quy định và kiểm tra xuất xứ hàng hoá
- Nghiên cứu áp dụng quy định về nhãn mác sinh thái
- Áp dụng các quy định kiểm tra và thông báo đối với sản phẩm biến đổi gen, sản phẩm chiếu xạ...
- Sử dụng các biện pháp hỗ trợ dạng hộp xanh lá cây và xanh da trời.

Riêng đối với các loại hàng rau quả đã qua chế biến, cần có quy định cụ thể về các chất phụ gia trong chế biến, yêu cầu về bao bì có liên quan đến chất lượng sản phẩm và vấn đề tái chế bao bì. Ngoài ra cần có các quy định về thủ tục thông báo sớm và kiểm tra quy trình chế biến xem có đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn HACCP hay không..., nếu đáp ứng được mới cho phép nhập khẩu...

4.7. Sữa

- Sử dụng các biện pháp hỗ trợ dạng hộp xanh lá cây và xanh lá cây một cách đầy đủ nhằm giúp cho ngành chăn nuôi bò sữa trong nước phát triển.

- Thực hiện một cách nghiêm túc các quy định về kiểm dịch động thực vật để hạn chế nhập khẩu các loại giống bò sữa có chất lượng kém và có nguy cơ về dịch bệnh, các loại thức ăn chăn nuôi kém chất lượng.

- Tiếp tục duy trì chế độ hạn ngạch thuế quan.

- Xây dựng và thực hiện các quy định tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Áp dụng các quy định về thực phẩm hỗ trợ tăng cường sức khoẻ để kiểm tra và giám sát việc nhập khẩu các loại sữa chữa bệnh.

- Xây dựng và áp dụng các quy định về tiêu chuẩn dinh dưỡng đối với các loại sữa thông dụng.

4.8. Đường

Với việc bảo hộ quá cao cho ngành mía đường đã tiêu tốn một lượng tài chính không nhỏ và hiệu quả của bảo hộ không cao, làm cho các ngành công nghiệp chế biến có sử dụng đường khó cạnh tranh được với hàng hoá cùng loại của nước khác do phải mua đường nguyên liệu với giá cao hơn giá thế giới. Vì vậy, chúng tôi cho rằng cần phải giảm dần mức độ bảo hộ đối với mặt hàng này và đưa vào danh mục cắt giảm bảo hộ. Trước hết, Nhà nước có thể đưa mặt hàng này vào danh mục các mặt hàng sẽ áp dụng các biện pháp

tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam như: Tăng thuế so với mức thông thường; áp dụng hạn ngạch nhập khẩu; áp dụng hạn ngạch thuế quan; áp dụng thuế tuyệt đối; cấp phép nhập khẩu để kiểm soát nhập khẩu; phụ thu đối với hàng nhập khẩu. Trong số các biện pháp được phép áp dụng như trên có thể áp dụng hạn ngạch thuế quan ngay từ năm 2006, sử dụng thuế mùa vụ khi vụ thu hoạch mía đường tập trung cũng cần được nghiên cứu áp dụng. Ngoài ra, cần xây dựng và kiểm soát nhập khẩu đường theo các tiêu chuẩn, không cho phép nhập khẩu các loại đường có thành phần hoá chất với tên gọi “đường siêu ngọt”, tăng cường các biện pháp quản lý thị trường để chống nhập khẩu lậu đường qua biên giới như thời gian qua.

5. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ CHỦ YẾU

(1) Kiến nghị Nhà nước thực hiện một cách thống nhất và nhất quán nguyên tắc bảo hộ có lựa chọn, có điều kiện và có thời hạn theo một lộ trình cụ thể. Để bảo hộ hữu hiệu hàng nông sản của Việt Nam có thể tiếp tục sử dụng các biện pháp hỗ trợ theo quy định của WTO, tức là Tổng hỗ trợ (AMS) có thể sẽ giảm và hỗ trợ chỉ nên tập trung vào mục tiêu để tăng cường khả năng cạnh tranh của các sản phẩm (giảm giá, tăng năng suất và chất lượng) thay vì hỗ trợ trực tiếp. Chính phủ tăng cường đầu tư hỗ trợ cho nông nghiệp thông qua nhóm hỗ trợ thuộc diện hộp xanh da trời (đầu tư cơ sở hạ tầng như đường giao thông, thuỷ lợi, hỗ trợ cho các vùng có thu nhập thấp thông qua đầu tư các cơ sở hạ tầng thương mại ...). Bên cạnh đó sử dụng các biện pháp hỗ trợ dạng hộp xanh lá cây với các hình thức hỗ trợ như: hỗ trợ cho công tác nghiên cứu khoa học để phát triển các loại giống cây trồng vật nuôi có năng suất cao và ít bị dịch bệnh, nghiên cứu khoa học và các chương trình kiểm soát dịch bệnh, hỗ trợ các dịch vụ đào tạo, dịch vụ tư vấn khuyến nông, dịch vụ tiếp cận thị trường...). Bãi bỏ toàn bộ các chính sách và biện pháp hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp theo hình thức cấp vốn, ưu đãi về lãi suất tín dụng, giãn nợ và xoá nợ (các chương trình trước đây đã làm như chương trình mía đường, cà phê chè, giấy nguyên liệu... nhưng hiện đang xử lý mà chưa xong thì phải công khai tuyên bố trước và có thể sử dụng nguyên tắc hỗ trợ vùng có thu nhập thấp để biện minh).

(2) Phải tăng cường năng lực cho việc thực thi Pháp lệnh về tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam. Theo quy định hiện hành chúng ta đã đưa ra 7 nhóm biện pháp tự vệ trong nhập khẩu hàng hoá nước ngoài vào Việt Nam, các biện pháp này phù hợp với quy định quốc tế và có thể áp dụng cho hàng nông sản như:

- Tăng mức thuế nhập khẩu so với mức thuế nhập khẩu hiện hành
- Áp dụng hạn ngạch nhập khẩu
- Áp dụng hạn ngạch thuế quan
- Áp dụng thuế tuyệt đối
- Cấp phép nhập khẩu để kiểm soát nhập khẩu
- Phụ thu đối với hàng hoá nhập khẩu
- Các biện pháp khác

Vấn đề khó khăn nhất hiện nay là làm thế nào để chứng minh được rằng “hàng nhập khẩu quá mức, gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước, đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước, hàng hoá cạnh tranh trực tiếp và cái gọi là hàng hoá tương tự“. Đề nghị Chính phủ cho phép thành lập Tổng cục Quản lý cạnh tranh trực thuộc Bộ Thương mại để thực thi nhiệm vụ này.

(3) Thời gian vừa qua, liên quan đến hàng rào kỹ thuật trong thương mại có rất nhiều cơ quan quản lý Nhà nước chịu trách nhiệm trước Chính phủ để thực hiện. Đã xảy ra nhiều trường hợp vừa chồng chéo lại vừa bỏ sót. Nhận thức một cách rõ ràng về thực trạng này, ngày 26/5/2005, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 114/2005/QĐ-TTg về việc thành lập và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của mạng lưới cơ quan Thông báo và Điểm hỏi đáp của Việt Nam về hàng rào kỹ thuật. Chúng tôi cho rằng, bên cạnh nhiệm vụ rà soát, thông báo và hỏi đáp, các cơ quan này cần phải báo cáo Chính phủ về các quy định hiện chúng ta còn thiếu (như đã nêu trong phần thực trạng) và đề nghị Chính phủ yêu cầu cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan phải sớm hoàn thành văn bản pháp luật để thực hiện. Đối với hàng nông sản, cần giao trách nhiệm cụ thể cho các Bộ chủ chốt như Thương mại, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Khoa học và Công nghệ cùng phối hợp để có được các biện pháp tốt nhất nhằm bảo hộ một số hàng nông sản của Việt Nam phù hợp với quy định quốc tế.

(4) Kiến nghị Chính phủ sớm phê duyệt và ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quản lý xuất nhập khẩu hàng hoá cho thời kỳ sau năm 2005 thay cho Quyết định 46/2001/QĐ-TTg đã sắp hết hiệu lực. Trong đó, danh mục hàng hoá thuộc diện quản lý chuyên ngành cần xoá bỏ danh mục hàng cấm nhập khẩu mà đưa vào danh mục mặt hàng nhập khẩu chuyên ngành theo các điều kiện do các bộ ngành quy định. Quy định rõ thêm các nguyên tắc quản lý để tránh việc hiểu khác nhau dẫn đến những vướng mắc

trong tổ chức thực hiện. Trong đó một nguyên tắc quan trọng quản lý là không hạn chế định lượng nhập khẩu mà chỉ quy định các tiêu chuẩn và điều kiện nhập khẩu, trừ những mặt hàng mới sử dụng tại Việt Nam và/ hoặc là những mặt hàng chưa hoặc không quy định được tiêu chuẩn và điều kiện thì mới cấp giấy phép.

(5) Cách bảo hộ tốt nhất và chủ động nhất là nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm và của doanh nghiệp. Vì vậy, đề nghị Chính phủ và các Bộ ngành cần có chương trình và kế hoạch cụ thể về nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm. Đồng thời Bộ Thương mại, các Bộ ngành có liên quan, các địa phương cần thực hiện tốt Quyết định 311/QĐ-TTG ngày 20/3/2003 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án tiếp tục tổ chức thị trường trong nước, tập trung phát triển thị trường nông thôn thời kỳ đến năm 2010. Việc thực hiện đầy đủ và có hiệu quả Quyết định trên, đặc biệt là vấn đề xây dựng cơ sở hạ tầng thương mại, hình thành hệ thống phân phối lớn có tính liên kết cao, đổi mới và nâng cao vai trò của các hiệp hội ngành hàng ...cũng sẽ là các biện pháp kinh tế - kỹ thuật tinh vi nhằm bảo hộ có hiệu quả một số hàng nông sản của Việt Nam và phù hợp với quy định quốc tế.

KẾT LUẬN

Bám sát các mục tiêu, yêu cầu và các nội dung đã được phê duyệt, Ban chủ nhiệm đề tài đã hoàn thành được một số nhiệm vụ như sau:

- Hệ thống hoá, tổng hợp và khái quát về các biện pháp phi thuế được áp dụng đối với hàng nông sản theo quy định của WTO và thông lệ quốc tế, kinh nghiệm của một số nước.

- Phân tích và đánh giá một cách khái quát quá trình áp dụng các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ hàng nông sản của Việt Nam trong thời gian qua, chỉ ra những biện pháp phù hợp và có hiệu quả cũng như những vấn đề còn bất cập và nguyên nhân.

- Dự báo một số xu hướng mới trong việc bảo hộ hàng nông sản trên thế giới, đề xuất một số quan điểm, các giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện các biện pháp phi thuế quan nhằm bảo hộ một số hàng nông sản của Việt Nam phù hợp với quy định của WTO và các cam kết quốc tế.

Xuất phát từ mục đích nghiên cứu hoàn thiện các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ một số nông sản chủ yếu của nước ta phù hợp với thông lệ quốc tế nên đề tài đã tiếp cận các biện pháp phi thuế quan theo cách thức mà WTO hoặc thông lệ quốc tế đang sử dụng. Từ các kết quả nghiên cứu của đề tài, chúng tôi nhận thấy rằng:

1. Một trong những mục tiêu của WTO là đàm phán để cắt giảm thuế quan và dỡ bỏ các biện pháp phi thuế quan nhằm tự do hoá thương mại nên trong hầu hết các quy định của WTO hoặc trong các văn kiện đàm phán đều bàn tới các biện pháp để giảm bảo hộ. Trong thực tiễn, kể cả các nhà hoạch định chính sách và các nhà nghiên cứu đều thừa nhận rằng bảo hộ bằng biện pháp thuế quan là tốt hơn so với các biện pháp phi thuế nhưng hầu hết các nước vẫn sử dụng các biện pháp phi thuế quan ở mức độ cao hơn và tinh vi hơn.

2. Nội hàm của khái niệm bảo hộ rất rộng lớn, nó không chỉ là các biện pháp thuế quan và phi thuế quan để ngăn chặn sự xâm nhập của hàng hoá nước ngoài mà còn bao hàm cả trợ cấp nội địa, trợ cấp xuất khẩu và các biện pháp hạn chế cạnh tranh thông qua việc dành các ưu đãi cho một số doanh nghiệp xác định về tài chính, tín dụng, quyền kinh doanh và phân phối... Để bảo hộ hữu hiệu hàng hoá được sản xuất ra trong nước nói chung, hàng nông sản nói riêng còn phải sử dụng nhiều biện pháp khác nhau, trong đó các biện pháp phi thuế quan có một vị trí và vai trò quan trọng.

3. Trong xu hướng về sử dụng các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ hàng nông sản, việc sử dụng các hàng rào mang tính hành chính (như cấm, giấy phép) đang có xu hướng giảm dần, việc sử dụng các hàng rào kỹ thuật và quản lý theo quy trình sẽ ngày càng tăng lên và mức độ ngày càng cao hơn. Đối với hàng nông sản, một mặt phải căn cứ vào Hiệp định Nông nghiệp, Hiệp định về kiểm dịch động thực vật (SPS), Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) và quy định khác có liên quan, mặt khác phải dựa vào hệ thống các tiêu chuẩn quốc tế như: ISO, HACCP, CODEX,... để xây dựng các yêu cầu kỹ thuật theo quy trình “sản phẩm an toàn”, “sản phẩm sạch” hoặc “sản phẩm thân thiện với môi trường”.

4. Việc sử dụng các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ hàng nông sản phải đảm bảo không vi phạm nguyên tắc đối xử quốc gia. Tuy nhiên, trong điều kiện của một nước đang phát triển có trình độ thấp như Việt Nam, chúng ta có thể tận dụng triệt để các ưu đãi dành cho các nước đang phát triển ở trình độ thấp để tìm kiếm sự hỗ trợ của quốc tế trong việc xây dựng và hoàn thiện các biện pháp phi thuế. Đồng thời cần chọn ra các biện pháp khẩn cấp để áp dụng ngay, kể đó là các biện pháp có tính ngắn hạn (theo ưu đãi cho các nước đang phát triển) và các biện pháp sử dụng trong dài hạn.

5. Việc xây dựng và thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với việc hoàn thiện các biện pháp phi thuế quan để bảo hộ hàng nông sản có liên quan đến nhiều Bộ, ngành khác nhau. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, bên cạnh việc phải triển khai nhiều nội dung như đã đề cập, các Bộ, ngành cần triển khai ngay Quyết định 444/QĐ-TTg ngày 26/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án triển khai thực hiện Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại.